

## LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hồng Đức, có Mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859 - 2759 (số tiếng Việt) và ISSN 2588 - 1523 (số tiếng Anh), hoạt động theo Giấy phép số 14/BTTTT-GPHĐBC ngày 01/01/2009, và Giấy phép số 125/GP-BTTTT cấp lại ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Tham gia cơ sở dữ liệu quốc gia online từ ngày 25/12/2017 do Cục Thông tin khoa học và Công nghệ Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) quản lý, địa chỉ truy cập Tạp chí: <http://hdu.edu.vn/vi-vn/28/209/Tap-chi-khoa-hoc/> hoặc <https://www.vjol.info.vn/index.php/DHHD/issue/archive>.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin có giá trị khoa học và hữu ích.

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**



**TẠP CHÍ KHOA HỌC**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**SỐ 53 (2 - 2021)**

---

**MỤC LỤC**

|    |  |  |     |
|----|--|--|-----|
| 1  | <i>Phạm Thị Thanh Giang</i><br><i>Nguyễn Ngân Hà</i>     | Tác động của chất lượng dịch vụ tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe máy  | 5   |
| 2  | <i>Tôn Hoàng Thanh Huệ</i><br><i>Lê Thị Bình</i>         | Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính vi mô cho phụ nữ nghèo và cận nghèo nông thôn tỉnh Thanh Hóa | 16  |
| 3  | <i>Ngô Việt Hương</i><br><i>Mai Thị Hồng</i>             | Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa  | 25  |
| 4  | <i>Trần Thị Thu Hương</i><br><i>Nguyễn Thị Hồng Điệp</i> | Nhân tố tác động đến trợ cấp người cao tuổi theo giới tính   | 35  |
| 5  | <i>Nguyễn Thị Loan</i><br><i>Trịnh Thị Hoa</i>           | Công tác kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá                              | 46  |
| 6  | <i>Phạm Thị Ngọc</i><br><i>Bùi Văn Hoàn</i>              | Thực trạng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa   | 57  |
| 7  | <i>Nguyễn Thị Nhung</i><br><i>Nguyễn Thị Bình</i>        | Thực trạng và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa   | 67  |
| 8  | <i>Nguyễn Thị Thúy Phượng</i>                            | Tài chính toàn diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam - nghiên cứu dựa trên bộ chỉ số G20   | 81  |
| 9  | <i>Phạm Thị Bích Thu</i>                                 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa                   | 90  |
| 10 | <i>Đào Thu Trà</i>                                       | Xây dựng mô hình điểm du lịch cộng đồng bản Kho Mường, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá  | 101 |

- 11 *Lê Thị Anh* Học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh - nhìn từ góc độ người giảng viên đại học 112
- 12 *Đỗ Phương Anh*  
*Lê Đình Tư* Giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã ở Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay 122
- 13 *Dư Thị Hương* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa 132
- 14 *Mai Thị Lan* Quan điểm về giải phóng con người của C.Mác, Ph.Ăngghen và vấn đề giải phóng con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh 143
- 15 *Mai Thị Quý*  
*Nguyễn Thị Hương* Thực trạng giáo dục giá trị cho nữ sinh viên một số trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay 151

# TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG TRONG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE MÁY

Phạm Thị Thanh Giang<sup>1</sup>, Nguyễn Ngân Hà<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Đo lường chất lượng dịch vụ là một phương sách để nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng sự hài lòng và thúc đẩy hành vi mua của khách hàng. Bài viết chỉ ra rằng, trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe máy, để đem lại sự hài lòng cho khách hàng đòi hỏi các doanh nghiệp bảo hiểm phải tập trung vào nhân tố quan trọng nhất là khả năng tư vấn, tiếp đến là khả năng tiếp cận dịch vụ, khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ, kỹ thuật dịch vụ và độ tin cậy. Từ đó thúc đẩy hành vi chủ động, tích cực tham gia bảo hiểm bắt buộc của các chủ xe máy.*

**Từ khóa:** *Chất lượng dịch vụ, sự hài lòng, bảo hiểm, trách nhiệm dân sự.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng dịch vụ có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Khi cạnh tranh trở nên gay gắt và các yếu tố môi trường kinh doanh khắc nghiệt hơn thì mối quan tâm về chất lượng dịch vụ cũng tăng lên [6].

Trong lĩnh vực bảo hiểm thì lợi ích của khách hàng là ở tương lai và khách hàng ngày càng yêu cầu các dịch vụ bảo hiểm có chất lượng cao. Với mức độ nhận thức ngày càng tăng, khách hàng yêu cầu dịch vụ chất lượng tốt hơn với tiêu chuẩn cao hơn. Cung cấp dịch vụ có chất lượng được coi là một chiến lược thiết yếu cho sự thành công và tồn tại của các doanh nghiệp bảo hiểm hiện nay [9,28,21,33] và chất lượng phải là cốt lõi của ngành bảo hiểm [31]. Một dịch vụ tốt sẽ đem lại nhiều kết quả như tạo ra nhiều lợi nhuận khi chi phí giữ chân khách hàng hiện tại thấp, đồng thời cũng không có nhiều khó khăn và tốn kém để tạo ra các khách hàng mới [19]. Ngược lại, khi cung cấp dịch vụ không đạt chất lượng đồng nghĩa với danh tiếng, uy tín của doanh nghiệp bị suy giảm, khách hàng cũng dần bị mất đi. Cung cấp dịch vụ có chất lượng có nghĩa là không hoặc ít có thiếu sót. Với sự lựa chọn lớn hơn và nhận thức khách hàng ngày càng tăng, sự mong đợi tăng theo và họ yêu cầu dịch vụ chất lượng tốt hơn. Đáp ứng được những mong đợi của khách hàng và cố gắng làm hài lòng khách hàng chính là chìa khóa chính mở cánh cửa thành công cho doanh nghiệp bảo hiểm [18]. Do vậy, nâng cao chất lượng dịch vụ là việc các doanh nghiệp bảo hiểm thay đổi các hoạt động của mình trong suốt quá trình trước, trong và sau bán hàng nhằm tạo nên sự hài lòng của khách hàng.

Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới đối với người thứ ba là một nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc mà chủ phương tiện xe cơ giới phải tham gia. Trong đó, phương tiện

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: phamthithanhgiang@hdu.edu.vn

xe máy là phương tiện xe cơ giới lưu thông chủ yếu ở Việt Nam. Số lượng xe máy tăng hàng năm trên 3 triệu chiếc, trung bình cứ 2 người có 1 xe máy và số lượng xe máy của Việt Nam hiện nay là trên 37 triệu chiếc [35]. Từ khi Nghị định 103/2008/NĐ-CP quy định các chủ xe cơ giới bắt buộc tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe hiện có tới 90% số chủ xe ô tô và chỉ có 40% số chủ xe mô tô tham gia loại hình bảo hiểm này. Như vậy, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của xe máy còn quá thấp, hơn nữa số xe máy lưu thông hiện nay không có bảo hiểm bắt buộc chủ xe.

Đối với các loại hình bảo hiểm bắt buộc, trong đó có bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, mặc dù có tính bắt buộc nhưng không phải vì thế mà các doanh nghiệp bảo hiểm không quan tâm hay chú trọng vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ của sản phẩm sẽ mang lại sự hài lòng cho khách hàng là điều hết sức cần thiết. Điều đó sẽ giúp cho sản phẩm bảo hiểm sẽ phổ biến hơn, thiết thực hơn. Khách hàng sẽ thoải mái, hài lòng và tự giác tham gia bảo hiểm.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1. Chất lượng dịch vụ

Theo Solomon (2014) “Lý do quan trọng nhất để mua bảo hiểm là sự tồn tại của rủi ro dưới hình thức và mức độ khác nhau có thể xảy ra hoặc không xảy ra trong thời hạn của hợp đồng bảo hiểm” [29]. Hoạt động bảo hiểm liên quan đến sự tương tác, cách hành xử của hai phía là doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng. Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là bên bán bán lời hứa thanh toán trong tương lai (cho những rủi ro bên mua có thể gặp) đổi lại với các khoản phí đã nhận được từ phía bên mua bảo hiểm. Bởi vậy, người tham gia bảo hiểm sẽ có những kỳ vọng đối với những lời hứa của nhà bảo hiểm và họ cũng sẽ là vị thẩm phán đưa ra phán quyết cuối cùng khi đánh giá về chất lượng sau khi đã trải nghiệm về dịch vụ bảo hiểm. Cảm giác chủ quan của khách hàng về trải nghiệm trong quá trình mua lại và thực hiện chính là nhận thức dịch vụ của khách hàng [24]. Chất lượng và giá trị của dịch vụ bảo hiểm có thể được đánh giá sau khi khách hàng mua hợp đồng bảo hiểm một thời gian, tại thời điểm yêu cầu [24]. Có một sự nhầm lẫn khi cho rằng chất lượng dịch vụ bảo hiểm là sự sẵn lòng bù đắp cho khách hàng [5] hay nhầm lẫn chất lượng dịch vụ bảo hiểm với sự hào phóng là sự sẵn sàng bồi thường nhiều hơn quy định của các công ty bảo hiểm [25]. Như vậy, chất lượng dịch vụ bảo hiểm là sự đáp ứng những mong đợi và yêu cầu của người được bảo hiểm bằng cách thực hiện các hành động tạo nên dịch vụ bảo hiểm [24].

### 2.2. Đo lường chất lượng dịch vụ

Trong vài thập kỷ qua, chất lượng dịch vụ đã trở thành một lĩnh vực quan trọng đối với các học viên, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu do sự tác động mạnh mẽ tới hiệu quả kinh doanh, chi phí thấp hơn, sự hài lòng của khách hàng, lòng trung thành của khách hàng và khả năng sinh lời. Theo Seth và cộng sự (2005), trong giai đoạn (1984 - 2003) có 19 mô hình về chất lượng dịch vụ và mỗi người trong số họ đại diện cho một quan điểm khác nhau về dịch vụ.

Trong lĩnh vực bảo hiểm thì mô hình SERVQUAL và mô hình SERVPERF được sử dụng nhiều. Tuy nhiên, SERVPERF được sử dụng để đánh giá chất lượng dịch vụ tổng thể của một công ty khi thực hiện so sánh chất lượng dịch vụ giữa các ngành dịch vụ. Parasuraman và cộng sự (1988) đã xác định chất lượng dịch vụ theo quan điểm khách hàng thay vì dựa trên các biện pháp hiệu suất nội bộ. Đứng trên quan điểm đánh giá của khách hàng thì quá trình đánh giá này mang tính khách quan nhất vì khách hàng sẽ cho nhà cung cấp dịch vụ thấy được sự cảm nhận của họ về dịch vụ mà họ nhận được có chất lượng như thế nào. Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng mô hình SERVQUAL của Parasuraman và cộng sự (1988) làm lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu.

Thước đo chất lượng dịch vụ ở các dịch vụ bảo hiểm khác nhau, tại các quốc gia khác nhau có sự khác nhau về tiêu chí đánh giá, về số lượng. Không có bộ thước đo nào là hoàn hảo, tiêu chuẩn và có thể dùng để đánh giá chất lượng dịch vụ cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Nên đối với dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới đối với người thứ ba của chủ xe máy là một dịch vụ bắt buộc nên các thước đo chất lượng dịch vụ của nghiệp vụ bảo hiểm này sẽ kế thừa và phát triển các thước đo theo mô hình SERVQUAL.

*Hình ảnh công ty (HA)*: được hiểu là sự thể hiện qua ngoại hình, trang phục của nhân viên, các trang thiết bị phục vụ cho dịch vụ.

*Khả năng đáp ứng (DU)*: là sự mong muốn và sẵn sàng của nhân viên trong việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

*Năng lực phục vụ (NL)*: là khả năng, trình độ chuyên môn của nhân viên trong việc thực hiện hiệu quả dịch vụ.

*Khả năng tiếp cận dịch vụ (KN)*: là việc tạo mọi điều kiện dễ dàng cho khách hàng trong việc tiếp cận dịch vụ.

*Khả năng tư vấn (TV)*: chính là việc nhân viên sử dụng trình độ, kinh nghiệm khai thác bảo hiểm hay đứng trên góc độ đặc thù nghề nghiệp để giải thích hay đưa ra lời khuyên hợp lý cho khách hàng.

*Kỹ thuật dịch vụ (KT)*: là quan điểm của khách hàng khi tham gia bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba họ sẽ tiếp nhận được cái gì? Những giá trị nào mà khách hàng thật sự nhận được từ dịch vụ mà nhà bảo hiểm cung cấp.

*Độ tin cậy (TC)*: là khả năng thực hiện dịch vụ phù hợp và đúng hạn ngay từ lần đầu.

*Công nghệ thông tin (TT)*: có thể được hiểu “là một thuật ngữ bao gồm tất cả máy tính và viễn thông dưới mọi hình thức, bất kể việc sử dụng chúng là gì” (Hoffman, 1994 trích theo Stewart & Kleiner, 1996) và Pitt và cộng sự (1999) cho rằng, công nghệ thông tin có thể được coi là một chương trình chạy trên internet, một hệ thống lưu trữ thông tin siêu kết nối các tài nguyên dựa trên máy tính toàn thế giới.

### 2.3. Sự hài lòng của khách hàng

Theo Al quadah và cộng sự (2013): *Sự hài lòng của khách hàng được định nghĩa là: cảm giác hoặc thái độ của khách hàng về sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi sử dụng, để khách hàng hài lòng về dịch vụ hoặc sản phẩm sẽ sử dụng nó một lần nữa, ngoài việc*

*chuyển giao cảm giác tốt đó cho người khác và để khuyến khích họ trải nghiệm mặt hàng và dịch vụ này.* Từ quan điểm này cho thấy, sự hài lòng được đánh giá trên cơ sở đầu ra cuối cùng được thực hiện bởi người thụ hưởng với một quy trình đối ứng nhất định.

Sự hài lòng của khách hàng có thể là một điều kiện tâm lý thỏa đáng hoặc sự thỏa mãn của khách hàng, là kết quả của sự thành công của tổ chức trong việc đạt được mong muốn và nhu cầu của khách hàng một lần xảy ra khi các dịch vụ tổ chức cung cấp phù hợp với mong đợi và nhận thức của khách hàng.

Theo Szymanski & Henard (2001), mặc dù trên thực tế các yếu tố hài lòng khác nhau tùy theo loại sản phẩm, dịch vụ và ngành mà một doanh nghiệp hoặc công ty hoạt động cụ thể. Sự hài lòng của khách hàng sẽ cung cấp lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp. Các lợi ích có thể bao gồm lòng trung thành/duy trì của khách hàng và lợi nhuận cao hơn (theo Homburg và cộng sự, 2006). Sự hài lòng của khách hàng thường được coi là yếu tố quan trọng nhất trong môi trường kinh doanh cạnh tranh cao hiện nay. Đặc biệt là những trường hợp trong lĩnh vực dịch vụ, nơi mà nhiều công ty đang tập trung vào các vấn đề cải thiện chất lượng dịch vụ để hướng đến mức độ hài lòng cao nhất của khách hàng (theo Amoah & Nkrumah-Arkoh, 2011).

Trong nghiên cứu của Haery và cộng sự (2014), Hành vi tiêu dùng là bao gồm tất cả các hành động mà người tiêu dùng thực hiện liên quan đến việc đạt được/sử dụng và từ bỏ các sản phẩm và dịch vụ khi tiêu dùng. Hành vi mua bảo hiểm là việc người tiêu dùng sẽ tham gia các hợp đồng bảo hiểm (Inoue, 2014). Ảnh hưởng quan trọng đối với các quyết định liên quan đến việc mua bảo hiểm chính là việc khách hàng cảm thấy hài lòng và sẵn sàng mua bảo hiểm (Hsee & Kunreuther, 2000). Sự hài lòng và nhận thức của khách hàng ảnh hưởng đến hành vi trong tương lai và sự hài lòng của khách hàng sẽ đóng vai trò thiết yếu đối với việc hình thành thái độ trong quyết định mua hàng (Pourkiania và cộng sự, 2014). Trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, việc mua bảo hiểm của khách hàng là bắt buộc nhưng nhiều khách hàng vẫn lẩn trốn hoặc không sẵn sàng mua bảo hiểm. Như vậy, hành vi sẵn sàng mua bảo hiểm của khách hàng chính là một yếu tố thể hiện sự hài lòng của khách hàng.

#### **2.4. Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng**

Chất lượng dịch vụ là do khách hàng đánh giá giữa cảm nhận với kỳ vọng về dịch vụ nhận được. Nếu cảm nhận lớn hơn mong đợi thì dịch vụ đạt chất lượng cao - khách hàng hài lòng. Nếu cảm nhận bằng với mong đợi thì dịch vụ được cho là có chất lượng - khách hàng chấp nhận. Và nếu cảm nhận thấp hơn mong đợi thì chất lượng dịch vụ được cho là kém - khách hàng không hài lòng.

Sự hài lòng được định nghĩa là nhận thức của khách hàng về một trải nghiệm duy nhất, trong khi chất lượng là sự tích lũy của sự hài lòng của khách hàng cho nhiều trải nghiệm dịch vụ (Ahmad & Sungip, 2008).

Như vậy, để nâng cao sự hài lòng của khách hàng, các công ty bảo hiểm phải chú trọng vào chiến lược trọng tâm là cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ, vì những lợi

ích trong tương lai của “sản phẩm bảo hiểm” rất khó biết trước được và mất nhiều thời gian để chứng minh hiệu quả đó. Ở xã hội hiện đại, trong mối quan hệ trực tiếp với doanh nghiệp bảo hiểm, khách hàng luôn muốn có một dịch vụ chất lượng tốt hơn (Choudhuri, 2014). Các kích thước của chất lượng dịch vụ ở các mảng bảo hiểm khác nhau có sự khác nhau, các doanh nghiệp bảo hiểm cùng hoạt động trong cùng mảng dịch vụ bảo hiểm cũng khác nhau (Mohammadbagher & Sahar, 2011), các kích thước của chất lượng dịch vụ bảo hiểm cũng khác nhau ở các khu vực khác nhau, các quốc gia khác nhau và mức độ hài lòng của khách hàng cũng khác nhau (Sharma & Bansal, 2011; Tsoukatos, 2004) khi có tác động của từng kích thước chất lượng dịch vụ tới sự hài lòng của khách hàng. Các hợp đồng bảo hiểm khác nhau được cung cấp bởi các công ty bảo hiểm khác nhau sẽ được các chủ hợp đồng bảo hiểm so sánh và đánh giá, lựa chọn/thay thế hoặc loại trừ sản phẩm bảo hiểm thông qua sự hài lòng của họ. Vì vậy, các nhà cung cấp bảo hiểm cần biết chính xác mức độ hài lòng của người mua đối với một sản phẩm bảo hiểm bằng việc cải thiện/nâng cao chất lượng dịch vụ. Chất lượng dịch vụ bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm có tính chất pháp lý khác nhau cũng được khách hàng nhận thức khác nhau. Doanh nghiệp bảo hiểm nào có độ tin cậy cao về chất lượng dịch vụ thì khả năng cạnh tranh sẽ cao hơn (Mohammadbaher & Sahar, 2011; Gautam, 2011; Mandan, 2012). Đo lường chất lượng dịch vụ là một phương sách để nâng cao chất lượng dịch vụ (Jayawarrdhena, 2004 dẫn theo Al Bassam & Al Shawi, 2011), tăng sự hài lòng và tăng sự lựa chọn của khách hàng nhiều hơn.

Các giả thuyết của nghiên cứu:

*H1: Hình ảnh công ty tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H2: Khả năng đáp ứng tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H3: Năng lực phục vụ của nhân viên/đại lý bảo hiểm tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H4: Khả năng tiếp cận dịch vụ tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H5: Khả năng tư vấn của nhân viên/đại lý bảo hiểm tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H6: Kỹ thuật dịch vụ tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H7: Độ tin cậy tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba*

*H8: Công nghệ thông tin tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba.*

*H9: Sự hài lòng của khách hàng và hành vi tham gia bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba có mối quan hệ thuận chiều.*

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu này bao gồm khách hàng là các chủ xe máy trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Các chủ xe máy được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019. Số lượng chủ xe máy được khảo sát là 250, cỡ mẫu này đảm bảo và phù hợp với cách xác định cỡ mẫu điều tra theo Hair & cộng sự (1998). Sau khi phát đi 250 phiếu khảo sát, nhóm nghiên cứu thu về 230 phiếu, số phiếu hợp lệ được xác định là 210 phiếu. Phiếu khảo sát sẽ bao gồm về các thông tin cá nhân và các đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ, về sự hài lòng của họ.

#### *Đặc điểm của mẫu nghiên cứu*

Theo kết quả khảo sát, đối tượng khách hàng là chủ xe máy: về giới tính có 137 nam (65,2%) và 73 nữ (34,8%), tham gia nghiên cứu với độ tuổi: 20 người dưới 20 tuổi (9,5%), 115 người từ 21-30 tuổi (54,8%), từ 31-40 tuổi có 53 người (25,2%), từ 41-50 tuổi có 22 người (10,5%), từ 51-60 tuổi và trên 60 tuổi không có dữ liệu; thu nhập  $\leq 5$  trđ/tháng có 63 khách hàng (30,0%), từ 5 -10 trđ/tháng có 126 khách hàng (60%), từ 11 -15 trđ/tháng có 11 khách hàng (5,2%) và từ 16 trđ/tháng có 10 khách hàng (4,8%); Trình độ học vấn cấp 3 có 11 người (5,2%), đại học/cao đẳng có 152 người (72,4%), Thạc sĩ có 47 người (22,4%).

#### 3.2. Kết quả nghiên cứu

Theo mô hình nghiên cứu, mối quan hệ chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng và sự khẳng định hài lòng thông qua hành vi mua trong bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe máy gồm có 08 biến độc lập và 02 biến phụ thuộc.

Tất cả các thang đo qua kiểm định lần 2 đều có hệ số Cronbach' Alpha khá cao ( $> 0,7$ ) và các biến quan sát của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng  $> 0,3$ , do đó đều được sử dụng cho phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả EFA cho thấy tổng phương sai trích bằng 70,164% ( $> 50\%$ ) và KMO là 0,810 ( $> 0,5$ ) và kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê (Sig.  $< 0,05$ ) nên phân tích EFA là phù hợp, không có nhóm nhân tố mới được tạo ra.

**Bảng 1. Bảng KMO và Bartlett Test đối với chủ xe máy**

|  |                    |          |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | .810     |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 5058.159 |
|  | df                 | 820      |
|  | Sig.               | .000     |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích dữ liệu sơ cấp*

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình cho thấy tất cả các hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%, do đó các khái niệm nghiên cứu đều đạt được giá trị phân biệt. Kết quả phân tích CFA các

chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy hệ số Chi-square/df = 1.512 < 3, TLI = 0.912, CFI = 0.922 đều lớn hơn 0.9 và hệ số RMSEA = 0.050 < 0.08, vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị = 0.000, do đó các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố trong mô hình CFA. Các thang đo nghiên cứu đã đảm bảo các yêu cầu phân tích. Như vậy, kết quả sau khi phân tích CFA kiểm định sự tương quan của các thành phần thang đo gồm 8 biến độc lập (35 biến quan sát) và 2 biến phụ thuộc (3 biến quan sát/1 biến phụ thuộc) cho thấy các thành phần của thang đo đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, có sự tương quan và đạt yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy.

Kết quả phân tích SEM, với df = 700, Chi-square = 1086.898 với p-value = 0.000 < 0.05, Chi-square/df = 1.553 < 3, CFI = 0,915, TLI = 0,905 đều lớn hơn 0,9; RMSEA = 0.051 < 0.8 nên khẳng định mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập đều có giá trị thấp hơn giá trị 0.05, do đó các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết mô hình đối với chủ xe máy**

| Giả thuyết | Mối quan hệ |      |    | Hệ số chuẩn hóa | Sai số chuẩn (S.E) | Giá trị tới hạn (CR) | Giá trị P | Kết quả         | Thứ tự ảnh hưởng |
|------------|-------------|------|----|-----------------|--------------------|----------------------|-----------|-----------------|------------------|
| H3         | HL          | <--- | NL | .117            | .062               | 1.897                | .048      | Chấp nhận       | 4                |
| H6         | HL          | <--- | KT | .094            | .050               | 1.880                | .040      | Chấp nhận       | 5                |
| H2         | HL          | <--- | DU | .151            | .056               | 2.693                | .007      | Chấp nhận       | 3                |
| H7         | HL          | <--- | TC | .090            | .063               | 1.424                | .044      | Chấp nhận       | 6                |
| H5         | HL          | <--- | TV | .463            | .093               | 4.967                | ***       | Chấp nhận       | 1                |
| H8         | HL          | <--- | TT | -.034           | .097               | -.349                | .727      | Không Chấp nhận |                  |
| H4         | HL          | <--- | KN | .248            | .065               | 3.794                | ***       | Chấp nhận       | 2                |
| H1         | HL          | <--- | HA | .133            | .089               | 1.493                | .135      | Không Chấp nhận |                  |
| H9         | HV          | <--- | HL | .405            | .071               | 5.703                | ***       | Chấp nhận       |                  |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân tích dữ liệu sơ cấp*

Như vậy, yếu tố “Khả năng tư vấn” có tác động mạnh nhất tới sự hài lòng của khách hàng, tiếp theo là “Khả năng tiếp cận dịch vụ”, “Khả năng đáp ứng”, “Năng lực phục vụ”, “Kỹ thuật dịch vụ” và “Độ tin cậy”; đồng thời sự hài lòng của chủ xe cũng tác động mạnh tới hành vi mua bảo hiểm bắt buộc TNDS của các chủ xe máy. Như vậy, các giả thuyết H2, H3, H4, H5, H6, H7, H9 được chấp nhận, còn giả thuyết H1 và H8 không được chấp nhận nghĩa là yếu tố Hình ảnh công ty và Công nghệ thông tin không ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng.

Sau khi phân tích các yếu tố của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng và hành vi của chủ xe máy, mô hình còn lại 6 nhân tố cấu thành chất lượng dịch vụ: NL, KT, DU, TC,KN và TV. Kết quả hồi quy SEM ở bảng 3 ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng của chủ xe máy có kết quả  $P < 5\%$  khẳng định rằng Chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến sự hài lòng của chủ xe máy, với hệ số chuẩn hóa đạt 0,945. Mô hình hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thị trường.

**Bảng 3. Kết quả ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng dịch vụ đối với sự hài lòng của chủ xe máy**

| Mối quan hệ |           | Hệ số chuẩn hóa | Sai số chuẩn (S.E) | Giá trị tới hạn (CR) | Giá trị P | Kết quả   |
|-------------|-----------|-----------------|--------------------|----------------------|-----------|-----------|
| HL          | <--- CLDV | .945            | .841               | 3.652                | ***       | Chấp nhận |

*Nguồn: Tác giả phân tích từ dữ liệu sơ cấp*

#### 4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố của chất lượng dịch vụ tác động tới sự hài lòng của khách hàng trong bảo hiểm TNDS chủ xe máy; trong đó, nhân tố Khả năng tư vấn có tác động mạnh nhất tới sự hài lòng của khách hàng. Bảo hiểm TNDS chủ xe máy là một nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc đối với các chủ xe máy nhưng trên thực tế dù là bắt buộc nhưng các chủ xe máy cũng chưa thực sự hiểu rõ được những quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm, chưa thực sự hài lòng và tự nguyện, tự giác tham gia bảo hiểm, nhiều khách hàng còn khiên cưỡng khi mua bảo hiểm. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm của các chủ xe máy chưa cao nên công tác tư vấn cần phải được chú trọng. Công tác tư vấn sẽ giúp khách hàng hiểu được lý do, mục đích của việc các chủ xe cơ giới bắt buộc phải tham gia loại hình bảo hiểm TNDS chủ xe, việc mua bảo hiểm này có thiết thực hay không, mức phí bảo hiểm đã thực sự phù hợp chưa, các điều khoản, hạn mức trách nhiệm và phạm vi bảo hiểm có rõ ràng và tương xứng với giá trị đồng tiền mà khách hàng đã bỏ ra khi tham gia bảo hiểm, các mức chi trả có đảm bảo chia sẻ với khó khăn tài chính mà chủ xe gặp phải khi gây ra tai nạn cho người khác. Ngoài ra, khách hàng có nên tham gia thêm các hợp đồng bảo hiểm TNDS chủ xe tự nguyện khác không. Tất cả các điều trên phụ thuộc rất lớn vào công tác tư vấn từ phía nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm TNDS chủ xe cơ giới đối với người thứ ba. Bên cạnh đó cũng cần nâng cao năng lực phục vụ, khả năng đáp ứng cũng như trình độ, chuyên môn của nhân viên/ đại lý bảo hiểm, tạo được sự tin cậy cao của khách hàng; mở rộng và đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm để việc tiếp cận mua bảo hiểm cho khách hàng được dễ dàng hơn. Mặc dù, yếu tố hình ảnh công ty không ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng nhưng các doanh nghiệp bảo hiểm cũng cần đảm bảo các yếu tố hữu hình nhằm tăng sự hài lòng cho khách hàng khi tiếp xúc. Và dù yếu tố công nghệ thông tin cũng không có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng nhưng việc áp dụng công nghệ thông tin trong cung cấp các dịch vụ bảo hiểm TNDS chủ xe máy làm cho dịch vụ được thực hiện dễ dàng, thuận tiện, đầy đủ, kịp thời, và hoàn toàn phù hợp với thời đại công nghệ 4.0.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ahmad, A., & Sungip, Z. (2008), An assessment on service quality in Malaysia insurance industry, *Communications of the IBIMA*, 1, 13-26.
- [2] Al Bassam, T., & Al Shawi, S. (2011), Analysing the use of the SERVQUAL model to measure service quality in specific-industry contexts, In *Proceedings of 14th International Business Research Conference*.
- [3] Al qudah, K. A., Al-beshtawi, S. H., Al-Tarawneh, K. A., Mohamad, A. A. S., Abu-Laimon, A. A. (2013), The impact of service quality on Customer satisfaction of Jordan Insurance Companies, *International Journal of Management & Information Technology*, 5(2), 517-527.
- [4] Amoah, S. K., & Nkrumah-Arkoh, B. P. (2011), *A Study of Customer Satisfaction with Service Delivery in the Motor Insurance Industry: A Case of Metropolitan Insurance Company within Kumasi*, Ghana.
- [5] Andersson, F., & Skogh, G. (2003), Quality, self-regulation, and competition: the case of insurance, *Insurance: Mathematics and Economics*, 32 (2), 267-280.
- [6] Asubonteng, P., McCleary, K. J., & Swan, J. E. (1996), SERVQUAL revisited: a critical review of service quality, *Journal of Services marketing*, 10(6), 62-81.
- [7] Choudhuri, P. S. (2014), Information technology enabled service quality model for life insurance services, *International Journal of Management*, 5(4), 117-130.
- [8] Cronin Jr, J. J., & Taylor, S. A. (1992), Measuring service quality: a reexamination and extension, *The Journal of Marketing*, 55-68.
- [9] Dawkins, P., & Reichheld, F. (1990), Customer retention as a competitive weapon, *Directors and Boards*, 14(4), 42-47.
- [10] Gautam, V. (2011), Service quality perceptions of customers about insurance companies: an empirical study, *Indian Journal of Marketing*, 41(3), 8-20.
- [11] Haery, F. A., Ghorbani, H., & Zamani, B. (2014), Investigating the relationship between corporate reputation and customer behavioral intentions through roles of customer trust, customer commitment and customer recognition. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 4(4), 470-484.
- [12] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (1998), *Multivariate data analysis* (Vol. 5, No. 3, pp. 207-219). Upper Saddle River, NJ: Prentice hall.
- [13] Homburg, C., Koschate, N., & Hoyer, W. D. (2006), The role of cognition and affect in the formation of customer satisfaction: a dynamic perspective, *Journal of marketing*, 70(3), 21-31.
- [14] Hsee, C. K., & Kunreuther, H. C. (2000), The affection effect in insurance decisions. *Journal of Risk and Uncertainty*, 20(2), 141-159.
- [15] Inoue, T. (2014), *Life Insurance Marketing: Consumer behavior approach*, [http://www.olis.or.jp/pdf/Life\\_Insurance\\_Marketing.pdf](http://www.olis.or.jp/pdf/Life_Insurance_Marketing.pdf)

- [16] Madan, M. (2012), Comparison of customers. perception with regard to service quality in public and private insurance companies using servqual, *Delhi Business Review*, 13 (2), 55-66.
- [17] Mohammadbagher, G., & Sahar, S. (2011), Service Quality Management in the Insurance Industry on the Basis of service Gap Model, *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, 5 (11), 797-802.
- [18] Myola, B. B. (2014), *Assessment of factors affecting provision of quality Insurance service in Tanzania: the case of metropolitan Insurance Tanzania limited* (Doctoral dissertation, Mzumbe University).
- [19] Naik, C. K., Gantasala, S. B., & Prabhakar, G. V. (2010), Service quality (SERVQUAL) and its effect on customer satisfaction in retailing, *European Journal of Social Sciences*, 16 (2), 231-243.
- [20] Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1985), A conceptual model of service quality and its implications for future research, *the Journal of Marketing*, 41-50.
- [21] Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988), Servqual: A multiple-item scale for measuring consumer perc, *Journal of retailing*, 64 (1), 12.
- [22] Pitt, L., Berthon, P., & Watson, R. T. (1999). Cyberservice: taming service marketing problems with the World Wide web. *business horizons-bloomington-*, 42, 11-18.
- [23] Pourkiania, M., Cheginib, M. G., Yousefic, S., & Madahiand, S. (2014), Service quality effect on satisfaction and word of mouth in insurance industry, *Management Science Letters*, 4, 1773-1780.
- [24] Przybytniowski, J. W. (2015), Quality of Service in Motor Insurance on the Example of Polish: The Author's Own Research, *Journal of US-China Public Administration*, 12(7), 528-539.
- [25] Roos, C. M. (1981), On insurer generosity, *Scandinavian Studies in Law*, 25, 152-165.
- [26] Sharma, R. K., & Bansal, M. R. (2011), Service quality assessment in insurance sector: A comparative study between Indian and Chinese customers, *Research journal of finance and accounting*, 2 (5), 1-17.
- [27] Seth, N., Deshmukh, S. G., & Vrat, P. (2005). Service quality models: a review. *International journal of quality & reliability management*, 22(9), 913-949.
- [28] Singh, S., & Sirohi, N. J., Chaudhary, K. (2014). A study of customer perception towards service quality of life insurance companies in Delhi NCR Region, *Global Journal of Management and Business Research*, 14(7), 18-31.
- [29] Solomon, D. (2014), *Assessment of customer satisfaction on motor insurance services: the case of ethiopian insurance corporation*, Doctoral dissertation, St. Mary's University.
- [30] Stewart, G. R., & Kleiner, B. H. (1996), The enabling power of teams and information technology. *Team Performance Management: An International Journal*, 2(2), 13-18.

- [31] Szymanski, D. M., & Henard, D. H. (2001), Customer satisfaction: A meta-analysis of the empirical evidence. *Journal of the academy of marketing science*, 29(1), 16-35.
- [32] Toran, D. (1993). Quality service (quality everything!). *LIMRA'S Market Facts*, 12(2), 10-11.
- [33] Tsoukatos, E., Simmy, M., & Rand, G. (2004), Quality improvement in the Greek and Kenyan insurance industries, *archives of economic history*, 16 (2), 93-116.
- [34] Zeithaml, V. A., Parasuraman, A., & Berry, L. L. (1990), *Delivering quality service: Balancing customer perceptions and expectations*, Simon and Schuster.
- [35] Vietnamnet (2016), *Xe máy tại Việt Nam: Những con số giật mình*, <https://vietnamnet.vn/vn/oto-xe-may/xe-may-tai-viet-nam-nhung-con-so-giat-minh-327440.html>.

## THE IMPACT OF SERVICE QUALITY ON CUSTOMER SATISFACTION IN CIVIL LIABILITY INSURANCE MOTORBIKE OWNERS

Pham Thi Thanh Giang, Nguyen Ngan Ha

### ABSTRACT

*Service quality measurement is the method to improve service quality, enhancing customers' satisfaction and promote consumer purchase behavior. The paper pointed out that in terms of civil liability insurance for motorbike owners, in order to meet the customers' satisfaction, businesses have to focus on the most important factors; which are Consulting capacity, Service accessibility, Responsibility, Service capacity, Service Engineering and Reliability, thereby promoting proactive behavior to participate in civil liability insurance for motorbike owners.*

**Keywords:** *Service quality, customers' satisfaction, insurance, civil liability.*

\* Ngày nộp bài: 24/12/2020; Ngày gửi phản biện: 7/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VI MÔ CHO PHỤ NỮ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA

Tôn Hoàng Thanh Huế<sup>1</sup>, Lê Thị Bình<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả dịch vụ tài chính vi mô đối với phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Thông qua phân tích mẫu gồm 868 người, nghiên cứu chỉ ra rằng: số người phụ thuộc, thu nhập, quan hệ xã hội, chính sách tài chính ảnh hưởng thuận chiều. Trong khi đó, vị trí nhà ở, lãi suất vay vốn có tác động ngược chiều tới khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố như số lao động, tỷ lệ vốn sản xuất, quy mô vốn vay và các chính sách phí tài chính tác động thuận chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Ngược lại, kỳ hạn vay và rủi ro tác động ngược chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô.*

**Từ khóa:** Tài chính vi mô, phụ nữ nghèo và cận nghèo, tiếp cận, sử dụng hiệu quả, tỉnh Thanh Hóa.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài chính vi mô là việc cung cấp một phạm vi rộng các dịch vụ tài chính như tiền gửi, tài khoản tiết kiệm, thanh toán, bảo hiểm, chuyển tiền cho người nghèo hoặc các hộ gia đình có thu nhập thấp, cho những hoạt động kinh doanh cá thể hoặc các doanh nghiệp rất nhỏ. Tài chính vi mô có những đặc điểm như: i) Đối tượng khách hàng cơ bản là người nghèo, thường không có tài sản thế chấp, rủi ro cao; ii) Các khoản cho vay thường có quy mô nhỏ; iii) Chi phí của hoạt động tài chính bị tăng cao; iv) Phương thức cho vay thường theo tổ, nhóm. Trên cả phương diện lý thuyết và thực tế hiện nay, tài chính vi mô được xem là công cụ hữu hiệu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo bởi loại hình này tạo điều kiện cho người có thu nhập thấp tiếp cận được với các dịch vụ tài chính để phát triển sản xuất kinh doanh, tránh tâm lý ỷ lại, trông chờ vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đặc biệt, đối với nhóm phụ nữ nghèo và cận nghèo, tài chính vi mô cũng góp phần nâng cao vị thế của nhóm đối tượng này [1].

Thanh Hóa trong những năm gần đây đã đạt được nhiều thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Từ một địa phương có số hộ nghèo và cận nghèo lớn nhất trong toàn quốc trong một thời gian dài trước đây, hiện số hộ nghèo và cận nghèo của tỉnh đã giảm xuống, tuy nhiên số hộ thuộc đối tượng này vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Để giảm bớt số hộ nghèo và cận nghèo đòi hỏi sự vào cuộc của nhiều Ban, ngành, đoàn thể trong việc cung cấp các nguồn lực hỗ trợ, trong đó không thể thiếu hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tonhoangthanhhue@hdu.edu.vn

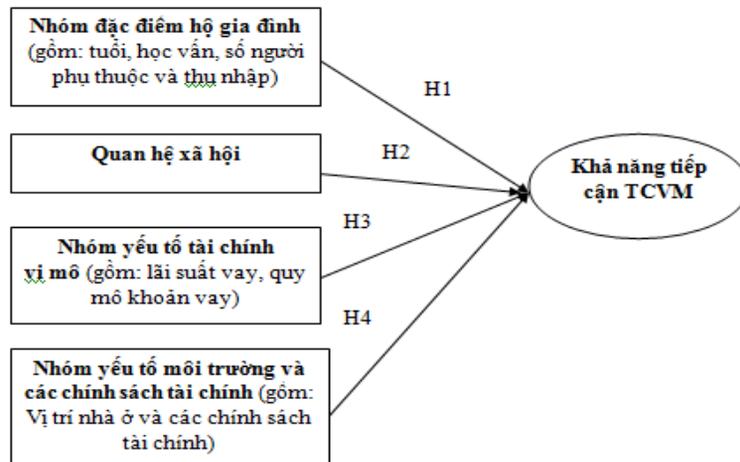
vi mô cho phụ nữ, những người chủ yếu sống ở khu vực nông thôn, thuộc nhóm đối tượng này. Vì vậy, để gia tăng khả năng tiếp cận và phát huy hiệu quả của dịch vụ tài chính vi mô cũng như sự bền vững tài chính của đơn vị cung cấp dịch vụ, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính vi mô cho phụ nữ nghèo và cận nghèo tại khu vực này là hết sức cần thiết.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô

Nghiên cứu sử dụng hồi quy Binary Logistic đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tiếp cận tài chính vi mô và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Các biến đề xuất trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô được tổng hợp từ lý thuyết tiếp cận thị trường và thông tin bất cân xứng của thị trường vốn, lý thuyết hạn chế tiếp cận tài chính vi mô do khoảng cách địa lý của Lê Khương Ninh (2016) và chọn lọc từ các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Trọng Hoài (2005) và Phan Đình Khôi (2013) với thực tiễn khu vực nghiên cứu. Các giả thuyết đặt ra gồm: Nhóm yếu tố đặc điểm hộ gia đình (H1); Quan hệ xã hội (H2); nhóm yếu tố tài chính vi mô (H3); và nhóm yếu tố môi trường và các chính sách tài chính (H4) có ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - Hình 1.



**Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Do biến phụ thuộc trong mô hình 1 là biến giả, với hai giá trị 1 và 0, mô hình nghiên cứu thích hợp là dạng hồi quy Binary Logistic. Mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng:

$$\ln \left[ \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n \quad (1)$$

Trong đó:

Y - biến phụ thuộc có hai trạng thái (0,1) đại diện cho khả năng tiếp cận tài chính vi mô;

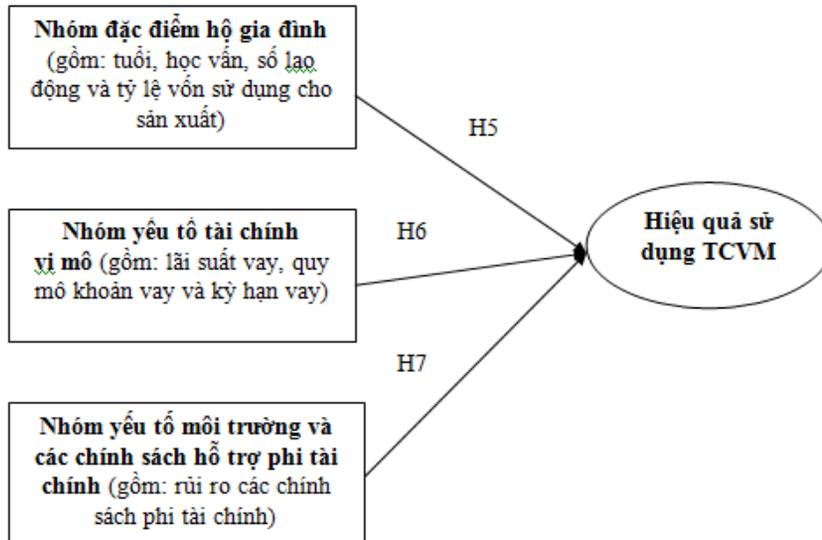
Y = 1 của phụ nữ nghèo và cận nghèo có tiếp cận tài chính vi mô;

Y = 0 của phụ nữ nghèo và cận nghèo không tiếp cận tài chính vi mô;

$P(Y = 1) = p$  xác suất có tiếp cận tài chính vi mô;  $P(Y = 0) = 1 - p$  xác suất không tiếp cận tài chính vi mô;  $X_1, X_2, \dots, X_k$  là các biến độc lập có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô

Xuất phát từ tổng hợp các nghiên cứu của Lê Thị Thúy Nga (2011), Quách Khánh Ngọc và Trương Quốc Hảo (2012), Nguyễn Đắc Hưng (2014), Nguyễn Hoài Nam (2015), các biến trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được đề xuất tại - Hình 2.



**Hình 2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng dịch vụ tài chính vi mô**

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nghiên cứu sử dụng hàm hồi quy tuyến tính đa biến với mô hình như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + e_i \quad (2)$$

Trong đó:

Y: Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

$X_i$  ( $i = 1 - n$ ): Các nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

$\beta_i$ : Tham số hồi quy;

$e_i$ : Phần dư.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô

Trên cơ sở 868 phiếu hợp lệ thu được, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô dựa trên phương trình (1) thông qua phần mềm SPSS 22. Những yếu tố có ý nghĩa thống kê được tổng hợp tại bảng 1.

**Bảng 1. Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của các biến độc lập đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

| Tên biến | B     | S.E. | Wald   | df | Sig. | Exp(B) | Vị trí tác động | Chiều tác động |
|----------|-------|------|--------|----|------|--------|-----------------|----------------|
| PTHUOC   | .747  | .196 | 14.543 | 1  | .000 | 2.111  | 2               | Thuận chiều    |
| TNHAP    | .531  | .260 | 4.180  | 1  | .041 | 1.700  | 4               | Thuận chiều    |
| LS       | -.229 | .241 | .902   | 1  | .042 | .796   | 5               | Ngược chiều    |
| QHXH     | .813  | .244 | 11.146 | 1  | .001 | 2.255  | 1               | Thuận chiều    |
| VITRI    | -.717 | .253 | 8.031  | 1  | .005 | 2.048  | 6               | Ngược chiều    |
| CSTC     | .538  | .270 | 3.967  | 1  | .046 | 1.713  | 3               | Thuận chiều    |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu*

Dựa vào giá trị Sig của kiểm định Wald trong bảng 1 cho thấy có 06 biến có ý nghĩa thống kê bao gồm: PTHUOC, TNHAP, LS, QHXH, VITRI và CSTC vì có hệ số Sig. < 0,05, kết quả này có thể được giải thích như sau:

*Một là*, biến PTHUOC có hệ số ước lượng là 0,747 với giá trị Sig. bằng 0,02 < 0,05, thể hiện mối quan hệ thuận chiều với khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ hộ nghèo và cận nghèo. Điều này có thể giải thích là các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có tỷ lệ phụ thuộc càng cao thì có áp lực càng lớn về tài chính, do đó, nhu cầu và khả năng tiếp cận tài chính vi mô sẽ cao hơn.

*Hai là*, biến TNHAP của hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có hệ số ước lượng là 0.531 và giá trị Sig bằng 0,041, thể hiện tương quan thuận chiều giữa thu nhập và khả năng tiếp cận tài chính vi mô. Kết quả ước lượng giá trị này của mô hình phù hợp với các nghiên cứu trước của Adhikary và Papachritou (2014), Phan Đình Khôi (2013) và Dufhues và cộng sự (2012). Hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có nguồn thu nhập cao hơn thì có nhu cầu lớn hơn về tài chính vi mô vì họ kiểm soát được khả năng trả nợ của bản thân và có trách nhiệm với khoản vay của họ trong tương lai.

*Ba là*, biến LS có hệ số ước lượng là -0,229 và giá trị Sig bằng 0,042, thể hiện ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô. Điều này có nghĩa, lãi suất vay làm tăng chi phí và làm giảm khả năng tiếp cận tài chính vi mô của các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo.

*Bốn là*, hệ số ước lượng của biến QHXH là 0,813 với giá trị Sig = 0,001, thể hiện quan hệ xã hội có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và

cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Kết quả này có thể giải thích là nếu đối tượng phụ nữ nghèo và cận nghèo có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương có khả năng vay vốn chính thức cao hơn vì việc tiếp cận thông tin về khoản vay, nhất là những khoản vay ưu đãi sẽ rất tốt, đồng thời sẽ được trợ giúp rất nhiều về việc làm hồ sơ thủ tục xin vay, thời gian chờ đợi được giải ngân sẽ ngắn hơn so với những hộ không có mối quan hệ xã hội.

Năm là, hệ số ước lượng của biến VITRI là -0.717, có giá trị Sig = 0,005 < 0,05 cho biết biến vị trí địa lý nhà ở của phụ nữ hộ nghèo và cận nghèo có tương quan ngược chiều đến tiếp cận tài chính vi mô. Có thể giải thích là phụ nữ nghèo và cận nghèo sống càng cách xa các đường trục lộ giao thông liên xã, phường, thị trấn, hộ càng hạn chế khả năng tiếp cận thông tin vay nhiều hơn các hộ có khoảng cách gần hoặc sống trên các trục lộ giao thông chính.

Sáu là, biến CSTC có hệ số ước lượng là 0,538, với giá trị Sig = 0,046 < 0,05 cho biết chính sách tài chính có tương quan thuận chiều đến tiếp cận tài chính vi mô của hộ. Kết quả này phù hợp với thực tiễn và có thể giải thích là khi có nhiều chính sách tài chính hỗ trợ vay vốn, đầu tư sản xuất kinh doanh cho các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo, thì khả năng tiếp cận được với tài chính vi mô càng cao.

Ngoài ra, những yếu tố (biến số) như: Tuổi, học vấn và quy mô khoản vay, kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hệ số tương quan Person cũng cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả thể hiện trong bảng 2).

**Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson mô hình 1**

|        |                     | Y      | VITRI  | TNHAP  | QHXH   | CSTC   | LSUAT  | PTHUOC |
|--------|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Y      | Pearson Correlation | 1      | .132** | .448** | .469** | .497** | .348** | .510** |
|        | Sig. (2-tailed)     |        | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| VITRI  | Pearson Correlation | .132** | 1      | .097** | .182** | .299** | .165** | .143** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   |        | .004   | .000   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| TNHAP  | Pearson Correlation | .448** | .097** | 1      | .299** | .262** | .258** | .230** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   | .004   |        | .000   | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| QHXH   | Pearson Correlation | .469** | .182** | .299** | 1      | .259** | .263** | .271** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   |        | .000   | .000   | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| CSTC   | Pearson Correlation | .497** | .299** | .262** | .259** | 1      | .239** | .246** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   |        | .000   | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| LSUAT  | Pearson Correlation | .348** | .165** | .258** | .263** | .239** | 1      | .229** |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |        | .000   |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| PTHUOC | Pearson Correlation | .510** | .143** | .230** | .271** | .246** | .229** | 1      |
|        | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |        |
|        | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |

### 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô thông qua phương trình (2), xử lý bởi phần mềm SPSS.22, kết quả ước lượng những yếu tố có ý nghĩa thống kê được tổng hợp tại bảng 3.

**Bảng 3. Tổng hợp đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo**

| Tên biến | B      | B chuẩn hóa | Sig. | Vị trí tác động | Chiều tác động |
|----------|--------|-------------|------|-----------------|----------------|
| LDONG    | 0,207  | 0,180       | 0,00 | 4               | Thuận chiều    |
| VSX      | 0,261  | 0,225       | 0,00 | 1               | Thuận chiều    |
| KYHAN    | -0,138 | -0,125      | 0,00 | 6               | Ngược chiều    |
| QMO      | 0,249  | 0,217       | 0,00 | 2               | Thuận chiều    |
| RRO      | -0,143 | -0,120      | 0,00 | 5               | Ngược chiều    |
| CSPTC    | 0,209  | 0,177       | 0,00 | 3               | Thuận chiều    |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu*

Từ kết quả phân tích ở bảng 3, phương trình hồi quy với các biến có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được thể hiện như sau:

$$HQSD = -0.1648 + 0,261VSX + 0,249QMO + 0,209CSPTC + 0,207LDONG - 0,143RRO - 0,138KYHAN \quad (3)$$

*Trong đó:* HQSD: Hiệu quả sử dụng TCVM của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa; VSX: Tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất; QMO: Quy mô vốn vay; CSPTC: Chính sách phi tài chính; LDONG: Số lao động trong hộ; RRO: rủi ro; KYHAN: Kỳ hạn vay vốn. Hệ số của các biến trong phương trình hồi quy (3) có thể được giải thích như sau:

Biến tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất (VSX) có hệ số ước lượng là 0,261. Biến này thể hiện rằng: nếu tỉ lệ đầu tư cho mục đích sản xuất tăng lên 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của hộ sẽ tăng lên 0,261 đơn vị. Điều này có ý nghĩa là nếu phụ nữ nghèo và cận nghèo sử dụng đúng mục đích vay vốn tức là chủ yếu vốn vay để dùng cho hoạt động sản xuất thì hiệu quả đạt được sẽ rất lớn. Do đó, việc sử dụng vốn vay đúng mục đích có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của vốn vay. Khi đồng vốn được sử dụng đúng mục đích như kế hoạch sản xuất kinh doanh sẽ mang lại kết quả tốt hơn khi vốn vay chỉ tiêu cho các mục đích khác.

Biến quy mô vốn vay (QMO) có hệ số ước lượng là 0,249. Thể hiện quy mô vốn tương quan thuận với hiệu quả sử dụng TCVM. Nếu quy mô vốn vay tăng thêm 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng TCVM của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ tăng lên 0,249 đơn vị. Quy mô vốn vay tác động đến thu nhập của phụ nữ nghèo và cận nghèo, điều này đúng với thực tiễn khi quy mô vốn được mở rộng, các hoạt động, các dự án có khả năng có đủ nguồn vốn để triển khai. Thực tế cho thấy muốn tăng năng suất, hiệu quả kinh tế, phụ nữ nghèo và cận nghèo thường tìm đến giải pháp là mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh có cơ hội mang lại thu nhập cao hơn.

Biến các chính sách phi tài chính (CSPTC) có hệ số ước lượng là 0,209, thể hiện các chính sách phi tài chính tương quan thuận với hiệu quả sử dụng tài chính vi mô. Nếu các chính sách phi tài chính tăng thêm 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của hộ sẽ tăng lên 0,209 đơn vị. Chính sách phi tài chính tác động đến khả năng tạo ra thu nhập, khả năng tạo dựng tài sản, năng lực lao động góp phần làm tăng thu nhập thông qua việc tạo điều kiện cho các phụ nữ nghèo và cận nghèo có cơ hội tạo việc làm, thiết lập kế hoạch phát triển sinh kế và mang lại nguồn thu cao hơn.

Biến số lao động (LDONG) có hệ số ước lượng là 0,207, thể hiện số lao động trong hộ tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng tài chính vi mô. Nếu số lượng lao động tăng lên 01 đơn vị thì Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ tăng lên 0,207 đơn vị. Tuy nhiên số lao động này không phản ánh hoàn toàn chính xác số lao động thực tế tham gia sản xuất vì bên cạnh số lao động trong gia đình thì những lúc vào vụ có thêm một lượng lớn lao động thuê ngoài.

Biến rủi ro (RRO) có hệ số ước lượng là - 0,143, là nhân tố có tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nếu rủi ro tăng lên 01 đơn vị thì Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ giảm xuống 0,143 đơn vị. Điều này có thể giải thích bởi phụ nữ thuộc các hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu sống tại khu vực nông thôn, vốn vay chủ yếu dùng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nên dễ bị rủi ro khi gặp phải dịch bệnh, thiên tai...

Biến kỳ hạn (KYHAN) có hệ số ước lượng là -0,138, là nhân tố có tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nếu Kỳ hạn vay tăng lên 01 đơn vị thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ giảm đi 0,138 đơn vị. Điều này có thể lý giải bởi khi thời hạn vay tăng lên, với các yếu tố khác không đổi, lãi vay phải trả sẽ nhiều hơn, hiệu quả sử dụng tài chính vi mô sẽ giảm.

Những yếu tố như: Tuổi, học vấn và lãi suất vay không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson cũng cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả thể hiện trong bảng 4).

**Bảng 4. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson mô hình 2**

|       |                     | HQSD   | RRO    | LDONG  | VSX    | KYHAN  | QMO    | CSPTC  |
|-------|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| HQSD  | Pearson Correlation | 1      | .187** | .483** | .559** | .455** | .560** | .510   |
|       | Sig. (2-tailed)     |        | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| RRO   | Pearson Correlation | .187** | 1      | .097** | .102** | .186** | .273** | .154** |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   |        | .004   | .003   | .000   | .000   | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| LDONG | Pearson Correlation | .483   | .097** | 1      | .260** | .291** | .257** | .229** |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   | .004   |        | .000   | .000   | .000   | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| VSX   | Pearson Correlation | .559** | .102** | .260** | 1      | .233** | .203** | .209** |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   | .003   | .000   |        | .000   | .000   | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |

|       |                     |        |        |        |        |        |        |        |
|-------|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| KYHAN | Pearson Correlation | .455** | .186** | .291** | .233** | 1      | .299** | .286** |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   |        | .000   | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| QMO   | Pearson Correlation | .560** | .273** | .257** | .203** | .299** | 1      | .214** |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |        | .000   |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |
| CSPTC | Pearson Correlation | .510** | .154** | .229** | .209** | .286** | .214** | 1      |
|       | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   | .000   |        |
|       | N                   | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    | 868    |

#### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo, bao gồm: số người phụ thuộc, thu nhập của hộ, lãi suất vay vốn, quan hệ xã hội, vị trí nhà ở và chính sách tài chính. Trong đó các nhân tố như: số người phụ thuộc, thu nhập, quan hệ xã hội, chính sách tài chính ảnh hưởng thuận chiều và ngược lại, các nhân tố như: vị trí nhà ở, lãi suất vay vốn có tác động ngược chiều tới khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có 6 yếu tố có ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó: số lao động, tỷ lệ vốn sản xuất, quy mô vốn vay và các chính sách phi tài chính tác động thuận chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Ngược lại, kỳ hạn vay và rủi ro tác động ngược chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Châu Anh (2016), *Tổ chức tài chính vi mô: Cơ hội thoát nghèo cho nhiều phụ nữ*, Báo Dân sinh online, <http://baodansinh.vn/to-chuc-tai-chinh-vi-mo-co-hoi-thoat-ngheo-cho-nhieu-phu-nu-d34761.html>
- [2] Nguyễn Trọng Hoài (2005), *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đói và đề xuất giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Đông Nam Bộ*, Đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Đắc Hưng (2014), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và nhóm giải pháp việc đầu tư vốn tín dụng của NHCSXH, *Tạp chí Ngân hàng*, 23(2014).
- [4] Phan Đình Khôi (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, 28(2013).
- [5] Nguyễn Hoài Nam (2015), Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của chương trình chính sách tín dụng đối với hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội, *Tạp chí Ngân hàng*, 23(2015).

- [6] Lê Thị Thúy Nga (2011), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [7] Lê Khương Ninh (2016), *Kinh tế học ứng dụng trong tài chính vi mô*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Quách Khánh Ngọc, Trương Quốc Hào (2012), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng vay của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 05(2012).
- [9] Sanju Adhikary, George Papachristou (2014), Is there a trade-off between financial performance and outreach in south asian Microfinance institutions?, *Journal of Developing Areas, Tennessee State University, College of Business*, vol. 48(4), pages 381-402.
- [10] Thomas Dufhues, Gertrud Buchenrieder, Hoang Dinh Quoc (2012), *Social capital and loan repayment performance in Northern Vietnam, Agricultural Economics*.

## **FACTORS AFFECTING THE ACCESSIBILITY AND EFFECTIVE USE OF MICROFINANCE SERVICES FOR POOR AND NEAR-POOR WOMEN IN RURAL AREAS IN THANH HOA PROVINCE**

**Ton Hoang Thanh Hue, Le Thi Binh**

### **ABSTRACT**

*This study aims to identify factors influencing the ability to access and use microfinance effectively of poor and near-poor women in Thanh Hoa province. By analyzing a sample of 868 women living in poor, near-poor household in the province, the authors point out that number of dependents, incomes, social relations, and financial policies have significant positive impacts while housing locations, loan interest rates have significant negative impacts on the ability of the poor and near-poor women to access microfinance. The study also reveals that the labour force participation of family members, production capital ratio, loan size, and non-financial policies have significant positive influences on the efficiency of using microfinance while loan periods and risks have significant negative impacts on it.*

**Keywords:** *Microfinance, poor and near-poor women, accessibility, effective use, Thanh Hoa province.*

\* Ngày nộp bài: 25/12/2020; Ngày gửi phản biện: 6/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Ngô Việt Hương<sup>1</sup>, Mai Thị Hồng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Hiện nay, mạng lưới các tổ chức tín dụng chính thức hoạt động ở khu vực nông thôn Việt Nam ngày càng rộng khắp đã phần nào hạn chế hiện tượng cho vay nặng lãi. Tuy nhiên, người dân nông thôn vẫn khó tiếp cận tín dụng chính thức nên phải vay khu vực phi chính thức để đáp ứng nhu cầu chi tiêu phát sinh hằng ngày cũng như nhu cầu vốn cho sản xuất. Bài viết này sử dụng mô hình hồi quy Binary logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân làm cơ sở để đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nói riêng và khu vực nông thôn Việt Nam nói chung.*

**Từ khóa:** *Tín dụng chính thức, hộ nông dân, tỉnh Thanh Hóa.*

## 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1.1. Cơ sở lý thuyết

#### *Khái niệm tín dụng chính thức*

Quan niệm về tín dụng chính thức chưa được quy định trong bất cứ một văn bản pháp lý nào. Từ việc kế thừa và đúc kết từ các nghiên cứu trước đây, trong phạm vi bài viết này, tác giả xin đưa ra khái niệm tương đối về loại hình tín dụng này như sau:

Tín dụng chính thức là hình thức tín dụng hợp pháp, được sự cho phép của Nhà nước. Các thành phần tín dụng chính thức hoạt động dưới sự giám sát và chi phối của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Các nghiệp vụ hoạt động phải chịu sự quy định của Luật ngân hàng như sự quy định khung lãi suất, huy động vốn, cho vay... và những dịch vụ mà chỉ có các tổ chức tài chính chính thức mới cung cấp được. Các tổ chức tài chính chính thức bao gồm: ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các chương trình trợ giúp và phát triển của Chính phủ.

Thị trường tín dụng chính thức: là nơi diễn ra công khai các hoạt động giao dịch vốn tín dụng giữa các tổ chức tín dụng là trung gian tài chính với chủ thể cầu vốn tuân thủ theo pháp luật Nhà nước. Tổ chức cung ứng vốn là các trung gian tài chính được thành lập theo pháp luật như: hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, các công ty tài chính...

Tín dụng phi chính thức bao gồm những giao dịch tín dụng theo kiểu tài chính trực tiếp giữa các chủ thể kinh tế với nhau và những giao dịch tài chính gián tiếp không thông qua những tổ chức tín dụng hoạt động trong khuôn khổ của Luật Tổ chức tín dụng.

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: [ngoviethuong@hdu.edu.vn](mailto:ngoviethuong@hdu.edu.vn)

Tín dụng đen là hình thức cho vay tín dụng với lãi suất cao cùng với các quy định chi trả do một cá nhân, nhóm cá nhân hay tổ chức nằm ngoài vòng kiểm soát của pháp luật đề ra.

#### *Khái niệm hộ nông dân*

Ở nước ta, có nhiều tác giả đề cập đến khái niệm hộ nông dân. Theo Lê Đình Thắng (1993) thì: “Nông hộ là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn”; Đào Thế Tuấn (1997) cho rằng: “Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn”.

Còn theo Nguyễn Sinh Cúc (2001), trong phân tích điều tra nông thôn năm 2001 đưa ra quan niệm: “Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giồng cây trồng, bảo vệ thực vật,...) và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp”. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sử dụng khái niệm hộ nông nghiệp của Nguyễn Sinh Cúc (2001).

### **1.2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây**

Tính đến thời điểm hiện tại đã có nhiều nghiên cứu về tín dụng chính thức đối với hộ nông dân. Việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Kết quả các nghiên cứu về việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân Việt Nam trước đây đã đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận chính thức của hộ nông dân.

Tác giả Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010) trong nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với tổng số nông hộ được phỏng vấn là 152. Áp dụng hàm Probit, kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ bao gồm: tuổi của chủ hộ, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất của hộ, khả năng đi vay từ các nguồn không chính thức, thu nhập của hộ và tổng tài sản của hộ.

Nghiên cứu của Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013) đã chỉ ra việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau: Diện tích đất, trình độ học vấn, nghề nghiệp, giá trị tài sản, sử dụng tín dụng không chính thức của hộ. Đồng thời các nhân tố: Thu nhập của hộ, quan hệ xã hội của chủ hộ, mục đích vay của chủ hộ, giá trị tài sản của hộ có tác động thuận đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ.

Trong bài viết “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ”, tác giả Vương Quốc Duy, Đặng Hoàng Trung (2015) đã sử dụng số liệu sơ cấp và mô hình Probit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các thuộc tính

của chủ hộ như giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi và các thuộc tính của nông hộ như vị trí xã hội, thu nhập, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi heo.

Trên cơ sở lý thuyết và kế thừa các nghiên cứu trước đây, bài viết này tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo bảng sau:

**Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

| STT | Tên nhân tố                                | Tên giả đã nghiên cứu trước đây   |
|-----|--|---|
| 1   | Tuổi của chủ hộ                            | Phan Đình Khôi (2013), Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Mỹ Dung (2010), Nguyễn Quốc Nghi (2011) |
| 2   | Yếu tố địa lý kinh tế                      | Phan Đình Khôi, 2013.   |
| 3   | Trình độ học vấn                           | Nguyễn Quốc Nghi (2011)   |
| 4   | Diện tích đất                              | Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010).  |
| 5   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSH) | Nguyễn Quốc Nghi (2011);  |
| 6   | Thu nhập của hộ                            | Phan Đình Khôi (2013); Nguyễn Quốc Nghi (2011)  |

### 1.3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng cách khảo sát và phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất và thuận tiện. Các dữ liệu thu thập được tổng hợp, xử lý trên phần mềm SPSS, làm cơ sở để tác giả phân tích, đánh giá.

Cỡ mẫu: Theo Tabachnick and Fidell (1996), dữ liệu được thu thập tại một thời điểm nên quy mô mẫu đảm bảo lớn hơn:  $n=50 + 8*$  (số biến độc lập). Trong bài viết tác giả ước lượng quy mô cỡ mẫu là 200 quan sát đảm bảo thỏa mãn yêu cầu đặt ra.

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic nhị phân nhằm ước lượng xác suất khả năng vay tín dụng chính thức của hộ dân từ các biến độc lập. Với hồi qui Binary Logistic, thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là có xảy ra hay không việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân. Phương trình hồi qui có dạng tổng quát như sau.

$$\ln \left[ \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n$$

Trong đó:  $P(Y = 1) = P_0$ : Xác suất hộ có vay tín dụng chính thức

$P(Y = 0) = 1 - P_0$ : Xác suất hộ không thuộc trường hợp trên

Biến phụ thuộc Y lúc này là biến giả nhận 02 giá trị: Bằng 1 là hộ có vay vốn tại các tổ chức tín dụng chính thức, bằng 0 là hộ không thuộc trường hợp trên.

Các biến độc lập ( $X_1, X_2, \dots, X_n$ ) được đưa vào mô hình gồm 6 biến: 1- tuochuho (Tuổi của chủ hộ); 2 - GCNQSH (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 3- khoangcach (khoảng cách địa lý từ nơi ở của hộ đến tổ chức tín dụng chính thức gần nhất); 4- hocvanchuho (học vấn của chủ hộ); 5- dientich (diện tích đất canh tác); 6- thunhap (thu nhập bình quân năm của hộ).

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thông tin chung về các hộ quan sát

**Bảng 2. Đặc điểm hộ quan sát**

| Nội dung           |                 | Số lượng | Tỷ lệ % | Nội dung               |                      | Số lượng | Tỷ lệ % |
|--------------------|-----------------|----------|---------|------------------------|----------------------|----------|---------|
| Tuổi chủ hộ        | 20-30 tuổi      | 35       | 17.5    | Học vấn chủ hộ         | Từ cấp I đến cấp III | 98       | 49.0    |
|                    | 31-40 tuổi      | 80       | 40.0    |                        | Trung cấp            | 51       | 25.5    |
|                    | 41-60 tuổi      | 74       | 37.0    |                        | CĐ, ĐH               | 51       | 25.5    |
|                    | Trên 60 tuổi    | 11       | 5.5     |                        | Sau ĐH               | 0        | 0       |
|                    | Total           | 200      | 100.0   |                        | Total                | 200      | 100.0   |
| GCNQSH             | Không có GCNQSH | 33       | 16.5    | Diện tích đất canh tác | Dưới 1 ha            | 26       | 13.0    |
|                    | Có GCNQSH       | 167      | 83.5    |                        | Từ 1 - 3 ha          | 125      | 62.5    |
|                    | Total           | 200      | 100.0   |                        | Trên 3 ha            | 49       | 24.5    |
|                    |                 |          | Total   |                        | 200                  | 100.0    |         |
| Khoảng cách địa lý | Dưới 10km       | 66       | 33.0    | Thu nhập bình quân năm | Dưới 100tr           | 40       | 20.0    |
|                    | 10-dưới 20km    | 96       | 48.0    |                        | 100-300tr            | 135      | 67.5    |
|                    | 20-50km         | 31       | 15.5    |                        | Trên 300tr           | 25       | 12.5    |
|                    | Trên 50km       | 7        | 3.5     |                        | Total                | 200      | 100.0   |
|                    | Total           | 200      | 100.0   |                        |                      |          |         |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả*

*Về độ tuổi:* Tuổi bình quân của chủ hộ là 40 tuổi thấp nhất là 20 tuổi, tuổi cao nhất là 60 tuổi. Như vậy trong mẫu khảo sát tuổi bình quân của chủ hộ đạt ngưỡng trên mức bình quân so với độ tuổi trong khoảng thời gian lao động. Số hộ có tuổi trên 31 chiếm tỷ trọng cao, việc này cho thấy mẫu khảo sát chủ hộ đang trong độ tuổi lao động sung sức.

*Giấy chứng nhận quyền sử hữu đất:* Hầu hết các hộ trong mẫu khảo sát có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 167 hộ chiếm tỷ trọng 83,5% tổng số hộ quan sát.

*Khoảng cách địa lý:* Việc các tổ chức tín dụng có mạng lưới hoạt động phân bố rộng rãi trên địa bàn tạo thuận tiện cho người dân khi vay vốn, số hộ nông dân cách tổ chức tín dụng dưới 10km là 66 hộ chiếm tỷ lệ 33% tổng số hộ quan sát. Tuy nhiên đối với một số hộ nông dân ở vùng sâu vùng xa, khoảng cách địa lý vẫn còn là vấn đề trở ngại trong việc vay vốn, số hộ nông dân cách tổ chức tín dụng từ 10km đến dưới 20 km là 96 hộ chiếm tỷ lệ 48%, đặc biệt có 7 hộ ở xa nhất lên đến 50km.

*Về trình độ học vấn:* Chủ hộ có trình độ học vấn phổ thông trung học là 49 %, trong khi đó chủ hộ có trình độ Đại học chỉ chiếm 25,5%, không có chủ hộ nào có trình độ trên Đại học. Việc này cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ nhìn chung vẫn còn thấp.

*Diện tích đất sản xuất:* Số hộ có diện tích trồng lúa dưới 01ha là 40 hộ chiếm tỷ trọng 13% tổng số hộ quan sát, số hộ có diện tích trồng lúa từ trên 01ha đến 03ha là 125 hộ chiếm tỷ trọng 62,5% tổng số hộ quan sát, số hộ có diện tích trồng lúa từ trên 03ha là 60 hộ chiếm tỷ trọng 26,09% tổng số hộ quan sát, số hộ có diện tích trồng lúa trên 03ha là 49 hộ chiếm tỷ trọng 24,5% tổng số hộ quan sát. Diện tích đất sản xuất bình quân của hộ trong mẫu khảo sát là tương đối cao.

*Thu nhập bình quân của hộ:* Số hộ có thu nhập bình quân hàng năm thấp hơn 100 triệu đồng là 63 hộ chiếm tỷ trọng 20% tổng số hộ quan sát, số hộ có thu nhập bình quân hàng năm trên 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng là 135 hộ chiếm tỷ trọng 67,5% tổng số hộ quan sát, số hộ có thu nhập bình quân hàng năm cao hơn 300 triệu đồng là 25 hộ chiếm tỷ trọng là 12,5% tổng số hộ quan sát. Thu nhập bình quân hàng năm của hộ quan sát tương đối cao hơn mức thu nhập bình quân của hộ nông dân trên cả nước là 130 triệu đồng/năm (niên giám thống kê 2018).

## 2.2. Kết quả phân tích hồi quy Binary logistic

*Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình*

**Bảng 3. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

| Omnibus Tests of Model Coefficients |       |            |    |      |
|-------------------------------------|-------|------------|----|------|
|                                     |       | Chi-square | df | Sig. |
| Step 1                              | Step  | 97.273     | 6  | .000 |
|                                     | Block | 97.273     | 6  | .000 |
|                                     | Model | 97.273     | 6  | .000 |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ nguồn số liệu thu thập của tác giả bằng SPSS*

Mục tiêu của kiểm định này nhằm xem xét có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc hay không. Để đánh giá ta dựa vào kiểm định Omnibus, nếu mức ý nghĩa của mô hình đảm bảo có mức độ tin cậy ít nhất 95% ( $\text{sig} < 0,05$ ), kết luận có mối quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập với biến phụ thuộc (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005; Đinh Phi Hồ, 2011).

Từ bảng 3, ta thấy Sig của model = 0 ( $< 0,05$ ) với độ tin cậy lên đến 99%, như vậy các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc trong tổng thể. Nói cách khác mô hình là phù hợp.

*Kiểm định mức độ giải thích của mô hình*

**Bảng 4. Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình**

| Model Summary |                     |                      |                     |
|---------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| Step          | -2 Log likelihood   | Cox & Snell R Square | Nagelkerke R Square |
| 1             | 14.588 <sup>a</sup> | .485                 | .650                |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ nguồn số liệu thu thập của tác giả bằng SPSS*

Mô hình được coi là tốt khi các biến độc lập có thể giải thích được > 50% sự thay đổi của biến phụ thuộc [7]. Kết quả bảng 4 cho thấy, hệ số nagelkerke R Square = 0.650 nghĩa là 65% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, còn lại 35% là do các yếu tố khác. Như vậy mô hình được coi là tốt.

*Kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình*

**Bảng 5. Kết quả kiểm định mức độ dự báo của mô hình**

| Classification Table <sup>a</sup> |                    |                   |    |                    |      |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|----|--------------------|------|
|                                   | Observed           | Predicted         |    |                    |      |
|                                   |                    | khanangtiepcanvon |    | Percentage Correct |      |
|                                   |                    | 0                 | có |                    |      |
| Step 1                            | Khanangtiepcanvon  | 0                 | 38 | 20                 | 65.5 |
|                                   |                    | có                | 2  | 140                | 98.6 |
|                                   | Overall Percentage |                   |    |                    |      |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ nguồn số liệu thu thập của tác giả bằng SPSS*

Có thể xác định được mô hình dự đoán tốt đến đâu qua bảng phân loại sẽ so sánh số trị số thực và trị số dự đoán cho từng biểu hiện và tính tỷ lệ dự đoán đúng của mô hình. Một mô hình được coi là tốt khi mức độ dự báo trung bình đạt trên 50% [7].

Kết quả bảng 5 cho thấy trong số 58 hộ dân không có khả năng tiếp cận vốn, mô hình dự báo đúng 38 hộ, đạt tỷ lệ chính xác 65,5% và trong 142 hộ dân có khả năng tiếp cận vốn, mô hình dự báo đúng 140 hộ, đạt tỷ lệ chính xác 98,6%. Trung bình mô hình dự báo chính xác 89% (> 50%). Như vậy mô hình là tốt.

*Kiểm định hệ số hồi quy*

**Bảng 6. Kết quả hồi quy Binary Logistic của mô hình nghiên cứu**

| Variables in the Equation |             |        |       |        |    |      |        |                     |        |
|---------------------------|-------------|--------|-------|--------|----|------|--------|---------------------|--------|
|                           |             | B      | S.E.  | Wald   | df | Sig. | Exp(B) | 95% C.I. for EXP(B) |        |
|                           |             |        |       |        |    |      |        | Lower               | Upper  |
| Step 1 <sup>a</sup>       | Tuoichuho   | .179   | .083  | .378   | 1  | .003 | 1.124  | 1.031               | 1.218  |
|                           | GCNQSH      | 1.226  | .572  | 18.048 | 1  | .000 | 11.134 | 3.069               | 31.280 |
|                           | Khoangcach  | -.349  | .105  | 10.309 | 1  | .000 | 0.917  | .780                | 1.575  |
|                           | Hocvanchuho | .523   | .295  | 12.573 | 1  | .000 | 2.800  | 1.448               | 3.426  |
|                           | Dientichdat | .260   | .021  | .732   | 1  | .005 | 1.698  | 1.306               | 2.592  |
|                           | Thunhap     | .268   | .246  | .827   | 1  | .000 | 1.182  | 0.785               | 2.042  |
|                           | Constant    | -6.607 | 1.743 | 30.376 | 1  | .000 | .001   |                     |        |

*Nguồn: Kết quả phân tích từ nguồn số liệu thu thập của tác giả bằng SPSS*

Trong kiểm định này ta sử dụng kiểm định Wald để kiểm tra xem các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc hay không? Xét giá trị sig với mức ý nghĩa 5%, nếu sig < 0,05 thì biến độc lập có tương quan ý nghĩa với biến phụ thuộc.

Kết quả bảng 6 cho thấy tất cả 6 biến độc lập đều tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc (do sig đều < 0,05). Nói cách khác cả 6 nhân tố đưa ra đều có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân.

Dấu của hệ số B cho biết chiều tương quan của các nhân tố đến biến phụ thuộc. Kết quả bảng 6 cho thấy hệ số của biến “khoangcach” mang dấu âm cho thấy nhân tố khoảng cách địa lý có tác động ngược chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ dân, nghĩa là khi các yếu tố khác không đổi, nếu khoảng cách địa lý từ nhà đến cơ quan tổ chức tín dụng chính thức tăng lên thì khả năng tiếp cận vốn chính thức của các hộ dân giảm đi. Các yếu tố còn lại có hệ số B mang dấu dương, do vậy đều có tác động thuận chiều với biến phụ thuộc.

Như vậy mô hình hồi quy ước lượng khả năng tiếp cận vốn chính thức của các hộ dân là:  $Ln\left(\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right) = -6,607 + 0,176*tuoichuho + 1,226*GCNQSH - 0,349*khoangcach + 0,523*hocvanchuho + 0,26*dientichdat + 0,268*thunhap$ .

Dựa vào cột  $Exp(B)$  trong bảng 6 có thể dự báo khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ dân. Giả sử xác suất vay vốn ban đầu của hộ nông dân là  $P_0 = 50\%$ . Xác

suất vay của hộ sẽ là:  $P = \frac{P_0 * EXP(B)}{1 - P_0(1 - EXP(B))}$

Nếu tuổi chủ hộ tăng 1 tuổi (các yếu tố khác không đổi), xác suất vay tăng lên 52,9%

Nếu hộ có GCNQSH đất (các yếu tố khác không đổi), xác suất vay tăng lên 91,7%

Nếu khoảng cách địa lý từ nơi ở của hộ đến tổ chức tín dụng gần nhất tăng 1km (các yếu tố khác không đổi), xác suất vay giảm còn 47,8%.

Nếu học vấn chủ hộ tăng 1 đơn vị (ví dụ từ trung cấp lên cao đẳng, đại học) (các yếu tố khác không đổi), xác suất vay tăng lên 73,68%

Nếu diện tích đất canh tác của hộ tăng lên 1ha (các yếu tố khác không đổi), xác suất vay tăng lên 62,9%

Nếu thu nhập trung bình năm của hộ tăng lên 1 đơn vị (ví dụ từ 100 triệu/năm lên 200 triệu/năm), xác suất vay tăng lên 64%.

### 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thông qua kiểm định và giải thích mô hình, có thể kết luận cả 6 nhân tố (tuổi chủ hộ, GCNQSH, khoảng cách địa lý, học vấn chủ hộ, diện tích đất canh tác, thu nhập) đều có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Xét theo mức độ quan trọng, các nhân tố được xếp lần lượt là: GCNQSH tài sản đất đai, học vấn chủ hộ, khoảng cách địa lý từ nơi ở của chủ hộ đến tổ chức tín dụng gần nhất, thu nhập bình quân năm của hộ, diện tích đất canh tác và độ tuổi của chủ hộ.

*Đối với nhân tố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ (GCNQSH)*

Đây là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đối với việc tiếp cận tín dụng chính thức từ hộ nông dân. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy rằng:

Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có thể được vay vốn ngân hàng từ 50 triệu đồng đến 3 tỷ đồng mà không cần tài sản thế chấp, tuy nhiên trong nghị định 55/2015/NĐ-CP vẫn quy định bên vay vẫn phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp sổ đỏ cho ngân hàng. Việc ngân hàng giữ sổ đỏ không nhận được sự đồng tình của nhiều hộ nông dân, do đó đây vẫn là một trở ngại lớn đối với các hộ nông dân khi vay vốn ngân hàng. Các tổ chức tín dụng nên quan tâm hơn đến hiệu quả đầu ra của các phương án, dự án sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân thay vì việc nắm giữ sổ đỏ của các hộ, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà, xây dựng quy trình cho vay đơn giản, thuận tiện hơn cho người vay.

#### *Đối với nhân tố trình độ học vấn của hộ (Hocvanchuho)*

Qua kết quả phân tích cho thấy nhân tố trình độ học vấn của chủ hộ có tác động thuận chiều đến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Vì vậy để tiếp cận được nguồn vốn vay chính thức, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay gia đình nông hộ cần tăng cường chi tiêu cho giáo dục để nâng cao trình độ dân trí, phát triển thế hệ sau. Các hộ nông dân có kiến thức, am hiểu khoa học kỹ thuật thì hiệu quả sản xuất sẽ tăng, khả năng hấp thụ vốn vay tăng và hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao hơn, việc tiếp cận hình thức tín dụng chính thức cũng dễ dàng hơn.

#### *Đối với nhân tố Khoảng cách (Khoangcach)*

Qua phân tích cho thấy nhân tố này có tác động ngược chiều với việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Vì vậy để tạo điều kiện cho các hộ nông dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức các tổ chức tín dụng cần mở rộng mạng lưới hoạt động đến các vùng sâu vùng xa nhằm giảm chi phí và thời gian đi lại cho người dân khi vay vốn. Ngân hàng Nhà nước cũng có vai trò quan trọng, tạo môi trường pháp lý thuận tiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên cho các tổ chức tín dụng được mở chi nhánh, phòng giao dịch ở các vùng nông thôn rút ngắn khoảng cách về địa lý giữa tổ chức tín dụng và khu vực nông thôn để người dân vay vốn được thuận tiện hơn, đồng thời cũng giúp hộ nông dân tiếp cận được lượng vốn vay nhiều hơn. Ngân hàng Nhà nước cũng nên khuyến khích thành lập và phát triển các định chế tài chính vi mô ở khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm dịch vụ, tài chính vi mô trong khu vực nông nghiệp.

#### *Thu nhập bình quân năm của hộ (thunhap)*

Kết quả phân tích cho thấy, thu nhập bình quân năm của hộ có tác động thuận chiều với việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Thu nhập của hộ được xem là căn cứ quan trọng của các tổ chức tài chính chính thức trong việc quyết định cho nông hộ vay hay không. Như vậy, các hộ nông dân cần tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao tỷ lệ tích lũy cho tương lai, tránh những khoản chi không cần thiết gây lãng phí. Tiết kiệm

để nâng cao mức thu nhập, tăng khả năng đầu tư trong tương lai hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng vốn vay vào mục đích tiêu dùng mua sắm vật dụng không cần thiết, không có khả năng sinh lợi.

#### *Diện tích đất sản xuất của hộ (Dientichdat)*

Nhân tố này không những ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân nói chung mà còn ảnh hưởng đến lượng vốn mà hộ nông dân vay được từ các tổ chức tín dụng. Diện tích đất của hộ nông dân phản ánh quy mô sản xuất của hộ và là cơ sở để các tổ chức tín dụng xét duyệt cho vay. Vì vậy, các hộ nông dân cần tích lũy vốn để tăng diện tích đất sản xuất hàng năm như mua thêm hoặc thuê mượn thêm để mở rộng quy mô sản xuất, tăng nhu cầu vốn sản xuất cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ.

*Độ tuổi của chủ hộ:* Thông thường các chủ hộ lớn tuổi thường có trách nhiệm hơn đối với các khoản vay và thường chủ hộ lớn tuổi sẽ tích lũy được nhiều của cải hơn cũng như có nhiều uy tín ở địa phương hơn những chủ hộ trẻ. Do đó, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của những chủ hộ lớn tuổi sẽ có lợi thế so với các chủ hộ trẻ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Sinh Cúc (2001), *Một số bài học kinh nghiệm của cuộc tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [2] Vương Quốc Duy, Đặng Hoàng Trung (2015), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36(2015), tr. 42-51.
- [3] Trần Ái Kết, Huỳnh Trung Thời (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 27(2013), tr. 17-24.
- [4] Phan Đình Khôi (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 28(2013), tr. 38-53.
- [5] Trương Đông Lộc, Trần Bá Duy (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Ngân hàng*, 4(2010), trang 29-32.
- [6] Đinh Phi Hồ (2011), *Phương Pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển nông nghiệp*, Nxb. Phương Đông, thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Quốc Nghi (2011), Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, *Tạp chí Ngân hàng*, 7(2011), tr. 46-49.
- [9] Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [10] Lê Đình Thắng (1998), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Quốc Oánh, Phạm Mỹ Dung (2010), Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Phát triển Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội*, vol.1, tr.170-177.
- [12] Tabachnick, Fidell (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*, New York: Harper Collins.

## **FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO ACCESS OFFICIAL CREDIT OF FARMER HOUSEHOLDS IN THANH HOA PROVINCE**

**Ngô Việt Hương, Mai Thị Hồng**

### **ABSTRACT**

*Currently, the network of formal credit institutions operating in rural Vietnam is increasingly widespread, somewhat limiting the practice of usury. However, rural people still find it difficult to access formal credit, so they have to get loans from the informal sectors to meet their daily expenses as well as capital needs for production. This article uses the Binary logistic regression model to analyze the factors affecting the ability to access official credit of farmer households. The model is also employed as a basis to propose some solutions to improve the access to official credit of local households in Thanh Hoa province in particular and rural areas of Vietnam in general.*

**Keywords:** *Official credit, Farmer households, Thanh Hoa province.*

\* Ngày nộp bài: 6/1/2021; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TRỢ CẤP NGƯỜI CAO TUỔI THEO GIỚI TÍNH

Trần Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hồng Diệp<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trợ cấp xã hội là một trụ cột của an sinh thu nhập cho người cao tuổi, thể hiện đạo lý, truyền thống “uống nước nhớ nguồn” và “tương thân, tương ái” của người Việt Nam đối với những người có công đối với đất nước, đối với những người rơi vào hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt đối với người cao tuổi. Trợ cấp xã hội là một trụ cột an sinh thu nhập cho người cao tuổi. Sử dụng mô hình propit và bộ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS 2011), tác giả phân tích nhân tố tác động đến thụ hưởng trợ cấp xã hội của người cao tuổi theo giới tính.*

**Từ khóa:** *Trợ cấp xã hội, an sinh xã hội, người cao tuổi.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thu nhập là một yếu tố quan trọng nhằm an sinh thu nhập người cao tuổi, được định nghĩa là dòng chảy của các khoản thu bằng tiền hoặc các khoản hỗ trợ, cụ thể được thu từ bốn nguồn: thu nhập từ việc làm (tiền công/tiền lương, tự sản xuất kinh doanh); thu nhập từ vốn (đề cập đến lãi, cổ tức, lợi nhuận), và tài sản (là lợi tức thu được cho thuê tài sản, đất đai, tài sản khác); từ các khoản chuyển cá nhân (bao gồm các khoản chia sẻ của những người trong gia đình, tiền cho thuê đất, tài sản tài chính), các khoản trợ cấp xã hội và lương hưu. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập cho người cao tuổi Việt Nam từ trợ cấp xã hội.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra Quốc gia về người cao tuổi (VNAS) năm 2011 đã khảo sát 4007 người từ 50 tuổi trở lên tại 12 tỉnh thành đại diện cho 6 khu vực sinh thái. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu tác giả chỉ thực hiện các phân tích trên 2789 người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tại 12 tỉnh thành, đại diện cho 6 khu vực sinh thái Việt Nam là: Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Thanh Hoá, Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Để xác định ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến sự thụ hưởng trợ cấp xã hội của NCT nhằm an sinh thu nhập, nghiên cứu thiết lập mô hình hồi quy xác suất đa biến để phân tích:

$$P_{(P_i = 1)} = \beta_1 X_i + U_i$$

Trong đó:

- $X_i$  là các biến độc lập liên quan đến biến phụ thuộc.
- $U_i$  là sai số ngẫu nhiên
- $\beta_1$  là tham số phản ánh xu hướng thay đổi giữa biến  $X_i$  và  $P_{(P_i = 1)}$

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tranthithuhuong@hdu.edu.vn

Sau khi tiến hành mô hình hồi quy probit nhị phân cho nam và nữ xác suất người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội. Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích hiệu ứng cận biên. Để xem xét khi các biến độ lập gia tăng một đơn vị thì xác suất thụ hưởng của người cao tuổi sẽ thay đổi như thế nào. Mô hình được sử dụng:

$$\Delta P = \alpha \Delta X_i$$

Trong đó:  $\Delta$  là phản ánh sự thay đổi của P và  $X_i$ .

$\alpha$  là cho biết khi các yếu tố khác không đổi  $X_i$  thay đổi  $\Delta X_i$  thì xác suất (P) thay đổi  $\alpha$  lần sự thay đổi của  $X_i$ .

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam nhận trợ cấp xã hội theo giới tính và theo nhóm nhân tố tác động

**Bảng 1. Tỷ lệ người cao tuổi có thu nhập từ trợ cấp xã hội theo giới tính (%)**

| Biến số                                   | Nam   | Nữ    | Khác biệt Nam - Nữ |
|---|-------|-------|--------------------|
| <b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>        |       |       |                    |
| <i>Nhóm tuổi</i>                          |       |       |                    |
| 60-69 (nhóm tham chiếu)                   | 13.66 | 12.27 | 1.39**             |
| 70-79                                     | 17.94 | 18.21 | 0.27               |
| ≥80                                       | 79.09 | 81.87 | 2.78***            |
| <i>Trình độ học vấn</i>                   |       |       |                    |
| Dưới THPT (nhóm tham chiếu)               | 33.88 | 34.42 | 0.54***            |
| Trên THPT                                 | 9.53  | 9.47  | 0.06***            |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i>                |       |       |                    |
| Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu) | 48.4  | 34.05 | 14.35              |
| Có vợ/chồng                               | 24.47 | 19.56 | 4.91***            |
| Goá/ly thân, ly dị                        | 50.4  | 49.01 | 1.39               |
| <i>Tình trạng sức khỏe</i>                |       |       |                    |
| Tốt (nhóm tham chiếu)                     | 20.38 | 21.25 | 0.87               |
| Yếu                                       | 32.28 | 37.67 | 5.39**             |
| <b><i>Yếu tố gia đình</i></b>             |       |       |                    |
| <i>Khu vực sống</i>                       |       |       |                    |
| Nông thôn (nhóm tham chiếu)               | 30.48 | 34.82 | 4.34               |
| Thành thị                                 | 20.11 | 26.85 | 6.74               |
| <i>Hộ nghèo</i>                           |       |       |                    |
| Nghèo (nhóm tham chiếu)                   | 57.09 | 48.24 | 8.85               |
| Không nghèo                               | 23.17 | 28.97 | 5.8                |
| <i>Hoàn cảnh sống</i>                     |       |       |                    |
| Sống một mình z                           | 60.13 | 52.16 | 7.97***            |
| Sống cùng vợ/chồng                        | 25.1  | 23.48 | 1.62***            |
| Sống cùng con cháu                        | 26.92 | 32.42 | 5.5**              |

|  |       |       |                     |
|--|-------|-------|---------------------|
| Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT<br>Không (nhóm tham chiếu) | 30.37 | 33.88 | 3.51                |
| Có   | 18.67 | 26.15 | 7.48                |
| <b><i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i></b>                                   |       |       |                     |
| Tham gia hoạt động xã hội<br>Không (nhóm tham chiếu)                       | 31.84 | 36.89 | 5.05 <sup>***</sup> |
| Có   | 22.0  | 21.92 | 0.08 <sup>***</sup> |
| Vị thế NCT trong cộng đồng<br>Không (nhóm tham chiếu)                      | 46.22 | 63.56 | 17.34 <sup>*</sup>  |
| Có   | 26.0  | 29.67 | 3.67                |
| <b><i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i></b>                     |       |       |                     |
| Lương hưu<br>Không có (nhóm tham chiếu)                                    | 33.27 | 36.88 | 3.61 <sup>***</sup> |
| Có   | 7.71  | 4.99  | 2.72 <sup>***</sup> |
| Bảo hiểm y tế<br>Không có (nhóm tham chiếu)                                | 9.58  | 15.42 | 5.84 <sup>***</sup> |
| Có   | 33.47 | 38.83 | 5.36                |
| Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT<br>Không có (nhóm tham chiếu)         | 29.21 | 34.9  | 5.69 <sup>**</sup>  |
| Có   | 26.86 | 31.21 | 4.35                |

\*\*\*\*, \*\*, \* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

Tỷ lệ người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội tăng lên theo độ tuổi, ở độ tuổi 60 - 69 (13,66% nam, 12,27% nữ), tỷ lệ nam cao hơn nữ là 1,39% với ý nghĩa thống kê 5%, nhóm tuổi; nhóm tuổi 70 - 79 tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam (17,94% nam, 18,21% nữ), tuy nhiên sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê; nhóm 80 tuổi trở lên tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội là rất cao (79,09% nam, 81,87% nữ), tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cao hơn nam 2,78% với ý nghĩa thống kê 1%, điều này là do quy định của Chính phủ quy định độ tuổi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi. Người cao tuổi có trình độ thấp hưởng trợ cấp xã hội cao hơn so với người có trình độ cao (dưới THPT: 33,88% nam, 34,42% nữ) sự chênh lệch tỷ lệ của nữ so với nam 0,54% với mức ý nghĩa thống kê 1%, (trên THPT: 9,53% nam, 9,47% nữ), chênh lệch nữ so với nam 0,06 với ý nghĩa thống kê 1%, điều này phù hợp với thực tế, khi người cao tuổi có trình độ hạn chế, sự tham gia vào làm việc thấp hơn.

*Nhóm các yếu tố gia đình:* ở khu vực thành thị và nông thôn tỷ lệ người cao tuổi là nữ hưởng trợ cấp xã hội đều cao hơn nam, tuy nhiên sự chênh lệch này không có ý nghĩa về mặt thống kê. người cao tuổi sống trong hộ nghèo, có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn tỷ lệ người cao tuổi sống trong hộ không nghèo, sự chênh lệch tỷ lệ giữa nam và nữ lại không có ý nghĩa thống kê. người cao tuổi ở nhóm hoàn cảnh sống: cả nam và nữ ở nhóm sống một mình có tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn, đặc biệt tỷ lệ nam hưởng trợ cấp nhóm này cao hơn nữ 7,97% có ý nghĩa thống kê 1%. Sống cùng con cháu tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cao hơn

nam 5,5% với ý nghĩa thống kê 5%. người cao tuổi không nhận hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm có hỗ trợ từ gia đình, tỷ lệ người cao tuổi là nữ nhận trợ cấp cao hơn nam, tuy nhiên kết quả ước lượng chênh lệch lại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

*Nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng:* Nữ cao tuổi không tham gia hoạt động xã hội, có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nam 5,05% (31,84% nam, 36,89% nữ) với ý nghĩa thống kê 1%. Người cao tuổi tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận trợ cấp thấp hơn nhóm không tham gia hoạt động xã hội (26,0% nam, 29,67% nữ). Nữ giới cao tuổi không có vị thế trong cộng đồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn so với nam 17,34% có ý nghĩa thống kê 1%. Nam cao tuổi có vị thế trong cộng đồng, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp cũng cao hơn nam tuy nhiên, sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê.

*Nhóm các yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi giành cho người cao tuổi:* Người cao tuổi không có lương hưu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm có lương hưu, mặt khác tỷ lệ nữ cao tuổi nhận trợ cấp cao hơn tỷ lệ nam (3,61% với ý nghĩa thống kê 5%). người cao tuổi có bảo hiểm y tế, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam 5,36% nhưng không có ý nghĩa thống kê, người cao tuổi không có bảo hiểm y tế là nữ, tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nam 5,84% có ý nghĩa thống kê 1%. Không có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi, tỷ lệ nữ nhận trợ cấp xã hội vẫn cao hơn tỷ lệ nam 5,69% với ý nghĩa thống kê 5%, nhưng sự khác nhau lại không có ý nghĩa thống kê.

### 3.2. Nhân tố tác động đến sự hưởng trợ cấp của người cao tuổi

**Bảng 2. Kết quả ước lượng của mô hình probit về nhân tố ảnh hưởng đến sự hưởng trợ cấp của người cao tuổi theo giới tính**

| <b>Biến số</b>                            | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> |
|---|------------|-----------|
| <b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>        |            |           |
| <i>Nhóm tuổi</i>                          |            |           |
| 60-69 (nhóm tham chiếu)                   | -          | -         |
| 70-79                                     | 0.050**    | 0.027     |
| ≥80                                       | 0.479***   | 0.5812*** |
| <i>Trình độ học vấn</i>                   |            |           |
| Dưới THPT (nhóm tham chiếu)               | -          | -         |
| Trên THPT                                 | -0.0367    | 0.0113    |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i>                |            |           |
| Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu) | -          | -         |
| Có vợ/chồng                               | -0.0107    | -0.093**  |
| Goá/ly thân, ly dị                        | -0.067     | -0.053    |
| <i>Tình trạng sức khỏe</i>                |            |           |
| Tốt (nhóm tham chiếu)                     | -          | -         |
| Yếu                                       | 0.060**    | 0.010**   |
| <b><i>Yếu tố gia đình</i></b>             |            |           |
| <i>Khu vực sống</i>                       |            |           |
| Nông thôn (nhóm tham chiếu)               | -          | -         |
| Thành thị                                 | -0.077***  | -0.049**  |

|  |                         |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|
| <i>Hộ nghèo</i><br>Nghèo (nhóm tham chiếu)<br>Không nghèo  | -<br>- 0.005            | -<br>- 0.053**        |
| <i>Hoàn cảnh sống</i><br>Sống một mình (nhóm tham chiếu)<br>Sống cùng vợ/chồng<br>Sống cùng con cháu | -<br>-0.0122*<br>-0.129 | -<br>-0.055<br>-0.035 |
| <i>Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT</i><br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có              | -<br>-0.060**           | -<br>-0.043**         |
| <b><i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i></b>   |                         |                       |
| <i>Tham gia hoạt động xã hội</i><br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có                                    | -<br>- 0.034            | -<br>- 0.046**        |
| <i>Vị thế NCT trong cộng đồng</i><br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có                                   | -<br>- 0.056            | -<br>- 0.10***        |
| <b><i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i></b>   |                         |                       |
| <i>Lương hưu, phúc lợi xã hội</i><br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có                                | -<br>- 0.318***         | -<br>-0.180***        |
| <i>Bảo hiểm y tế</i><br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có   | -<br>0.278***           | -<br>0.180***         |
| <b><i>Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT</i></b><br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có               | -<br>0.052              | -<br>0.055**          |

\*\*\*, \*\*, \*, tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

### 3.3. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Kết quả ước lượng bảng 2 thể hiện tuổi ảnh hưởng đến xác suất hưởng trợ cấp của người cao tuổi đối với cả nam và nữ. Khi tuổi càng cao thì xác suất hưởng trợ cấp càng cao. Đặc biệt đối với nhóm tuổi trên 80, ước lượng có ý nghĩa thống kê 1% ở cả hai mô hình. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế, do quy định đối tượng hưởng trợ cấp theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP.

Kết quả ước lượng trong bảng 2, cho kết quả trình độ học vấn không ảnh hưởng nhiều đến xác suất nhận trợ cấp xã hội của người già trong cả hai mô hình vì hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê, kết quả này ngược với nghiên cứu Harkness và cộng sự (2008), cho rằng những người cao tuổi nằm trong khu vực chính thức, công chức nhà nước, người có trình độ được hưởng hỗ trợ xã hội cao hơn các nhóm khác, với ý nghĩa thống kê 5%. Phụ nữ cao tuổi có chồng tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm nữ giới chưa từng kết hôn, vì hệ số hồi quy ước lượng mang dấu âm và mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên mô hình đối với nam giới các ước lượng lại không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả ước lượng cho cả nam giới và nữ giới cao tuổi, cho thấy tình trạng sức khỏe tự đánh giá ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp của người già, với hệ số mang dấu dương và mức ý nghĩa thống kê 5%, cho thấy tình trạng sức khỏe càng yếu thì xác suất nhận trợ cấp của người cao tuổi càng cao, đây cũng là do thực hiện quy định của Chính phủ đối tượng thụ hưởng trợ cấp, người già có sức khỏe yếu cần được quan tâm và hỗ trợ thu nhập cho cuộc sống.

### 3.4. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố gia đình

Đối với khu vực sống (thành thị, nông thôn), với mức ý nghĩa thống kê 1% và hệ số mang dấu âm cho ước lượng ở mô hình 1 và mức ý nghĩa 5% cho ước lượng ở mô hình 2, thể hiện tỷ lệ người cao tuổi sống ở thành thị có tỷ lệ hưởng trợ cấp ít hơn ở nông thôn. Điều này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Giang và Pfau (2009), khi sử dụng VHLSS 2006.

Người cao tuổi là nam giới sống trong hộ có hoàn cảnh kinh tế không nghèo có xác suất hưởng trợ cấp thấp hơn so với nhóm hộ gia đình nghèo, tuy nhiên kết quả không có ý nghĩa thống kê, nên không có sự khác biệt đối với nam giới. Với nữ giới, kết quả ước lượng thu được hệ số âm và có ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện nữ giới cao tuổi sống trong hộ không nghèo tỷ lệ hưởng trợ cấp thấp hơn so với nhóm sống trong hộ nghèo.

Xét về yếu tố hộ gia đình người cao tuổi sống là nghèo hay không nghèo, kết quả cho thấy không có sự khác biệt cho nam giới cao tuổi, nhưng lại có sự khác biệt cho phụ nữ cao tuổi, hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê 1%, có nghĩa tỷ lệ nữ giới cao tuổi trong hộ không nghèo sẽ tham gia lao động ít hơn so với hộ nghèo. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu Kakawani và cộng sự (2005), Gassman và cộng sự (2006).

Hoàn cảnh sống, có sự khác biệt cho nam giới cao tuổi, nam giới cao tuổi sống cùng vợ có tỷ lệ hưởng trợ cấp thấp hơn sống một mình với ý nghĩa thống kê 10%, nhưng nhóm sống cùng con cháu kết quả ước lượng lại không có ý nghĩa thống kê. Không có sự khác biệt cho nữ giới cao tuổi ở các nhóm có hoàn cảnh sống khác nhau.

Tỷ lệ người cao tuổi có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày trong hai mô hình đều có hệ số ước lượng âm với mức ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện người già có hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày thực sự có xác suất thụ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn người già không có hỗ trợ gia đình.

### 3.5. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng

Nam giới tham gia hoạt động xã hội hay không thì không có ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp xã hội vì kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Nhưng đối với nữ giới cao tuổi lại có sự ảnh hưởng, hệ số ước lượng mang dấu âm với mức ý nghĩa 5%, thể hiện khi có tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ người cao tuổi nữ nhận trợ cấp sẽ thấp hơn khi không tham gia hoạt động xã hội.

Trong mô hình, vị thế người cao tuổi trong cộng đồng không có ảnh hưởng đến xác suất thụ hưởng trợ cấp xã hội. Tuy nhiên trong mô hình 2, hệ số ước lượng có dấu âm và mức ý nghĩa 1%, kết quả thể hiện nữ giới cao tuổi có vị thế trong cộng đồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm không có vị thế.

### 3.6 Ảnh hưởng của nhóm yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi giành cho NCT

Lương hưu thực sự có ảnh hưởng đến tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội của người cao tuổi. Trong cả hai mô hình, hệ số ước lượng mang dấu âm và ý nghĩa thống kê 1%, kết quả thể hiện người cao tuổi có lương hưu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm không có lương hưu. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Mathana Phananimai (2005) khi nghiên cứu về hỗ trợ kinh tế cho người già ở một số nước Asian như Thái Lan, Philippin, Việt Nam, Malaysia, Đài Loan.

Bảo hiểm y tế có ảnh hưởng đến xác suất nhận trợ cấp xã hội đối với cả nam và nữ. Hệ số ước lượng mang dấu dương và ý nghĩa 1%, thể hiện khi có bảo hiểm y tế tỷ lệ người cao tuổi nhận trợ cấp xã hội cao hơn người cao tuổi không có bảo hiểm y tế.

Kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi, không ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của nam giới vì hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Nhưng kết quả ước lượng cho nữ giới có hệ số âm và ý nghĩa thống kê 5%, thể hiện tỷ lệ người cao tuổi nữ có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nhóm không có kiến thức.

**Bảng 3. Tác động biên của các biến số tới sự hưởng trợ cấp của NCT theo giới tính**

| Biến số                                   | Nam         | Nữ          |
|---|-------------|-------------|
| <b><i>Yếu tố nhân khẩu học</i></b>        |             |             |
| <i>Nhóm tuổi</i>                          |             |             |
| 60-69 (nhóm tham chiếu)                   | -           | -           |
| 70-79                                     | 0.0289      | 0.0574*     |
| ≥80                                       | 0.5083***   | 0.6451***   |
| <i>Trình độ học vấn</i>                   |             |             |
| Dưới THPT (nhóm tham chiếu)               | -           | -           |
| Trên THPT                                 | - 0.1596*** | - 0.1696*** |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i>                |             |             |
| Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu) | -           | -           |
| Có vợ/chồng                               | - 0.1125    | - 0.2313*** |
| Goá/ly thân, ly dị                        | - 0.1216    | - 0.1294**  |
| <i>Tình trạng sức khỏe</i>                |             |             |
| Tốt (nhóm tham chiếu)                     | -           | -           |
| Yếu                                       | 0.1309***   | 0.0668**    |
| <b><i>Yếu tố gia đình</i></b>             |             |             |
| <i>Khu vực sống</i>                       |             |             |
| Nông thôn (nhóm tham chiếu)               | -           | -           |
| Thành thị                                 | - 0.0987*** | - 0.0757*** |
| <i>Hộ nghèo</i>                           |             |             |
| Nghèo (nhóm tham chiếu)                   | -           | -           |
| Không nghèo                               | - 0.1580*** | - 0.1314*** |
| <i>Hoàn cảnh sống</i>                     |             |             |
| Sống một mình (nhóm tham chiếu)           | -           | -           |
| Sống cùng vợ/chồng                        | - 0.1933*** | - 0.1781*** |
| Sống cùng con cháu                        | - 0.2165**  | 0.0349      |

|  |                  |                  |
|--|------------------|------------------|
| Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của NCT<br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có | -<br>0.0371      | -<br>0.0493      |
| <b>Yếu tố xã hội và cộng đồng</b>  |                  |                  |
| Tham gia hoạt động xã hội<br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có                       | -<br>- 0.0538*   | -<br>- 0.1143*** |
| Vị thế trong cộng đồng của NCT<br>Không (nhóm tham chiếu)<br>Có                  | -<br>- 0.2198*** | -<br>- 0.3172*** |
| <b>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</b>                                  |                  |                  |
| Lương hưu, phúc lợi xã hội<br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có                   | -<br>- 0.3072*** | -<br>- 0.3525*** |
| Bảo hiểm y tế<br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có                                | -<br>0.3129***   | -<br>0.2885***   |
| Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT<br>Không có (nhóm tham chiếu)<br>Có         | -<br>- 0.0355    | -<br>- 0.0025    |

\*\*\*\*; \*\*; \* tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

### 3.7. Tác động biên của nhóm yếu tố nhân khẩu học

Nhóm tuổi, nam giới cao tuổi có tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn nhóm ít tuổi, nhóm từ 80 tuổi trở lên tỷ lệ hưởng trợ cấp cao hơn nhóm 60 - 69: nam 50,83%, nữ 64,51% có ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế quy định hiện nay của Chính phủ “người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng”.

Kết quả ước lượng cho thấy, cả hai mô hình nam giới và nữ giới trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ người già hưởng trợ cấp càng giảm (trình độ học vấn trên THPT tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn trình độ học vấn dưới THPT, nam: 15,96%, nữ: 16,96%). Tình trạng hôn nhân, sự chênh lệch tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội đối với nam giữa nhóm có vợ, nhóm góa/ly thân, ly dị so với nhóm chưa từng kết hôn, khác kết quả ước lượng có dấu âm thể hiện xu thế giảm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Mô hình hồi quy đối với nữ, hệ số ước lượng thu được mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê (cụ thể: tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của nhóm có chồng thấp hơn nhóm chưa từng kết hôn 23,13% với ý nghĩa thống kê 1%; nhóm góa/ly dị, ly thân thấp hơn nhóm chưa từng kết hôn 12,94% có ý nghĩa thống kê 5%), kết quả này cũng trùng với kết luận của Mathana Phananimamai (2005): tình trạng hôn nhân thực sự có ảnh hưởng đến nhận trợ cấp của người cao tuổi ở một số nước Asian.

Yếu tố sức khỏe ảnh hưởng đến tỷ lệ thụ hưởng trợ cấp xã hội đối với cả nam giới và nữ giới cao tuổi. Nhóm có sức khỏe yếu có tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội cao hơn so với nhóm có sức khỏe tốt (13,09% nam, 6,68% nữ).

### 3.8. Tác động biên của nhóm yếu tố gia đình

Khu vực sống (thành thị, nông thôn), cả nam giới và nữ giới cao tuổi sống khu thành thị có tỷ lệ hưởng trợ cấp xã hội thấp hơn khu vực nông thôn (9,87% đối với nam, 7,57% đối với nữ), mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này do thực tế Việt Nam, điều kiện sống khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị, người nghèo dễ ở vào hoàn cảnh sức khỏe yếu, điều kiện kinh tế hộ gia đình thấp, căn cứ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP nên tỷ lệ thụ hưởng trợ cấp cao.

Người cao tuổi sống cùng vợ/chồng có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn nhóm người già sống một mình (19,33% nam, 17,81% nữ), ý nghĩa thống kê 1%; nam giới cao tuổi sống cùng con cháu có tỷ lệ nhận trợ cấp thấp hơn nhóm sống một mình 21,65% với mức ý nghĩa thống kê 5%, phụ nữ cao tuổi sống cùng con cháu có tỷ lệ nhận trợ cấp cao hơn nhóm sống một mình 3,49%, tuy nhiên ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Hỗ trợ gia đình cho cuộc sống hàng ngày của người cao tuổi, cả nam giới và nữ giới cao tuổi khi có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm khi không có hỗ trợ từ gia đình cho cuộc sống hàng ngày (3,71% nam, 4,93% nữ), tuy nhiên ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

### 3.9. Tác động biên của nhóm yếu tố xã hội và cộng đồng

Cả nam giới và nữ giới cao tuổi có tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không tham gia hoạt động xã hội, cụ thể 5,38% đối với nam và 11,43% đối với nữ. Vị thế người cao tuổi trong cộng đồng ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi. Kết quả ước lượng cho thấy khi người già có vị thế trong cộng đồng tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không có vị thế, nam 21,98% và nữ 31,71%.

### 3.10. Tác động biên của nhóm yếu tố an sinh xã hội và hiểu biết quyền lợi giành cho người cao tuổi

Người cao tuổi có lương hưu trong cả hai mô hình đều có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn khi không có cụ thể tỷ lệ đó nam thấp hơn 30,72% và nữ thấp hơn 35,25%, ý nghĩa thống kê 1%. Bảo hiểm y tế, kết quả ước lượng trong cả hai mô hình thể hiện, tỷ lệ người cao tuổi có bảo hiểm y tế nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm không có bảo hiểm y tế (31,29% nam, 28,85% nữ), ý nghĩa thống kê 1%. Có kiến thức về quyền lợi giành cho người cao tuổi tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội thấp hơn so với không có kiến thức đối với cả nam và nữ, tương ứng nam: 3,55% và nữ 0,25%, không có ý nghĩa thống kê.

## 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Không chỉ ở Việt Nam, mà nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số. Già hóa dân số dẫn đến nhiều áp lực cho Chính phủ: đảm bảo mức sống cho người cao tuổi, thiếu hụt lực lượng lao động.

Cần phải thay đổi lứa tuổi nghỉ hưu và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi làm việc để người cao tuổi có thể chủ động trong đảm bảo thu nhập cho cuộc sống mà

không cần đến sự hỗ trợ của Chính phủ cho cuộc sống hàng ngày. Cần có chính sách đối với đối tượng người cao tuổi có trình độ tham gia lao động hoặc kéo dài tuổi làm việc cho đối tượng có trình độ học vấn cao. Đặc biệt đối với những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm nên khuyến khích họ tham gia lực lượng lao động lâu hơn. Cần tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho nhóm người tuổi trẻ ngay từ bây giờ có kế hoạch tham gia bảo hiểm xã hội để tuổi già có nguồn thu nhập ổn định từ lương hưu, phúc lợi xã hội.

Tóm lại, tuổi có ảnh hưởng đến hưởng trợ cấp xã hội chỉ có nhóm trên 80 tuổi đối với cả nam giới và nữ giới sống ở khu vực thành thị hay nông thôn. Trình độ học vấn cao tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn trình độ thấp, sức khỏe yếu có tỷ lệ nhận trợ cấp xã cao hơn sức khỏe tốt. Có lương hưu tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội sẽ thấp hơn nhóm không có lương hưu, nhưng có bảo hiểm y tế lại có tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm không có, tham gia hoạt động xã hội có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ nhận trợ cấp xã hội, khu vực (thành thị, nông thôn) cũng ảnh hưởng đến nhận trợ cấp của người cao tuổi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Thế Cường, Trương Sĩ Ánh, Daniel Goodkind (1998), *Sắp xếp đời sống gia đình ở người Việt cao tuổi: Một so sánh giữa hai vùng đất nước, Kỹ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 1- 4*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Viện Nghiên cứu Y xã hội học (ISMS) và công ty nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC) (2012), *Kết quả điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam*, tổ chức ngày 04/05/2012.
- [3] Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2004), *Thực trạng đời sống và tham gia hội phụ nữ của phụ nữ cao tuổi Việt Nam*.
- [4] Abla Mehio - Sibai, May A. Beydoun, Rania A. Tohme (2009), *Living arrangements of ever - married older Lebanese women: is living with married children Advantageous?*, *Cross Cult Gerontol*, 24:5 -17.
- [5] Adriaan Kalwij and Frederic Vermeulen (2005), *Labour force participation of the elderly in Europe: The importance of Being Healthy*, *IZA DP No.1887*.
- [6] Alexander Samorodov (1999), *Ageing and labour markets for older workers, Employment and training*, papers,33.
- [7] Bui, T. C., S. A. Truong, D. Goodkind, J. Knodel, and J. Friedman (1999), *Vietnamese Older people amidst Transformations of Social Welfare Policy*, *Population Studies Center (PSC) Research Report No. 99-436*. Ann Arbor, MI: University of Michigan.
- [8] Bhorat Haroon (2003), *Estimates of Poverty Alleviation in South Africa, with an Application to a Universal Income Grant*, Working Paper 03/75, Development Policy Research Unit, School of Economics, University of Cape Town.

- [9] Gassman Franziska and Christina Behrendt (2006), *Cash Benefits in Low-income Countries: Simulating the Effects on Poverty Reduction for Senegal and Tanzania*, Discussion Paper 15, Social Security Department, International Labor Office (ILO). Geneva: ILO.
- [10] Giang Thanh Long and Wade D. Pfau (2008), *Aging, poverty, and the role of a social pension in Vietnam*, GRIPS policy information Center, Discussion paper: 07 -10.
- [11] Giang Thanh Long and Wade D. Pfau. (2009), *The Vulnerability of the Older people Households to Poverty: Determinants and Policy Implications for Vietnam*, *Asian Economic Journal*, Vol. 23, No. 4: 419-437.
- [12] Kakawani Nanak and Kalanidhi Subbarao (2005), *Ageing and Poverty in Africa and the Role of Social Pensions*, Working Paper No. 8, International Poverty Center, United Nations Development Programme (UNDP). Brasilia: International Poverty Center, UNDP.
- [13] Harkness, Martin Evans and Susan (2008), *Elderly people in Vietnam: social protection, informal support and poverty*, *Benefits*, Vol 16 No 3: 245-253.
- [14] Husna Sulaiman and Jariah Masud. (2012), *Determinants of income security of older persons in Peninsular Malaysia*, *Pertanika J.Soc.Sci.&Hm*. 20(1): 239 - 250.
- [15] Mathana Phananiramai (2005), *Incom security for the elderly in Thailand*, *Journal of International Development and Cooperation*, Vol.11, No.1, pp.43-56.

## FACTORS AFFECTING ASSISTANCE FOR THE ELDERLY BY GENDER

Tran Thi Thu Huong, Nguyen Thi Hong Diep

### ABSTRACT

*Social assistance is a pillar of income security for the elderly, demonstrating the ethics and traditions of “drink water, remember its source” and “mutual love and love” of Vietnamese people towards people with meritorious services to the country, for those in difficult circumstances, especially for the elderly. Social assistance is a pillar of income security for the elderly. Using the propit model and the Vietnam Elderly Survey (VNAS 2011), the author analyzes the factors affecting the social welfare for the elderly by gender.*

**Keywords:** *Social assistance, social security, the elderly.*

\* Ngày nộp bài: 23/12/2020; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# CÔNG TÁC KIỂM TRA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CHI CỤC THUẾ KHU VỰC THÀNH PHỐ SẦM SƠN - QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

Nguyễn Thị Loan<sup>1</sup>, Trịnh Thị Hoa<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

*Hoạt động kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là một trong những chức năng quản lý thuế quan trọng giúp ngăn chặn, phát hiện sai sót nhằm đảm bảo thực hiện kế hoạch, mục tiêu đã đề ra [14, 16]. Hay nói cách khác hoạt động kiểm tra giúp cơ quan thuế thu đúng, thu đủ, phòng ngừa ngăn chặn, phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm, gian lận thuế TNDN và tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế đến với người nộp thuế, giúp người nộp thuế biết được quyền và nghĩa vụ của mình từ đó nâng cao trách nhiệm trong việc chấp hành luật thuế [16]. Trong bài báo này, tác giả sẽ tập trung hệ thống hoá lý thuyết về kiểm tra thuế TNDN, phân tích thực trạng và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động kiểm tra Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá, một chi cục có địa bàn quản lý rộng với số lượng doanh nghiệp lớn.*

**Từ khoá:** Kiểm tra, thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng, là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước, công cụ điều tiết kinh tế và cơ sở đảm bảo công bằng xã hội thúc đẩy cạnh tranh phát triển. Chính vì vậy, việc xây dựng chính sách Thuế và hệ thống tổ chức bộ máy quản lý thu Thuế có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước [9, 12]. Hệ thống chính sách, Pháp luật Thuế cơ bản được sửa đổi, điều chỉnh, hoàn thiện và đã trở thành công cụ của Đảng, Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo hướng khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế [12, 16].

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống chính sách Thuế, bộ máy quản lý Thuế được thành lập theo hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương trên cơ sở bảo đảm việc triển khai và thực thi các Luật Thuế được thống nhất giữa các vùng, các địa phương trên phạm vi cả nước, việc chống thất thu Thuế có hiệu quả thông qua việc phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan thuế với các cơ quan chức năng khác trong công tác quản lý người nộp Thuế, đảm bảo công tác Thuế triển khai đồng bộ. Trong công tác quản lý Thuế, công tác kiểm tra, kiểm soát Thuế là công việc có ý nghĩa quan trọng quyết định hiệu quả [15].

Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương được thành lập theo chủ trương sắp xếp, sáp nhập các Chi cục thuế quận huyện, thị xã, thành phố thành Chi cục

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email:nguyenloan@hdu.edu.vn

<sup>2</sup> Học viên Lớp cao học Kế toán K12B, Trường Đại học Hồng Đức

Thuế khu vực vì vậy có sự thay đổi về quy mô, địa bàn và đối tượng quản lý, từ đó tạo nên những khó khăn nhất định trong công tác quản lý nói chung và hoạt động kiểm tra, kiểm soát nói riêng. Với 1091 doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực, hàng năm đóng góp 13,4% thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong tổng thu thuế trên địa bàn. Tuy nhiên cũng còn rất nhiều tồn đọng, sai sót, gian lận trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, vì vậy việc kiểm tra, kiểm soát thuế TNDN là việc làm quan trọng và cấp thiết. Trong nghiên cứu này tác giả tập trung hệ thống hoá lý thuyết, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác kiểm tra Thuế TNDN tại địa bàn Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương [7].

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KIỂM TRA THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuật ngữ “thuế thu nhập doanh nghiệp” được biết đến tại Việt Nam từ năm 1997 khi công tác nghiên cứu và ban hành luật thuế TNDN được thực hiện và áp dụng vào năm 1999 để thay thế cho Luật thuế lợi tức trước đó. Thuế TNDN được hiểu là một loại thuế trực thu, có nghĩa là đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế là đồng nhất. Thuế TNDN đánh vào thu nhập chịu thuế (TNCT) của doanh nghiệp, mức đóng góp vào NSNN đối với loại thuế này phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy có thể khái quát Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (Lê Hoàng Bá Huyền, 2016). Thuế TNDN là khoản thu quan trọng của NSNN, công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc điều tiết các hoạt động kinh doanh và góp phần thực hiện công bằng xã hội [9,12,16]. Xuất phát từ khái niệm và vai trò, thuế TNDN có các đặc điểm nổi bật như là thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đồng thời cũng là người chịu thuế; thuế TNDN phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hoặc các nhà đầu tư; thuế TNDN được khấu trừ trước thuế thu nhập cá nhân và không gây phản ứng mạnh mẽ bằng thuế thu nhập cá nhân [12,16].

### 2.2. Kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Khái niệm và mục tiêu kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp*

Trong hoạt động quản lý, kiểm tra là một trong những chức năng không thể thiếu và có thể được coi là một trong những chức năng quan trọng nhất vì kiểm tra vừa giúp thực thi kế hoạch, phát hiện sai sót và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết. Hay nói cách khác, kiểm tra giúp cơ quan thuế quản lý được nguồn thu thuế TNDN, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, phòng ngừa ngăn chặn, phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm, gian lận thuế TNDN, tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế đến với người nộp thuế, thông qua hoạt động kiểm tra thuế giúp người nộp biết được quyền và nghĩa vụ của mình từ đó nâng cao trách nhiệm trong việc chấp hành luật thuế góp phần hoàn thiện pháp luật thuế TNDN [2,14].

#### *Nội dung công tác kiểm tra thuế TNDN*

Kiểm tra thuế TNDN trong giai đoạn hiện nay được thực hiện theo quy trình, nội dung do Tổng cục Thuế ban hành với các nội dung kiểm tra như: kiểm tra đăng ký thuế;

kiểm tra việc chấp hành sổ sách kế toán, chế độ hóa đơn, chứng từ; kiểm tra việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và kiểm tra nội bộ ngành thuế. Để công tác kiểm tra đạt hiệu quả cần phải có sự chuẩn bị cẩn thận thông qua quá trình lập kế hoạch, tổ chức nguồn nhân lực kiểm tra thuế và xây dựng quy trình kiểm tra [2,14].

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Khái quát về Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương và các doanh nghiệp trên địa bàn

##### 3.1.1. Khái quát về Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ - TCT ngày 14/01/2019 của Tổng cục Thuế quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Chi cục thuế quận, huyện, thị xã, thành phố và các chi cục thuế khu vực trực thuộc Cục thuế tỉnh, thành phố và Quyết định số 245/QĐ-TCT ngày 25/03/2019 của Tổng cục Thuế quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đội thuộc Chi cục Thuế. Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương được thành lập gồm 82 công chức và người lao động với cơ cấu tổ chức bộ máy gồm: 01 Chi cục trưởng, 04 Phó Chi cục trưởng, 7 Đội và bộ phận 1 cửa, cụ thể Đội Hành chính (Nhân sự - Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ); Đội Nghiệp vụ Quản lý thuế (Tuyên truyền - Hỗ trợ - Nghiệp vụ - Dự toán - Kê khai - Kế toán thuế - Tin học - Trước bạ và thu khác), Đội Kiểm tra thuế (bao gồm thực hiện nhiệm vụ Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế), 04 Đội Quản lý Thuế liên xã, phường, thị trấn và Bộ phận “1 cửa” tại huyện Quảng Xương [7, 15].

##### 3.1.2. Khái quát về doanh nghiệp trên địa bàn

Theo số liệu thống kê đến tháng 6/2020, trên địa bàn thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương có 1.042 doanh nghiệp, trong đó có 30 doanh nghiệp Nhà nước và 1012 doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực du lịch, thủy sản, dệt may và xây dựng... Trong đó, trên 97% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vốn đầu tư thấp, lao động ít và không ổn định, do đặc thù hoạt động du lịch hè tại thành phố Sầm Sơn và hoạt động đánh bắt thủy sản mang tính thời vụ, công tác kế toán và báo cáo thuế chưa được chủ doanh nghiệp coi trọng.

**Bảng 1. Tình hình doanh nghiệp thuộc Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương quản lý**

*Đơn vị: Doanh nghiệp*

| Chi tiêu    | Năm 2018 |          | Năm 2019 |          | Năm 2020 |          | 2019 so với 2018 |               | 2020 so với 2019 |               |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------------|---------------|------------------|---------------|
|             | Số lượng | Tỷ trọng | Số lượng | Tỷ trọng | Số lượng | Tỷ trọng | Tuyệt đối (±)    | Tương đối (%) | Tuyệt đối (±)    | Tương đối (%) |
| DN Nhà nước | 60       | 7,0      | 46       | 5,0      | 30       | 2,8      | -5               | 83,3          | -2               | 92,0          |
| DN NQD      | 798      | 93,0     | 948      | 95,0     | 1.012    | 97,2     | 73               | 118,3         | 26               | 105,5         |
| Tổng số     | 858      | 100      | 994      | 100      | 1.042    | 100      | 68               | 115,9         | 24               | 104,8         |

*Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thuế của Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương [7]*

Số lượng doanh nghiệp do Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương quản lý tương đối lớn và địa bàn trải dài trên 2 huyện thị, nhiều doanh nghiệp trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ đặt tại thành phố Sầm Sơn và chỉ hoạt động vào mùa hè nên công tác quản lý thanh tra, kiểm tra thuế cũng gặp không ít khó khăn.

### 3.2. Thực trạng kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn Chi cục thuế thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương quản lý

Thông qua việc tập hợp cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp như báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tình hình kê khai, nộp tờ khai, quyết toán thuế và các thông tin khác từ các cơ quan chức năng địa phương, bộ phận kiểm tra tiến hành phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế để đánh giá mức độ tuân thủ, phân loại rủi ro theo quy định của Luật Quản lý thuế từ đó xây dựng kế hoạch kiểm tra. Chi cục xây dựng kế hoạch kiểm tra trên cơ sở phân tích, lựa chọn các doanh nghiệp theo tiêu chí có độ rủi ro cao về thuế để đưa vào kế hoạch kiểm tra. Trong đó lưu ý lựa chọn các doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh nhiều ngành nghề, hoàn thuế nhiều nhưng chưa được kiểm tra, các doanh nghiệp trong nhiều năm chưa kiểm tra và các doanh nghiệp thường xuyên khai sai, hay các doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn giảm thuế... Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra đã hạn chế được việc kiểm tra đối tượng nộp thuế tràn lan do hoạt động kiểm tra được thực hiện trên cơ sở chương trình kế hoạch đã được phê duyệt ngay từ đầu năm. Cụ thể công tác kiểm tra đã được thực hiện trên các nội dung như sau:

#### 3.2.1. Kiểm tra đăng ký thuế, kê khai thuế

Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương thực hiện quản lý kê khai và nộp tờ khai thuế nói chung và tờ khai thuế TNDN nói riêng theo Quyết định số 879/QĐ-TCT của Tổng cục Thuế ngày 15/5/2015 về việc ban hành quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế, các doanh nghiệp nộp tờ khai thuế TNDN phải tiến hành theo đúng quy định về thủ tục và hồ sơ khai thuế tại Bộ phận một cửa của Chi cục hoặc thực hiện kê khai qua mạng theo cơ chế tự khai - tự nộp. Đến nay trên địa bàn có 100% doanh nghiệp đăng ký thuế và kê khai thuế. Giai đoạn 2018 - 2020, Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương luôn tăng cường kiểm tra, rà soát tình hình kê khai thuế của tổ chức, cá nhân, tích cực đôn đốc việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp. Kiên quyết xử lý người nộp thuế không nộp, chậm nộp hồ sơ; đảm bảo tỷ lệ người nộp thuế nộp tờ khai đúng hạn ngày càng tăng, nâng cao chất lượng tờ khai. Phối hợp tốt giữa các bộ phận, các phòng có liên quan để kịp thời cập nhật các biên bản, thông báo, quyết định, phân tích hồ sơ trên ứng dụng quản lý thuế tập trung đảm bảo dữ liệu theo dõi người nộp thuế trên ứng dụng TMS ngày một chính xác.

**Bảng 2. Tình hình nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương giai đoạn 2017 - 2020**

*Đơn vị tính: Tờ khai*

| Chỉ tiêu                  | Tờ khai thuế TNDN |       |       |
|---------------------------|-------------------|-------|-------|
|                           | 2017              | 2018  | 2019  |
| Số TK phải nộp trong năm  | 8.621             | 9.145 | 9.856 |
| Số TK đã nộp              | 8.601             | 9.130 | 9.847 |
| Số TK chưa nộp            | 20                | 15    | 9     |
| Tỷ lệ nộp TK (%)          | 99,77             | 99,84 | 99,91 |
| Số tờ khai nộp đúng hạn   | 8.589             | 9.105 | 9.818 |
| Số TK chậm nộp            | 32                | 40    | 38    |
| Tỷ lệ nộp TK đúng hạn (%) | 99,63             | 99,56 | 99,61 |

*Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thuế của Chi cục Thuế khu vực TP.Sầm Sơn - Quảng Xương [7]*

Trong thời gian vừa qua, Chi cục thuế đã tiến hành rà soát, lập danh sách mời doanh nghiệp tham gia, tuyên truyền đến người nộp thuế về sự thuận tiện của việc kê khai thuế qua mạng, cử cán bộ tham gia làm giảng viên, trợ giảng để tập huấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, thường xuyên báo cáo tiến độ, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai kê khai thuế qua mạng với ban chỉ đạo, và hiện tại đã có 98% doanh nghiệp thực hiện kê khai qua mạng trên địa bàn. Như vậy, công tác kiểm tra kê khai quyết toán thuế TNDN trên địa bàn khu vực (thành phố Sầm Sơn và huyện Quảng Xương) đã và đang được hoàn thiện hóa theo hướng ứng dụng các công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp và cơ quan thuế trong việc kê khai quyết toán thuế TNDN [8].

### 3.2.2. Kiểm tra căn cứ tính thuế

Kiểm tra căn cứ tính thuế là công việc có vai trò quan trọng nhất trong công tác kiểm tra thuế TNDN vì liên quan trực tiếp đến số thu. Do thực hiện theo chế độ người nộp thuế tự khai, tự nộp, mọi hồ sơ khai thuế TNDN đều có thể ẩn chứa các dấu hiệu vô ý hay cố tình vi phạm pháp luật về thuế, làm sai lệch căn cứ tính thuế, giảm số thuế phải nộp, gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước [3,12,16]. Công tác kiểm tra tiến hành có hiệu quả sẽ giảm thiểu rủi ro về thuế, nâng cao tính tuân thủ pháp luật, đảm bảo khai đúng, nộp đủ, kịp thời số thuế phải nộp. Hàng năm, tại chi cục thuế tiến hành kiểm tra doanh thu tính thuế và phát hiện nhiều sai lệch như bỏ sót những khoản đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, đây là tình trạng khá phổ biến đặc biệt xảy ra với doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt như trường hợp chủ đầu tư đã thanh toán tiền và đã có biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, khối lượng quyết toán nhưng bên thi công lại không đưa vào doanh thu xác định kết quả kinh doanh trong kỳ mà “treo” trên công nợ ứng trước. Các doanh nghiệp bán hàng, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn hoặc xuất hóa đơn không đúng với giá thực tế bán, các trường hợp doanh thu tăng do đơn vị quyết toán thấp hơn số liệu thực tế kê khai với cơ quan thuế, các trường hợp doanh nghiệp đã xoá bỏ hóa đơn nhưng không hợp lệ... để phát hiện và ngăn chặn được nhiều sai phạm trong công tác thuế.

### 3.2.3. Kiểm tra tình hình thu nộp thuế, nợ thuế

Trong năm 2019, công tác quản lý nợ tại Chi cục đã được tăng cường tập trung rà soát, đối chiếu, kiểm tra để xác định cụ thể số nợ thuế với doanh nghiệp; phát hiện rất nhiều khoản nợ chờ điều chỉnh do sai sót trong quá trình kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp. Bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế cùng cán bộ Đội kiểm tra và Đội Nghiệp vụ - quản lý thuế đã phối hợp để quản lý và đôn đốc thu hồi nợ trên địa bàn, phân loại về đúng tính chất nợ của doanh nghiệp.

### **Bảng 3. Tình hình nợ đọng thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn**

*Đvt: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu        | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Tỷ lệ so sánh (%) |           |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|-----------|
|                 |             |             |             | 2018/2017         | 2019/2018 |
| Nợ khó thu      | 573         | 612         | 736         | 106,8             | 120,3     |
| Nợ chờ xử lý    | 415         | 468         | 541         | 112,8             | 115,6     |
| Nợ khả năng thu | 875         | 896         | 965         | 102,4             | 107,7     |
| Tổng nợ         | 1.863       | 1.976       | 2.242       | 106,1             | 113,5     |

*Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác thuế của Chi cục Thuế khu vực TP.Sầm Sơn - Quảng Xương [7,8]*

Qua bảng số liệu trên ta thấy, số thuế TNDN nợ đọng của các doanh nghiệp vẫn còn lớn, nợ năm sau cao hơn năm trước, đây là tín hiệu không tốt trong công tác quản lý và thu hồi nợ đọng, mặc dù Chi cục đã thường xuyên phân loại và phân tích nguyên nhân các khoản nợ, đồng thời tăng cường áp dụng các biện pháp đôn đốc nợ và cưỡng chế nợ thuế. Cụ thể: năm 2017 nợ khó thu về thuế TNDN là 573 triệu đồng, năm 2018 tăng lên 612 triệu đồng tăng 39 triệu đồng tương ứng tăng 6,8%, năm 2019 tăng lên 736 triệu đồng tăng 124 triệu đồng tương ứng 20,3% so với năm 2018. Nợ chờ xử lý trong năm tăng là do người nộp thuế kê khai sai dẫn đến số tiền thuế nợ bị sai, hoặc do sai sót trong việc nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước như: Nộp nhầm tiểu mục, nộp sai tài khoản của Chi cục quản lý hay nộp sai mã số thuế. Nguyên nhân khách quan là do đơn vị thu Ngân sách Nhà nước sai sót trong quá trình lập chứng từ thu ngân sách dẫn đến việc sai tiểu mục thu ...

#### *3.2.4. Kiểm tra việc chấp hành chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ*

Công tác hạch toán kế toán các doanh nghiệp chưa được chú trọng, còn mang tính đối phó nhất là các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực du lịch dịch vụ mang tính thời vụ.

Vấn đề quản lý sử dụng hóa đơn: Đối với những nước như Việt Nam thì số thuế phải nộp phụ thuộc rất nhiều vào hóa đơn chứng từ, công tác kiểm tra hóa đơn chứng từ đã được thực hiện thường xuyên, qua đó đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp vi phạm liên quan đến vấn đề sử dụng hóa đơn. Những sai phạm trong vấn đề quản lý, sử dụng hóa đơn dễ nhận thấy nhất và phổ biến nhất trên địa bàn thành phố Sầm Sơn và huyện Quảng Xương là hiện tượng các doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn hoặc xuất hóa đơn không đúng với giá thực tế bán, thực tế xuất hóa đơn bán hàng thấp hơn giá bán thực tế rất nhiều [6,8,9].

### **3.3. Đánh giá chung về công tác kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương**

#### *3.3.1. Những kết quả đạt được*

Từ thực trạng trên có thể thấy kiểm tra thuế TNDN tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Sầm Sơn trong thời gian vừa qua thu được kết quả đáng khích lệ.

Nhìn chung ý thức chấp hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế có nhiều biến chuyển tích cực. Mặc dù trong thời gian qua, do áp dụng các luật thuế mới nhưng hầu hết các doanh nghiệp cũng đã cập nhật kịp thời và có ý thức trong việc kê khai, nộp ngân sách. Chi cục thuế đã tăng cường các biện pháp đôn đốc, nhắc nhở, kết hợp với xử phạt hành chính nên thái độ và tính tự giác của đại bộ phận người nộp thuế có nhiều tiến bộ, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện tốt chế độ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ. Tuy còn nhiều biểu hiện tiêu cực, hành vi trốn thuế ở một số doanh nghiệp, nhưng khi bị phát hiện các doanh nghiệp nhanh chóng chấp hành những hình thức xử lý của cơ quan thuế, ít có biểu hiện chống đối, tái phạm.

Chi cục thuế luôn tích cực, cố gắng thường xuyên và liên tục trong công tác kiểm tra thuế nói chung và kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng. Do đó, số thuế TNDN của các doanh nghiệp năm sau luôn cao hơn năm trước. Để có được kết quả trên

thì nguyên nhân khách quan phải kể đến là nhờ sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Chi cục, sự phối hợp chặt chẽ của các phòng ban trong và ngoài Chi cục. Nguyên nhân chủ quan phải kể đến đó là sự nỗ lực, cố gắng trong công tác quản lý, nhằm hoàn thành nhiệm vụ của ban lãnh đạo Chi cục và toàn thể cán bộ công chức trong Chi cục.

Cán bộ thuế đã có nhiều biện pháp năng động, sáng tạo trong quản lý đơn đốc khai thác tăng thu, đồng thời có biện pháp chống thất thu khá hiệu quả, tích cực học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công tác kiểm tra, quyết toán thuế thu nhập DN được thực hiện nghiêm túc, qua đó phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, góp phần tăng thu.

Đã ứng dụng tin học phục vụ công tác kiểm tra thuế như ứng dụng cơ sở dữ liệu báo cáo tài chính, các ứng dụng tổng hợp dữ liệu, ứng dụng quản lý thuế, ứng dụng quản lý thông tin doanh nghiệp. Phối hợp phòng tin học Cục thuế Thanh hóa tổ chức cài đặt, triển khai, hướng dẫn các chương trình ứng dụng, nhằm phục vụ công tác cải cách hành chính và phục vụ công tác quản lý thuế của từng bộ phận, từng Đội thuế trong Chi cục đáp ứng nhu cầu công việc được giao. Với kế hoạch đã đề ra, cùng với việc thường xuyên bám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, theo dõi việc chấp hành luật thuế của doanh nghiệp, khai thác tăng thu cho Ngân sách Nhà nước.

Công tác kiểm tra hóa đơn chứng từ được nâng cao, đáp ứng được các yêu cầu kế hoạch đặt ra. Việc thực hiện kiểm tra đã đảm bảo tuân thủ đúng thời gian, đúng quy trình. Công tác cải cách, hiện đại hóa quy trình, nghiệp vụ kiểm tra cũng đã được chú trọng, góp phần tích cực trong việc chống thất thu Ngân sách Nhà nước, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, tạo sự công bằng về nghĩa vụ thuế, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đồng thời, góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách thuế để nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

### 3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

*Công tác xây dựng kế hoạch kiểm tra thuế còn hạn chế:* Trong những năm qua, công tác xây dựng kế hoạch kiểm tra tuy đã được thực hiện hàng năm nhưng xây dựng kế hoạch còn chủ yếu và dựa trên kinh nghiệm, đánh giá chủ quan của Cơ quan thuế, chưa tập trung vào kiểm tra chuyên đề, trọng điểm, chưa đi sâu phân tích và căn cứ vào kết quả phân tích thông tin doanh nghiệp để lập kế hoạch sát đúng với yêu cầu. Nhìn chung, kế hoạch còn mang tính chủ quan chưa bám sát những diễn biến thực tế kinh doanh của đối tượng nộp thuế; việc khai thác thông tin, phân tích hồ sơ, lựa chọn đối tượng kiểm tra để định hướng trọng tâm cần kiểm tra còn mang nặng tính hình thức.

*Số lượng và chất lượng các cuộc kiểm tra chưa cao:* Hàng năm Chi cục thuế đã tiến hành kiểm tra tại cả trụ sở Cơ quan thuế và trụ sở người nộp thuế, nhưng chủ yếu tập trung kiểm tra theo kế hoạch chưa chú trọng nhiều tới kiểm tra đột xuất, số lượng tờ khai thuế được kiểm tra hàng quý theo kế hoạch kiểm tra rủi ro còn thấp và mới chỉ mang tính hình thức, chưa chú trọng kết hợp giữa hồ sơ khai, quyết toán tại cơ quan thuế để phát hiện tình trạng khai sai, khai thiếu, mâu thuẫn trên hồ sơ đề xuất kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

*Năng lực quản lý của cán bộ kiểm tra còn hạn chế:* Còn có một số cán bộ, công chức còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn, có tư tưởng ngại khó, ngại khổ, ngại va chạm, xử lý

công việc qua loa, theo cảm tính, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm và tính chủ động tích cực trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Đặc biệt, là công tác quản lý thuế thời vụ hè chưa khoa học và chi tiết dẫn đến bỏ sót đối tượng gian lận thuế.

*Công tác kiểm tra đăng ký thuế, kê khai thuế* còn chưa sâu sát thực tế, chưa triệt để. nhiều khi còn nặng về quản lý hành chính thông qua thủ tục giấy tờ gây phiền hà cho doanh nghiệp.

*Số tiền thuế truy thu, xử phạt sau kiểm tra chưa tương ứng với mức độ vi phạm:* Số tiền thuế truy thu, xử phạt qua kiểm tra có tăng qua các năm, tuy nhiên, số thuế truy thu và phạt tính trung bình còn thấp. Điều này chưa phản ánh đúng với thực trạng khai sai, gian lận thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn hiện nay.

*Thời gian tiến hành một số cuộc kiểm tra còn kéo dài:* Việc thiếu tính kế hoạch và thiếu nghiệp vụ dẫn đến còn nhiều cuộc kiểm tra còn kéo dài, chậm có kết luận. Đôi khi những vi phạm của người nộp thuế chưa được xử lý kịp thời, chưa dứt khoát thống nhất nội dung biên bản sau kiểm tra, đã vô tình tạo điều kiện cho một số người nộp thuế không có ý thức tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình, trông chờ ỷ lại vào sự nhắc nhở đốc thúc của cán bộ thuế.

*Công tác đôn đốc thực hiện kết luận kiểm tra chưa tốt:* kết quả đôn đốc nộp số thuế truy thu, phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra còn chưa cao, trong 03 năm mới chỉ đôn đốc DN nộp được khoảng trên 85% số thuế truy thu và phạt vào ngân sách nhà nước [8].

*Hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế còn chưa đầy đủ, thống nhất và chính xác:* Các thông tin thay đổi từ doanh nghiệp chưa được cập nhật kịp thời như doanh nghiệp mở nhiều hệ thống tài khoản ở các ngân hàng, cơ quan thế không thu thập được thông tin sẽ gây khó khăn cho công tác phối hợp với ngân hàng cưỡng chế nợ thuế, hệ thống cơ sở dữ liệu thường hay gặp lỗi ứng dụng trong quản lý của người nộp thuế.

*Năng lực quản lý của cán bộ kiểm tra còn hạn chế:* Còn có một số cán bộ, công chức còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn, có tư tưởng ngại khó, ngại khổ, ngại va chạm, xử lý công việc qua loa, theo cảm tính, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm và tính chủ động tích cực trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Đặc biệt, là công tác quản lý thuế thời vụ hè chưa khoa học và chi tiết dẫn đến bỏ sót đối tượng gian lận thuế.

### **3.4. Kiến nghị hoàn thiện công tác kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp**

Để công tác kiểm tra thuế đạt mục tiêu và hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ, công bằng và thúc đẩy phát triển kinh tế, tác giả kiến nghị một số giải pháp sau:

*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thuế:* trước tiên cần nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần nhiệt huyết và đạo đức của cán bộ thuế làm nền tảng để thực hiện các nhiệm vụ thanh kiểm tra thuế được hiệu quả, rút ngắn thời gian kiểm tra, tăng tính chính xác của các cuộc kiểm tra và xây dựng lộ trình kế hoạch kiểm tra khoa học.

*Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin:* Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về người nộp thuế đáp ứng được yêu cầu kiểm tra trên cơ sở phân tích rủi ro, hạn chế xảy ra lỗi khi doanh nghiệp kê khai số liệu, các mẫu biểu kịp thời, đầy đủ. Thông tin dữ liệu trong hệ thống cơ sở dữ liệu phản ánh đúng nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp từ đó tăng tính công khai, minh bạch, khoa học và hạn chế sự can thiệp của cán bộ vào công

tác kiểm tra. Thường xuyên rà soát dữ liệu trên ứng dụng quản lý thuế tập trung TMS để đảm bảo số liệu của người nộp thuế, các hồ sơ khai thuế, báo cáo kế toán thuế được đầy đủ, chính xác, đồng thời, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn chính sách thuế để người nộp thuế hiểu rõ và tự giác chấp hành nghiêm việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

*Tăng cường sự phối hợp với các cơ quan có liên quan:* Công tác phối hợp giữa CQT với các cơ quan ban ngành như Cơ quan Công an, ngành thuế, các Ngân hàng thương mại... trong việc thu thập thông tin về tình hình hoạt động của người nộp thuế còn thiếu chủ động. Cơ quan thuế phải liên kết được các thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước để có biện pháp quản lý kịp thời.

*Thường xuyên tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn giải thích chính sách thuế đến các doanh nghiệp:* để họ tự giác trong nghĩa vụ nộp thuế, tiếp nhận với công nghệ thông tin để kê khai thuế từ đó hạn chế hành vi trốn và gian lận thuế.

*Xây dựng quy trình kiểm tra rõ ràng, nhanh gọn:* hạn chế các cuộc kiểm tra kéo dài, chậm có kết luận dẫn đến phiền hà cho doanh nghiệp. Quy trình kiểm tra cần được xây dựng dựa trên thực tế hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn

*Tăng cường công tác kiểm tra trong các khâu của quy trình quản lý thuế:* từ đăng ký, kê khai, nộp thuế, thu nợ thuế, công tác kế toán thuế để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của quản lý thuế TNDN tại Chi cục thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương.

#### 4. KẾT LUẬN

Công tác kiểm tra thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần đem lại hiệu quả trong công tác quản lý thuế vì một mặt kiểm tra giúp phát hiện, ngăn ngừa sai sót, định hướng điều chỉnh đáp ứng mục tiêu kế hoạch. Tại Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương có sự quan tâm chú trọng nhất định cho hoạt động kiểm tra, số doanh nghiệp được kiểm tra ngày càng nhiều, hạn chế được số vụ sai phạm, thu về cho NSNN khoản thu đáng kể và nâng cao nhận thức trách nhiệm cho người nộp thuế. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong hoạt động kiểm tra thuế TNDN trên địa bàn Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương quản lý như kiểm tra nhưng đôi lúc còn hình thức, vẫn còn nhiều sai phạm, tình trạng nợ đọng thuế còn nhiều, kiểm tra chưa triệt để, chưa sát thực tế, nghiệp vụ cán bộ kiểm tra chưa đồng đều... Xuất phát từ thực trạng và nguyên nhân tác giả đề xuất 4 nhóm kiến nghị giúp hoàn thiện hoạt động kiểm tra thuế TNDN trên địa bàn Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương quản lý trong thời gian tới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính Phủ.*

- [2] Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.*
- [3] Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.*
- [4] Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 hướng dẫn quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.*
- [5] Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2017/TT-BTC ngày 18/06/2014, thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.*
- [6] Bộ Tài chính (2016), *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch kiểm tra viên thuế.*
- [7] Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 176/2016/TT-BTC ngày 31/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.*
- [8] Chi cục thuế khu vực Thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương (2018,2019,2020), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2018, năm 2019, năm 2020.*
- [9] Chi cục Thuế khu vực thành phố Sầm Sơn - Quảng Xương (2020), *Biên bản kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.*
- [10] Chính phủ (2013), *Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 thay thế Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Nghị định 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.*
- [11] Chính phủ (2013), *Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.*
- [12] Lê Hoàng Bá Huyền (2016), *Chính sách và nghiệp vụ Thuế*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Văn Tiên (2013), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác thanh tra kiểm tra thuế tại chi cục thuế Nam Định*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- [14] Tổng Cục Thuế (2015), *Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục thuế về việc ban hành quy trình kiểm tra thuế.*
- [15] Tổng cục Thuế (2019), *Quyết định số 110/QĐ-TCT ngày 14/01/2019 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Chi cục thuế trực thuộc Cục thuế.*
- [16] Lê Xuân Trường (2010), *Giáo trình Quản lý thuế*, Học viện Tài chính.
- [17] Gaston Jeze (1934), *Finances Publiques.*

**CORPORATE INCOME TAX INSPECTION AT TAX  
DEPARTMENT IN SAM SON CITY - QUANG XUONG DISTRICT,  
THANH HOA PROVINCE**

**Nguyen Thi Loan, Trinh Thi Hoa**

**ABSTRACT**

*In tax administration, Corporate income tax (CIT) inspection is one of the important functions because it helps prevent, detect and adjust errors in order to ensure the implementation of plans and objectives. In other words, the inspection helps tax authorities to correctly and fully collect, prevent, detect and promptly handle violations of corporate income tax, propagating tax policies and laws to taxpayers, helping taxpayers know their rights and obligations, thereby improving their responsibility in observing tax laws. In this article, the author will focus on systematizing the theory of corporate income tax inspection, analyzing the current situation and proposing recommendations to complete the corporate income tax inspection in the area of Tax Department Sam Son City - Quang Xuong District Thanh Hoa Province.*

**Keywords:** *Inspection, Corporate income tax.*

*\* Ngày nộp bài: 23/12/2020; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021*

## THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HÓA

Phạm Thị Ngọc<sup>1</sup>, Bùi Văn Hoàn<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

*Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá thành lập từ 16/6/2017 với chức năng chuyên khoa tuyến tỉnh làm nhiệm vụ khám chữa bệnh về ung bướu. Trong những năm qua, Bệnh viện không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh với quy mô 450 giường kế hoạch, hơn 52.000 lượt khám chữa bệnh trong năm 2020..., song do mới đi vào hoạt động độc lập, trên cơ sở tách và nâng cấp từ Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh nên còn gặp nhiều khó khăn về nhân lực, cơ sở vật chất... Nghiên cứu đã phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện với các tiêu chí về chuyên môn và mức độ hài lòng của người bệnh, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.*

**Từ khóa:** *Chất lượng dịch vụ, khám chữa bệnh, Bệnh viện Ung bướu.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh (KCB) có nhiều tác giả quan tâm, với Nguyễn Văn Phi & cộng sự (2015), Đánh giá sự hài lòng của người bệnh đến khám chữa bệnh tại phòng khám đa khoa Cầu Diễn thuộc Trung tâm y tế quận Từ Liêm thành phố Hà Nội, chỉ ra rằng chất lượng dịch vụ KCB được đánh giá trên 5 tiêu chí thời gian tiếp cận dịch vụ y tế, hài lòng về sự giao tiếp, tương tác với nhân viên y tế và bác sỹ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thời gian khám bệnh, thủ tục thanh toán viện phí. Đối với Phan Nguyên Kiều Đan Ly, Lưu Tiến Dũng (2016), Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh: Nghiên cứu trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, đã đề cập tới chất lượng dịch vụ KCB cần được đánh giá trên các góc độ về chuyên môn (Công suất sử dụng giường bệnh, số lượt KCB, tỷ lệ tử vong) và về sự hài lòng của bệnh nhân; Ngoài ra chỉ rõ các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ và sự hài lòng gồm sự tin cậy, sự đáp ứng, sự cảm thông, năng lực phục vụ và phương tiện hữu hình. Ngày nay hiện trạng bệnh liên quan ung bướu ngày càng nhiều và phức tạp, chất lượng dịch vụ KCB trong ngành Ung Bướu lại càng được quan tâm. Mặt khác tại các bệnh viện tuyến huyện khó đáp ứng được cơ sở vật chất thiết bị, cũng như năng lực chuyên môn sâu, các bệnh viện tuyến trung ương đang phải chịu áp lực rất lớn thì yêu cầu nâng cao chất lượng của các bệnh viện Ung bướu cấp tỉnh là rất cấp thiết. Bệnh viện Ung bướu (BVUB) Thanh Hoá là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, trực thuộc Sở Y tế Thanh Hóa, được thành

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: phamthingoc@hdu.edu.vn

<sup>2</sup> Học viên cao học QTKD lớp K12B, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

lập theo Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Với chức năng chuyên khoa tuyến tỉnh làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh về ung bướu cho nhân dân tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh lân cận, quy mô giường thực kê gần 500 giường bệnh năm 2019 và hơn 700 giường thực kê năm 2020. Bệnh viện đã và đang đi vào hoạt động ổn định.

Tuy vậy, do mới hoạt động độc lập, vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức, trước năm 2020 hoạt động chủ yếu trong điều kiện hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực; tổ chức bộ máy cũng chưa được hoàn thiện theo đúng quyết định đã được phê duyệt, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ KCB của bệnh viện. Bên cạnh đó, để đảm bảo là Bệnh viện tuyến II, và tuyến đầu cả tỉnh, rất cần có các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ KCB tại Bệnh viện Ung bướu Thanh Hoá.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được công bố trên sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu có liên quan đến chất lượng KCB; các báo cáo của tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa. Dựa trên bộ số liệu được đánh giá hàng năm tại Bệnh viện theo tiêu chí đánh giá sự hài lòng Bệnh nhân trong Quyết định số: 3869 /QĐ-BYT, với 5 nhóm gồm: Khả năng tiếp cận; Sự minh bạch thông tin và thủ tục KCB; Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh; Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế và Kết quả cung cấp dịch vụ.

### 2.2. Phương pháp phân tích

Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh với các chỉ tiêu số tuyệt đối, số tương đối, nhằm phản ánh được mức độ sự phát triển theo các chỉ tiêu chất lượng KCB về chuyên môn, kỹ thuật. Mô tả cụ thể được hiện trạng chất lượng KCB tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thực trạng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa

Theo Bộ Y tế (2016), Số 7051/QĐ- BYT Quyết định ban hành hướng dẫn xây dựng thí điểm một số chỉ số cơ bản đo lường chất lượng Bệnh viện, nhằm đưa ra công cụ đo lường các khía cạnh đánh giá chất lượng dịch vụ KCB làm cơ sở cải tiến và so sánh chất lượng KCB giữa các Bệnh viện. Với 5 khía cạnh (năng lực chuyên môn, an toàn, hiệu suất, hiệu quả và hướng đến người bệnh), được biểu hiện bởi các nhóm tiêu chí: công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ tử vong, chuyển tuyến, tỷ lệ hài lòng của người bệnh, hiệu suất sử dụng phòng mổ, tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ, tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn, sự cố ngoài y khoa nghiêm trọng, thời gian nằm viện trung bình các loại bệnh, thời gian khám bệnh trung bình của người bệnh, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B cho nhân viên y tế. Trong nghiên cứu tác

giả chỉ sử dụng 1 số chỉ tiêu chí để đánh giá chất lượng dịch vụ KCB tại Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa gồm: Công suất sử dụng giường bệnh và chỉ số giường bệnh thực kê, kế hoạch; Số lượt khám, chữa bệnh; số lượt điều trị nội trú; số lượng bệnh nhân chuyển viện, chuyển tuyến, tỷ lệ tử vong; Kết quả khối cận lâm sàng và sự hài lòng người Bệnh.

*Thứ nhất, về công suất sử dụng giường bệnh và chỉ số giường bệnh thực kê, kế hoạch tại BVUB tỉnh Thanh Hóa*

**Bảng 1. Công suất sử dụng giường bệnh và chỉ số giường bệnh thực kê, kế hoạch BVUB Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020**

| Chỉ tiêu                                   | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020* | So sánh (%) |           |
|--|----------|----------|-----------|-------------|-----------|
|  |          |          |           | 2019/2018   | 2020/2019 |
| Tổng số giường bệnh kế hoạch (giường)      | 200      | 200      | 450       | 100,0       | 225,0     |
| Giường thực kê (giường)                    | 317      | 483      | 703       | 152,4       | 145,5     |
| Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch (%) | 135,4    | 202,0    | 205,4     | 149,2       | 101,7     |
| Công suất sử dụng giường thực kê (%)       | 85,4     | 83,8     | 86,3      | 98,1        | 103,0     |

*Chú thích: \*: Số liệu năm 2020 được thống kê đến 1/12/2020 và được ước cho cả năm 2020;*

*Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp BVUB Thanh Hóa*

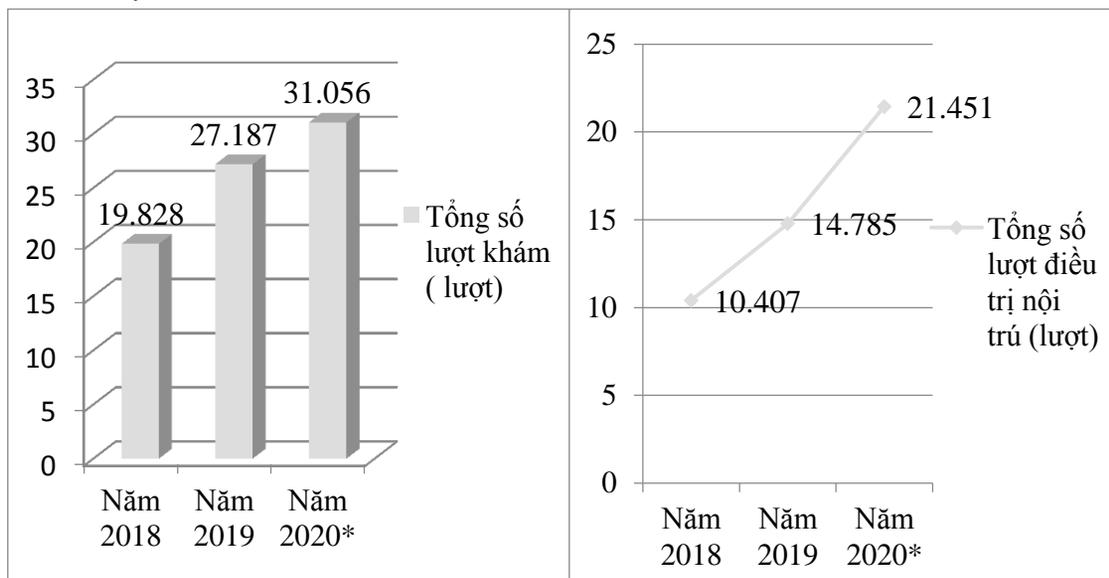
Số giường bệnh kế hoạch ổn định năm 2018, 2019 với tổng là 200 giường (do mới chuyển xuống cơ sở mới nên quy mô ổn định), sau đó cơ sở vật chất khu mới (Giai đoạn II hoạt động tại cơ sở xây mới với quy mô lớn hơn năm 2020 là 450 giường bệnh tăng 125% so năm 2019). Số giường thực kê năm 2019 (với 483 giường) tăng so năm 2018 là 52.4%, đến năm 2020 số giường thực kê đạt 703 giường (tăng 45.5% so năm 2019). Điều đó cho thấy BVUB đã điều chỉnh, mở rộng, thích nghi sử dụng lợi thế cơ sở vật chất tại khu mới xây dựng để đáp ứng nhu cầu KCB của người dân trong vùng và phụ cận, đáp ứng được quá trình phát triển bệnh u bướu ngày càng phức tạp như hiện nay.

Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch có tăng đáng kể và đạt khá cao, năm 2018 là 135,4%, năm 2019 là 202,0% và năm 2020 là 205,4%, đã cho thấy nhu cầu KCB tại BVUB tỉnh Thanh Hóa ngày càng nhiều, phản ánh xu hướng bệnh tật và nhu cầu KCN của nhân dân tỉnh Thanh Hóa nói riêng và cả nước nói chung về bệnh ung bướu - 1 loại bệnh có tính đặc trưng riêng của ngành Y tế cả thế giới. Công suất sử dụng giường thực kê cũng đạt tương đối chiếm khoảng trên 83%, không có sự chênh lệch nhiều, bởi quy trình đặc biệt loại bệnh ung bướu, lượng chuyển tuyến, lượng tái khám định kỳ.

*Thứ hai, số lượt khám bệnh tại BVUB tỉnh Thanh Hóa*

Số lượng khám bệnh năm 2020 là 31.056 lượt (tăng hơn 14% so năm 2019 và tăng 56% so năm 2018). Số lượng tăng do giai đoạn này, Bộ Y tế phê chuẩn BVUB tỉnh Thanh Hóa trở thành bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K Trung ương giai đoạn 2016 - 2020; BVKTW thường xuyên cử các thầy cô về tập huấn, chuyển giao công nghệ như: Chuyển giao cắt tuyến giáp nội soi, tập huấn chẩn đoán và điều trị một số bệnh ung thư thường gặp. Mặt khác, bệnh viện cũng đã có sự tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật có hiệu quả từ

Bệnh viện Bạch Mai, tiếp nhận sự đào tạo từ Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện phổi Trung ương... Hơn nữa năm 2019, bệnh viện cũng đã triển khai thêm một số kỹ thuật mới trong 2019 như: Nội soi Tai Mũi Họng, có sinh thiết vòm; Nội soi tiêu hóa: Thực quản, dạ dày, đại trực tràng; Đặt buồng tiêm truyền dưới da ngày càng đáp ứng nhu cầu bệnh nhân.



**Biểu đồ 1. Số lượt khám bệnh tại BVUB Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020**

**Biểu đồ 2. Số lượt điều trị nội trú tại BVUB Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020**

*Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp BVUB Thanh Hóa và Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động Bệnh viện các năm 2018, 2019, và 6 tháng đầu năm 2020*

Cho đến năm 2020, lần đầu tiên ngành Y tế tỉnh Thanh Hóa tổ chức hội nghị khoa học chuyên đề phòng, chống ung thư. Với sự tham gia của các chuyên gia y tế đầu ngành lĩnh vực ung bướu trong nước và Thanh Hóa. Nhân dịp này, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa đã khai trương hệ thống máy móc, thiết bị y tế phục vụ chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện. Đây là những máy móc, thiết bị hiện đại, được đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước, bao gồm: hệ thống máy SPECT/CT, hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA), hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5t (MRI), hệ thống X-quang kỹ thuật số tuyến vú (Mammography),... Việc khai trương, đưa hệ thống máy móc, trang thiết bị y tế hiện đại này vào sử dụng sẽ giúp nâng cao năng lực khám, chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa. Chính điều đó, số lượt khám bệnh tầm soát ung thư ngày càng tăng, cụ thể: Thực hiện tháng 10/2020 đã thực hiện tầm soát Ung thư cho 2 đơn vị là Bưu điện tỉnh Thanh Hóa và Ngân hàng chính sách tỉnh Thanh Hóa với tổng 600 lượt. Đây là thành tựu đáng ghi nhận từ BVUB tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn vừa qua, với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ nhân viên trong bệnh viện cũng như sự quan tâm của các cấp tỉnh Thanh Hóa.

*Thứ ba, tổng số lượt điều trị nội trú*

Cùng với số lượt khám bệnh tăng; Số lượt điều trị nội trú có xu hướng tăng trong năm qua, cụ thể năm 2020 đạt 21.451 lượt tăng khoảng 45% so năm 2019 và tăng hơn 100% so năm 2018 (Biểu đồ 2). Các bệnh điều trị nội trú thường mô u lành như u nang buồng trứng, u tử cung... một số xạ trị trong điều trị ung thư hoặc chỉ định xạ trị chuyển từ tuyến trên... Bệnh viện đã triển khai được nhiều kỹ thuật cao như: phẫu thuật nội soi cắt đoạn dạ dày, cắt u đại trực tràng, cắt khối u gan. Số ngày điều trị trung bình năm 2018 là 9,5 ngày, năm 2019 là 10 ngày và năm 2020 là 9,6 ngày. Như vậy không có sự giao động nhiều.

*Thứ tư, số lượng bệnh nhân chuyển viện, chuyển tuyến, tỷ lệ tử vong*

Số lượng bệnh nhân xin chuyển viện năm 2018 là 3.816 lượt và năm 2020 là 5.782 lượt (tăng 14% so năm 2019), các bệnh viện xin chuyển chủ yếu là trong nội tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa sâu, chẳng hạn bệnh nhân bị ung thư gan nhưng lại bị bệnh tim mạch nặng nên phải xin chuyển sang Khoa tim mạch Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa, một số các bệnh khác như Lao phổi chuyển Bệnh viện lao phổi 71,...

Số bệnh nhân có bệnh nặng thường xin chuyển tuyến trung ương khám và điều trị, năm 2018 là 3.269 lượt đến năm 2020 là 4.987 lượt tăng 17,3% so năm 2019. Số lượt bệnh nhân chuyển trung ương có tăng song tốc độ tăng thấp hơn so với năm 2019 (do điều kiện cơ sở vật chất máy móc hiện đại hơn năm trước, lại được sự ủng hộ từ đề án Bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K Trung ương, Đề án 1816; Bệnh viện thường xuyên đón các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, các chuyên gia về giảng dạy, nâng cao trình độ trực tiếp cho cán bộ, viên chức theo hình thức cầm tay chỉ việc. Vì vậy, đội ngũ y, bác sĩ bệnh viện có cơ hội được cập nhật kiến thức mới, đáp ứng được nhu cầu cơ bản và từng bước chuyên sâu, người dân đăng ký KCB nhiều hơn. Các bệnh nhân xin chuyển tuyến với các ca bị nặng, nguyên nhân do điều kiện về máy móc, một số công nghệ cao cần thực hiện, chuyên môn sâu bị hạn chế ảnh hưởng trong chuẩn đoán và hiệu quả điều trị.

**Bảng 2. Số lượt chuyển viện, chuyển tuyến trung ương BVUB Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020**

| Chi tiêu                                 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020* | So sánh (%) |           |
|--|----------|----------|-----------|-------------|-----------|
|  |          |          |           | 2019/2018   | 2020/2019 |
| Tổng số chuyển viện                      | 3.816    | 5.071    | 5.782     | 132,9       | 114,0     |
| Chuyển tuyến trung ương khám và điều trị | 3.269    | 4.253    | 4.987     | 130,1       | 117,3     |

*Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp BVUB Thanh Hóa và Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động Bệnh viện các năm 2018, 2019 và 6 tháng đầu năm 2020*

Số lượng bệnh nhân tử vong tại bệnh viện chiếm rất nhỏ, một phần do bệnh nhân khi bị bệnh quá nặng bác sỹ sẽ tiên lượng chiều hướng của bệnh, người nhà thường chủ động xin bệnh nhân về. Điều này đã cho thấy khả năng về chuyên môn và khả năng chuẩn đoán diễn biến của bệnh khá tốt, tạo tâm thế trước về mức độ bệnh đối với người nhà bệnh nhân.

*Thứ năm, kết quả báo cáo khối cận lâm sàng*

**Bảng 3. Báo cáo hoạt động cận lâm sàng BVUB Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020**

| Chi tiêu                             | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020* | So sánh (%) |           |
|--------------------------------------|----------|----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      |          |          |           | 2019/2018   | 2020/2019 |
| Tổng số phẫu thuật                   | 903      | 1.174    | 1.584     | 130,0       | 134,9     |
| Tổng số thủ thuật                    | 23.856   | 28.149   | 35.432    | 118,0       | 125,9     |
| Tổng số siêu âm chẩn đoán, can thiệp | 20.512   | 31.312   | 45.642    | 152,7       | 145,8     |
| Tổng số XQ                           | 15.393   | 21.573   | 28.563    | 140,2       | 132,4     |
| Nội soi chẩn đoán và can thiệp       | 2.450    | 3.640    | 4.531     | 148,6       | 124,5     |
| Tổng số xét nghiệm huyết học         | 30.295   | 50.250   | 67.929    | 165,9       | 135,2     |
| Tổng số xét nghiệm sinh hóa          | 128.851  | 22.4385  | 295.616   | 174,1       | 131,7     |
| Tổng GPB-TB                          | 3.499    | 4.166    | 5.424     | 119,1       | 130,2     |
| CT                                   | 1.812    | 2.154    | 2.751     | 118,9       | 127,7     |
| MRI                                  | 184      | 247      | 321       | 134,2       | 130,0     |
| Xạ trị bằng máy gia tốc              | 11.440   | 13.697   | 16.528    | 119,7       | 120,7     |
| Truyền hóa chất tĩnh mạch            | 4.021    | 5.272    | 7.041     | 131,1       | 133,6     |

*Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp BVUB Thanh Hóa và Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động Bệnh viện các năm 2018, 2019 và 6 tháng năm 2020*

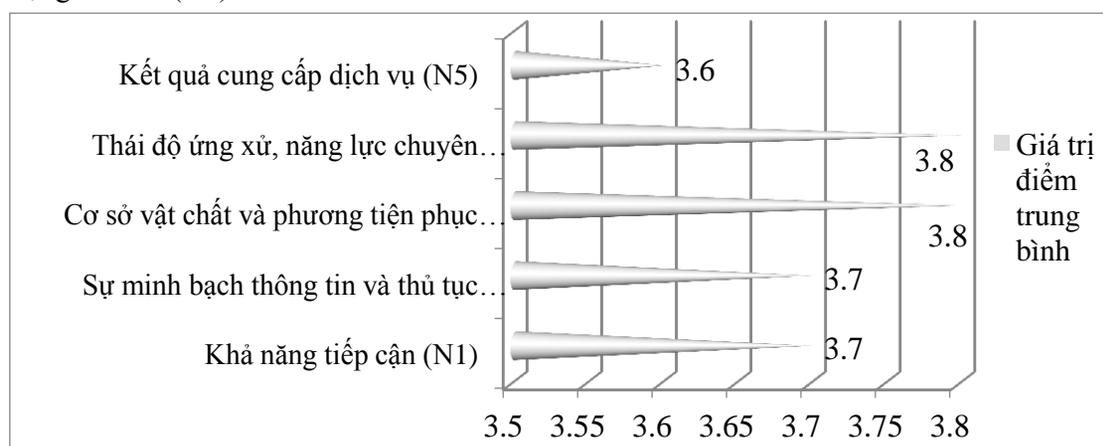
Trong giai đoạn 2018 - 2020, các chỉ tiêu cận lâm sàng đều có xu hướng tăng tại BVUB Thanh Hóa. Đây là xu hướng tất yếu bởi các chỉ tiêu cận lâm sàng phụ thuộc vào lượng bệnh nhân đến KCB. Số lượng đến khám tăng hơn 14% so năm 2019, số điều trị nội trú tăng 45 %, đặc biệt do quá trình Bệnh viện đã và đang hoàn thiện về cơ sở vật chất máy móc, hoàn thiện về đội ngũ y tế chất lượng cao và phối kết hợp được với các tuyến trên để thực hiện tốt hiệu quả công việc.

Tổng số phẫu thuật năm 2018 là 903 ca, năm 2019 là 1174 ca (tăng 30 % so với năm 2018 và năm 2020 tăng 34,9 % so với năm 2019). Tổng số thủ thuật chiếm lượng lớn, các bệnh nhẹ thực hiện thủ thuật như: bóc u nang hay các loại u xơ nhỏ..., năm 2020 là 35.432 ca tăng 25,9% so năm 2019. Tổng số siêu âm chẩn đoán và can thiệp cũng tăng đáng kể, năm 2020 là 45.642 lượt (tăng 45,8% so năm 2019). Tổng số xét nghiệm huyết học năm 2020 đạt 67.929 lượt (tăng 35,2 % so năm 2019). Bên cạnh đó còn có các xét nghiệm sinh hóa để tìm ra nguyên nhân gây bệnh cũng như sàng lọc bệnh và hướng đến chẩn đoán nhanh, chính xác bệnh, hỗ trợ để đưa phác đồ điều trị nhanh và hiệu quả. Năm 2018 số lượt sinh hóa là 128.851 lượt, năm 2020 đạt 295.616 lượt (tăng 31,7% so năm 2019).

Ngoài ra các hoạt động cận lâm sàng khác như Tổng GPB-TB, CT, MRI đều có xu hướng tăng. Xạ trị bằng máy gia tốc 2018 là 11.440, năm 2020 là 16.528 tăng 20,7% so năm 2019. Truyền hóa chất tĩnh mạch đã và đang được ứng dụng tốt tại BVUB với 4.021 lượt năm 2018 và năm 2020 là 7.041 lượt tăng 33,6%.

*Thứ sáu, mức độ hài lòng dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh nhân*

Thực hiện theo Quyết định số: 3869/QĐ-BYT, Quyết định Ban hành các mẫu phiếu và hướng dẫn khảo sát hài lòng Người bệnh và Nhân viên y tế của Bộ Y tế (2019), Bệnh viện hàng năm đã và đang thực hiện điều tra khảo sát Bệnh nhân về mức độ hài lòng, điểm trung bình được đánh giá theo 5 nhóm tiêu chí (Biểu đồ 3). Nhìn chung, Chất lượng dịch vụ KCB tại BVUB Thanh Hóa các tiêu chí hài lòng đều đạt giá trị trung bình trong khoảng 3.6 đến 3.8 điểm. Tuy nhiên, mức độ hài lòng ở các nhóm tiêu chí không đồng đều, đặc biệt là trong tất cả các tiêu chí vẫn còn % số lượng bệnh nhân đánh giá ở mức rất kém và kém chẳng hạn “Người bệnh hỏi và gọi được nhân viên y tế khi cần thiết” là ở mức gần 20% (N1); “Được giải thích về tình trạng bệnh, phương pháp và thời gian dự kiến điều trị rõ ràng, đầy đủ” khoảng 40% (N2); Được cung cấp đầy đủ nước uống nóng, lạnh và Môi trường trong khuôn viên bệnh viện xanh, sạch, đẹp (N3); Năng lực chuyên môn của bác sỹ, điều dưỡng đáp ứng mong đợi ở mức gần 20% (N4); Trang thiết bị, vật tư y tế đầy đủ, hiện đại, đáp ứng nguyện vọng và Kết quả điều trị đáp ứng được nguyện vọng là 21% (N5).



**Biểu đồ 3. Đánh giá mức độ hài lòng bệnh nhân với chất lượng dịch vụ Khám chữa bệnh bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa năm 2019**

*Chú thích: Giá trị điểm trung bình mức*

*1.0: Rất kém; Mức 2.0: Kém; Mức 3.0: Trung bình; Mức 4.0: Tốt; Mức 5.0: rất tốt).*

*(Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa)*

### **3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Hiện nay, số lượt xin chuyển tuyến còn cao, đặc biệt là bệnh nhân có bệnh nặng xin chuyển tuyến trung ương khám và điều trị. Điều này cho thấy dịch vụ KCB chưa đáp ứng được hết yêu cầu người dân. Nguyên nhân do nguồn nhân lực còn thiếu, chất lượng không đồng đều, đặc biệt nhân lực chất lượng cao còn hạn chế. Do nhân lực chưa đủ đáp ứng, bệnh viện trong tình trạng quá tải, mặt khác do đặc thù một số loại bệnh ung thư diễn biến xấu, nặng dẫn đến số lần gọi y tế nhiều hơn các bệnh thông thường khác, vì thế việc đáp ứng ngay các yêu cầu bệnh nhân khi gọi còn hạn chế.

Phong cách, thái độ phục vụ người bệnh của một bộ phận cán bộ nhân viên trong bệnh viện chưa đáp ứng được yêu cầu; kỹ năng giao tiếp, ứng xử còn hạn chế; việc giải quyết các chính sách KCB đôi khi còn cứng nhắc.

Bên cạnh đó, sự thiếu thốn và chưa hoàn thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dẫn đến việc tổ chức hoạt động của Bệnh viện chưa được đồng bộ. Các thiết bị máy móc thiết yếu phục vụ bệnh nhân còn thiếu như máy cắt lợp vi tính, nên việc thực hiện các dịch vụ này còn phải thuê mượn BVĐK tỉnh Thanh Hóa. Hệ thống cây xanh còn mỏng, hệ thống nước an toàn chưa được xây dựng, phương tiện vận chuyển bệnh nhân chưa được trang bị.

Công tác truyền thông y tế chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới. Trang Web và phương thức thực hiện truyền thông còn chưa đạt được hiệu quả cao cũng như chưa hoàn thiện, nhân lực bệnh viện về công nghệ truyền thông còn thiếu và yếu. Các mục tin và nội dung cập nhật còn chậm, một số mục như “khám bệnh tại nhà”, “tư vấn sức khỏe” còn chưa có bài viết, chưa có các hoạt động trong hạng mục, bệnh viện cần tiếp tục hoàn thiện.

### **3.3. Một số giải pháp và khuyến nghị**

*Một là, phát triển nguồn nhân lực cho cán bộ nhân viên tại Bệnh viện*

(i) Thực hiện tuyển dụng, đào tạo và luân chuyển nhân lực cho phù hợp từng giai đoạn; Tiếp tục rà soát quy hoạch cụ thể vị trí nhân lực để có kế hoạch phù hợp đào tạo phát triển nhân lực nhằm đáp ứng được xu hướng phát triển nhân lực trong dài hạn, song không ảnh hưởng nhiều đến lượng bệnh nhân quá tải hiện nay. Rà soát xây dựng đề án vị trí việc làm phù hợp với quy mô Bệnh viện. (ii) Nâng cao năng lực chuyên môn tại chỗ cho cán bộ nhân viên y tế. Tiếp tục phát huy nghiên cứu khoa học trong bệnh viện Ung bướu nhằm tự nâng cao năng lực chuyên môn. Triển khai mạnh mẽ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kỹ thuật mới trong khám, chữa bệnh thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Đề án 1816, tiếp nhận chuyển giao các gói kỹ thuật thuộc Dự án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K Trung ương giai đoạn 2016 - 2020. (iii) Đào tạo các kỹ năng mềm chuyên sâu cho từng bộ phận theo yêu cầu cần thiết thực tế.

*Hai là, đổi mới thái độ, phong cách phục vụ dịch vụ khám chữa bệnh của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh*

BVUB Thanh Hóa cần thực hiện nghiêm túc nghị quyết số: 2151/QĐ-BYT, Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện “đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Hàng năm cần tổ chức tập huấn cho cán bộ nâng cao kỹ năng giao tiếp, văn hóa ứng xử, tuyên truyền sâu rộng đến nhận thức của cán bộ nhân viên y tế, cần nhận thức sâu sắc rằng: Muốn nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân thì không chỉ chăm lo đến công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ y tế mà còn phải thường xuyên giáo dục kỹ năng giao tiếp ứng xử văn minh cho cán bộ y tế.

*Ba là, hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu bệnh nhân*

Hoàn thiện đúng tiến độ các công trình, cơ sở vật chất đưa vào sử dụng; Sử dụng

hiệu quả cơ sở hạ tầng và trang thiết bị từ các dự án kể cả dự án liên doanh liên kết; nghiên cứu các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư theo hình thức xã hội hóa ở những lĩnh vực có vốn đầu tư lớn cho giai đoạn tiếp theo. Thực hiện nhanh tiến độ xây dựng liên kết dự án “Hệ thống xử lý và cung cấp nước uống tinh khiết tại vôi” phục vụ BN, người nhà bệnh nhân và nhân viên y tế của bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành công tác khám, chữa bệnh, sẵn sàng tiếp nhận và vận hành có hiệu quả đề án bệnh viện thông minh.

*Bốn là, tăng cường công tác truyền thông y tế nhằm đáp ứng được yêu cầu thực tiễn*

Tuyên truyền đến người dân thông tin các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. Kiện toàn tổ truyền thông của Bệnh viện, xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông ngay từ đầu năm. Tổ chức truyền thông dưới nhiều hình thức: Trực tiếp tại các hội nghị, tập huấn tại Bệnh viện, qua các buổi họp hội đồng người bệnh, qua trang Website, treo băng zôn, khẩu hiệu tuyên truyền... đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng, báo, đài, trung tâm kiểm soát bệnh tật. Phòng Công nghệ - Thông tin, cần nâng cao hiệu lực hiệu quả trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao góp phần quan trọng vào việc cải cách hành chính, nâng cao chất lượng trong công tác khám chữa bệnh và quản lý điều hành, công tác quảng bá hình ảnh bệnh viện.

#### 4. KẾT LUẬN

Chất lượng KCB là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Bệnh viện. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ KCB theo 1 số chỉ tiêu Bộ Y tế (2016), Số 7051/QĐ- BYT, cho thấy: các chỉ tiêu định lượng đã phản ánh được sự phát triển: Với 450 giường kế hoạch, hơn 52.000 lượt khám chữa bệnh trong năm 2020, số giường thực kê, số lượng khám bệnh, số lượt điều trị nội trú tăng (năm 2020 đạt 21.451 lượt tăng khoảng 45% so năm 2019 và tăng hơn 100% so năm 2018), các chỉ tiêu cận lâm sàng cũng tăng. Bên cạnh đó vẫn còn số lượt Bệnh nhân chuyển tuyến cao, giá trị trung bình đánh giá sự hài lòng trong khoảng 3.6 đến 3.8 điểm và vẫn còn tỷ lệ bệnh nhân đánh giá các tiêu chí ở mức dưới trung bình. Từ đó, qua phân tích nguyên nhân tác giả đề xuất được 4 nhóm giải pháp gồm: Phát triển nguồn nhân lực cho cán bộ nhân viên tại Bệnh viện; Đổi mới thái độ, phong cách phục vụ dịch vụ khám chữa bệnh của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh; Hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu bệnh nhân; Tăng cường công tác truyền thông y tế nhằm đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế (2016), *Số 7051/QĐ- BYT Quyết định ban hành hướng dẫn xây dựng thí điểm một số chỉ số cơ bản đo lường chất lượng Bệnh viện.*
- [2] Bộ Y tế (2019), *Quyết định số: 3869 /QĐ-BYT, QĐ Ban hành các mẫu phiếu và hướng dẫn khảo sát hài lòng Người bệnh và Nhân viên y tế.*
- [3] Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa (2018), *Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động Bệnh viện năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019.*

- [4] Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa (2019), *Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động Bệnh viện năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*.
- [5] Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa (2020), *Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động bệnh viện 6 tháng đầu năm 2020*.
- [6] Phan Nguyên Kiều Đan Ly, Lưu Tiên Dũng (2016), Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ khám chữa bệnh: Nghiên cứu trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng Số 5*.
- [7] Nguyễn Văn Phi và cộng sự (2015), Đánh giá sự hài lòng của người bệnh đến khám chữa bệnh tại phòng khám đa khoa Cầu Diễn thuộc Trung tâm y tế quận Từ Liêm thành phố Hà Nội, *Tạp Chí Y học Dự phòng*, Tập XXV, số 4 (164).

## **THE CURRENT STATE OF MEDICAL CHECK-UP AND TREATMENT SERVICES QUALITY IN THANH HOA'S ONCOLOGICAL HOSPITAL**

**Pham Thi Ngoc, Bui Van Hoan**

### **ABSTRACT**

*Oncological Hospital in Thanh Hoa province was established on June 16, 2017 specializing in oncological check and treatment. Over the past few years, the hospital has continuously improved the quality of medical check and treatment services. Since it has just worked independently, on the basis of separating and upgrading from the Cancer Center of the Provincial General Hospital, facing many difficulties in human resources, facilities, etc. It is necessary to have solutions to improve the quality of medical examination and treatment services, to meet the increasing requirements of the people.*

**Keywords:** *Quality of service, medical check and treatment, Oncological Hospital.*

*\* Ngày nộp bài: 23/12/2020; Ngày gửi phản biện: 6/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021*

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Thị Nhung<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Bình<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Kế toán quản trị là một bộ phận của công tác kế toán, là khâu quan trọng trong công tác quản lý kinh tế tài chính của một đơn vị. Đối với các bệnh viện công lập, kế toán quản trị là công cụ quản lý quan trọng nhằm đảm bảo cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ các thông tin về hoạt động tài chính kế toán của bệnh viện, giúp nhà quản trị xác định thế mạnh của mình và xây dựng chiến lược phát triển lâu dài. Tại Thanh Hóa nói chung và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa nói riêng hiện nay, tổ chức kế toán quản trị vẫn còn là một vấn đề tương đối mới mẻ và chưa được các nhà quản trị đơn vị quan tâm. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu và đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa, từ đó kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị tại bệnh viện này.*

**Từ khóa:** Kế toán quản trị, tổ chức kế toán quản trị, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển năng động của các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế trong cả nước, các bệnh viện công - những đơn vị sự nghiệp y tế công lập, cũng ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Bên cạnh những thuận lợi thì các bệnh viện công lập cũng gặp phải những khó khăn trong quá trình áp dụng cơ chế tự chủ theo chủ trương của Nhà nước. Các bệnh viện công lập phải cân đối được nguồn thu và các khoản chi của mình để cân đối được nguồn lực với việc nâng cao chất lượng dịch vụ mà bệnh viện cung cấp.

Nhưng trên thực tế, vấn đề tổ chức kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp nói chung và bệnh viện công lập nói riêng vẫn chưa được chú trọng, công tác kế toán chủ yếu cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, về tổ chức kế toán quản trị dường như chưa được nghiên cứu và vận dụng nhiều, gây ra không ít khó khăn cho nhà quản lý trong việc lập kế hoạch, điều hành kiểm soát các hoạt động trong đơn vị. Vì vậy, trong tương lai gần, cần thiết phải tổ chức kế toán quản trị, sẽ giúp đơn vị cải thiện được hiệu quả hoạt động cũng như đánh giá được sự đóng góp của từng bộ phận theo mục tiêu chung mà tổ chức đã đề ra.

Những năm vừa qua, ngành Y tế Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận, góp phần tích cực vào việc cải thiện sức khỏe của nhân dân trong tỉnh, nhất là trong việc hoàn thiện hệ thống các cơ sở y tế và nâng cao năng lực khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, từng bước xây dựng Thanh Hóa trở thành trung tâm y tế chất lượng cao của khu vực Bắc Trung Bộ. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng chuyên môn thì công tác kế toán đang được lãnh đạo các bệnh viện chú trọng. Trong đó, kế toán quản trị (KTQT) trong các

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức, nguyenthinhungkt@hdu.edu.vn

bệnh viện công lập là công cụ khá mới mẻ, đây bộ phận cấu thành của hệ thống kế toán nói chung, nhằm tiến hành thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế nhằm giúp cho nhà quản trị thực hiện các chức năng quản trị từ khâu Lập kế hoạch; Tổ chức thực hiện; Kiểm soát đánh giá hoạt động và ra quyết định trong các bệnh viện công lập.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Đơn vị sự nghiệp công lập là một tổ chức hoạt động theo nguyên tắc phục vụ xã hội, không vì mục đích kiếm lời. Sản phẩm, dịch vụ do hoạt động sự nghiệp tạo ra chủ yếu là những giá trị về tri thức, văn hoá, phát minh, sức khoẻ, đạo đức, các giá trị về xã hội... Đại bộ phận các sản phẩm của đơn vị này là sản phẩm có tính phục vụ không chỉ bó hẹp trong một ngành hoặc một lĩnh vực mà những sản phẩm đó khi tiêu dùng thường có tác dụng lan tỏa, trong đó các bệnh viện công là những đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Theo Vũ Thị Thanh Thủy (2017) việc nghiên cứu Tổ chức kế toán quản trị được xem xét từ quan điểm của hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị. Nghiên cứu các thông tin cung cấp cho việc ra quyết định nội bộ đơn vị cho phép làm rõ được chức năng, vai trò của tổ chức kế toán quản trị nhằm thể hiện bản chất của kế toán quản trị. Theo Liên đoàn kế toán quốc tế IFCA định nghĩa “Kế toán quản trị được xem như là một quy trình định dạng, kiểm soát, đo lường, tổng hợp, phân tích, trình bày, giải thích và truyền đạt thông tin tài chính, thông tin phi tài chính liên quan đến hoạt động của tổ chức cho những nhà quản trị thực hiện hoạch định, đánh giá, kiểm soát, điều hành hoạt động tổ chức nhằm đảm bảo sử dụng có trách nhiệm, hiệu quả nguồn lực kinh tế của tổ chức”.

Như vậy tổ chức kế toán quản trị là một bộ phận trong hệ thống thông tin của một tổ chức. Các nhà quản trị dựa vào thông tin kế toán quản trị để hoạch định và kiểm soát hoạt động của tổ chức. Thông tin kế toán quản trị có vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ hoạt động của tổ chức. Đó là cơ sở để đưa ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của tổ chức trong nền kinh tế thị trường. Ra quyết định là chức năng và nhiệm vụ cơ bản của các nhà quản trị.

Tổ chức kế toán quản trị trong các bệnh viện công lập là một bộ phận cấu thành trong hệ thống kế toán nhằm tiến hành thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế tài chính giúp cho nhà quản trị thực hiện chức năng quản trị từ khâu lập kế hoạch; tổ chức thực hiện; kiểm soát đánh giá hoạt động và ra quyết định trong các bệnh viện công lập.

Theo quan điểm của tác giả, tổ chức kế toán quản trị trong các bệnh viện công lập bao gồm các nội dung: Tổ chức bộ máy kế toán quản trị; tổ chức phân loại và nhận diện; tổ chức xây dựng định mức và dự toán; tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành; tổ chức lập báo cáo bộ phận và tổ chức phân tích thông tin cho việc ra quyết định.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để có số liệu nghiên cứu tác giả tiến hành khảo sát các nhà quản lý và nhân viên kế toán, nhân viên làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hoá. Cụ thể tác giả đã gửi phiếu khảo sát đến 200 cán bộ công nhân viên. Số phiếu phát ra: 200, số phiếu thu về 200. Tỷ lệ phản hồi: Phiếu dành cho nhà quản lý: 48/50 (96%); Phiếu dành cho kế toán: 28/30 (93,3%); Phiếu dành cho nhân viên làm việc tại các khoa, phòng ban: 115/120 (95,8%).

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Thực trạng tổ chức mô hình bộ máy kế toán

Kết quả khảo sát cho thấy tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa tổ chức mô hình bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, chưa tổ chức bộ máy kế toán quản trị riêng và đang kết hợp với kế toán tài chính để thực hiện công việc của kế toán quản trị. Theo mô hình này nhân viên kế toán trong đơn vị đảm nhận từng bộ phận, đồng thời thực hiện cả công việc kế toán tài chính và kế toán quản trị. Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng theo chế độ kế toán tài chính; sổ kế toán của kế toán tài chính được ghi chép tổng hợp còn kế toán quản trị căn cứ vào nhu cầu thông tin quản trị cụ thể đối với từng hoạt động, từng chỉ tiêu mà mở sổ chi tiết theo hình thức sổ của kế toán tài chính và tự xây dựng; báo cáo kế toán được lập định kỳ theo kế toán tài chính nhưng chi tiết hơn, có thể lập theo nhu cầu quản lý.

#### 3.2. Thực trạng phân loại chi phí

Hiện nay tại bệnh viện đang phân loại theo các tiêu chí như: Theo quyền tự chủ, theo mục lục Ngân sách Nhà nước (NSNN), phân loại theo nội dung chi và phân loại theo tính chất hoạt động. Tuy nhiên chưa chú trọng đến các tiêu thức phân loại chi phí khác nhằm hướng đến mục đích sử dụng trong báo cáo quản trị.

*Thứ nhất*, phân loại chi phí theo quyền tự chủ thành chi hoạt động thường xuyên và không thường xuyên có nguồn gốc từ NSNN.

*Thứ hai*, theo nội dung chi thì chi phí được phân loại thành:

Chi cho con người gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp và phúc lợi tập thể.

Chi quản lý hành chính gồm chi dịch vụ công cộng, chi vật tư văn phòng, chi thông tin liên lạc, chi hội nghị tập huấn, chi công tác phí, chi phí thuê mướn và chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.

Chi nghiệp vụ chuyên môn gồm chi vật tư chuyên môn, chi in ấn, ấn chỉ chuyên môn, chi mua sắm vật tư thiết bị chuyên môn không phải là tài sản cố định.

Chi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến, tuyên truyền.

*Thứ ba*, theo tính chất hoạt động thì chi phí được phân loại thành:

Chi hoạt động sự nghiệp: Là các khoản chi nhằm thực hiện hoạt động khám chữa bệnh theo hình thức thu một phần viện phí, thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao đột xuất (phòng chống dịch,...) với kinh phí được NSNN cấp hoặc có nguồn gốc từ NSNN.

Chi hoạt động sản xuất kinh doanh (hoạt động dịch vụ): Là các khoản chi nhằm thực hiện khám chữa bệnh theo yêu cầu và các dịch vụ phụ trợ khác như tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản chi trực tiếp cho người bệnh (vật tư, thuốc, máu, dịch truyền...), chi hoạt động nhà thuốc, nhà xe, nhà ăn, chi vệ sinh điện nước cho người nhà bệnh nhân...

#### 3.3. Thực trạng xây dựng định mức chi phí và dự toán

Qua khảo sát cho thấy bệnh viện thực hiện xây dựng định mức chi phí chi tiết cho từng hoạt động như chi cho con người, chi cho các hoạt động chuyên môn: khám, chữa bệnh, giường bệnh và được cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ. Căn cứ để xây dựng định mức là tiêu chí kỹ thuật Giá thực tế, kinh nghiệm của nhà lãnh đạo và các văn bản quy định của Nhà nước ban hành có liên quan.

Trên cơ sở định mức về lượng xác định định mức về tiền, các định mức chi được xác định cụ thể cho từng công việc, căn cứ vào nguồn tài chính, đặc điểm hoạt động và điều kiện quản lý tại bệnh viện để quyết định, thông thường các định mức bao gồm:

*Thứ nhất, nhóm định mức chi thanh toán cá nhân*

Định mức tiền lương và các khoản phụ cấp lương được xây dựng trên cơ sở hệ số lương (hệ số ngạch bậc, các khoản phụ cấp lương), mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Ngoài định mức tiền lương và các khoản phụ cấp lương, các bệnh viện còn xây dựng định mức thu nhập tăng thêm cho cá nhân gồm thu nhập tăng thêm có tính chất lương và các khoản phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ công chức quản lý các cấp.

*Thứ hai, nhóm định mức chi quản lý hành chính*

Định mức chi tiền tàu xe và hỗ trợ đi lại đối với cán bộ được cử đi công tác, được xây dựng chi tiết về tiền chi phương tiện đi lại theo từng địa bàn, khu vực cụ thể theo từng chuyến công tác cho mỗi cán bộ.

Định mức chi phụ cấp lưu trú, định mức chi thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác được xây dựng chi tiết theo từng khu vực, địa bàn cho cả trường hợp đi công tác theo đoàn và đi công tác đơn lẻ, xác định mức chi cho 1 người/ngày đêm dựa trên văn bản của Nhà nước hiện hành.

Định mức khoán chi công tác phí thường xuyên, được áp dụng đối với cán bộ công chức thường xuyên đi công tác lưu động (văn thư, kế toán đi giao dịch với các cơ quan chức năng). Định mức chi cụ thể được xây dựng trên cơ sở tính chất công việc mà họ đảm nhận, xác định định mức chi cho 1 người/tháng. Định mức chi hội nghị, hội thảo trong nước, gồm tiền thuê hội trường nếu phát sinh, tiền tài liệu, tiền bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, tiền nước uống, tiền hỗ trợ ăn nghỉ, tiền làm thêm giờ, tiền trang trí,... theo quy định.

Định mức hỗ trợ cước phí điện thoại phục vụ công tác điều hành quản lý, được xây dựng chi tiết mức hỗ trợ đối với điện thoại cố định do bệnh viện trang bị và điện thoại di động do các nhân tự trang bị phù hợp với từng vị trí công tác từng phòng, từng khoa, từng ban, đơn vị trực thuộc, xác định định mức chi cho một đơn vị/cá nhân/tháng căn cứ vào nhiệm vụ được giao.

Định mức khoán văn phòng phẩm, vật tư tiêu hao cho từng phòng, khoa chuyên môn theo tháng. Định mức khoán xăng dầu, được xây dựng theo định mức lượng nhiên liệu tiêu hao phù hợp mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe, đơn giá nhiên liệu được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

*Thứ ba, nhóm định mức chi nghiệp vụ chuyên môn*

Chi vật tư chuyên môn: Chi mua sắm vật tư chuyên môn theo dự trù các khoa, phòng lập đảm bảo phục vụ bệnh nhân đầy đủ kịp thời. Trường hợp phát sinh đột xuất phải được thủ trưởng đơn vị ký duyệt đồng ý cho mua sắm.

Chi in ấn chỉ chuyên môn: Các khoa, phòng lập kế hoạch dự trù, Phòng kế hoạch tổng hợp duyệt maket, số lượng chủng loại. Phòng Hành chính quản trị có trách nhiệm tập hợp trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt.

Chi mua sắm vật tư thiết bị chuyên môn không phải là tài sản cố định: Các khoa, phòng có nhu cầu phải lập dự trù về chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật gửi Phòng Vật tư thiết bị y tế tập hợp trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt.

Chi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến, tuyên truyền: Hàng năm để duy trì hoạt động chỉ đạo tuyến cũng như công tác tuyên truyền giáo dục đào tạo, căn cứ vào thực tế hoạt động của bệnh viện trong năm các bệnh viện sẽ trích từ 1 - 4% tổng số kinh phí được sử dụng để chi cho các nội dung trên.

*Thứ tư, nhóm định mức về trích lập và sử dụng các quỹ*

Quỹ phát triển sự nghiệp với mức trích lập là 25% trên tổng chênh lệch thu lớn hơn chi. Quỹ phát triển sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp.

Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: Giám đốc bệnh viện sẽ quyết định mức trích lập 02 quỹ tối đa không vượt quá 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.

*Thứ năm, định mức chi cho các hoạt động khác về dự toán chi phí*

Định mức chi hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội, xác định định mức chi theo năm cho mỗi tổ chức.

Định mức chi cho hoạt động tuyên truyền, được xác định cho từng buổi, từng nội dung tuyên truyền.

Định mức chi cho các hoạt động dịch vụ khác (Khám chữa bệnh theo yêu cầu, phòng/giường, xét nghiệm, hợp đồng khám chữa bệnh, trông giữ xe, dịch vụ ăn uống,...), định mức chi theo quy định của Giám đốc bệnh viện.

Định mức chi tiếp khách nước ngoài, trong nước.

Nhìn chung bệnh viện đã xây dựng chi tiêu nội bộ tương đối đầy đủ và rõ ràng, phần lớn việc xây dựng chi tiêu nội bộ điều căn cứ vào các quy định của các văn bản pháp luật.

Về tổ chức xây dựng dự toán: Do đặc thù của đơn vị sự nghiệp y tế công lập là các khoản chi hoạt động đều phải xây dựng dự toán và thực hiện theo dự toán để xác định kinh phí, chi phí quản lý chung được tính chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Bệnh viện đã tiến hành lập dự toán chi, dự toán thu, dự toán kết quả và dự toán phân phối lợi nhuận. Chưa xây dựng được dự toán về số lượng bệnh nhân khám và điều trị theo từng nhóm bệnh vì đây là cơ sở để lập các dự toán khác.

**Bảng 1. Dự toán nguồn thu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2019**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Nội dung   | Dự toán  |          |          |
|--|----------|----------|----------|
|  | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
| 1. Số thu NSNN cấp   | 34.500   | 30.417   | 30.015   |
| 2. Thu viện phí  | 220.117  | 245.170  | 265.018  |
| 3. Thu từ hoạt động SXKD dịch vụ                                 | 58.178   | 68.195   | 82.150   |
| 4. Thu từ hoạt động khác (gồm thanh lý tài sản cố định và XD CB) | 552.518  | 532.118  | 528.157  |
| Tổng nguồn thu   | 857.313  | 875.900  | 905.340  |

*Nguồn: Báo cáo kế hoạch của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa*

Dự toán Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2019 có sự thay đổi đáng kể: Số thu ngân sách nhà nước cấp có xu hướng giảm đi, năm 2017 dự toán nguồn thu NSNN là 34.500 triệu đồng, năm 2018 dự toán nguồn thu giảm xuống 30.417 triệu đồng với mức giảm 4.387 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 12,84%. Đến năm 2019 dự toán nguồn thu từ NSNN giảm còn 30.015 triệu đồng. Điều này là phù hợp với xu hướng tự chủ tài chính của bệnh viện. Trong khi đó số thu từ thu viện phí, thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và thu từ hoạt động khác có xu hướng tăng lên đáng kể. Trong đó nguồn thu từ viện phí và hoạt động khác chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn thu của bệnh viện.

**Bảng 2. Dự toán chi thường xuyên của bệnh viện giai đoạn 2017 - 2019**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Nội dung  | Dự toán        |                |                |
|---|----------------|----------------|----------------|
|   | Năm 2017       | Năm 2018       | Năm 2019       |
| Chi cho con người                                 | 68.866         | 78.180         | 80.156         |
| Chi chuyên môn nghiệp vụ và mua sắm sửa chữa TSCĐ | 578.178        | 528.189        | 525.289        |
| Chi quản lý hành chính và chi khác                | 169.728        | 220.185        | 255.175        |
| <b>Tổng chi</b>                                   | <b>816.772</b> | <b>826.554</b> | <b>860.620</b> |

*Nguồn: Báo cáo kế hoạch của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa*

Tương ứng với dự toán các nguồn kinh phí và dự toán nguồn thu, các khoản chi được phân chia cho các nhóm chi. Dự toán các khoản chi của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2019 có xu hướng tăng từ năm 2017 tổng dự toán chi thường xuyên của bệnh viện là 816.772 triệu đồng, năm 2018 là 826.554 triệu đồng; năm 2019 là 860.620 triệu đồng. Trong khi chi cho con người tăng lên từ năm 2017 chi thanh toán cá nhân chiếm 8,48% trong tổng chi thì năm 2019 chi cho con người chiếm 10,21%. Dự toán các khoản chi chuyên môn nghiệp vụ và mua sắm sửa chữa TSCĐ có xu hướng giảm do bệnh viện tăng cường kiểm soát nhằm tiết kiệm chi. Các khoản chi quản lý hành chính và chi khác có xu hướng tăng lên trong tổng cơ cấu chi.

Quy trình lập dự toán tại bệnh viện được khảo sát đều chia làm 2 bước là xây dựng dự toán về lượng sau đó xây dựng các dự toán về ngân sách. Việc xây dựng dự toán về lượng được thực hiện ở các đơn vị chức năng như phòng tổ chức cán bộ, phòng quản trị vật tư y tế, các khoa... với các dự toán được xác định bao gồm: Dự án khoa học công nghệ, tuyển dụng cán bộ viên chức, các hợp đồng, các chính sách tiền lương, tiền công, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm thiết bị, vật tư tiêu hao, văn phòng phẩm,... Nhân sự ở các đơn vị chức năng xây dựng dự toán lượng không phải là nhân sự chuyên trách mà là kiêm nhiệm, phần lớn do các trưởng đơn vị chức năng tổ chức chỉ đạo, xây dựng các kế hoạch. Dự toán ngân sách được xây dựng trên cơ sở các dự toán lượng do các

bộ phận chức năng chuyên đến. Kế hoạch ngân sách tổng quát được xây dựng trên cơ sở cân đối tổng nguồn thu, chi để phân bổ cho từng nhiệm vụ.

### 3.4. Thực trạng phương pháp xác định chi phí và tính giá thành

Theo kết quả khảo sát tại bệnh viện sử dụng phương pháp xác định chi phí theo quá trình, theo bệnh nhân.

Đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, hiện nay các Bệnh viện thực hiện theo thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29-10-2015 “Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc”.

Theo đó, giá dịch vụ khám chữa bệnh được xác định:

Giá dịch vụ khám chữa bệnh = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung

*Chi phí trực tiếp:* Chi phí về thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế; Chi phí về điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; Chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ; Chi phí phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật; Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp.

*Chi phí chung* (gường bệnh, thủ thuật, phẫu thuật,...) được xác định trên cơ sở định mức. Các thông tin về tình trạng sức khỏe, vật tư y tế tiêu hao,... của bệnh nhân được cập nhật hàng ngày trên Hồ sơ bệnh án. Kết thúc đợt điều trị, tất cả các thông tin liên quan chi phí khám chữa bệnh của từng bệnh nhân được bộ phận kế hoạch tổng hợp chuyển cho phòng Kế toán.

Trên cơ sở đó kế toán viện phí tính toán, xác định các khoản mà bệnh nhân phải thanh toán, làm thủ tục thanh toán với bệnh nhân. Đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến dịch vụ được kế toán trực tiếp cho hoạt động này. Đối với những dịch vụ trực tiếp chỉ định bác sỹ, tiền công được kế toán trực tiếp cho từng dịch vụ đó theo bệnh nhân. Chi phí thuốc tiêu hao cho từng bệnh nhân là chi phí trực tiếp, được theo dõi chi tiết theo từng bệnh nhân. Phần lớn các yếu tố chi phí còn lại tiêu hao để thực hiện dịch vụ là chi phí gián tiếp đối với từng bệnh nhân, khó có thể xác định theo từng đối tượng bệnh nhân hay căn bệnh, ca bệnh.

Chính vì vậy, đối tượng tập hợp các chi phí này của dịch vụ thường là toàn bộ quá trình thực hiện dịch vụ và được chi tiết theo nội dung chi và mục đích chi. Đối với các chi phí liên quan đồng thời hoạt động khám chữa bệnh theo yêu cầu và hoạt động sự nghiệp, tùy từng yếu tố chi phí mà kế toán cũng có sự khác nhau. Kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu theo khoản mục chi phí chưa được thực hiện, khó có thể đánh giá đúng hiệu quả hoạt động khám chữa bệnh theo yêu cầu.

### 3.5. Thực trạng tổ chức phân tích thông tin

Hiện nay các bộ phận (Các khoa và các trung tâm, phòng ban) thường sử dụng các chỉ tiêu đo lường chi phí theo dự toán và chi phí thực tế phát sinh, chỉ tiêu các khoản thu theo dự toán và các khoản thu thực tế phát sinh... để đánh giá hiệu quả bộ phận mình đảm nhận.

**Bảng 3. Bảng kiểm tra việc thực hiện dự toán thu giai đoạn 2017 - 2019**

ĐVT: Triệu đồng

| Nội dung   | So sánh kế hoạch và thực hiện |           |         |       |          |           |         |       |          |           |         |       |
|--|-------------------------------|-----------|---------|-------|----------|-----------|---------|-------|----------|-----------|---------|-------|
|  | Năm 2017                      |           | So sánh |       | Năm 2018 |           | So sánh |       | Năm 2019 |           | So sánh |       |
|  | Kế hoạch                      | Thực hiện | +/-     | %     | Kế hoạch | Thực hiện | +/-     | %     | Kế hoạch | Thực hiện | +/-     | %     |
| Tổng thu   | 857.313                       | 885.432   | 28.119  | 3,28  | 875.900  | 898.211   | 22.311  | 2,55  | 905.340  | 916.472   | 11.132  | 1,23  |
| 1. Số thu NSNN cấp                               | 34.500                        | 34.172    | -328    | -0,95 | 30.417   | 29.785    | -632    | -2,08 | 30.015   | 27.852    | -2.163  | -7,21 |
| 2. Thu viện phí, BHYT                            | 220.117                       | 224.641   | 4.524   | 2,06  | 245.170  | 257.093   | 11.923  | 4,86  | 265.018  | 276.136   | 11.118  | 4,20  |
| 3. Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ  | 58.178                        | 60.311    | 2.133   | 3,67  | 68.195   | 71.037    | 2.842   | 4,17  | 82.150   | 80.316    | -1.834  | -2,23 |
| 4. Thu từ hoạt động khác (thanh lý TSCĐ và XDCB) | 552.518                       | 566.307   | 13.789  | 2,50  | 532.118  | 540.296   | 8.178   | 1,54  | 528.157  | 532.168   | 4.011   | 0,76  |

Nguồn: Báo cáo kế hoạch hoạt động của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

**Bảng 4. Bảng kiểm tra việc thực hiện dự toán chi giai đoạn 2017 - 2019**

ĐVT: Triệu đồng

| Dự toán các khoản chi                             | So sánh kế hoạch và thực hiện |           |         |      |          |           |         |      |          |           |         |      |
|---|-------------------------------|-----------|---------|------|----------|-----------|---------|------|----------|-----------|---------|------|
|   | Năm 2017                      |           | So sánh |      | Năm 2018 |           | So sánh |      | Năm 2019 |           | So sánh |      |
|   | Kế hoạch                      | Thực hiện | +/-     | %    | Kế hoạch | Thực hiện | +/-     | %    | Kế hoạch | Thực hiện | +/-     | %    |
| Chi cho con người                                 | 68.866                        | 71.136    | 2.270   | 3,30 | 78.180   | 79.380    | 1.200   | 1,53 | 80.156   | 81.866    | 1.710   | 2,13 |
| Chi chuyên môn nghiệp vụ và mua sắm sửa chữa TSCĐ | 578.178                       | 587.076   | 8.898   | 1,54 | 528.189  | 539.873   | 11.684  | 2,21 | 525.289  | 530.178   | 4.889   | 0,93 |
| Chi quản lý hành chính và chi khác                | 169.728                       | 180.521   | 10.793  | 6,36 | 220.185  | 222.931   | 2.746   | 1,25 | 255.175  | 259.728   | 4.553   | 1,78 |
| Cộng  | 816.772                       | 838.733   | 21.961  | 2,69 | 826.554  | 842.184   | 15.630  | 1,89 | 860.620  | 871.772   | 11.152  | 1,30 |

Nguồn: Báo cáo kế hoạch hoạt động của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

Việc phân tích thông tin tại bệnh viện chủ yếu mới dừng lại ở kỹ thuật so sánh số liệu báo cáo so với số liệu dự toán mà chưa sử dụng các kỹ thuật phân tích sâu hơn để tìm ra các nguyên nhân thực sự của sự biến động các nguồn kinh phí là phụ thuộc vào số lượng hoạt động định mức, phụ thuộc vào công việc hay phụ thuộc vào định mức chi phí.

Thực tế khảo sát cũng cho thấy tại Bệnh viện chưa xây dựng được các hệ thống báo cáo kế toán quản trị nhằm kiểm soát các khoản chi một cách chi tiết, từ đó để có những đánh giá về sự biến động chi phí, đồng thời qua đây giúp việc dự toán trong hoạt động chính xác, có cơ sở và khoa học hơn. Chưa có sự phối hợp cộng tác tốt giữa các khoa phòng với phòng Tài chính, điều này đã ảnh hưởng đến việc đưa ra các quyết định ngắn hạn cũng như là dài hạn.

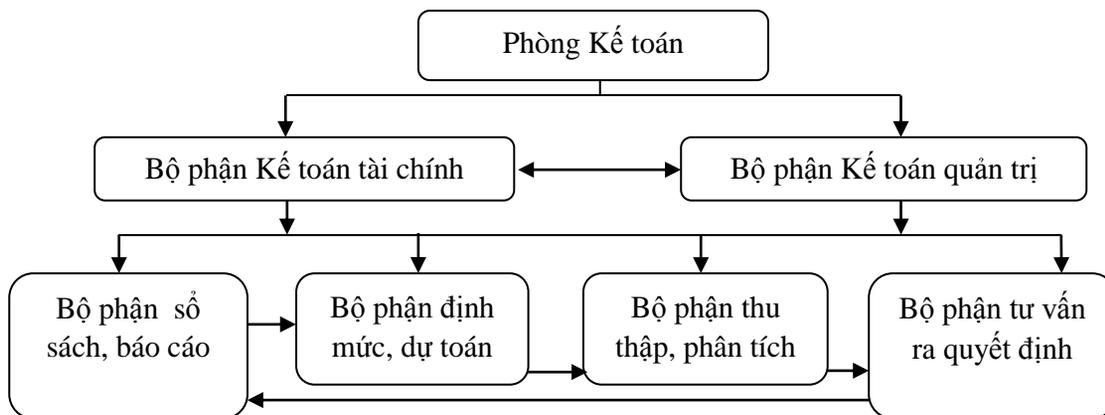
#### 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA

Trên cơ sở nghiên cứu và đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị tại bệnh viện cụ thể như sau:

##### 4.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán quản trị

Để kế toán quản trị trong bệnh viện phát huy hiệu quả tối đa, nhà quản trị phải lựa chọn bộ máy tổ chức kế toán quản trị phù hợp với đặc điểm hoạt động, và mức độ phân cấp quản lý tài chính của từng đơn vị. Việc xây dựng bộ máy kế toán quản trị hiện đại, khoa học, hợp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng. Bộ máy kế toán phải gọn nhẹ, khoa học, hợp lý và hiệu quả cao trong việc cung cấp thông tin cho bộ máy lãnh đạo của đơn vị. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa có thể lựa chọn một trong 3 mô hình tổ chức bộ máy kế toán quản trị. Tuy nhiên theo quan điểm của nhóm tác giả, bệnh viện nên vận dụng mô hình Tổ chức kế toán quản trị và kế toán tài chính hỗn hợp. Trong điều kiện hiện nay, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành chủ yếu phục vụ cho kế toán tài chính, vì vậy việc tổ chức bộ máy kế toán quản trị theo mô hình kết hợp giữa kế toán quản trị kế toán quản trị và kế toán tài chính hiện nay tại đơn vị cũng phù hợp nhưng cần phải hoàn thiện hơn. Cụ thể Phòng kế toán trong bệnh viện nên được chia thành 2 bộ phận: Bộ phận kế toán tài chính và Bộ phận kế toán quản trị. Tại bộ phận kế toán tài chính có nhiệm vụ thu thập thông tin để lập Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán, cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Những thông tin chi tiết trước đây có liên quan đến nội dung kế toán quản trị sẽ được chuyển sang bộ phận kế toán quản trị để xử lý. Bộ phận kế toán quản trị có nhiệm vụ tổ chức và thực hiện các công việc của kế toán quản trị như: Lập dự toán, xây dựng định mức, phân tích thông tin... thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán quản trị trực tiếp cho ban lãnh đạo bệnh viện trong việc phân tích tình hình và ra quyết định.

Sơ đồ 1. Mô hình Tổ chức bộ máy kế toán quản trị tại bệnh viện



Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích

Bảng 5. Bảng phân công công việc tại phòng kế toán bệnh viện

| Bảng phân công công việc |   |  |
|--------------------------|---|--|
| Bộ phận                  | Công việc hiện tại  | Công việc cụ thể   |
| Kế toán tài chính        | Nhiệm vụ thu thập thông tin để lập BCTC, cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài bệnh viện. Những nội dung thuộc về chi tiết trước đây có liên quan đến nội dung kế toán quản trị sẽ chuyển đến bộ phận kế toán quản trị | 1. Kế toán vốn bằng tiền, Kế toán vật tư, CCDC, TSCĐ: Theo dõi tình hình tăng giảm vốn bằng tiền, vật tư, CCDC, TSCĐ. Theo dõi tình hình nhập xuất tồn vật tư.<br>2. Kế toán công nợ: Theo dõi tình hình công nợ phải thu (thu viện phí), phải trả, các khoản nợ vay.<br>3. Kế toán giá thành sản phẩm và lợi nhuận: Theo dõi các chi phí phát sinh và tập hợp để tính giá thành cho từng dịch vụ khám chữa bệnh, kế toán các khoản thu nhập từ đó xác định chênh lệch thặng dư làm cơ sở Kế toán tổng hợp lập Báo cáo tài chính.  |
| Kế toán quản trị         | Có nhiệm vụ tổ chức và thực hiện các công việc của KTQT như: Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin KTQT trực tiếp cho nhà quản trị (Ban giám đốc) trong việc phân tích tình hình ra quyết định.                                 | 1. Bộ phận định mức, dự toán: Lập các dự toán về số lượng bệnh nhân khám và điều trị theo từng chuyên bệnh; Lập Dự toán chi nghiệp vụ chuyên môn, Lập Dự toán chi quản lý hành chính, Lập dự toán chi khác..., dự toán về các khoản thu, dự toán kết quả... dựa trên cơ sở định mức theo quy định của pháp luật.<br>2. Bộ phận thu thập phân tích (Trung tâm chi phí và Trung tâm doanh thu)<br>+ Phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán, tìm ra các nguyên nhân gây ra chênh lệch về các chỉ tiêu các khoản thu, các khoản chi....<br>+ Phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận nhằm cung cấp thông tin cho Ban giám đốc để ra các quyết định hợp lý. |

|  |  |   |
|--|--|---|
|  |  | <p>3. Bộ phận tư vấn ra quyết định tại các trung tâm trách nhiệm.</p> <p>+ Kế toán quản trị chi phí ở các trung tâm chi phí: Tại các khoa, phòng ban, trung tâm chức năng của các bộ phận tại các trung tâm chi phí này là thu thập, xử lý thông tin chi phí ban đầu, lập báo cáo gửi về phòng kế toán quản trị, và lập các báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin về chi phí cho các nhà quản trị của Trung tâm chi phí và Trung tâm đầu tư.</p> <p>+ Kế toán quản trị doanh thu ở các trung tâm doanh thu: Cũng tại các khoa, phòng ban, trung tâm thì trung tâm doanh thu có chức năng thu thập, xử lý thông tin doanh thu, lập báo cáo gửi về phòng kế toán quản trị và lập các báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin về doanh thu cho nhà quản trị ở Trung tâm lợi nhuận.</p> |
|--|--|---|

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích*

#### **4.2. Hoàn thiện tổ chức phân loại chi phí**

Vận dụng các kỹ thuật phân tích chi phí trong kế toán quản trị thì cần phải phân tích chi phí hoạt động của các bệnh viện theo 2 tiêu thức là mức độ hoạt động và mối quan hệ của chi phí với đối tượng hoạt động. Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với mức độ hoạt động để phục vụ cho việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng công việc và kết quả thu được (chênh lệch thu chi) nhằm phục vụ cho các quyết định về xác định quy mô giường bệnh cần thiết, tính giá thành dịch vụ khám chữa bệnh theo biến phí. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu phí là cơ sở để xác định chi phí và đặc biệt rất hữu ích trong việc vận dụng mô hình kế toán chi phí trong các bệnh viện công lập. Để sử dụng thông tin chi phí theo mức độ hoạt động thì chi phí hỗn hợp phải được tách riêng thành biến phí và định phí.

#### **4.3. Hoàn thiện xây dựng dự toán**

Trong cơ chế hiện nay, các bệnh viện được quyền tự chủ tài chính, các nhà quản trị tài chính bệnh viện có khả năng tự quyết định những vấn đề cơ bản của bệnh viện. Việc lập dự toán được sử dụng để kiểm tra, điều hành hoạt động của bệnh viện, tìm kiếm khả năng khai thác thu để thỏa mãn chi tiêu và có tích lũy, được thực hiện bởi chính đơn vị. Do đó, các bệnh viện cần phải lập dự toán số lượng bệnh nhân khám và điều trị theo từng nhóm bệnh. Đây là bước đầu tiên của toàn bộ quy trình lập dự toán hoạt động tài chính của bệnh viện, là cơ sở để lập dự toán thu khám chữa bệnh và các khoản chi phí cho hoạt động khám chữa bệnh; Lập dự toán chi cho con người; Dự toán các khoản chi phí liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn; Dự toán chi quản lý hành chính và Dự toán chi khác như: chi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyên truyền, căn cứ vào dự kiến phân bổ kinh phí đầu năm và các quy định của Nhà nước, các bộ phận sẽ lập dự toán cụ thể cho từng hoạt

động sau đó Giám đốc bệnh viện sẽ duyệt dự toán cho các bộ phận. Sau khi đã lập các loại dự toán trên, bệnh viện sẽ tiến hành lập dự toán Thu - Chi ngân sách tổng hợp bằng tiền.

#### **4.4. Hoàn thiện phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành**

Qua nghiên cứu cho thấy: Sự gia tăng về chi phí điều trị cho bệnh nhân càng cao thì khả năng vận dụng hệ thống kế toán quản trị theo quy định của Nhà nước có sự cải tiến càng cao. Tại bệnh viện hiện nay phát sinh nhiều loại chi phí trong đó chi phí gián tiếp chiếm tỷ trọng lớn hơn chi phí trực tiếp, do đó đơn vị cần lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí gián tiếp cho phù hợp. Hiện tại bệnh viện chủ yếu phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng bộ phận (doanh thu của dịch vụ khám chữa bệnh tính theo số lượng dịch vụ làm trong tháng) tác giả đề xuất các bệnh viện nên vận dụng hệ thống tính toán chi phí dựa trên hoạt động (ABC), đây sẽ là một giải pháp trong trường hợp bệnh viện đang phải chịu áp lực tính toán chi phí hiệu quả hơn trong cơ chế tự chủ tài chính và sự cạnh tranh về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh hiện nay. Hơn nữa theo Bộ Y tế các bệnh viện sẽ dần chuyển sang tự chủ hoàn toàn và hoạt động theo mô hình giống như doanh nghiệp. Tuy nhiên trước khi vận dụng phương pháp ABC, bệnh viện cần xem xét lợi ích của các bác sĩ (là đối tượng quan trọng nhất trong bệnh viện, là người trực tiếp tạo ra doanh thu) và sự ủng hộ của họ đối với hệ thống chi phí mới. Trong hệ thống kế toán này, chi phí được cộng dồn cho các hoạt động tiêu hao nguồn lực và áp dụng cho các sản phẩm là bệnh nhân, dựa trên hoạt động được yêu cầu trong quá trình sản xuất đó là điều trị.

#### **4.5. Hoàn thiện tổ chức xây dựng các trung tâm trách nhiệm và tổ chức lập các báo cáo bộ phận**

Với tình hình thực tế tại đơn vị báo cáo nội bộ còn chưa được chú trọng nhiều, chưa cung cấp được thông tin hữu ích về hiệu quả quản lý của từng bộ phận, từng khoa cũng như toàn bệnh viện.

Đặc biệt bệnh viện đang trên tiến trình thực hiện Nghị định 16/NĐ/CP giao quyền tự chủ cho đơn vị thì việc đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận là rất cần thiết để từ đó có chế độ đãi ngộ hợp lý, khuyến khích những bộ phận làm ra nhiều chênh lệch đồng thời có biện pháp khắc phục đối với những bộ phận còn đang có chênh lệch thấp. Muốn đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận thì kế toán cần phải đưa ra được căn cứ cụ thể. Đơn vị cần tập hợp, phân loại chi phí trực tiếp, chi phí cố định của từng khoa riêng biệt, các chi phí chung của toàn bệnh viện không cụ thể cho khoa nào sẽ được phân bổ theo tiêu thức phù hợp tránh phân bổ không phù hợp ảnh hưởng đến việc đánh giá hiệu quả hoạt động của từng khoa.

Căn cứ trên cơ sở nguồn lực, trách nhiệm, quyền hạn mà nhà quản lý đó được giao tại bệnh viện nhóm tác giả đề xuất thành lập các trung tâm trách nhiệm như sau:

Các khoa, phòng là các trung tâm chi phí

Các khoa lâm sàng và cận lâm sàng là các trung tâm doanh thu.

Ban lãnh đạo các khoa là trung tâm lợi nhuận

Ban lãnh đạo bệnh viện và các hội đồng là trung tâm đầu tư

Các trung tâm chi phí thực hiện việc tập hợp các chi phí phát sinh tại từng khoa, phòng và lập các báo cáo tập hợp chi phí phát sinh tại từng khoa, thực hiện việc so sánh đánh giá việc sử dụng chi phí thực tế của từng khoa phòng so với kế hoạch đã đặt ra. Các trung tâm doanh thu thực hiện theo dõi và tập hợp các khoản thu phát sinh tại đơn vị mình. Từ kết quả của các trung tâm chi phí và trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận sẽ sử dụng báo cáo của từng khoa theo lãi gộp hay chênh lệch thu - chi. Sau khi có được chênh lệch thu - chi trung tâm đầu tư sẽ thấy được hiệu quả thực sự của từng khoa trong việc khám và điều trị cho bệnh nhân.

#### 4.6. Giải pháp về phân tích thông tin để đưa ra quyết định

Để phục vụ cho việc ra quyết định, người quản lý cần thiết phải tập hợp và phân tích nhiều dạng thông tin khác nhau, trong đó thông tin cung cấp bởi kế toán quản trị đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Xét trên khía cạnh này, cần thiết phải có sự nhận thức và phân biệt các dạng quyết định thành hai loại lớn: Các quyết định ngắn hạn và các quyết định dài hạn. Các quyết định ngắn hạn được đưa ra nhằm thoả mãn các mục tiêu ngắn hạn của tổ chức như: quyết định về các hoạt động khám chữa bệnh, về các phương pháp điều trị; quyết định về các cách thức chăm sóc bệnh nhân... Còn các quyết định dài hạn là các quyết định liên quan đến quá trình đầu tư kinh phí để phục vụ mục tiêu lâu dài của đơn vị, liên quan đến chiến lược phát triển của đơn vị. Các quyết định dài hạn thường liên quan đến việc đầu tư vào các loại tài sản cố như máy móc điều trị, công trình nhà xưởng,... Vấn đề chính đặt ra là việc sử dụng các phương pháp thích hợp trong việc xử lý thông tin kế toán quản trị để phục vụ có hiệu quả cho việc ra các quyết định. Với hai dạng quyết định ngắn hạn và dài hạn, việc xác định thông tin thích hợp là rất quan trọng và cần thiết. Các thông tin này phải được xử lý bằng các phương pháp khoa học thích hợp để phục vụ có hiệu quả nhất cho việc ra quyết định của nhà quản lý. Trong quá trình phân tích thông tin đơn vị nên sử dụng các phương pháp, kỹ thuật như: Phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp đồ thị, phân tích theo mô hình Dupont...

### 5. KẾT LUẬN

Nhà quản trị trong các bệnh viện công lập chủ yếu mới chỉ quan tâm và tập trung vào tổ chức kế toán tài chính mà chưa nhận thức được vai trò cũng như tầm quan trọng của công cụ kế toán quản trị và việc tổ chức kế toán quản trị phù hợp sẽ giúp cho nhà quản trị đưa ra được những quyết định ngắn hạn, dài hạn một cách đúng đắn, kịp thời đem lại hiệu quả cao trong hoạt động. Vì vậy, các nhà quản trị cần tập trung và kịp thời tiến hành tổ chức kế toán quản trị phù hợp với đặc điểm riêng để sớm đem lại hiệu quả cao trong công tác quản trị hoạt động của đơn vị. Bài báo đã phân tích thực trạng và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp*, Hà Nội.

- [2] Đoàn Nguyên Hồng (2010), *Hoàn thiện tổ chức kế toán tài chính tại Bệnh viện, hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới*, Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Đà Nẵng.
- [3] Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2014), *Nghiên cứu về phân tích và thiết kế hệ thống thông tin kế toán trong các bệnh viện công*, Luận án tiến sĩ kinh tế Trường Đại học Đà Nẵng.
- [4] Vũ Thị Thanh Thuý (2017), *Kế toán quản trị chi phí trong các bệnh viện công trực thuộc Bộ Y tế trên địa bàn Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

## **THE CURRENT STATE AND SOLUTIONS TO IMPROVE THE MANAGEMENT ACCOUNTING ORGANIZATION IN THANH HOA GENERAL HOSPITAL**

Nguyen Thi Nhung, Nguyen Thi Binh

### ABSTRACT

*Management accounting is part of the entire accounting work and it is also an important stage in the economic and financial management of an entity. For public hospitals, management accounting is an important management tool to ensure accuracy, timeliness and completeness of information about the hospital's financial and accounting activities to help managers give appropriate business decisions. Nowadays, in Thanh Hoa in general and Thanh Hoa General Hospital in particular, the organization of management accounting has not been paid much attention. Therefore, the article aims to assess the current state of management accounting in Thanh Hoa General Hospital, and then propose some solutions to improve the management accounting organization in this hospital.*

**Keywords:** *Management accounting, organization of management accounting, Thanh Hoa General Hospital .*

\* Ngày nộp bài: 9/10/2020; Ngày gửi phản biện: 15/10/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2019-07 của Trường Đại học Hồng Đức.

# TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN BỘ CHỈ SỐ G20

Nguyễn Thị Thúy Phương<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Khuyến khích sự năng động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) được coi là vấn đề ưu tiên trong số các mục tiêu của phát triển kinh tế, bởi vì SME là một trong những chủ thể kinh tế tạo công ăn việc làm và tăng trưởng GDP của quốc gia. Thông qua việc đánh giá tài chính toàn diện của SME tại Việt Nam bằng bộ chỉ số G20 năm 2016 (G20) dựa trên 03 khía cạnh: sử dụng, tiếp cận và chất lượng tài chính, cho thấy khả năng tiếp cận của SME đang còn hạn chế. Bài viết cũng đã đề xuất một số khuyến nghị với Nhà nước, tổ chức tín dụng và SME nhằm tăng khả năng tiếp cận tài chính toàn diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Tài chính toàn diện, doanh nghiệp nhỏ và vừa, SME, G20.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008, vào năm 2018, các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế đã nêu bật tầm quan trọng của tài chính toàn diện (financial inclusion), được hiểu khái quát nhất là việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp và thuận tiện cho mọi thành viên trong xã hội, đặc biệt là đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhằm tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính, góp phần tạo cơ hội sinh kế, luân chuyển dòng vốn đầu tư và tiết kiệm trong xã hội, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Liên hợp quốc đã nhấn mạnh tài chính toàn diện là một giải pháp quan trọng để đạt 7 trong 17 Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (World Bank, 2018).

Việt Nam đã và đang tập trung đưa ra những chính sách, giải pháp nhằm tăng cường khả năng và cơ hội tiếp cận tài chính cho nhóm người có thu nhập thấp, người nghèo và nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện chiếm đến 96,7% trên tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam theo thống kê của VCCI vào tháng 8, 2020. Đối tượng này có vai trò lớn khi sử dụng gần 60% lao động toàn xã hội; đóng góp hơn 40% GDP, 33% giá trị sản xuất công nghiệp, 78% mức bán lẻ của ngành thương nghiệp và chiếm 64% khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa (Tổng cục thống kê, 2019; Chu Thanh Hải, 2019). Các cuộc khảo sát doanh nghiệp và môi trường đầu tư do Ngân hàng Thế giới thực hiện cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều bất cập về vốn hơn so với các doanh nghiệp lớn và đây chính là trở ngại chính của phát triển và tăng trưởng (World Bank, 2015). Thông qua khảo sát 1.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các ngành nghề khác nhau (Đình Thị Thanh Vân, 2015) thì có tới 70% doanh nghiệp trả lời rằng họ không thể tiếp cận được với nguồn vốn vay. Đây cũng là thách thức chung cho Chính phủ và các

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthithuyphuong@hdu.edu.vn

tổ chức tài chính nhằm giải quyết các vấn đề hỗ trợ đầy đủ, mở rộng cách tiếp cận nguồn vốn và đổi mới mô hình tài chính thúc đẩy sự phát triển bền vững cho nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển mạnh mẽ nhưng với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tiếp cận với các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh vẫn gặp nhiều trở ngại. Để giải quyết thực trạng này, đã có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, tuy nhiên kết quả chưa đạt như kỳ vọng (Đặng Thị Thu Hằng, 2017).

Xuất phát từ những lợi ích to lớn mà tài chính toàn diện mang lại cho doanh nghiệp và nền kinh tế nên đẩy mạnh tài chính toàn diện được quan tâm tại nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt là các nước đang phát triển là nơi mà khả năng tiếp cận tài chính của đa số chủ thể trong nền kinh tế là thấp. Ở Việt Nam mặc dù đã có nghiên cứu đo lường tài chính toàn diện cho chủ thể là cá nhân, tuy nhiên theo những nghiên cứu tác giả tiếp cận cho tới thời điểm hiện tại chưa có nhiều công trình đánh giá thực trạng tiếp cận tài chính toàn diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam dựa trên bộ chỉ số của G20. Tác giả lựa chọn bộ chỉ số G20 để đánh giá tiếp cận tài chính toàn diện dành cho doanh nghiệp và tiến hành đánh giá tiếp cận tài chính toàn diện của SME tại Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Bộ chỉ số G20

Tài chính toàn diện có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ tài chính hữu ích và giá cả phải chăng đáp ứng được nhu cầu của họ gồm giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và được thực hiện một cách có trách nhiệm, bền vững (World Bank, 2017). Tài chính toàn diện được đánh giá dựa trên 03 khía cạnh: (i) mức độ bao phủ của các tổ chức tín dụng, (ii) mức độ sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính, (iii) chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính (Gortsos, 2016). Nhiều nhà nghiên cứu sử dụng dữ liệu tổng hợp từ phía cung để đánh giá tài chính toàn diện như nghiên cứu của Honohan năm 2008, Sarma năm 2012... Bên cạnh đó, nghiên cứu của Klapper năm 2011 sử dụng dữ liệu về nhu cầu từ góc độ SME và tập trung vào một số chỉ số liên quan đến việc sử dụng và các loại rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ tài chính. Tuy vậy, chưa có một khung thống nhất được thừa nhận rộng rãi về cách đo lường tài chính toàn diện.

Bộ chỉ số G20 là một trong những phương pháp đo lường đánh giá mức độ tài chính toàn diện đã được áp dụng trên thế giới. Hiện tại, các tổ chức quốc tế, các quốc gia triển khai chương trình tài chính toàn diện đã thống nhất sử dụng 24 tiêu chí đánh giá tài chính toàn diện do G20 đưa ra tại Hội nghị Thượng đỉnh Saint Peterburg năm 2012 dựa trên 3 khía cạnh của thước đo tài chính toàn diện. Năm 2016, G20 xây dựng bộ chỉ số đo lường dành cho đối tượng SME bao gồm 08 chỉ số dựa trên 03 khía cạnh. Bộ chỉ số được lấy nguồn từ các khảo sát của các tổ chức có uy tín trên thế giới như WB Enterprise Surveys, IMF Financial Access Surveys, WB Global Payments Systems Survey, OECD SME Scoreboard (GPFI, 2016).

Trong các phương pháp đo lường, đánh giá tài chính toàn diện, chỉ có bộ chỉ số của G20 có chỉ số đo lường cho SME. Tại Việt Nam, bộ chỉ số G20 có tính khả thi và có thể áp dụng để đo lường mức độ tài chính toàn diện của SME, các nguồn của bộ chỉ số đã được áp dụng cho Việt Nam thông qua các khảo sát khác nhau.

Bộ chỉ số gồm 03 nhóm: sử dụng (Usage), tiếp cận (Asses) và chất lượng (Quality), các chỉ số được đo lường (*band marking*) bằng tỷ lệ phần trăm (%), tỷ lệ này càng cao chứng tỏ tiêu chí đo lường đạt giá trị càng cao (GPFI, 2016).

## 2.2. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

(i) Đối tượng mẫu được căn cứ vào đối tượng Worldbank đang áp dụng cho Enterprise Survey để việc so sánh giữa kết quả điều tra của tác giả và kết quả điều tra của các tổ chức trên thế giới là đồng nhất. Đối tượng được điều tra bao gồm chủ doanh nghiệp, nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà quản lý cấp cao thuộc lĩnh vực tài chính - kế toán của SME.

(ii) Phương pháp lấy mẫu, tác giả lựa chọn phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện. Số liệu được thu thập thông qua công cụ hỗ trợ trực tuyến (online survey).

(iii) Quy mô mẫu được xác định là 750 đảm bảo quy mô mẫu nên xác định tối thiểu 5 lần tổng số câu hỏi khảo sát (37 câu) (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2012).

Nghiên cứu thông qua bộ chỉ số đo lường tài chính toàn diện G20 và khảo sát 750 doanh nghiệp nhỏ và vừa tại 02 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với bảng khảo sát được xây dựng trên cơ sở hệ thống chỉ số tài chính toàn diện của G20 cho đối tượng là SME. Nội dung khảo sát chia làm 3 phần: thông tin người thực hiện khảo sát, thông tin doanh nghiệp và tài chính toàn diện của doanh nghiệp. Nhóm câu hỏi về tài chính toàn diện được xây dựng dựa trên hệ thống chỉ số của G20 và sử dụng các câu hỏi từ WB Enterprise Surveys 2018, Global index 2014, WB Global Consumer Protection Survey, bảng hỏi của Hanifa Noor năm 2016.

Tổng mẫu cuộc điều tra của tác giả bao gồm các doanh nghiệp đăng ký chính thức theo Luật doanh nghiệp bao gồm các loại hình doanh nghiệp là công ty tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Các doanh nghiệp liên doanh không được đưa vào mẫu điều tra do thường có sự tham gia sâu và không rõ bản chất của Chính phủ như đầu tư nước ngoài. Trong nghiên cứu này, tác giả phân loại quy mô doanh nghiệp theo định nghĩa Worldbank đang áp dụng cho Enterprise Survey để việc so sánh giữa kết quả điều tra của tác giả và kết quả điều tra của các tổ chức trên thế giới là đồng nhất.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

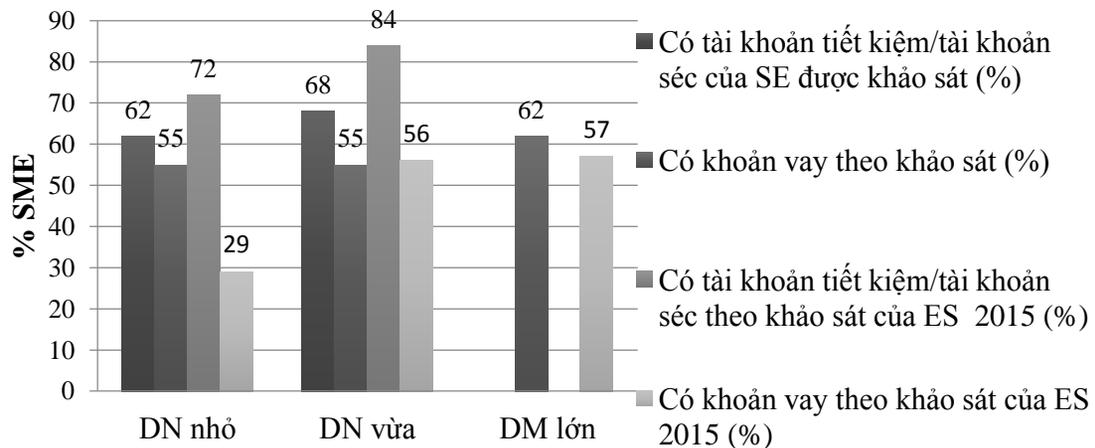
Số liệu nghiên cứu được thực hiện trên bảng hỏi dành cho 750 SME, trong đó có 714 bảng hỏi phù hợp với yêu cầu, kết quả nghiên cứu thu được như sau:

### 3.1. Nhóm chỉ số về sử dụng tài chính

*Chỉ số SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức (%)*

Chỉ số SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức đo lường phần trăm doanh nghiệp nhỏ và vừa có tài khoản tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính chính thức

(GPMI, 2016). Theo kết quả khảo sát phần lớn doanh nghiệp SME (61,91%) có tài khoản thanh toán hay tài khoản tín dụng tại ngân hàng, SME (38,09%) còn lại không có tài khoản ngân hàng bao gồm cả tài khoản tiết kiệm, thanh toán và tài khoản séc, đây những doanh nghiệp chủ yếu là những doanh nghiệp thương mại nhỏ lẻ, giá trị hàng hóa không lớn và nằm ở khu vực địa lý vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn. SME chủ yếu mở tài khoản nhằm mục đích thanh toán, nộp thuế, hay thanh toán lương cho người lao động.



**Biểu đồ 1. Sử dụng dịch vụ tài chính của SME tại Việt Nam**

*Nguồn: Kết quả khảo sát và Worldbank Enterprise Survey 2015*

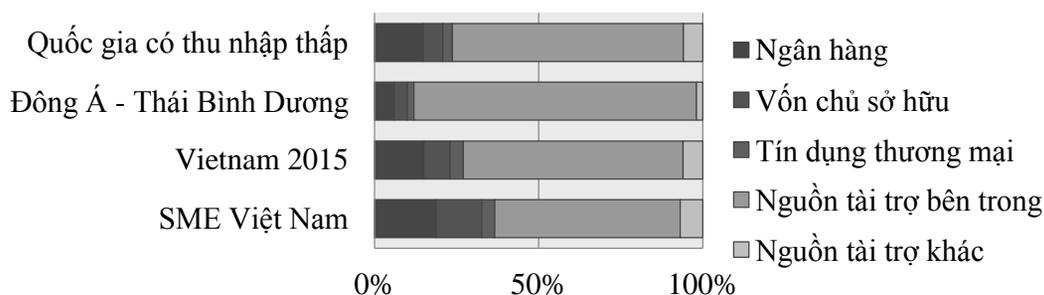
Số lượng SME mở tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức có sự tăng đáng kể so với khảo sát của Worldbank 2015 và số lượng SME có khoản vay nợ cũng có sự tăng lên, nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy mặc dù Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tài chính chính thức đã có nhiều sản phẩm/dịch vụ cho khối SME nhưng đối tượng này vẫn chưa thực sự tiếp cận được nguồn vốn tín dụng.

*Chỉ số SME có tài khoản tiền gửi (%)*

Theo kết quả khảo sát 61,34% (438 doanh nghiệp) SME tham gia khảo sát có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức phi chính thức như qua các công ty chứng khoán, qua hoạt động ủy thác, qua hình thức cho vay tiêu dùng. Huy động vốn tín dụng phi chính thức tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với SME, vì tổ chức cá nhân cho vay không có điều kiện thẩm định dự án thông tin cá nhân của bên đi vay, cũng như bên đi vay cũng gặp phải hạn chế trong việc tiếp cận thông tin của bên cấp tín dụng.

*Chỉ số SME có dư nợ tín dụng (%)*

Tại thời điểm khảo sát, số lượng SME có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tài chính chính thức là 75,35% (538 doanh nghiệp) chủ yếu từ nguồn ngân hàng thương mại; những doanh nghiệp còn lại chủ yếu huy động vốn từ nguồn vốn phi chính thức hoặc không sử dụng vốn vay. SME không huy động vốn từ các tổ chức tài chính chủ yếu là vì yếu tố lãi suất và yếu tố thiếu sản phẩm dịch vụ phù hợp.



**Biểu đồ 2. Nguồn tài trợ tài sản cố định của SME**

*Nguồn: Worldbank Enterprise Survey 2015 và khảo sát của tác giả*

*Chỉ số SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính*

Theo kết quả khảo sát 97,48% SME có vay nợ từ các chủ thể phi tài chính như vay nợ từ bạn bè, người thân, vay nợ thông qua các nguồn tài trợ ngắn hạn như lương của cán bộ công nhân viên, tín dụng thương mại hay nguồn vốn đặt tiền trước của khách hàng, hay huy động vốn vay từ các chủ thể có vốn nhân rồi khác (trừ các tổ chức tài chính chính thức) và phải chấp nhận mức lãi suất cao.

*Chỉ số SME có sử dụng thanh toán điện tử*

Chỉ số SME sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử cho biết tỷ trọng SME có gửi và nhận giao dịch điện tử. Theo kết quả điều tra khảo sát có 178 SME, trong số 269 SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức tương ứng (66,17%) có đăng ký sử dụng dịch vụ mobile banking nhằm mục đích chuyển tiền hoặc tra cứu lịch sử giao dịch.

**3.2. Nhóm chỉ số về tiếp cận tài chính**

*Chỉ số SME có hệ thống POS (%)*

Chỉ số SME có POS thể hiện tỷ trọng SME sở hữu POS (GPFI, 2016). Theo kết quả khảo sát hiện tại số lượng doanh nghiệp có hệ thống POS để nhận thanh toán từ khách hàng còn thấp (15,67%) chủ yếu tập trung ở các SME kinh doanh khách sạn, nhà hàng hoặc có hệ thống bán lẻ.

*Chỉ số SME có kết nối ATM hoặc POS (%)*

Số lượng SME có kết nối với hệ thống ATM và POS để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, chuyển tiền hay vắn tin sao kê tài khoản chiếm 73,39% tổng số doanh nghiệp được khảo sát. SME đồng ý rằng khoảng cách từ trụ sở doanh nghiệp và hệ thống ATM hoặc chi nhánh ngân hàng mà họ mở tài khoản có khoảng cách được đánh giá là “bình thường” và “xa” và chi phí sử dụng dịch vụ cũng được SME đánh giá đang ở mức cao.

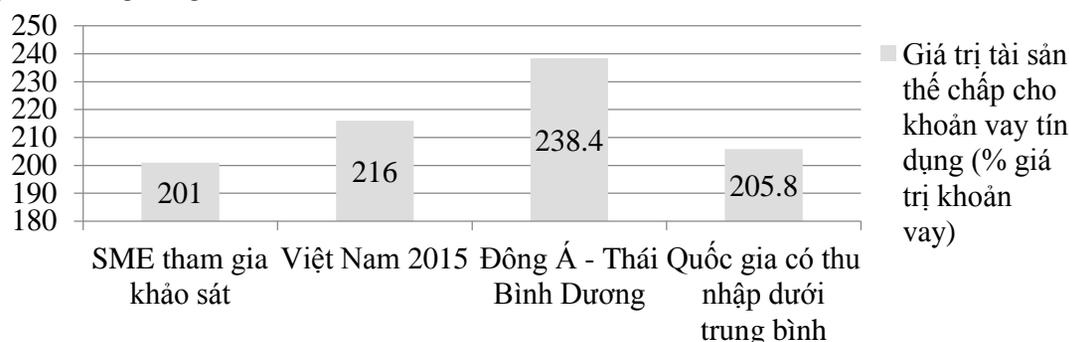
**3.3. Nhóm chỉ số về chất lượng tài chính**

*Chỉ số rào cản tín dụng (%)*

Chỉ số rào cản tín dụng thể hiện phần trăm SME gặp phải yêu cầu về tài sản thế chấp khi huy động vốn từ tổ chức tài chính (GPFI, 2016). Số SME tham gia khảo sát có vay vốn

từ ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác, có 486/538 doanh nghiệp (chiếm 90,33%) phải thế chấp tài sản cho khoản vay. Phần lớn các doanh nghiệp thế chấp đất đai, tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của SME để tiến hành vay vốn; các doanh nghiệp còn lại thế chấp máy móc và thiết bị, thế chấp tài sản của chủ sở hữu và thế chấp các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Một trong những khó khăn mà SME phải đối mặt khi tiếp cận vốn vay từ TCTC là tỷ lệ giữa giá trị của tài sản thế chấp và nguồn vốn tín dụng thực tế được vay. Qua khảo sát trung bình giá trị của tài sản thế chấp bằng 201% giá trị thực tế của khoản vay tín dụng. Điều này gây khó khăn cho SME trong việc tiếp cận nguồn tài chính. Tỷ lệ giá trị tài sản thế chấp có giảm so với khảo sát doanh nghiệp của Worldbank, tuy nhiên giá trị giảm không đáng kể.



**Biểu đồ 3. Tỷ lệ giá trị tài sản thế chấp trên giá trị khoản vay của SME**

*Nguồn: Worldbank Enterprise Survey 2015 và khảo sát của tác giả*

Như vậy, mức độ tài chính toàn diện của SME có tăng so với năm 2015 khi so sánh một số chỉ số của Worldbank Enterprise Survey 2015, tuy nhiên mức độ tài chính toàn diện của SME Việt Nam vẫn đang còn thấp.

**Bảng 1. Chỉ số đo lường mức độ tài chính toàn diện Việt Nam**

| STT                            | Chỉ số  | Cách đo lường   | Nguồn                        | Việt Nam |
|--------------------------------|---|---|------------------------------|----------|
| <i>Chỉ số: Sử dụng (Usage)</i> |   |   |                              |          |
| 01                             | SME có tài khoản tại tổ chức tài chính chính thức (%) | Phần trăm SME có tài khoản tại NHTM hoặc TCTD chính thức              | WB Enterprise Surveys        | 61,91    |
| 02                             | SME có tài khoản tiền gửi (%)                         | Phần trăm SME có tài khoản tiền gửi huy động từ chủ thể phi tài chính | IMF Financial Access Surveys | 61,34    |
| 03                             | SME có dư nợ tín dụng (%)                             | Phần trăm SME có dư nợ tín dụng huy động từ TCTC chính thức           | WB Enterprise Surveys        | 75,35    |
| 04                             | SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính (%)            | Phần trăm SME có vay nợ từ chủ thể phi tài chính                      | WB Enterprise Surveys        | 97,48    |

|  |                                       |   |   |       |
|--|---------------------------------------|---|---|-------|
| 05   | SME có sử dụng thanh toán điện tử (%) | Phần trăm SME gửi và nhận thanh toán điện tử từ tài khoản ngân hàng         | WB Enterprise Surveys                         | 66,71 |
| <i>Chỉ số: Tiếp cận tài chính (Access)</i>                                 |                                       |   |   |       |
| 06   | SME có hệ thống POS (%)               | Phần trăm SME có điểm truy cập POS  | WB Enterprise Survey                          | 15,67 |
| 07   | SME có ATM hoặc POS (%)               | Phần trăm SME có kết nối với hệ thống ATM và điểm truy cập POS              | WB Global Payments Systems Survey             | 73,39 |
| <i>Chỉ số: Chất lượng (Quality)</i>  |                                       |   |   |       |
| <i>Chỉ số chất lượng về rào cản SME sử dụng sản phẩm/dịch vụ tài chính</i> |                                       |   |   |       |
| 08   | Rào cản tín dụng (%)                  | Phần trăm SME gặp phải yêu cầu về tài sản thế chấp khi huy động vốn từ TCTC | WB Enterprise Surveys and OECD SME Scoreboard | 90,33 |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả năm 2020*

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng tiếp cận tài chính của SME tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách như sau:

*Thứ nhất*, nhóm chỉ số về sử dụng tài chính (usage) cho thấy SME có nhu cầu về vốn và sử dụng tài chính lớn nhưng chưa tiếp cận được nguồn vốn cũng như các sản phẩm/dịch vụ từ các tổ chức tài chính. Để nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay, SME cần phải đảm bảo điều kiện vay vốn của ngân hàng để tăng cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Về phía ngân hàng và tổ chức tài chính khác tạo điều kiện thuận lợi cho SME tiếp cận vốn vay đặc biệt là điều kiện về tài sản thế chấp, một trong những rào cản chủ đạo đối với việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính của SME. Bên cạnh đó, tổ chức tài chính cần phát triển dịch vụ/sản phẩm, chú trọng vào các biện pháp kỹ thuật nhằm giữ an toàn cho tiền trên tài khoản và thông tin riêng tư về SME cần được triển khai. Tăng cường các lớp, bước xác thực qua SMS, OTP, nghiên cứu bổ sung thêm giải pháp bảo mật, xác thực trước khi hoàn thành giao dịch thanh toán.

*Thứ hai*, nhóm chỉ số về tiếp cận tài chính (access) cho thấy SME hiện tại kết nối mạng lưới POS và ATM còn hạn chế. Để tăng khả năng tiếp cận cũng như hướng tới mục tiêu sử dụng tiền điện tử trong tương lai, TCTC cần xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng thanh toán điện tử tạo điều kiện phổ cập tài chính thông qua mở rộng ngân hàng đại lý trên toàn quốc và nâng cao hiệu quả của thị trường tiền tệ; phát triển hệ thống ATM, POS hay hạ tầng cơ sở công nghệ của TCTC. Việc triển khai ứng dụng công nghệ nào cần phải qua quá trình nghiên cứu, lựa chọn, xây dựng và thử nghiệm, kể cả phương thức chuyển giao công nghệ trọn gói cũng qua một quy trình phức tạp. Mặt khác, NHTM cần áp dụng các chuẩn bảo mật và công nghệ mới để phòng ngừa rủi ro, tăng cường an toàn và bảo mật cho các giao dịch điện tử.

*Thứ ba*, nhóm chỉ số chất lượng (quality) cho thấy phần lớn SME gặp phải rào cản về thể chấp tài sản khi tiếp cận nguồn tài chính của các tổ chức tài chính. Để có thể hỗ trợ SME tiếp cận được nguồn vốn cần có sự phối hợp giữa Nhà nước, tổ chức tài chính và doanh nghiệp. tổ chức tài chính rà soát để cải tiến thủ tục vay vốn nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp; triển khai chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp để cùng với chính quyền các địa phương trực tiếp tháo gỡ đồng bộ những khó khăn, vướng mắc trên tất cả các lĩnh vực khác nhau để doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Thanh Hải, (2019), Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 11.
- [2] Đặng Thị Thu Hằng, (2017), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đi vay của doanh nghiệp, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Thúc đẩy Tài chính toàn diện tại Việt Nam 137 - 150*, Hà Nội.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2012), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [4] VCCI, (2017), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016, Chủ đề năm: quản trị công ty*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [5] Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 31, Số 3 (2015) 21-31.
- [6] Demirgüç-Kunt, A., Honohan, P., & Beck, T., (2008), Finance for all: Policies and Pitfalls in Expanding Access, *Worldbank*.
- [7] Klapper, L. F, et al, (2011), Measuring financial inclusion: The global finindex database, *World Bank Policy Research Working Paper*, (6025).
- [8] Gortsos, C., (2015), Financial inclusion: an overview of its various dimensions and the initiatives to enhance its current level, *Growth and Development in Nigeria, International Journal in Management and Social Science*. Vol. 3(4). P 390-401.
- [9] GPFI - Global Partnership for Financial Inclusion (2016), *G20 Financial Inclusion Indicators*, [https://databank.worldbank.org/data/download/g20fidata\\_G20\\_Financial\\_Inclusion\\_Indicators.pdf](https://databank.worldbank.org/data/download/g20fidata_G20_Financial_Inclusion_Indicators.pdf).
- [10] Hanifa Noor (2016), *Determining factors that influence financial inclusion among SME: The case of Harare Metropolitan*, Thesis of Graduate school of business.
- [11] Klapper, A. D.-K., (2011), Measuring financial inclusion The Global Financial Inclusion Index, Global Finindex, *World Bank*.
- [12] Sarma, M., & Pais, J., (2008), September. *Financial inclusion and development: A cross country analysis*, In Annual Conference of the Human Development and Capability Association, New Delhi, pp. 10-13.

- [13] World Bank (2017), *Vietnam Enterprise Surveys*, <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/25913/111264-WP-PUBLIC-Vietnam-2015.pdf?sequence=1&isAllowed=y>
- [14] World Bank, (2014), *Global Financial Development Report 2014: Financial inclusion*, Retrieved April 21, 2017, [http://siteresources.worldbank.org/XTGLOBALFINREPORResources/8816096-1361888425203/9062080-1364927957721/GFDR-14\\_Complete\\_Report.pdf](http://siteresources.worldbank.org/XTGLOBALFINREPORResources/8816096-1361888425203/9062080-1364927957721/GFDR-14_Complete_Report.pdf)>
- [15] World Bank (2018), *Financial Inclusion Overview*, <https://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>.

## FINANCIAL INCLUSION OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES - RESEARCH ON G20 INDICATOR SYSTEM

Nguyen Thi Thuy Phuong

### ABSTRACT

*Encouraging the dynamics of small and medium enterprises (SME) is considered a prioritized issue among the objectives of economic development, because SME is one of the economic entities creating jobs and GDP growth of the country. Through the research of financial inclusion of Vietnam's small and medium enterprises based on G20 year 2016 indicator system with three aspects: use, access and quality of finance, the results show that SME' accessibility is still limited. The paper suggests some recomentdations to Government, Financial Institutions and MSEs to promote the financial inclusion of Vietnam's small and medium enterprises.*

**Keywords:** *Financial inclusion, small and medium enterprises, SME, G20.*

\* Ngày nộp bài: 4/1/2021; Ngày gửi phản biện: 8/1/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2020-09 của Trường Đại học Hồng Đức.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MAY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Phạm Thị Bích Thu<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Nghiên cứu sử dụng kết hợp các tiêu chí đo lường chất lượng thông tin của IASB và FASB như tính thích hợp, tin cậy, có thể so sánh, kịp thời, dễ hiểu để đo lường chất lượng thông tin Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp may. Thông qua khảo sát 145 nhà quản trị các cấp, kiểm soát và kế toán, kết quả nghiên cứu khẳng định môi trường pháp lý, đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán, năng lực nhân viên kế toán, tổ chức công tác kế toán và kiểm soát đều ảnh hưởng thuận chiều đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Trong đó, nhân tố tổ chức công tác kế toán, nhân tố môi trường pháp lý có tác động mạnh nhất đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính; tiếp đến là nhân tố năng lực nhân viên kế toán, đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán và cuối cùng là nhân tố kiểm soát nội bộ.*

**Từ khóa:** Nhân tố, chất lượng thông tin, báo cáo tài chính, doanh nghiệp may.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo tài chính (BCTC) là sản phẩm của hoạt động kế toán tài chính, là đầu ra của hệ thống thông tin kế toán, phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả tài chính của doanh nghiệp. BCTC cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, kết quả tài chính và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Đúng trên quan điểm của người cung cấp thông tin, thông tin trên BCTC là kết quả của quá trình tạo lập, trình bày và công bố thông tin của các đơn vị kế toán, bao gồm các thông tin tài chính (tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền) và thông tin phi tài chính (cơ hội, rủi ro, cơ cấu nhân sự, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, chính sách kế toán...). Thông tin trên BCTC luôn nhận được sự quan tâm từ nhiều đối tượng như nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước, các đối tác và bản thân các doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định liên quan. Do vậy, làm thế nào để nâng cao tính minh bạch thông tin trên BCTC là việc hết sức quan trọng và cần thiết. Qua khảo sát sơ bộ, chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa nói chung và doanh nghiệp may nói riêng còn tồn tại nhiều hạn chế như thông tin chưa đầy đủ, chưa phù hợp và kịp thời làm ảnh hưởng đến công tác quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này. Do vậy, bài viết nhằm xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: phambichthu@hdu.edu.vn

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Dưới góc độ người sử dụng thông tin, thông tin trên BCTC hỗ trợ thị trường vốn phát triển hiệu quả, vì vậy doanh nghiệp ngoài việc cung cấp thông tin theo quy định, doanh nghiệp cần phải bổ sung những thông tin mang tính chất tự nguyện về những phân tích đánh giá, các dự báo của nhà quản lý (Healy và Palepu, 2001).

Chất lượng thông tin trên BCTC chính là chất lượng của sản phẩm do công tác kế toán tài chính tạo ra thông qua quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin kế toán. Đo lường chất lượng thông tin BCTC theo phương pháp trực tiếp, dựa trên các thuộc tính được quy định bởi FASB & IASB là hướng nghiên cứu nhận được sự quan tâm trong thời gian gần đây (Geert Braam & Ferdy van Beest, 2013)

Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB), chất lượng của thông tin trên BCTC gồm: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy, có thể so sánh được và kịp thời.

*Có thể hiểu được:* Người đọc được giả thiết là có một kiến thức nhất định về kinh tế, kinh doanh, kế toán và thiện chí, nỗ lực để đọc BCTC.

*Thích hợp:* Thông tin có chất lượng khi nó thích hợp với nhu cầu đưa ra quyết định của người sử dụng. Thông tin thích hợp khi nó có thể giúp người đọc đánh giá quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, hoặc xác nhận, điều chỉnh các đánh giá trước đó

*Đáng tin cậy:* Đáng tin cậy nghĩa là không có sai sót trọng yếu và không bị thiên lệch, đồng thời phản ánh trung thực vấn đề cần trình bày. Thông tin có thể thích hợp nhưng không đáng tin cậy.

*Có thể so sánh được:* Thông tin trên BCTC có chất lượng khi có thể so sánh được với năm trước, với doanh nghiệp khác.

Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực Kế toán tài chính Mỹ (FASB), chất lượng của thông tin trên BCTC được đánh giá qua các đặc điểm: tính phù hợp, tính đáng tin cậy và khả năng so sánh được.

*Tính phù hợp (tính thích hợp):* Thông tin kế toán là thích hợp khi nó có khả năng thay đổi quyết định của người sử dụng. Để đảm bảo tính thích hợp, thông tin phải: Có giá trị dự đoán hay đánh giá và kịp thời.

*Tính đáng tin cậy:* Thông tin kế toán đáng tin cậy trong phạm vi nó có thể kiểm chứng, khi được trình bày trung thực và không có sai sót hoặc thiên lệch.

*Khả năng so sánh được:* Thông tin kế toán phải được đo lường và báo cáo theo cùng một phương thức để có thể so sánh được giữa các doanh nghiệp.

#### 2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Rapina (2014) kết luận chất lượng của thông tin báo cáo tài chính chịu sự tác động tích cực của hiệu quả hệ thống thông tin kế toán, sự cam kết của nhà quản trị, văn hóa doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp

Nghiên cứu của Đặng Thị Kiều Hoa (2016) về “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. HCM”; tác giả đưa vào phân tích các nhân tố: Quy định về Thuế; Quy mô công ty; Người lập BCTC; Tổ chức kiểm toán; Quyết định của nhà quản trị; Các quy định pháp lý về kế toán. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến BCTC trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP. HCM, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu: Định lượng (sử dụng mô hình SPSS 22.0) và định tính (xây dựng bảng khảo sát). Kết quả cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng BCTC, là: Quy định về thuế, quy mô công ty, người lập BCTC, các quy định pháp lý về kế toán.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình và cộng sự (2020) trong nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng TP. HCM” đã chỉ ra nhân tố huấn luyện và đào tạo là quan trọng nhất trong mô hình hồi quy; tiếp theo là chất lượng dữ liệu đứng vị trí quan trọng thứ hai; Kiến thức sử dụng công nghệ hệ thống thông tin kế toán đứng vị trí quan trọng thứ ba; Trình độ năng lực kiến thức kế toán nhà quản lý đứng vị trí quan trọng thứ tư; Hiệu quả của phần mềm và các trình ứng dụng kế toán đứng vị trí quan trọng thứ năm và cuối cùng là Sự cam kết hỗ trợ của nhà quản lý trong các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán.

Lê Hoàng Vân Trang và cộng sự (2020) trong bài viết “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh” đã xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố bên trong đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết, được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: bộ máy kế toán, nhà quản lý, chứng từ kế toán và thuế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp niêm yết ở thành phố Hồ Chí Minh.

## 2.2. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào tổng quan các công trình nghiên cứu về chất lượng và các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC, tác giả đưa ra mô hình 5 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC, gồm các nhân tố: Môi trường pháp lý; Nhân tố về đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán; Nhân tố năng lực nhân viên kế toán; Nhân tố về tổ chức công tác kế toán và Nhân tố về hoạt động kiểm soát nội bộ.

Nhân tố môi trường pháp lý: Đây là nhân tố được xem là cơ sở pháp lý để thực hiện công việc kế toán, đảm bảo cho hoạt động của kế toán phù hợp với những quy định của pháp luật. Doupnik and Salter (1992) đã nghiên cứu và chỉ ra tác động của hệ thống pháp luật đến sự phát triển của hệ thống kế toán tại các quốc gia khác nhau và đưa ra giả thuyết rằng, sự khác biệt về hệ thống pháp luật của các nước khác nhau có thể giải thích sự khác biệt trong sự phát triển của hệ thống kế toán. Hay nói cách khác, sự khác biệt về hệ thống kế toán chịu sự tác động từ yếu tố pháp lý như quy định pháp luật về thuế, kế toán, khung pháp lý, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán; và từ sự khác nhau trong hệ thống kế toán dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính.

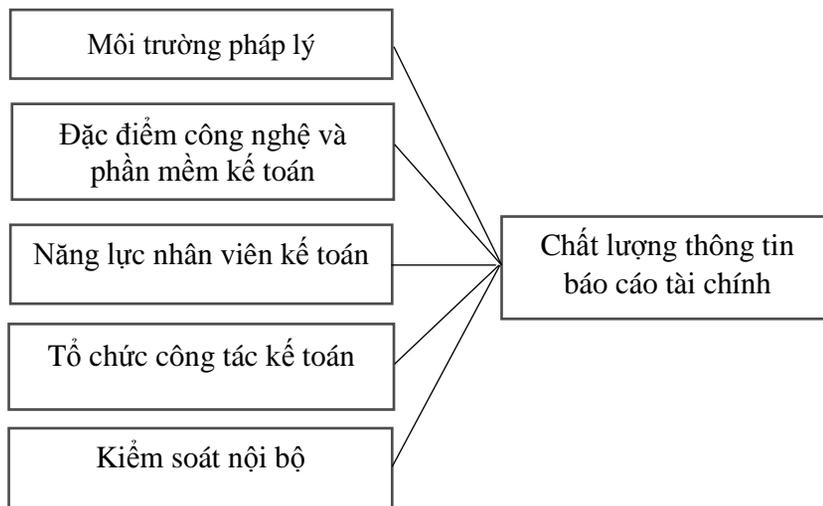
Nhân tố về đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán: Công nghệ thông tin và phần mềm kế toán là những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả công tác kế toán. Phần mềm kế toán là ứng dụng trong đó tích hợp các nghiệp vụ của nhân viên kế toán. Việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ giải quyết được các vấn đề về chứng từ, sổ sách kế toán, đồng thời, phần mềm kế toán cũng giúp các doanh nghiệp trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính. Công nghệ hiện đại đảm bảo yêu cầu về mặt kỹ thuật; phần mềm kế toán được xây dựng phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị; phần mềm ít bị lỗi, giao diện thân thiện với người sử dụng là các tiêu chí quyết định đến chất lượng thông tin BCTC.

Nhân tố năng lực nhân viên kế toán: Là một nhân tố quan trọng tác động đến chất lượng thông tin BCTC bởi lẽ nhân viên kế toán là những người trực tiếp vận hành kế toán tại đơn vị. Nếu năng lực nhân viên kế toán không đáp ứng yêu cầu sẽ ảnh hưởng không tốt đến chất lượng thông tin BCTC. Theo Hari Setiyawati (2013) năng lực nhân viên kế toán là nhân tố có liên quan đáng kể đến chất lượng BCTC. Võ Văn Nhị (2013) qua phương pháp nghiên cứu tổng hợp lý thuyết và đúc kết từ thực tiễn, xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC thuộc về năng lực của người làm công tác kế toán.

Nhân tố về tổ chức điều hành công tác kế toán: Tổ chức điều hành công tác kế toán từ việc tổ chức bộ máy, tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán, sổ kế toán, hệ thống báo cáo trong đơn vị nếu triển khai hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng thông tin BCTC.

Nhân tố về hoạt động kiểm soát nội bộ: Là một nhân tố quan trọng tác động đến chất lượng BCTC. Kiểm soát nội bộ vận hành nhằm đảm bảo độ tin cậy của thông tin kế toán, đảm bảo phù hợp quy mô và sự phát triển của doanh nghiệp, phục vụ nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Kiểm soát hệ thống thông tin là kiểm soát quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin; đồng thời kiểm soát quá trình lưu trữ và chiết xuất thông tin cho các đối tượng sử dụng đảm bảo tính tin cậy, chính xác, và tính bảo mật.

Về thang đo chất lượng thông tin báo cáo tài chính, dựa vào lý thuyết nền tảng như lý thuyết thông tin bất cân xứng, lý thuyết thông tin hữu ích, tác giả sử dụng các tiêu chí như tính thích hợp, tin cậy, có thể so sánh, kịp thời, dễ hiểu để đo lường chất lượng thông tin BCTC.



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**

Các giả thuyết nghiên cứu gồm

H1: Môi trường pháp lý có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin BCTC

H2: Đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin BCTC

H3: Năng lực nhân viên kế toán có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin BCTC

H4: Tổ chức công tác kế toán có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin BCTC

H5: Kiểm soát nội bộ có mối quan hệ thuận chiều với chất lượng thông tin BCTC

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

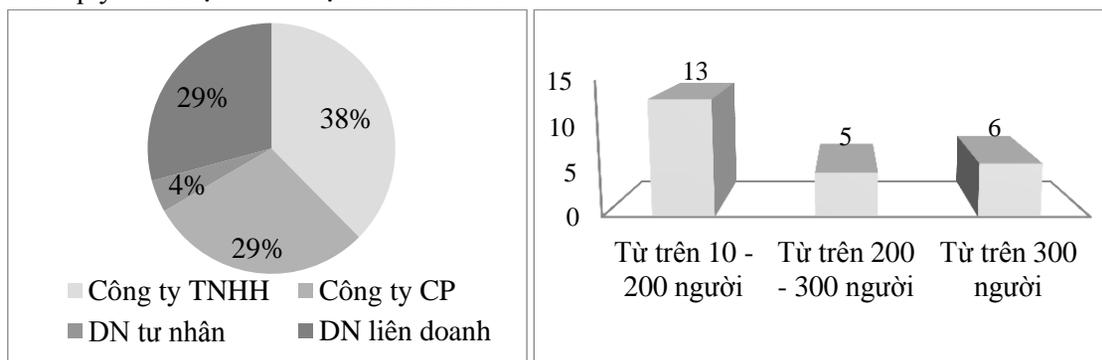
Nghiên cứu được thực hiện thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi nhà quản trị các cấp, kiểm soát, kế toán và nhân viên tại các công ty may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9/2020. Thang đo đơn hướng được sử dụng là thang đo likert 5 điểm với điểm 1 là rất không tốt và điểm 5 là rất tốt. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu như: Kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, Phân tích nhân tố khám phá, Kiểm định tương quan Pearson, Phân tích hồi quy đa biến.

*Chọn mẫu:* Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên. Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát trong các thang đo. Bài viết sử dụng bảng hỏi với 35 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố; do vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là:  $26 * 5 = 130$  mẫu quan sát. Từ lý do đó, nhóm tác giả tiến hành phát ra là 180 phiếu, kết quả thu về 145 phiếu hợp lệ đưa vào phân tích.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đặc điểm doanh nghiệp may mặc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Theo Báo cáo của Sở Công thương Thanh Hóa năm 2019, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 24 doanh nghiệp may (trong đó 7 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) đang hoạt động. Đặc điểm các doanh nghiệp may trên địa bàn theo loại hình doanh nghiệp và theo quy mô được minh họa ở biểu đồ 1.



**Biểu đồ 1. Đặc điểm các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả

Trong số 24 doanh nghiệp, xét về loại hình, có 9 doanh nghiệp là công ty TNHH chiếm tỷ lệ 37,5%; 07 doanh nghiệp là công ty cổ phần chiếm tỷ lệ 29,2%; 07 doanh nghiệp là doanh nghiệp liên doanh chiếm tỷ lệ là 29,2%, 01 doanh nghiệp là doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ 4,1%. Về quy mô doanh nghiệp, trong tổng số 24 doanh nghiệp, có 13 doanh nghiệp quy mô nhỏ (theo tiêu chí về lao động) chiếm tỷ trọng 54,2%, 05 doanh nghiệp quy mô vừa chiếm tỷ trọng 20,8% và 06 doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng 25%.

### 3.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha các nhân tố trong mô hình được trình bày ở bảng 1 sau đây:

**Bảng 1. Kiểm định Cronbach's Alpha của các biến**

| Biến                                   | Các nhân tố chính                 | Cronbach's Alpha |
|--|-----------------------------------|------------------|
| Môi trường pháp lý                     | MTPL1, MTPL2, MPTL3, MPTL4        | 0,846            |
| Đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán | PMKT1, PMKT2, PMKT3, PMKT4        | 0,855            |
| Năng lực nhân viên kế toán             | NVKT1, NVKT2, NVKT3, NVKT4        | 0,879            |
| Tổ chức công tác kế toán               | TCKT1, TCKT2, TCKT3, TCKT4, TCKT5 | 0,802            |
| Kiểm soát nội bộ                       | KSNB1, KSNB2, KSNB3, KSNB4        | 0,812            |
| Chất lượng thông tin BCTC              | CL1, CL2, CL3, CL4, CL5           | 0,823            |

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả*

### 3.3. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, phép trích nhân tố được sử dụng là Principal Component với phép quay không vuông góc Varimax. Kết quả phân tích EFA có hệ số KMO = 0,866 với giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa ( $\text{sig} < 0,05$ ), do vậy dữ liệu phân tích hoàn toàn phù hợp (Kết quả thể hiện ở bảng 2). Từ bảng trên ta thấy kết quả phân tích về 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ đều phù hợp. Thang đo các nhân tố đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, tổng hợp ( $\text{Eigenvalues} = 1,009$ ) thỏa mãn điều kiện  $> 1$ ; tổng phương sai trích = 68,522%  $> 50\%$  thể hiện các nhân tố giải thích được 68,522% sự biến thiên của dữ liệu.

**Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett**

|   |                    |          |
|---|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy |                    | ,866     |
| Bartlett's Test of Sphericity                   | Approx. Chi-Square | 2943,128 |
|   | df                 | 190      |
|   | Sig.               | ,000     |

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả*

**Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá**

|                                    | Component |      |      |      |      |      |
|------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|
|                                    | 1         | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    |
| MTPL2                              | ,841      |      |      |      |      |      |
| MTPL1                              | ,802      |      |      |      |      |      |
| MTPL3                              | ,778      |      |      |      |      |      |
| MTPL4                              | ,760      |      |      |      |      |      |
| KSNB4                              |           | ,832 |      |      |      |      |
| KSNB2                              |           | ,810 |      |      |      |      |
| KSNB1                              |           | ,807 |      |      |      |      |
| KSNB3                              |           | ,789 |      |      |      |      |
| CL2                                |           |      | ,827 |      |      |      |
| CL3                                |           |      | ,799 |      |      |      |
| CL1                                |           |      | ,783 |      |      |      |
| CL5                                |           |      | ,776 |      |      |      |
| CL4                                |           |      | ,754 |      |      |      |
| TCKT2                              |           |      |      | ,817 |      |      |
| TCKT3                              |           |      |      | ,809 |      |      |
| TCKT5                              |           |      |      | ,793 |      |      |
| TCKT1                              |           |      |      | ,772 |      |      |
| TCKT4                              |           |      |      | ,756 |      |      |
| NVKT4                              |           |      |      |      | ,769 |      |
| NVKT3                              |           |      |      |      | ,762 |      |
| NVKT2                              |           |      |      |      | ,747 |      |
| NVKT1                              |           |      |      |      | ,733 |      |
| PMKT2                              |           |      |      |      |      | ,755 |
| PMKT1                              |           |      |      |      |      | ,741 |
| PMKT4                              |           |      |      |      |      | ,728 |
| PMKT3                              |           |      |      |      |      | ,719 |
| Tổng phương sai trích (%): 68,522% |           |      |      |      |      |      |

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả*

### 3.4. Kiểm định tương quan Pearson

Kiểm định tương quan Pearson nhằm xác định mức độ tương quan giữa biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau. Qua kết quả ở bảng 4 có thể thấy với mức ý nghĩa 1% các biến độc lập (MTPL, PMKT, NVKT, TCKT, KSNB) đều có quan hệ tương quan với biến phụ thuộc (CL) khi hệ số tương quan Pearson đều lớn 0,3. Bên cạnh đó, giữa các biến độc lập có mối quan hệ tương quan tương đối lớn như biến ĐTC và CPDV, CPDV và SDC, ĐU và SDC do vậy, nghi ngờ có thể xảy ra trường hợp đa cộng tuyến.

**Bảng 4. Kết quả kiểm định tương quan Pearson**

|      |                     | MTPL   | PMKT   | NVKT   | TCKT   | KSNB   | CL     |
|------|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| MTPL | Pearson Correlation | 1      | ,124** | ,036** | ,212** | ,078** | ,423** |
|      | Sig. (2-tailed)     |        | ,000   | ,000   | ,000   | ,000   | ,000   |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |
| PMKT | Pearson Correlation | ,124** | 1      | ,114** | ,207** | ,004** | ,336** |
|      | Sig. (2-tailed)     | ,000   |        | ,000   | ,000   | ,002   | ,000   |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |
| NVKT | Pearson Correlation | ,036** | ,114** | 1      | ,218** | ,178** | ,354** |
|      | Sig. (2-tailed)     | ,000   | ,000   |        | ,000   | ,000   | ,000   |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |
| TCKT | Pearson Correlation | ,212** | ,207** | ,218** | 1      | ,286** | ,426** |
|      | Sig. (2-tailed)     | ,000   | ,000   | ,000   |        | ,000   | ,000   |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |
| KSNB | Pearson Correlation | ,078** | ,004** | ,178** | ,286** | 1      | ,377** |
|      | Sig. (2-tailed)     | ,000   | ,002   | ,000   | ,000   |        | ,000   |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |
| CL   | Pearson Correlation | ,423** | ,336** | ,354** | ,426** | ,377** | 1      |
|      | Sig. (2-tailed)     | ,000   | ,000   | ,000   | ,000   | ,000   |        |
|      | N                   | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    | 145    |

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả

### 3.5. Phương trình hồi quy đa biến

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng thông tin BCTC, tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Trong mô hình đa biến, biến độc lập gồm 5 nhân tố: môi trường pháp lý, đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán; năng lực nhân viên kế toán, tổ chức công tác kế toán và kiểm soát nội bộ; và biến phụ thuộc là chất lượng thông tin BCTC. Sau khi chạy phần mềm SPSS 22.0 cho kết quả tại bảng 5.

**Bảng 5. Kiểm định sự phù hợp của mô hình**

| Model   | R                 | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|---|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1   | ,832 <sup>a</sup> | ,692     | ,687              | ,154                       | 1,688         |
| a. Predictors: (Constant), MTPL, PMKT, NVKT, TCKT, KSNB |                   |          |                   |                            |               |
| b. Dependent Variable: CL                               |                   |          |                   |                            |               |

Kết quả nhận được cho thấy mức ý nghĩa Sig = 0,000 nhỏ hơn 5% và hệ số xác định  $R^2 = 0,692$  ( $R^2$  điều chỉnh = 0,687) chứng minh cho sự phù hợp của mô hình, tức có trên 50% sự hài lòng của hộ nông dân được giải thích bởi 5 biến trên. Hệ số Durbin-Watson = 1,688(>1) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

**Bảng 6. Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến**

| Model      | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | Sig  | Collinearity Statistics | Collinearity Statistics |
|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|------|-------------------------|-------------------------|
|            | B                           | Std. Error | Beta                      |      | Tolerance               | VIF                     |
| (Constant) | ,122                        | ,223       |                           |      |                         |                         |
| MTPL       | ,258                        | ,058       | ,305                      | ,000 | ,658                    | 1,456                   |
| PMKT       | ,219                        | ,056       | ,244                      | ,000 | ,671                    | 1,332                   |
| NVKT       | ,224                        | ,055       | ,265                      | ,000 | ,735                    | 1,406                   |
| TCKT       | ,262                        | ,034       | ,332                      | ,000 | ,744                    | 1,421                   |
| KSNB       | ,196                        | ,055       | ,187                      | ,005 | ,702                    | 1,508                   |

Ta có phương trình hồi quy như sau:

$$Y = 0,305 \text{ MTPL} + 0,244 \text{ PMKT} + 0,265 \text{ NVKT} + 0,332 \text{ TCKT} + 0,187 \text{ KSNB} + u$$

Như vậy, theo phương trình trên tất cả 5 nhân tố được lựa chọn đều chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Mức độ quan trọng của từng yếu tố tùy thuộc vào hệ số Beta đã chuẩn hóa (xét về giá trị tuyệt đối của hệ số), hay nhân tố nào có hệ số Beta đã chuẩn hóa lớn thì tác động mạnh đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Kết quả cũng cho thấy giá trị sig của các nhân tố đều rất nhỏ ( $< 0,05$ ); hệ số phóng đại VIF nằm trong điều kiện cho phép ( $VIF < 2$ ), điều này chứng tỏ khả năng xảy ra đa cộng tuyến giữa các biến độc lập là rất thấp.

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Giả thuyết  $H_1$ ,  $H_2$ ,  $H_3$ ,  $H_4$ ,  $H_5$  được chấp nhận tức là các yếu tố môi trường pháp lý, đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán, năng lực nhân viên kế toán, tổ chức công tác kế toán và kiểm soát đều có tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trong đó, nhân tố tổ chức công tác kế toán có tác động mạnh nhất đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính, điều này cho thấy tổ chức công tác kế toán hiệu quả từ tổ chức bộ máy, chứng từ, tài khoản kế toán sẽ giúp nâng cao chất lượng thông tin BCTC. Tiếp đến, nhân tố môi trường pháp lý có ảnh hưởng tương đối mạnh đến chất lượng thông tin BCTC. Thực tế hiện nay các quy định về kế toán, thuế, quy định về công bố thông tin tài chính ảnh hưởng mạnh đến việc tổ chức công tác kế toán và chất lượng thông tin BCTC. Nhân tố năng lực nhân viên kế toán, đặc điểm công nghệ và phần mềm có tác động khá tương đồng đến chất lượng thông tin BCTC. Nhân tố kiểm soát nội bộ có tác động ít nhất đến chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Như vậy, để nâng cao chất lượng thông tin BCTC, các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần chú trọng đến việc tổ chức công tác kế toán; năng lực nhân viên kế toán, đặc điểm công nghệ và phần mềm kế toán và kiểm soát nội bộ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Anh Kiệt, Lê Thị Bích (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí công thương*, số tháng 1/2020.

- [2] Doupnik, T.S, Salter, S.B (1992), An Empirical test of a Judgemental International Classification of Financial Reporting Practices, *Journal of International Business Studies*, Vol 24, pp.41-60.
- [3] Geert Braam, Ferdy van Beest (2013), Conceptually Based Financial Reporting Quality Assessment, *An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports*.
- [4] Hari Setiyawati (2013), The effect of Internal accountants' competence, manager commitment to organization and the implementation of the internal control system on the quality of Financial Reporting, *International Journal of Business and Management Invention*, Vol 2(11), pp.19-29
- [5] Healy, P.M & Palepu, K.G (2001), Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature, *Journal of Accounting and Economics*, Vol.31(1-3), pp.405-440.
- [6] Đặng Thị Kiều Hoa (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bằng chứng thực nghiệm tại các Doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Võ Văn Nhị (2013), Một số ý kiến về chất lượng báo cáo tài chính của DNNVV ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, 6(2), 3-12.
- [8] Rapina (2014), Factors Influencing the Quality of Accounting Information System and Its Implications on The Quality of Accounting Information, *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.5, No.2.
- [9] Lê Hoàng Vân Trang, Võ Thị Hiền, Nguyễn Hoàng Thơ (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, Số 15(3), 143-158.

## **RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE INFORMATION QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS OF GARMENT ENTERPRISES IN THANH HOA PROVINCE**

**Pham Thi Bich Thu**

### **ABSTRACT**

*The study is conducted to evaluate the impact of factors on the quality of financial reporting information of garment enterprises in Thanh Hoa province. The study used a combination of criteria for measuring information quality of IASB and FASB such as appropriateness, reliability, comparability, timeliness, and comprehension to measure the*

*quality of financial statements information in garment enterprises. Through a survey of 145 administrators at all levels, controllers and accountants, the research results confirm the legal environment, technology characteristics and accounting software, the capacity of accountants and accounting organization and internal control all positively affect the information quality of financial statements. In which, the factors of the organization of the accounting work, the factors of the legal environment have the strongest impact on the quality of financial information; followed by the accountant's capacity, technology characteristics and accounting software, and finally the internal control factor.*

**Keywords:** *Factors, the quality information, financial statements, garment enterprises.*

*\* Ngày nộp bài: 5/1/2021; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021*

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐIỂM DU LỊCH CỘNG ĐỒNG BẢN KHO MƯỜNG, XÃ THÀNH SƠN, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HOÁ

Đào Thu Trà<sup>1</sup>

TÓM TẮT

*Với sự phát triển của ngành du lịch nói chung, sự lan tỏa của xu hướng du lịch cộng đồng nói riêng, nhu cầu tăng cao của khách du lịch trong những năm gần đây, cùng với sự quan tâm, đầu tư của các cơ quan ban ngành, tỉnh Thanh Hóa chủ trương xây dựng mô hình điểm du lịch cộng đồng bản Kho Mường tạo bước đà giúp du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội tại bản Kho Mường, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Trên cơ sở phân tích thực trạng các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của bản Kho Mường, bài viết đề xuất 8 nhóm giải pháp cụ thể nhằm xây dựng thành công mô hình điểm du lịch cộng đồng bản Kho Mường, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.*

**Từ khoá:** Du lịch cộng đồng, bản Kho Mường, điểm du lịch cộng đồng, tỉnh Thanh Hoá.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

10 năm gần đây ngành du lịch Việt Nam đã tăng trưởng không ngừng và trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế [9]. Vị thế và vai trò của ngành du lịch được thể hiện rõ ràng qua Nghị quyết của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040. Trong đó xác định ngành du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội với 3 loại hình mũi nhọn gồm: Du lịch biển, du lịch sinh thái cộng đồng và du lịch di sản văn hoá, tâm linh. “Phát triển du lịch hài hòa, hợp lý giữa các khu vực của tỉnh. Đặc biệt, chú trọng đầu tư phát triển, khai thác các giá trị văn hóa dân tộc khu vực miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo và giảm dần khoảng cách giữa khu vực miền núi và đồng bằng”. Trong bối cảnh đó, nhiều loại hình du lịch đã được xây dựng và phát triển trên địa bàn Thanh Hóa và một trong những loại hình có nhiều tác động tích cực, mang lại lợi ích xã hội, môi trường và kinh tế cho các cộng đồng địa phương chính là du lịch cộng đồng. Đây là loại hình du lịch do người dân địa phương tham gia tổ chức kinh doanh, quản lý và đem lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng [4]. Nhiều mô hình phát triển du lịch cộng đồng trên thế giới, tại Việt Nam và ngay tại tỉnh Thanh Hóa đã cho thấy hiệu quả tích cực của du lịch cộng đồng trong phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, hướng tới phát triển bền vững.

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: daothutra@hdu.edu.vn

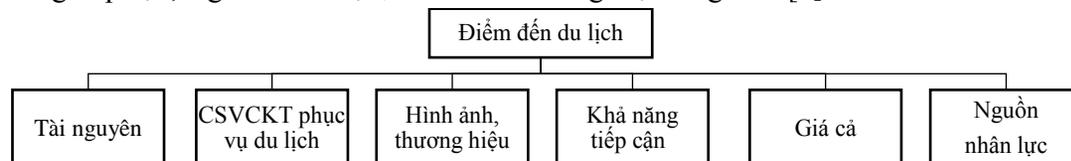
Bản Kho Mường thuộc xã Thành Sơn, huyện Bá Thước là một trong những bản người dân tộc Thái, có điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn. Nằm trong vùng đệm của Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Luông, giao thông không thuận lợi, điều kiện canh tác của bà con gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, bản Kho Mường thừa hưởng cảnh quan đẹp trong Khu bảo tồn cùng với truyền thống văn hóa lâu đời của bà con nơi đây, là một tiềm năng du lịch lớn. Phát triển du lịch cộng đồng tại bản Kho Mường là hướng đi bền vững cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương này.

Du lịch đã được giới thiệu tại bản Kho Mường từ gần 10 năm trở lại đây dưới hình thức du lịch cộng đồng. Tuy vậy, đến thời điểm hiện tại, quy mô và hoạt động du lịch ở đây còn rất nhỏ. Số lượng khách tới Kho Mường hàng năm còn rất hạn chế. Các điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, đặc biệt là đường tới bản chưa được xây dựng. Các dịch vụ phục vụ khách du lịch còn rất sơ khai. Du lịch tại bản Kho Mường mới chỉ đem lại thu nhập cho một vài hộ dân và chưa có đóng góp đáng kể nào trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

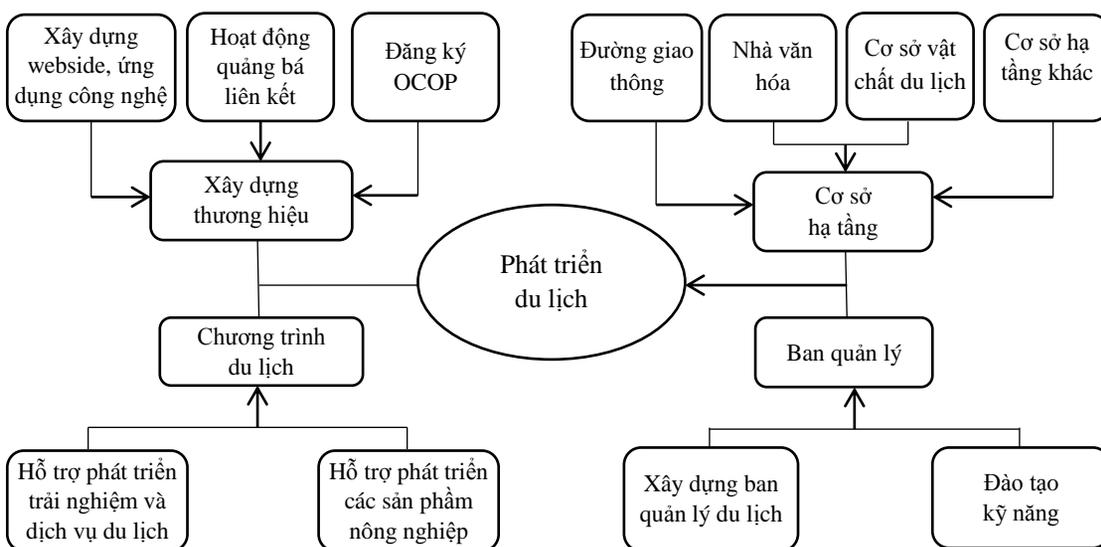
## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Mô hình phát triển du lịch cộng đồng

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 2007), để phát triển một điểm du lịch cần có 6 yếu tố là Tài nguyên du lịch, Cơ sở cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, Khả năng tiếp cận, Nguồn nhân lực, Hình ảnh thương hiệu và giá cả [9].



Sơ đồ 1. Các yếu tố cấu thành điểm du lịch



Sơ đồ 2. Mô hình phát triển du lịch cộng đồng

## 2.2. Điều kiện phát triển du lịch bản Kho Mường

### 2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

*Vị trí địa lý:* Nằm tại vùng đệm của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Luông, bản Kho Mường có thể khai thác những giá trị thiên nhiên đặc sắc của khu bảo tồn này cho việc phát triển du lịch. Bản Kho Mường cũng nằm tại khu vực đang có hoạt động du lịch phát triển dọc theo tuyến quốc lộ 15C với các điểm du lịch đã thu hút đông khách và có thương hiệu nhất định như bản Hang, bản Đôn. Khu vực này đang dần trở thành một điểm đến du lịch cộng đồng phát triển.

*Cảnh quan:* Cảnh quan thiên nhiên bản Kho Mường là sự kết hợp rất đẹp giữa cảnh quan núi rừng, hệ thống suối, hang động và cảnh quan làng bản, những cánh đồng lúa không lớn song vẫn tạo được điểm nhấn cho cảnh quan của bản, những cảnh quan này tạo nên hấp dẫn nhất định cho khách tham quan, là cơ sở để phát triển du lịch. Tất cả khu vực Kho Mường tạo nên một khung nhìn rất vừa vặn, được hạn chế bởi khung cảnh núi cao xung quanh nên các khu vực cảnh quan đều được hiển thị trọn vẹn trong một hướng nhìn, tầm nhìn mà khách tham quan có thể bắt gặp ngay ở hướng tiếp cận đầu tiên với bản Kho Mường và thung lũng lúa nước là điểm thu hút ấn tượng nhất. Nhìn từ trên cao, bản Kho Mường hiện ra như một sự hòa quyện hài hòa rất riêng. Những cảnh quan này tạo ra những điểm hấp dẫn cho du khách, là cơ sở để xây dựng các tuyến du lịch ngắm cảnh, dã ngoại leo núi đặc trưng.

*Giá trị sinh học gắn với khu bảo tồn:* Bản Kho Mường nằm tại vùng đệm của khu bảo tồn Pù Luông, khu vực có những giá trị sinh học đặc sắc. Khu bảo tồn Pù Luông hiện có 1.542 loài thực vật và 908 loài động vật, trong đó có nhiều loài động thực vật quý hiếm được xếp trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới như các loài thông, tùng, nghiến, lan hải, kim tuyến,... các loại động vật như vọc, khi, nhím, cây hương, báo gấm... [1]

### 2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

*Văn hóa dân tộc:* Bản Kho Mường là địa bàn tập trung sinh sống của người dân thuộc dân tộc Thái, với lịch sử sinh sống hơn 200 năm, người dân tại bản Kho Mường vẫn lưu giữ được những nét đặc sắc trong đời sống sinh hoạt, với nhiều ngôi nhà sàn gỗ cổ.

Văn hóa hát Khặp là một hình thức dân ca mang nội dung rất phong phú về lịch sử, dân tộc với những quan niệm tín ngưỡng của người Thái về cuộc sống và con người. Khặp Thái còn là cái tình sâu sắc đối với quê hương đất nước, là những lời cầu mong hạnh phúc, những lời khuyên bảo, nhắc nhở nhau giữ gìn nương rẫy. Văn hóa Cồng Chiêng, Khèn Bè, múa Sạp,... đặc biệt là các câu chuyện dân gian về quá trình hình thành bản Kho Mường. Theo đó, “Kho” nghĩa là cái gốc, “Mường” là làng. “Kho Mường” chính là nơi đầu tiên mà con người lập nghiệp tại khu vực này. Khoảng 300 năm trước, một số người xã Lũng Cao đi săn bắn, thấy thung lũng này khá bằng phẳng, lại có nguồn nước dồi dào từ các con suối nên quyết định đến đây phát nương làm rẫy. Thấy làm ăn được, các hộ đã về rủ thêm những hộ khác cùng đến lập bản làng, sinh sống.

*Các lễ hội truyền thống:* Lễ hội Mường Khô; Lễ tục Kin Chiêng Bọc Mạy; Lễ Cúng Cơm Mới; Lễ tục cúng thần bản Kho Mường; Văn hóa ẩm thực , trang phục, tôn

giáo, tín ngưỡng của người dân bản Kho Mường mang đậm những nét đặc trưng hình thành hệ thống tài nguyên du lịch văn hóa tương đối phong phú, đa dạng và tạo nên hình ảnh thương hiệu cho bản Kho Mường. Trong quá trình phát triển, những đặc điểm về văn hóa này tạo nên những điểm nhấn, điểm khác biệt so với những khu vực khác. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, cần có những giải pháp phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người dân bản Kho Mường để đảm bảo tính bền vững trong phát triển du lịch [1].

### *2.2.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch*

#### *Hệ thống giao thông*

Hệ thống giao thông trên khu vực bản Kho Mường chưa được hoàn thiện. Tuyến đường chính từ quốc lộ 15C dẫn xuống trung tâm bản Kho Mường là đường bê tông nhưng vẫn chưa làm xong. Đoạn đường này dài 2,5 km. Đoạn đã hoàn thành 1,1 km, loại đường bê tông rộng 3m, đã được kê chắc chắn với một bên vách núi và một bên là vực sâu khoảng 100m. Đoạn tiếp theo dài 350m đã rải đá nhưng chưa làm đường. Tiếp theo là 350m là đường đất rộng khoảng 3m. Đoạn đường cuối dài 700m là đường bê tông, mặt đường rộng 2m tới trung tâm bản. Trục đường bê tông nội bản được hoàn thiện một phần, đường rộng 3m. Phần đường còn lại chưa được nâng cấp, loại đường đất, hẹp khoảng 1m, đang có biểu hiện bị xuống cấp nghiêm trọng [2].

#### *Hệ thống điện, nước, viễn thông*

Hệ thống điện và mạng lưới viễn thông trên địa bàn huyện đã cung cấp được phần lớn nhu cầu sử dụng điện và trao đổi thông tin của người dân bản Kho Mường, số lượng thuê bao điện thoại đạt ở mức cao và đa phần các hộ gia đình đều sử dụng đài phát thanh. Với dự án thủy điện Song Lò, người dân bản Kho Mường được cung cấp đầy đủ điện sinh hoạt với hệ thống điện trung thế 35kV và trạm biến áp có công suất 50KVA-35/0.4KV. Người dân cơ bản được tiếp cận với các dịch vụ viễn thông [2].

Hệ thống cấp nước trên địa bàn đã và đang được triển khai với các dự án cung cấp nước sạch, đảm bảo nhu cầu sử dụng cho người dân tại bản Kho Mường. Tuy nhiên, cần đầu tư hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thu gom rác thải sinh hoạt tại các điểm phát triển du lịch.

## **2.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển du lịch bản Kho Mường**

### *2.3.1. Đánh giá những thuận lợi cho việc phát triển du lịch cộng đồng*

Vị trí địa lý của bản Kho Mường cách thị trấn Cành Nàng 25km, nằm trên cung đường di chuyển từ khu du lịch Mai Châu, Hòa Bình là điều kiện thuận lợi thu hút nguồn khách từ những thị trường tiềm năng tới bản.

Nguồn tài nguyên du lịch văn hóa bản Kho Mường đậm đà bản sắc dân tộc người Thái, các giá trị văn hóa truyền thống như Khặp, khua luống, cồng chiêng... vẫn đang

được giữ nhiều nét đặc trưng. Cảnh quan văn hóa các bản làng gắn với đặc trưng thiên nhiên theo từng khu vực còn được giữ gìn khá tốt trong bản Kho Mường.

Nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên bản Kho Mường đa dạng và phong phú với Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tạo nên cảnh quan đa dạng là điều kiện quan trọng trong xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng nổi bật của bản.

Do sự phân hóa địa hình cao đã chi phối mạnh mẽ điều kiện khí hậu, hình thành nên tiểu vùng với những đặc trưng khác biệt, khí hậu dễ chịu, mát mẻ quanh năm là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.

Nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương nên du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nói riêng được thúc đẩy phát triển một cách mạnh mẽ.

An ninh, chính trị ổn định là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.

Du lịch đã bước đầu được xây dựng và phát triển tại bản Kho Mường. Hiện tại bản đang đón khách du lịch nội địa và quốc tế, mang lại thu nhập cho một số hộ dân.

### *2.3.2. Đánh giá những khó khăn cho việc phát triển du lịch cộng đồng*

Hệ thống giao thông chưa được đầu tư phát triển, khả năng kết nối các điểm du lịch có tiềm năng phát triển còn hạn chế, nhất là vào mùa mưa.

Hạ tầng viễn thông, điện, nước sạch chưa phát triển, chưa đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch.

Sản phẩm du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện chưa được hình thành rõ rệt, các hoạt động của khách du lịch cộng đồng chưa được phong phú, đặc sắc, chưa khai thác đúng với tiềm năng của bản.

Phát triển du lịch cộng đồng chưa được nhận diện đúng mức để có được định hướng phát triển phù hợp và tổng thể.

Hệ thống cơ sở vật chất chưa phát triển, trong bản đã hình thành dịch vụ lưu trú nhưng chất lượng cơ sở lưu trú chưa đảm bảo đón khách du lịch.

Việc phát triển sản phẩm du lịch chưa khai thác tiềm năng vị thế của huyện, chưa có các tuyến du lịch mang tính liên kết với các khu vực lân cận và trong vùng.

Nguồn nhân lực phục vụ cho du lịch tại bản Kho Mường còn yếu. Các hộ gia đình kinh doanh du lịch tự phát, chưa có những khóa tập huấn, đào tạo kỹ năng kinh doanh, làm dịch vụ du lịch cho cộng đồng.

### *2.3.3. Cơ hội cho việc phát triển du lịch cộng đồng*

Du lịch đang được quan tâm phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tại Việt Nam và phát triển du lịch cộng đồng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện.

Tại tỉnh Thanh Hóa, du lịch cộng đồng được xác định là một trong những sản phẩm chủ đạo, cần quan tâm, xúc tiến đầu tư phát triển.

Định hướng của Nhà nước trong công tác xóa đói giảm nghèo gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Do đó, du lịch cộng đồng nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của nhiều chương trình, chính sách phát triển.

Loại hình du lịch cộng đồng ngày càng mở rộng nhanh ở Việt Nam, xu hướng du lịch gắn với trải nghiệm văn hóa cộng đồng đang lan tỏa mạnh mẽ.

Du lịch Thanh Hóa có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ trong thời gian vừa qua. Sự tăng trưởng du lịch không còn tập trung ở một số điểm du lịch truyền thống mà đang lan tỏa đến các điểm du lịch mới theo chiều từ Đông sang Tây.

Cơ sở hạ tầng trong toàn khu vực nhất là các trục giao thông huyết mạch kết nối các vùng, khu vực là điều kiện thuận lợi kết nối các điểm du lịch tại bản Kho Mường.

Bản Kho Mường hiện đã được quy hoạch thành khu du lịch trọng điểm của huyện Bá Thước, đã có quy hoạch 1/500 cho khu vực bản Kho Mường.

Một số điểm du lịch cộng đồng phát triển trước đã đến ngưỡng của sức tải. Xu hướng tìm kiếm những điểm du lịch mới.

Thị trường khách du lịch chung của Việt Nam tăng trưởng nhanh là nguồn thị trường tiềm năng trong tương lai cho phát triển du lịch cộng đồng.

Nhiều chính sách hướng tới xóa đói giảm nghèo, bảo tồn văn hóa các dân tộc được ban hành là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch cộng đồng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, góp phần xóa đói giảm nghèo, đồng thời bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống.

#### *2.3.4. Thách thức cho việc phát triển du lịch cộng đồng*

Sự cạnh tranh từ các khu vực lân cận trong việc thu hút khách du lịch và nhà đầu tư.

Thách thức trong việc đầu tư phát triển các loại hình du lịch khác với việc bảo tồn cảnh quan tự nhiên, cảnh quan văn hóa.

Thách thức trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc dân tộc trong phát triển du lịch cộng đồng.

Thách thức cho việc huy động, thu hút người dân tham gia, đem lại lợi ích cho người dân.

Cân bằng lợi ích của các bên tham gia trong hoạt động du lịch.

### **2.4. Giải pháp phát triển mô hình du lịch cộng đồng bản Kho Mường**

#### *2.4.1. Giải pháp về quy hoạch, đầu tư*

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác xây dựng hạ tầng tới các điểm du lịch trong bản và các quy hoạch về hạ tầng khác đang triển khai.

Lồng ghép các mục tiêu phát triển du lịch trên địa bàn vào các nội dung về quy hoạch ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và phát huy tài nguyên.

Đầu tư vốn từ nguồn ngân sách thỏa đáng ưu tiên đầu tư phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch tại bản.

#### *2.4.2. Giải pháp về nguồn lực*

Tạo điều kiện thuận lợi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào phát triển du lịch.

Tạo hành lang thông thoáng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, nhà nước và tư nhân; Mở rộng các hình thức thu hút đầu tư, tận dụng nguồn vốn của các tổ chức quốc tế.

Huy động nguồn vốn của doanh nghiệp thông qua kêu gọi đầu tư phát triển du lịch, liên kết liên doanh, huy động nguồn vay qua tín dụng ngân hàng, trái phiếu chính phủ hoặc có cơ chế ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch tại bản Kho Mường.

Có chính sách giảm thuế, ưu đãi về tài chính đối với các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch. Có chính sách khuyến khích sử dụng các nguyên, vật liệu địa phương trong xây dựng các công trình dịch vụ phục vụ du lịch.

Có chính sách khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực địa phương phục vụ trong các hoạt động du lịch.

Ban quản lý du lịch của huyện, xã cần chủ động xin tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ thông qua các dự án nâng cao năng lực cộng đồng, phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng các hộ dân tham gia du lịch.

Tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách tỉnh với ngân sách địa phương, thực hiện xã hội hóa để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Cộng đồng dân cư tại bản cần tích cực, chủ động, chung tay với chính quyền và doanh nghiệp trong đầu tư phát triển thông qua hình thức đóng góp về vốn, sức lao động...

#### *2.4.3. Giải pháp phát triển sản phẩm*

Liên kết với các công ty lữ hành trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến, tổ chức tour và cung cấp sản phẩm du lịch trong bản, liên kết tour, thu hút du khách, chia sẻ kinh nghiệm quản lý sản phẩm, cung cấp dịch vụ du lịch.

Thu hút các dự án đầu tư du lịch và tạo dựng thương hiệu gắn với đặc trưng về tự nhiên, văn hóa dân tộc, hoạt động sinh kế của bản.

Xây dựng chính sách phát triển sản phẩm đặc trưng, hỗ trợ các nguồn lực từ Trung ương tới địa phương trong xây dựng sản phẩm du lịch.

Thúc đẩy các nhiệm vụ đầu tư về xây dựng sản phẩm, dịch vụ du lịch, đa dạng trải nghiệm cho khách du lịch.

Nghiên cứu, khôi phục và phát huy các điệu múa hát truyền thống là nguồn lực cho phát triển sản phẩm trải nghiệm văn hóa nghệ thuật.

Hiện thực hóa các dịch vụ bằng cách thực hiện song song công tác đầu tư trang thiết bị, hạ tầng và nâng cao năng lực cho cộng đồng.

#### *2.4.4. Giải pháp về xúc tiến, quảng bá*

Quảng bá hình ảnh du lịch tại bản Kho Mường thông qua các chương trình quảng cáo có tính chất chuyên nghiệp bằng hình ảnh, đa dạng hóa các hình thức thông tin tuyên truyền một cách thường xuyên.

Tham gia thường xuyên các hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo du lịch... Xây dựng và hoạt động chuyên mục về du lịch trên Đài truyền hình huyện.

Khuyến khích các cơ sở kinh doanh, các nhà đầu tư, các tổ chức và nhân dân trong huyện tích cực tham gia công tác tuyên truyền quảng bá xúc tiến du lịch.

Xây dựng nội dung thuyết minh, hướng dẫn tại các điểm tham quan trên địa bàn bản.

Phát hành các ấn phẩm quảng bá về du lịch tại bản và đặc sắc văn hóa địa phương dưới hình thức sổ tay du lịch, video, bản đồ...

Xây dựng các kế hoạch nghiên cứu về đối tượng khách du lịch đến địa bàn bản, xây dựng cơ sở dữ liệu để nghiên cứu thị trường khách.

Liên kết với các bản làm du lịch khác trong xã, trong huyện như bản Đôn, bản Hiêu, bản Son... trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động quảng bá, hình thành tour du lịch liên bản, liên huyện.

Liên kết với các hiệp hội và các công ty du lịch lữ hành trong và ngoài tỉnh để giới thiệu sản phẩm du lịch của bản, tổ chức các tour kết nối du lịch cộng đồng bản với các điểm du lịch sinh thái - văn hóa nổi tiếng vùng lân cận.

Phối hợp các ngành văn hóa và các ngành liên quan nghiên cứu, khôi phục và phát triển các giá trị văn hóa của bản để phát triển sáng tạo các sản phẩm du lịch.

Phát triển du lịch tình nguyện với định hướng trở thành một công cụ quảng bá hữu hiệu cho hình ảnh du lịch bản Kho Mường.

#### *2.4.5. Giải pháp về đảm bảo môi trường, phát triển bền vững*

Xây dựng các quy định chung về bảo tồn văn hóa, bảo tồn cảnh quan môi trường trong phát triển du lịch, đưa nội dung quy định vào quy chế hoạt động và quản lý của bản Kho Mường [6].

Phối hợp với Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông để rà soát lại các mục tiêu, giải pháp thực hiện dự án đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể và các bên liên quan trong việc quản lý có hiệu quả một cách bền vững tại các khu vực cần được bảo tồn trong Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

Tiến hành bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc Thái tại bản Kho Mường, từ đó sáng tạo, phát triển trở thành các sản phẩm phục vụ du lịch.

Phối hợp với các ban, ngành, các nhà khoa học và các bên liên quan nghiên cứu, phục dựng các giá trị văn hóa dân gian truyền thống đã bị mai một.

Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, và các bên liên quan trong kiểm soát các nguồn tài nguyên, cải thiện môi trường sinh thái, cải thiện nguồn nước, không gian sinh hoạt, không gian vệ sinh đạt tiêu chuẩn về y tế.

Xây dựng và phổ biến các hướng dẫn du khách và người địa phương trong các hoạt động du lịch tại các điểm du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch trong không gian hang Kho Mường. Chú ý tới các hành vi vẽ, khắc, đập phá trong hang động và có biện pháp ngăn chặn các hành động này.

Phát triển các chương trình giáo dục toàn dân và giáo dục trong các trường học về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và văn hóa, lồng ghép giáo dục văn hóa, môi trường trong chương trình giáo dục bậc tiểu học và mầm non tại bản.

Đưa nội dung giám sát tài nguyên và môi trường du lịch (bao gồm cả tự nhiên và nhân văn) vào các nội dung báo cáo định kỳ của huyện.

#### *2.4.6. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Phối hợp với các đơn vị khác trên địa phương xây dựng chương trình đào tạo riêng cho người dân làm du lịch đảm bảo phát triển du lịch bền vững trên cơ sở phối hợp, liên kết, từng bước chuyển giao chương trình đào tạo [8].

Thực hiện các chương trình đào tạo cho lao động du lịch cộng đồng trong bản. Huy động vốn trong việc đào tạo, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn để đào tạo du lịch trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp chủ đạo sang phát triển du lịch.

Xây dựng các chương trình đào tạo du lịch bền vững, bảo vệ môi trường, bảo vệ văn hóa và lồng ghép các chương trình này vào hệ thống đào tạo.

Tăng cường sự hợp tác trao đổi học tập kinh nghiệm thông qua các chuyến khảo sát, học hỏi mô hình du lịch của các địa phương khác như Bá Thước, Mai Châu trong thời gian đầu triển khai. xây dựng sản phẩm.

#### *2.4.7. Giải pháp về quản lý nhà nước*

Tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh trao đổi nâng cao năng lực kinh nghiệm nguồn nhân lực quản lý [8].

Thường xuyên nắm bắt, phân tích các kỹ năng cần thiết của các đội ngũ cán bộ quản lý, hoàn thiện và chấn chỉnh các điểm còn yếu kém.

#### *2.4.8. Giải pháp về gìn giữ bản sắc, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc*

Xác định rõ những giá trị truyền thống của bản Kho Mường trong không gian văn hoá, cảnh quan văn hoá và diện mạo văn hoá, các sắc thái thể hiện giá trị văn hoá truyền thống hay bản sắc văn hoá vùng miền, để định hướng bảo tồn, phát huy [4].

Phong trào xây dựng nông thôn mới hàng ngày đang tác động đến không gian văn hóa của những sinh hoạt văn hóa truyền thống. Không nên bê tông hoá hoàn toàn, cần giữ lại môi trường cảnh quan tạo nên diện mạo văn hoá “làng bản” với cây xanh bóng mát, nhiều ao hồ, không khí trong lành.

Nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hóa thông tin ở các địa phương; Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa theo chiều hướng tối ưu nhất; Phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật; Sưu tầm, khai thác các vốn văn hóa dân tộc; Phục hồi các lễ hội dân gian truyền thống, đa dạng về hình thức tổ chức hoạt động, giữ đúng nguyên bản nội dung lễ hội [7].

Thực hiện chủ trương “kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế”, có chính sách đầu tư hợp lý, chính sách bồi dưỡng cán bộ làm văn hoá và những nghệ nhân văn hoá dân gian. Làm kinh tế để có kinh phí hoạt động, bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống, mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá.

Xây dựng nếp sống văn hoá mới ở nông thôn, vận động người dân giữ gìn nét đẹp văn hoá, những thuần phong mỹ tục, bài trừ những hủ tục lạc hậu, mê tín, dị đoan; có bước đi phù hợp để nuôi dưỡng và phát huy các giá trị văn hoá cộng đồng nông thôn. [7]

Xây dựng NTM gắn với phát triển du lịch nông thôn, chủ yếu dựa trên nền tảng của hoạt động không gian sản xuất nông nghiệp với quan điểm phát triển bền vững về môi trường sinh thái và văn hoá. Phát triển du lịch nông thôn phải gắn với việc khai thác các giá trị của nông nghiệp truyền thống gắn với bảo tồn, phát huy truyền thống văn hoá bản địa.

Xây dựng NTM, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc đóng vai trò quan trọng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Người dân đóng vai trò quan trọng trong việc

giữ gìn phát huy nét đẹp văn hoá, phong tục tập quán, tín ngưỡng [6]. Vì vậy, khi xây dựng đời sống văn hoá NTM cần phải gắn kết chặt chẽ với nền tảng văn hoá của địa phương.

*Một số giải pháp cụ thể*

Tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn và dài hạn về bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc.

Lồng ghép các chương trình học nghề truyền thống, văn hóa bản địa vào chương trình học chính quy của học sinh.

Xây dựng phim tài liệu về văn hóa dân tộc, đồng thời tuyên truyền để người dân nâng cao ý thức giữ gìn văn hóa truyền thống.

Tổ chức các lễ hội văn hóa, giao lưu, hội thi để giữ gìn và phát triển giá trị truyền thống.

### 3. KẾT LUẬN

Du lịch đã được giới thiệu tại bản Kho Mường từ gần 10 năm trở lại đây dưới hình thức du lịch cộng đồng, Tuy vậy, đến thời điểm hiện tại, quy mô và hoạt động du lịch ở đây còn rất nhỏ. Du lịch tại bản Kho Mường mới chỉ đem lại thu nhập cho một vài hộ dân và chưa có đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bài viết đã nghiên cứu về mô hình phát triển du lịch cộng đồng, đánh giá những điều kiện để phát triển du lịch từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp mang tính khả thi cao nhằm xây dựng bản Kho Mường, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước trở thành điểm du lịch cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế địa phương.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo Thanh Hóa (2017), *Đến với Kho Mường*, <https://baothanhhoa.vn/van-hoa-giai-tri/den-voi-kho-muong/127578.htm>.
- [2] Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa - Huyện Bá Thước (2019), *Điểm du lịch bản Kho Mường, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước*, <https://bathuoc.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2019-9-23/Diem-du-lich-ban-Kho-Muong-xa-Thanh-Son-huyen-Ba-Tzdu3qw.aspx>.
- [3] IUCN Việt Nam (2008), *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*.
- [4] Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng*, Tập 1, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [5] Phạm Ngọc Thắng (2009), Vai trò du lịch cộng đồng trong xóa đói giảm nghèo, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 6, tr18-19.
- [6] Bùi Thị Hải Yến (2012), *Du lịch cộng đồng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [7] REST (2017), *Community based Tourism: Principles and Meaning*, Community based tourism handbook.
- [8] Sue BeeTon (2016), *Commumunity Development through Tourism*, LanhLinks Press, 1500 Xford street (POBOX 1139) Colung woodvic 3006, Australia.
- [9] UNWTO (2007), *A Practical Guide to Tourism Destination Management*.

## **BUILDING A MODEL OF COMMUNITY TOURISM DESTINATIONS FOR KHO MUONG VILLAGE, THANH SON COMMUNE, BA THUOC DISTRICT, THANH HOA PROVINCE**

**Dao Thu Tra**

### **ABSTRACT**

*In recent years, the tourism industry has been developed, increasing the demand of tourists in accordance with the interest and investment of the Government. Thanh Hoa is planning to build the model of community tourism in Kho Muong village, creating a momentum to help develop tourism to become a spearhead economic sector, a favorable condition for socio-economic development in Kho Muong village, Thanh Son commune, Ba Thuoc district, Thanh Hoa province. Based on the analysis of the current natural, socio-economic conditions of Kho Muong village, the article proposes 8 groups of specific solutions to successfully build a community tourism model in Kho Muong village.*

**Keywords:** *Community tourism, Kho Muong village, community tourism points, Thanh Hoa province.*

*\* Ngày nộp bài: 6/1/2021; Ngày gửi phản biện: 8/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021*

# HỌC TẬP VÀ LÀM THEO PHONG CÁCH LÀM VIỆC HỒ CHÍ MINH - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC

Lê Thị Anh<sup>1</sup>

TÓM TẮT

*Hồ Chí Minh là một mẫu mực về phong cách làm việc, và đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần làm nên những thành công trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Việc học tập phong cách làm việc Hồ Chí Minh để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của mỗi cán bộ, đảng viên nói chung và giảng viên nói riêng là hết sức quan trọng và cần thiết. Trong bài viết này, từ sự phân tích, nghiên cứu phong cách làm việc Hồ Chí Minh, tác giả rút ra những nội dung cần thiết mà người giảng viên nói chung, giảng viên Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa) nói riêng cần phải học tập để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học ở nước ta hiện nay.*

**Từ khóa:** Hồ Chí Minh, phong cách làm việc, giảng viên.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phong cách làm việc Hồ Chí Minh là một trong những di sản mà Người để lại cho dân tộc ta. Phong cách làm việc và phong cách lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang đậm dấu ấn riêng của Người, gắn liền với tư tưởng, đạo đức, lối sống, mục đích sống của Người, phong cách đó vừa dân tộc vừa hiện đại, vừa khoa học vừa cách mạng, vừa cao cả vừa thiết thực và được thể hiện trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động của Người, tạo thành một chỉnh thể nhất quán, có giá trị khoa học, đạo đức, thẩm mỹ, là tấm gương sáng cho mọi thế hệ người Việt Nam học tập và làm theo. Đối với giảng viên, việc học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh là hết sức quan trọng và cần thiết, việc làm này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học hiện nay mà còn góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

## 2. NỘI DUNG

Xây dựng và rèn luyện phong cách làm việc đúng đắn là một trong những yếu tố hết sức quan trọng góp phần quyết định nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của mỗi cán bộ, đảng viên nói chung và đối với mỗi giảng viên Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa nói riêng. Trong thực tiễn, chúng ta thấy rằng có những cán bộ, đảng viên có kiến thức chuyên môn vững vàng; có năng lực, nhiệt tình và trách nhiệm cao trong công việc; có kỹ

---

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethianh@hdu.edu.vn

năng, nghiệp vụ... nhưng do chưa có phong cách làm việc hợp lý nên chất lượng, hiệu quả công việc vẫn chưa cao. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến phong cách làm việc của cán bộ, đảng viên và chính Người là một tấm gương sáng về phong cách làm việc cho toàn Đảng, toàn dân ta học tập và làm theo. Nói về phong cách làm việc Hồ Chí Minh có thể khái quát như sau: “đó là lễ lối, cung cách, cách thức làm việc dân chủ, quần chúng, khoa học, nêu gương, thể hiện trong hoạt động lãnh đạo của Người”. Để học tập và làm theo phong cách làm việc Hồ Chí Minh, theo tôi người giảng viên trường đại học có thể học tập và làm theo những cách thức làm việc sau đây của Người:

### **2.1. Học tập và làm theo phong cách làm việc dân chủ, quần chúng**

Sinh thời, nói về sức mạnh của dân chủ, Hồ Chí Minh từng nói: “thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn” [7; tr.325] và cũng chính Người đã chứng minh bằng thực tiễn cuộc đời mình rằng, để làm việc hiệu quả, một trong những phong cách làm việc quan trọng hàng đầu mà mỗi cán bộ, đảng viên cần phải có - đó là cách làm việc dân chủ hay phong cách dân chủ. Theo Bác, người lãnh đạo có phong cách làm việc dân chủ là phải thực sự biết lắng nghe ý kiến của cán bộ cấp dưới, của đảng viên, quần chúng nhân dân; biết động viên, khích lệ, khơi gợi để mọi người thoải mái, tự tin trình bày hết quan điểm, ý kiến của mình. Những ý kiến tốt thì phải kịp thời được khen thưởng, biểu dương, coi trọng và áp dụng vào thực tiễn. Có như vậy quần chúng nhân dân mới hăng hái làm việc và tiếp tục đề ra sáng kiến. Theo Bác, người cán bộ phải biết “học hỏi sáng kiến của quần chúng để lãnh đạo quần chúng” [4; tr.149] bởi vì trí tuệ của quần chúng là vô hạn. Thực tiễn cho thấy, phong cách làm việc dân chủ của người lãnh đạo là vô cùng quan trọng, nếu người cán bộ có phong cách làm việc dân chủ thì không những sẽ phát huy được tinh thần làm việc say mê, sáng tạo, sự cống hiến hết mình của cấp dưới, của quần chúng nhân dân mà nó còn là nhân tố quan trọng góp phần làm cho tổ chức, cơ quan, đoàn thể, đơn vị ngày càng thêm đoàn kết, gắn bó.

Để có phong cách làm việc dân chủ đòi hỏi người cán bộ không bao giờ được độc đoán, chuyên quyền, đặc biệt là “độc tôn chân lý”. Phải có tinh thần cầu thị, thường xuyên lắng nghe, tiếp thu ý kiến góp ý, phê bình của cấp dưới, của quần chúng nhân dân và cần nghiêm túc sửa chữa hạn chế, sai lầm, khuyết điểm của mình. Ngoài ra, phong cách dân chủ còn đòi hỏi người cán bộ, đảng viên phải gần gũi, sâu sát, gắn bó với quần chúng nhân dân; tôn trọng và tin yêu nhân dân; nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng và thường xuyên quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; kịp thời giải quyết những yêu cầu, kiến nghị chính đáng của nhân dân... Nếu làm được như vậy người cán bộ sẽ luôn được cấp dưới và quần chúng nhân dân kính trọng, tin yêu và sẵn sàng hợp tác, ủng hộ.

Bên cạnh việc đề cao phong cách làm việc dân chủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng kịch liệt phê phán những người cán bộ, đảng viên không có phong cách dân chủ, hoặc “Miệng thì nói dân chủ, nhưng làm việc thì họ theo lối “quan” chủ” [3; tr.176]. Với những người như vậy, Bác cho rằng, họ đã tự vứt đi vũ khí hữu hiệu nhất của mình để hoàn thành nhiệm vụ. Khi đó, dù có “đầy túi quần thông cáo, đầy túi áo chỉ thị” mà công việc vẫn không chạy” [7; tr.637].

Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu rõ rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách làm việc dân chủ là dân chủ có định hướng, có lãnh đạo, dân chủ đi đôi với tập trung chứ không phải dân chủ vô chính phủ, dân chủ quá trốn, dân chủ vô tổ chức. Bởi vậy, người lãnh đạo phải có bản lĩnh, lập trường, năng lực, trí tuệ để tập hợp quần chúng nhân dân chứ không phải theo đuôi quần chúng nhân dân.

Học tập và làm theo phong cách làm việc dân chủ, quần chúng của Bác, để công tác giảng dạy đạt hiệu quả cao, người giảng viên cần có phong cách giảng dạy dân chủ. Tức là người giảng viên phải tạo ra được bầu không khí dân chủ trong quá trình dạy học. Bởi vì, chất lượng giờ giảng không chỉ phụ thuộc vào nội dung bài giảng, phương pháp sư phạm, trạng thái tâm lý của người dạy-học, không gian, thời gian... mà còn phụ thuộc rất nhiều vào việc giảng viên có phát huy được vai trò của người học hay không. Do đó người giảng viên cần phát huy được tinh thần tích cực, chủ động, dám nghĩ, dám nói, dám tranh luận của sinh viên trong quá trình dạy - học. Kinh nghiệm cho thấy, chỉ khi nào giờ học diễn ra trong bầu không khí tâm lý tích cực thì người dạy mới truyền được cảm hứng cho người học, từ đó người dạy và người học mới luôn mong muốn tìm tòi, khám phá tri thức của nhân loại. Để tạo ra được bầu không khí dân chủ trong quá trình giảng dạy, theo tôi, người giảng viên cần phải thực hiện tốt một số công việc sau:

*Một là*, giảng viên cần khéo léo khơi gợi để người học phát hiện được những vấn đề hay, những mâu thuẫn; khích lệ để người học trình bày quan điểm, cách làm, bên cạnh đó kịp thời định hướng, dẫn dắt người học tránh lạc chủ đề, sai nguyên tắc...

*Hai là*, sau khi giải quyết mỗi vấn đề giảng viên cần phát huy dân chủ trong đánh giá kết quả, trao đổi, đúc rút kinh nghiệm cho cả người dạy và người học để không ngừng cải tiến nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng bài giảng...

*Ba là*, trong suốt quá trình giảng dạy, giảng viên cần có thái độ gần gũi, tin, yêu sinh viên. Lắng nghe tâm sự, ý kiến của các em, vừa là người thầy, vừa là người bạn của các em trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học cũng như trong cuộc sống. Để làm được điều đó đòi hỏi người giảng viên phải hết sức nhiệt tình, chu đáo khi được các em hỏi, trao đổi, xin ý kiến; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của sinh viên, biết gợi mở để các em thể hiện ý kiến của mình... Tránh tình trạng giảng viên có thái độ áp đặt, một chiều trong nghiên cứu, thảo luận; giảng viên có phong cách quá lạnh lùng, nghiêm khắc làm cho sinh viên sợ sệt, giờ học căng thẳng; giảng viên quát mắng xử phạt sinh viên khi chưa tìm hiểu lí do; cười cợt, chế giễu, xem thường sinh viên khi họ có ý kiến sai; sử dụng phương pháp dạy học độc thoại một chiều; không có sự giao lưu tương tác với sinh viên... Tuy nhiên bên cạnh đó cũng cần tránh trường hợp giảng viên quá xuề xòa với sinh viên dẫn đến tình trạng “cá mè một lứa”, sinh viên không tôn trọng giảng viên.

*Bốn là*, mỗi giảng viên nên thường xuyên duy trì hoạt động giao lưu, tương tác với người học. Hoạt động tương tác này không chỉ trong giờ học mà cả ngoài giờ học, trong cuộc sống hàng ngày bằng các hình thức khác nhau để người dạy và người học hiểu nhau hơn. Chỉ khi nào người học cởi mở và bộc lộ bản thân, không còn những tự ti trong suy nghĩ, thoải mái trao đổi, phát huy tốt trí tuệ, kiến thức của mình, mạnh dạn đóng góp về

nội dung, phương pháp, tác phong cho người dạy thì người dạy mới nắm bắt được chất lượng và trình độ nhận thức của người học một cách chính xác và khách quan nhất, từ đó giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy - học đạt được hiệu quả cao.

Tóm lại, phong cách giảng dạy dân chủ là hết sức cần thiết đối với người giảng viên trong quá trình giảng dạy ở bậc đại học. Bởi vì khác với quá trình nhận thức của học sinh phổ thông, sinh viên đại học dưới vai trò chủ đạo của giảng viên sẽ phải tự giác, tích cực, chủ động lĩnh hội tri thức, kỹ năng và tự làm phong phú vốn hiểu biết của mình. Do vậy chỉ với phong cách dạy học dân chủ giảng viên mới giúp sinh viên tiếp nhận, lĩnh hội các chân lý khoa học, khái niệm khoa học không phải một cách máy móc, sao chép y nguyên mà luôn biết sáng tạo, có óc phê phán, có phủ định, hoài nghi, có sự lật ngược vấn đề, đào sâu, mở rộng. Từ đó giúp sinh viên từng bước vận dụng các tri thức khoa học đã tiếp thu được, góp phần giải quyết một cách khoa học các vấn đề do thực tiễn xã hội, thực tiễn cuộc sống đặt ra.

## 2.2. Học tập và làm theo phong cách làm việc khoa học

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có phong cách làm việc khoa học. Ở Người, làm việc khoa học trước hết là phải nắm vững tình hình khách quan và trung thực. Người đã xây dựng cho mình thói quen tôn trọng thực tế khách quan, không bóp méo sự thật, làm việc với tầm nhìn xa trông rộng trên cơ sở dự báo khoa học. Người nói: “Đảng có hiểu rõ tình hình thì đặt chính sách mới đúng”. Và vì vậy, Người yêu cầu mỗi cán bộ, công chức khi giải quyết công việc phải trên cơ sở dữ liệu khách quan, phải tiến hành điều tra, nghiên cứu để nắm việc, nắm người, nắm tình hình cụ thể. Bác thường xuyên nhắc nhở cán bộ, công chức rằng “óc phải nghĩ, mắt phải trông, tai phải nghe, miệng phải nói, chân phải đi, tay phải làm” để điều tra, nghiên cứu thật kỹ, thu thập đầy đủ, chính xác và nắm chắc tình hình thực tế. Người kịch liệt phê phán lối làm việc “bàn giấy” trong “bốn bức tường”, “chỉ tay năm ngón”. Người khuyến khích cán bộ công chức sâu sát cơ sở, kiểm tra đôn đốc, thường xuyên rút kinh nghiệm, biết tổng kết thực tiễn.

Để có phong cách làm việc khoa học, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Gặp mỗi vấn đề, ta phải đặt câu hỏi: vì sao có vấn đề này? xử trí như thế này, kết quả sẽ ra sao? Phải suy tính kỹ lưỡng. Chớ hấp tấp, chớ làm bừa, chớ làm liều. Chớ gặp sao làm vậy” [7; tr.279]. Việc gì cũng phải điều tra rõ ràng, cẩn thận rồi mới quyết định và thực hiện đến nơi, đến chốn. Với Bác, khi chưa có đầy đủ thông tin, chưa xây dựng được phương án khả thi, hiệu quả thì người lãnh đạo tuyệt đối không được ra quyết định. Người kịch liệt phê phán những cán bộ vì chạy theo thành tích mà có tư duy chủ quan, duy ý chí, che dấu khuyết điểm; hoặc những cán bộ mắc bệnh “cận thị” không nhìn xa trông rộng. Không thấy những vấn đề to tát mà chỉ chăm chú vào những việc nhỏ nhặt... Những người như vậy, theo Bác, là chỉ trông thấy sự lợi hại nhỏ nhen mà không trông thấy sự lợi hại to lớn.

Phong cách làm việc khoa học của Hồ Chí Minh còn biểu hiện ở chỗ, Người làm việc luôn có mục đích và kế hoạch rõ ràng, thiết thực. Người dặn: trước khi thực thi công vụ, bất kể việc gì, từ lớn đến nhỏ đều cần xác định rõ mục đích, nội dung, chương trình, kế hoạch. Người đòi hỏi tất cả cán bộ, công chức trong bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể

từ Trung ương đến cơ sở phải xây dựng kế hoạch làm việc trong từng giờ, ngày, tuần, tháng, năm một cách cụ thể, thiết thực, vừa sức; nội dung một, kế hoạch mười, biện pháp phải hai mươi. Để xây dựng được chương trình, kế hoạch cụ thể, thiết thực, Bác nhắc nhở người cán bộ phải luôn căn cứ vào tính chất của công việc “việc chính, việc gấp thì làm trước” không được “luộm thuộm không có kế hoạch, gấp việc nào làm việc nấy”. Cán bộ làm việc phải theo đúng chức trách, chế độ công tác, chương trình, kế hoạch đã đề ra, không được ngẫu hứng, tùy tiện và đặc biệt là phải hết sức tránh chuyện vạch ra “chương trình công tác quá rộng, kém thiết thực” và căn bệnh “đánh trống, bỏ dùi “gây tổn kém sức lực, tiền của, thời gian của nhân dân”.

Ngoài những nội dung trên, theo Hồ Chí Minh, người có phong cách làm việc khoa học còn phải biết quý trọng thời gian. Đó là những người phải biết sử dụng thời gian một cách khoa học “giờ nào, việc ấy”, phải có năng lực giải quyết công việc một cách tốt nhất, hiệu quả nhất trong một thời gian ngắn nhất, không ô mồm, làm quá nhiều việc, dẫn đến giải quyết công việc không dứt điểm, không hiệu quả. Người từng căn dặn: “Thời giờ cũng cần phải tiết kiệm như cửa cái, cửa cái hết còn có thể làm thêm khi thời gian đã qua rồi không bao giờ kéo lại được.... Người cán bộ phải biết tiết kiệm thời gian của mình nhưng cũng phải biết tiết kiệm thời gian cho người khác” [2; tr.123]

Phong cách làm việc khoa học còn đòi hỏi người cán bộ sau khi giải quyết mỗi công việc phải biết rút ra kinh nghiệm cho lần sau và cho người khác. Hồ Chí Minh viết: “công việc gì bất kỳ thành công hoặc thất bại, chúng ta cần phải nghiên cứu đến cội rễ, phân tích thật rõ ràng rồi kết luận. Kết luận đó sẽ là cái chìa khóa phát triển công việc và để giúp cho cán bộ tiến tới” [7; tr.283].

Học tập và làm theo phong cách làm việc khoa học Hồ Chí Minh, theo tôi mỗi giảng viên chúng ta cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

*Một là*, trong quá trình giảng dạy giảng viên cần nghiên cứu kỹ chương trình, tài liệu môn học, nắm bắt được đặc điểm, tình hình sinh viên, xây dựng giáo án và lựa chọn phương pháp dạy học sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng sinh viên, từng nội dung bài giảng, phù hợp với tình hình thực tiễn của đơn vị, địa phương, đất nước và thế giới. Đây cũng chính là việc xác định mục tiêu, đối tượng, nội dung, phương pháp giảng dạy của người “thầy”. Điều này rất cần thiết đối với giảng viên, nhất là giảng viên trẻ. Thực hiện được điều này sẽ giúp giảng viên xây dựng được phương pháp sư phạm tốt, cung cấp cho người học lượng thông tin ngắn gọn, chính xác, cần thiết và đầy đủ. Đối với một trường đào tạo đa ngành, đa hệ như Trường đại học Hồng Đức thì việc thực hiện nghiêm túc biện pháp này là hết sức quan trọng và cần thiết.

*Hai là*, giảng viên cần đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên phải khách quan, trung thực, công bằng. Tránh tình trạng tùy tiện, dễ dãi, qua loa, đại khái, cào bằng trong đánh giá gây bất bình, mất niềm tin ở sinh viên. Ngoài ra một vấn đề nữa mà theo tôi cũng cần phải quan tâm khắc phục đó là bệnh chạy theo thành tích dẫn đến hậu quả làm sai lệch kết quả đào tạo, gây khó khăn cho việc tuyển dụng và đồng thời tạo nên thói ỉ lại, chây lười trong sinh viên.

*Ba là*, giảng viên phải thực hiện nghiêm túc nội quy, quy định của trường, khoa. Đặc biệt là quy định về giờ giấc lên lớp. Mỗi giảng viên cần biết quý trọng thời gian lên lớp giảng bài cho sinh viên. Không sử dụng giờ lên lớp cho những mục đích khác, hoặc bỏ, cắt, xen thời gian lên lớp ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên.

*Bốn là*, giảng viên cần xây dựng kế hoạch công tác thiết thực, phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn, vị trí công tác theo từng tuần, từng tháng, từng năm và có các giải pháp khả thi để thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra.

*Năm là*, trong quá trình giảng dạy, công tác, cần lắng nghe, tiếp thu ý kiến phản hồi, góp ý của sinh viên, đồng nghiệp, cán bộ quản lí... để kịp thời khắc phục những nhược điểm, hạn chế của bản thân.

### **2.3. Học tập và làm theo phong cách làm việc nêu gương, nói đi đôi với làm**

Theo Hồ Chí Minh, mỗi cán bộ, đảng viên đều phải làm gương trong mọi công việc, từ nhỏ đến lớn, thể hiện thường xuyên về mọi mặt; phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, nói phải đi đôi với làm. Người yêu cầu tất cả cán bộ, đảng viên đều phải nêu gương về đạo đức. Trước hết, mình phải tự làm gương, cán bộ “gắng làm gương trong anh em, và khi đi công tác, gắng làm gương cho dân” [1; tr.171].

Về vai trò của nêu gương, Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên: “Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ “cộng sản” mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước” [2; tr.16]. Tự mình phải chính trước mới giúp người khác chính. Mình không chính, mà muốn người khác chính là vô lý. Người yêu cầu cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng. Người căn dặn: “Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của Nhân dân” [7; tr.611-612]. Hồ Chí Minh kịch liệt phê phán chủ nghĩa cá nhân. Bác cho rằng chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù của đạo đức cách mạng, của lòng chí công vô tư. Chủ nghĩa cá nhân làm cho con người ta luôn có tư tưởng tự tư tự lợi, chỉ thấy lợi ích của riêng mình mà không thấy lợi ích chung của tập thể, quốc gia, dân tộc. Bởi vậy mỗi người cán bộ, đảng viên phải kiên quyết đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa cá nhân, xây dựng cho mình đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Về vấn đề nêu gương, Hồ Chí Minh cho rằng, mỗi cán bộ, đảng viên cần phải nêu gương trên ba mối quan hệ: với mình, với người, với việc. Đối với mình phải không ngừng học tập cầu tiến, luôn tự kiểm điểm, tự phê bình như rửa mặt hàng ngày để phát triển điều tốt, sửa đổi điều xấu của bản thân. Không bao giờ được tự cao, tự đại, tự mãn, kiêu ngạo. Đối với người, phải luôn giữ thái độ chân thành, trung thực, khiêm tốn, đoàn kết, khoan dung, độ lượng không được dối trá, lọc lừa. Đối với việc, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện theo nguyên tắc “dĩ công vi thượng”, đặt việc công lên trên và lên trước việc tư.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ, mỗi người cán bộ, đảng viên muốn nêu gương được thì nói phải đi đôi với làm. Đây không chỉ là một chuẩn mực đạo đức truyền thống mà còn

là một chuẩn mực đạo đức công vụ tối thiểu. Sự thống nhất giữa nói và làm phải được thể hiện trong công việc hàng ngày ở cơ quan, đơn vị và trong cả cuộc sống riêng, cuộc sống đời thường của mỗi cán bộ, đảng viên. Bác đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải luôn mẫu mực trong công việc và lối sống, ở mọi lúc, mọi nơi nói phải đi đôi với làm để làm gương cho quần chúng noi theo.

Thực tiễn cho thấy, Nhân dân không bao giờ tin tưởng, ủng hộ những cán bộ nói mà không làm, nói hay làm dở, nói nhiều làm ít, nói một đằng làm một nẻo. Chỉ khi nào người cán bộ nói đi đôi với làm thì quần chúng mới tin yêu, tôn trọng và ủng hộ, từ đó, người cán bộ mới thực hiện được quyền lãnh đạo của mình. Bác luôn phê phán những cán bộ “Chỉ biết nói là nói, nói giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác. Nhưng một việc gì thiết thực cũng không làm được” [7; tr.327]. Để rèn luyện được phong cách nói đi đôi với làm, người cán bộ phải thường xuyên nghiêm khắc tự kiểm điểm, soi xét bản thân mình, đồng thời phải có thái độ cầu thị, lắng nghe cấp dưới và quần chúng nhận xét, phê bình, góp ý cho mình, nhắc nhở mình về những điều mình đã nói nhưng chưa làm, làm không tốt hoặc không làm được.

Trong các nội dung nêu gương, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng sự nêu gương về tinh thần phục vụ nhân dân của mỗi cán bộ, đảng viên. Người chỉ rõ rằng, cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc đều do mồ hôi, nước mắt của dân mà ra, nên chúng ta phải đền bù xứng đáng cho dân. Người yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải hăng hái, nhiệt tình, sâu sát nhân dân, gương mẫu và phải chịu trách nhiệm trước Nhân dân cả về lời nói và việc làm của mình, phải hết lòng, hết sức phục vụ Nhân dân.

Để giáo dục bằng nêu gương đạt kết quả cao, Hồ Chí Minh chủ trương: Trong cuộc sống hằng ngày, người cán bộ, đảng viên phải có trách nhiệm tự tu dưỡng, tự rèn luyện tốt để trở thành con người có đời tư trong sáng, làm tấm gương giúp nhân dân nhìn vào đó mà noi theo, qua đó mà làm tăng thêm những điều đúng, điều thiện, chống lại thói hư, tật xấu. Người cho rằng “Một tấm gương sống có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Bởi vậy theo Người “Lấy gương người tốt, việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới” [7; tr.672]. Người khẳng định: “Người tốt, việc tốt nhiều lắm. Ở đâu cũng có, ngành, giới nào, địa phương nào, lứa tuổi nào cũng có” [7; tr.672]. Và cuộc đời Người chính là một tấm gương mẫu mực về đạo đức, nhân cách và tinh thần tận tụy phục vụ nhân dân, về nói đi đôi với làm... cho các thế hệ người Việt Nam chúng ta mãi học tập.

Với vị trí, vai trò là người giảng viên, một người làm công tác giáo dục, việc học tập phong cách làm việc nêu gương, nói đi đôi với làm của Bác là vô cùng quan trọng. Bởi vì giảng viên là những người trực tiếp đào tạo thế hệ trẻ theo đúng mục đích giáo dục. Giảng viên không chỉ truyền thụ tri thức khoa học, kỹ năng, phát triển trí tuệ cho sinh viên mà còn truyền bá cho họ thế giới quan khoa học, lý tưởng niềm tin đúng đắn, khơi dậy, bồi dưỡng cho họ những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, năng lực sáng tạo của một người công dân. Giảng viên phải giáo dục cho sinh viên về tâm hồn, đạo lý, công lý... phải thông qua “dạy chữ” mà “dạy người”. Do vậy để công tác giáo dục đạt hiệu quả cao, trước hết người giảng viên phải là tấm gương sáng về mọi mặt cho sinh viên noi theo.

Học tập và làm theo phương pháp nêu gương của Bác trong làm việc, theo tôi trong quá trình công tác người giảng viên cần nêu gương trên các mặt sau:

*Thứ nhất, nêu gương về phẩm chất đạo đức, lối sống:* Người giảng viên là nhà giáo dục do đó hơn ai hết bản thân mỗi thầy cô phải tự rèn luyện mình cho xứng đáng với vị trí, vai trò của người thầy. Muốn người khác tôn trọng mình thì trước hết bản thân mình phải đáng được tôn trọng. Người thầy phải luôn là tấm gương sáng cho học trò noi theo. Muốn vậy, thầy cô luôn phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có lối sống giản dị, lành mạnh, trong sáng; gương mẫu từ lời nói đến việc làm; thương yêu, chăm sóc học sinh như con em ruột thịt của mình; phải thật sự yêu nghề, yêu trường; luôn giữ mối quan hệ tốt với cộng đồng, xã hội, được mọi người tôn trọng và kính nể; đặc biệt là trong thời gian gần đây khi có không ít biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống trong đội ngũ những người làm công tác giáo dục (như có những giảng viên coi bục giảng là nơi trình diễn thời trang; giảng viên có thái độ phân biệt đối xử với người học; giảng viên có lối sống thực dụng, tiếp tay cho những cái xấu, cái sai trong môi trường giáo dục; giảng viên có lối sống hưởng thụ, buông thả vi phạm đạo đức nhà giáo...) đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường giáo dục, gây bức xúc trong dư luận xã hội thì việc học tập phương pháp nêu gương của Hồ Chủ tịch, mà trước hết là sự nêu gương về nhân cách của chính các thầy cô càng trở nên cấp bách và thiết thực hơn lúc nào hết. Giảng viên phải giáo dục nhân cách cho người học trước hết bằng chính nhân cách của mình. Không có tấm gương nào tác động sâu sắc đến học trò bằng chính tấm gương của người Thầy.

*Thứ hai, nêu gương về tinh thần tự học, tự nghiên cứu khoa học và sáng tạo:* Để đứng được trên bục giảng người Thầy phải có một trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhất định, trình độ ấy không dừng lại ở một điểm nào mà phải luôn được trau dồi, bổ sung và không ngừng phát triển. Bởi vì người học luôn muốn tiếp thu được những điều hay, mới và bổ ích từ người Thầy, nếu người Thầy không đáp ứng được điều này sẽ làm cho người học dễ nhàm chán, uy tín của thầy sẽ giảm sút. Đặc thù nghề nghiệp của người giảng viên là không chỉ trực tiếp cung cấp tri thức khoa học mà còn hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Bởi vậy người giảng viên phải không ngừng học hỏi, nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo. Nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại mà cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển nhanh như vũ bão, thế giới hội nhập ngày càng sâu, rộng; phát triển nhanh và biến động khó lường thì đòi hỏi tinh thần tự học, tự nghiên cứu của đội ngũ giảng viên phải luôn được phát huy cao độ. Sinh thời, Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng về tác phong vừa làm việc vừa tự học hỏi để trau dồi và nâng cao tri thức đáp ứng những yêu cầu mới của công việc hàng ngày. Người thường nhắc nhở cán bộ “Học hỏi là một công việc phải tiếp tục suốt đời, suốt đời phải gắn liền lý luận với công tác thực tế. Không ai có thể cho mình đã biết đủ rồi, biết hết rồi. Thế giới ngày càng đổi mới nhân dân ngày càng tiến bộ cho nên chúng ta phải tiếp tục học hành để tiến bộ kịp nhân dân” [2; tr134].

*Thứ ba, nêu gương trong việc thực hiện nội quy, quy chế của nhà trường:* Nhà trường là nơi tổ chức hoạt động học tập, rèn luyện cho toàn thể học sinh, sinh viên trong trường. Để mọi hoạt động trong trường diễn ra thống nhất, thông suốt và hiệu quả đòi hỏi tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên phải thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà

trường. Giảng viên là lực lượng trực tiếp giảng dạy, tổ chức, đánh giá các hoạt động của sinh viên, bởi vậy hơn ai hết giảng viên phải là người gương mẫu trong việc thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường. Việc gương mẫu của đội ngũ giảng viên trong việc thực hiện nội quy, quy chế của nhà trường có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xây dựng, rèn luyện ý thức và tính tổ chức kỷ luật cho sinh viên. Bởi vì chính sự gương mẫu của giảng viên sẽ có sức thuyết phục rất lớn để sinh viên học tập và làm theo. Ngoài ra, những giảng viên luôn gương mẫu trong việc thực hiện nội quy, quy chế cũng chính là những giảng viên luôn nghiêm khắc trong việc yêu cầu sinh viên thực hiện nội quy, quy chế của nhà trường, từ đó góp phần xây dựng, rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật cho sinh viên. Trong thực tiễn có những giảng viên vi phạm quy định về nề nếp lên lớp, quy chế chuyên môn, quy chế đào tạo... đã gây nên sự bất bình, suy giảm niềm tin trong sinh viên, nguy hiểm hơn là nó đã và đang góp phần dung túng cho tính vô tổ chức, vô kỉ luật trong một bộ phận sinh viên nảy sinh, duy trì và phát triển.

Như vậy, *học tập và làm theo phong cách làm việc nêu gương, nói đi đôi với làm của Bác*, mỗi giảng viên muốn công tác giảng dạy, giáo dục đạt hiệu quả cao thì trước hết cần phải kiên trì, bền bỉ rèn luyện đạo đức, nhân cách, chuyên môn..., phải thực sự trở thành tấm gương về mọi mặt cho sinh viên noi theo, phải đảm bảo nói đi đôi với làm trong mọi hoạt động của mình.

### 3. KẾT LUẬN

Hồ Chí Minh là một mẫu mực về phong cách làm việc. Điều đó được thể hiện trong suốt cuộc đời hoạt động, lãnh đạo cách mạng của Người. Học tập và làm theo phong cách làm việc dân chủ, quần chúng, khoa học, nêu gương của Người đòi hỏi mỗi giảng viên chúng ta phải không ngừng rèn luyện đạo đức; trau dồi chuyên môn; nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật; phát huy dân chủ; gần gũi, quan tâm, yêu thương, giúp đỡ học sinh, sinh viên, thấu hiểu tâm tư nguyện vọng của họ; yêu nghề, yêu người; tận tâm, tận tụy với nghề; nói phải đi đôi với làm; phải có phong cách làm việc khoa học, sáng tạo thực hiện hiệu quả mọi nhiệm vụ được giao. Có như vậy mới góp phần thực hiện thành công sự nghiệp “trồng người” thiêng liêng mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân đã giao phó.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

## STUDYING AND WORKING AFTER HO CHI MINH'S WORKING STYLE: FROM A UNIVERSITY LECTURER'S PERSPECTIVE

Le Thi Anh

### ABSTRACT

*Ho Chi Minh is a model of working style and this is one of the crucial factors contributing to the success of his revolutionary life. It is essential for each Communist partisan, especially lecturers to learn Ho Chi Minh's working style to improve the quality and efficiency in their work. In this article, with the analysis and study of Ho Chi Minh's working style, the writer draws out some key contents that must be covered by lecturers in general and lecturers of Hong Duc University in particular to achieve the goal of improving the quality of teaching, meeting the requirements of the modernization of higher education in our country in modern time.*

**Keywords:** *Ho Chi Minh, working style, lecturers.*

\* Ngày nộp bài: 11/6/2020; Ngày gửi phản biện: 27/7/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NỮ CẤP XÃ Ở THANH HÓA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đỗ Phương Anh<sup>1</sup>, Lê Đình Tư<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này đánh giá thực trạng đội ngũ và năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ nữ cán bộ cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa, trong đó chỉ ra tỷ lệ tham gia, ưu điểm và hạn chế về năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ; phân tích, định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới, các yêu cầu đối với nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó bài báo đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ nữ cán bộ cấp xã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.*

**Từ khóa:** Cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ, năng lực lãnh đạo.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực lãnh đạo, quản lý là tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm của các chủ thể lãnh đạo, quản lý vận dụng để đề ra các chủ trương, tổ chức thực hiện đạt kết quả và hiệu quả khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình trong một thể chế, hệ thống chính trị nhất định. Trong hệ thống chính trị cấp xã ở nước ta, năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã nói chung, cán bộ nữ nói riêng có vai trò quan trọng, quyết định chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở.

Khi xem xét năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã chúng ta cần phải quan tâm đến một số phương diện chủ yếu sau đây:

*Từ phương diện giới, cần nhận thức những đặc điểm về thực trạng năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ cấp xã trong mối tương quan so sánh với năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ nam cấp xã. Từ đó, làm rõ mặt mạnh, mặt yếu của cán bộ nữ, nhận biết những hạn chế, rào cản xã hội và bất bình đẳng về cơ hội trong việc phát huy năng lực lãnh đạo của cán bộ nữ [8; tr.25].*

*Từ phương diện chính trị và công tác tổ chức cán bộ, năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ phụ nữ là thực tế khả năng hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý của toàn bộ đội ngũ cán bộ nữ trong hệ thống chính trị ở cấp xã bao gồm các khía cạnh: (1) Tỷ lệ cán bộ nữ trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý; (2) Cơ cấu về trình độ học vấn chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước của đội ngũ cán bộ nữ; (3) Cơ cấu độ tuổi và sức khỏe của đội ngũ cán bộ nữ; (4) Cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực công tác của cán bộ nữ; (5) Đánh giá về thành tích, hiệu quả, chất lượng công tác của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã [8; tr.26].*

<sup>1</sup> Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học, Trường Chính trị tỉnh Thanh Hóa  
Email: ledinh tukh@gmail.com

*Từ phương diện nhân cách - cá nhân*, năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ được thể hiện trong các khía cạnh và tiêu chí sau: (1) Năng lực nhận thức nắm bắt thông tin, phân tích tình hình đối tượng; (2) Năng lực hoạch định chính sách, xây dựng chương trình kế hoạch, dự án; (3) Năng lực triển khai tổ chức, thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án; (4) Năng lực nhìn nhận đánh giá cán bộ làm cơ sở cho công tác tuyển chọn, bố trí nhân sự, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; (5) Năng lực tuyên truyền, thuyết phục, tạo động lực cho cấp dưới và quần chúng Nhân dân một cách tích cực, sáng tạo và hiệu quả; (6) Năng lực giải quyết các xung đột, tranh chấp, mâu thuẫn xảy ra trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý [8; tr.26].

Các kỹ năng cần thiết của người lãnh đạo, quản lý nữ bao gồm: Giao tiếp, khả năng lao động (cường độ, thời gian lao động, khả năng chịu đựng áp lực công việc và cách giải tỏa stress...); kết quả, hiệu quả lao động của cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý thông qua việc hoàn thành chức năng, nhiệm vụ kế hoạch của bản thân và của tổ chức mà họ phụ trách. Đây là tiêu chí và chỉ báo quan trọng nhất để đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ. Ngoài ra có thể xem xét triển vọng phát triển của cán bộ nữ trên cơ sở so sánh thành tích công tác với độ tuổi, sức khỏe, khả năng học tập, thăng tiến [8; tr.27].

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Thực trạng năng lực của đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, vấn đề phụ nữ và công tác cán bộ nữ được quan tâm hơn bao giờ hết nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định rõ nội dung lãnh đạo công tác phụ nữ là: *“Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện luật pháp và chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện và cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong gia đình và xã hội. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ”* [7; tr.163].

Quán triệt thực hiện tốt chủ trương của Đảng, trong những năm qua, việc nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ nói chung, đội ngũ cán bộ nữ ở cấp xã nói riêng được các cấp ủy, chính quyền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm, nhờ đó, đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã có những chuyển biến tích cực cả về tỷ lệ tham gia và năng lực công tác. Cụ thể:

*Thứ nhất*, tỷ lệ phụ nữ tham gia và giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý ở cấp xã ngày càng tăng qua các nhiệm kỳ. Theo kết quả điều tra, khảo sát và thu thập thông tin, tính đến tháng 7 năm 2019, toàn tỉnh có 12.848 cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã). Trong đó số lượng cán bộ, công chức nữ là 3.921 người, chiếm tỷ lệ 30,8%. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 và 2016 - 2021, cán bộ nữ tham gia BCH Đảng ủy xã, phường, thị

trần là 1.633 chi, chiếm 17,6% (tăng 2,5% so với nhiệm kỳ trước); Ủy viên Ban Thường vụ có 211 chi đạt 8,1% (cao hơn so với nhiệm kỳ trước 1,5%). Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: 3.798/16.031, đạt 23,69% (tăng 3,4% so với nhiệm kỳ trước) [1].

**Bảng 1. Cơ cấu cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý ở cấp xã**

| Bí thư ĐU - CT HĐND | Phó Bí thư ĐU - CT UBND | Phó CT HĐND | Phó CT UBND | CT MTTQ | CT Hội nông dân | BT Đoàn Thanh niên | Công chức |
|---------------------|-------------------------|-------------|-------------|---------|-----------------|--------------------|-----------|
| 48                  | 53                      | 114         | 46          | 109     | 127             | 156                | 2.777     |
| 7,55%               | 13,6%                   | 18%         | 6,1%        | 17,1%   | 20%             | 17%                | 36,3%     |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Ban Tổ chức 27 huyện, thị xã, thành phố*

*Thứ hai*, về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và kiến thức về quản lý nhà nước: Trong số 3.921 cán bộ, công chức nữ cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 96 người có trình độ trên Đại học (chiếm tỷ lệ 3%), Cao đẳng/Đại học 3.297 người (chiếm tỷ lệ 84%), Trung cấp 512 người (chiếm tỷ lệ 13%). Trình độ Trung cấp Lý luận chính trị là 3.528 người, chiếm tỷ lệ 90%; cao cấp lý luận chính trị 96 người (chiếm tỷ lệ 3%); sơ cấp 295 người (chiếm tỷ lệ 7,5%). Trình độ Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch Chuyên viên chính 119 người (chiếm tỷ lệ 3%), Chuyên viên 2.631 người (chiếm tỷ lệ 67%); chưa được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước 1.171 người (chiếm tỷ lệ 30%) [1]. Như vậy, đa số cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã đã được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị và kiến thức về quản lý hành chính nhà nước. Theo đó, đã từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã góp phần phát triển đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

**Bảng 2. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và kiến thức về quản lý nhà nước của cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã**

| Trình độ chuyên môn |          |           | Trình độ LLCT |           |        | Trình độ QLNN |       |
|---------------------|----------|-----------|---------------|-----------|--------|---------------|-------|
| Đại học             | Cao đẳng | Trung cấp | Cao cấp       | Trung cấp | Sơ cấp | CVC           | CV    |
| 96                  | 3.297    | 512       | 96            | 3.528     | 295    | 119           | 2.631 |
| 3%                  | 84%      | 13%       | 3%            | 90%       | 7,5%   | 3%            | 67%   |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Ban Tổ chức 27 huyện, thị xã, thành phố*

*Thứ ba*, về ý thức, tinh thần, thái độ, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ. Đa số nữ cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã luôn có thái độ làm việc đúng mực, đúng nguyên tắc và có kỷ luật; luôn nỗ lực vươn lên để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trung thực, thẳng thắn trong góp ý, phê bình với cấp trên, cấp dưới và đồng nghiệp, có tinh thần tự phê đối với bản thân; luôn sẵn sàng phục vụ Nhân dân, gương mẫu đi đầu trong công tác, có tinh thần trách nhiệm đối với đời sống của Nhân dân địa phương, luôn trấn trở trước những khó khăn ở địa phương; có quyết tâm đưa địa phương nơi mình công tác ngày càng phát triển về mọi mặt, thực hiện dân chủ, công bằng, văn minh [1].

*Thứ tư*, về kỹ năng thực hiện hoạt động lãnh đạo, quản lý. Qua kết quả điều tra, khảo sát, kết quả đánh giá cán bộ, công chức hàng năm và các nhận xét đánh giá trong quy trình bầu cử, bổ nhiệm cho thấy đa số nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có khả năng nắm bắt thông tin, phân tích và xử lý tốt các thông tin trong quá trình lãnh đạo, quản lý; có khả năng triển khai tổ chức, thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có năng lực tuyên truyền, thuyết phục, vận động quần chúng Nhân dân chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đặc biệt nhiều cán bộ, lãnh đạo quản lý nữ cấp xã được đánh giá cao ở sự khéo léo, mềm mỏng trong giải quyết các vấn đề nóng ở địa phương, vận dụng khá thành thạo những kiến thức và kinh nghiệm vào thực hiện chức trách, nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý trên các lĩnh vực ở cơ sở [1].

*Thứ năm*, về cơ cấu độ tuổi của đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo quản lý cấp xã. Theo tổng hợp số liệu từ Ban Tổ chức 27 huyện, thị xã, thành phố, số lượng cán bộ nữ ở nhóm tuổi từ 30 đến 45 là 2.059 chi, chiếm tỷ lệ 52,5%; cán bộ nữ có độ tuổi trên 45 là 1.662 chi, chiếm tỷ lệ 42,4%; cán bộ nữ dưới 30 tuổi là 200 chi, chiếm tỷ lệ 5,1%. Như vậy nhóm tuổi từ 30 đến dưới 45 và từ 45 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ rất cao [1]. Đây là độ tuổi mà hầu hết phụ nữ đã hoàn thành nhiệm vụ sinh nở và nuôi con nhỏ, có thời gian để học tập, nâng cao trình độ, đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong công tác lãnh đạo quản lý, có bản lĩnh, phương pháp, kỹ năng làm việc... là một trong những yếu tố góp phần nâng cao chất lượng hoạt động lãnh đạo quản lý, hiệu quả công việc.

*Đánh giá chung*: Nét nổi bật của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã trên địa bàn Thanh Hóa đó là không ngừng phấn đấu nỗ lực vươn lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là trong phong trào xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh, xanh sạch đẹp; có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân, hết lòng phục vụ Nhân dân, luôn có ý thức vươn lên khắc phục khó khăn, giữ vững phẩm chất, đạo đức. Ở bất kỳ vị trí công tác nào, cán bộ nữ cũng thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, thực hành tiết kiệm, ít để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; biết lắng nghe ý kiến của Nhân dân, dân chủ trong công tác lãnh đạo, quản lý, có tác phong làm việc khoa học; Mặt khác, được sự quan tâm, tạo điều kiện của Đảng và Nhà nước đã tạo môi trường thuận lợi để giới nữ có cơ hội phát triển toàn diện và tham gia hầu hết trên các lĩnh vực xã hội. Những đóng góp tích cực và cụ thể của phụ nữ và thành quả của công cuộc đổi mới đã dần làm thay đổi những định kiến về vai trò phụ nữ trong xã hội, khiến xã hội phải thừa nhận phụ nữ có khả năng tham gia lĩnh vực chính trị không thua kém nam giới và nhìn nhận, đánh giá đúng hơn về vai trò, vị trí của đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý nói chung và lãnh đạo, quản lý cấp xã nói riêng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển đội ngũ nữ cán bộ cấp xã trên địa bàn tỉnh còn những mặt hạn chế nhất định. Cụ thể:

*Một là*, tỷ lệ phụ nữ tham gia bộ máy lãnh đạo, quản lý ở cấp xã trong thời gian qua có tăng nhưng chưa tương xứng với tỷ lệ nữ trong dân số, trong lực lượng lao động và có sự phát triển không đều ở các lĩnh vực, vị trí. Theo đó, phụ nữ ít giữ vai trò cấp trưởng và

thường được bố trí đảm nhận những lĩnh vực “mềm” như văn hoá, xã hội, nguồn cán bộ nữ hiện tại và lâu dài thiếu hụt nghiêm trọng. Số phụ nữ đảm nhiệm vai trò Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã còn thấp, tỷ lệ ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt còn rất khiêm tốn: Bí thư Đảng ủy (kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân) chiếm 7,55%; Chủ tịch Ủy ban nhân dân chiếm tỷ lệ 4%. Tỷ lệ bình quân phụ nữ tham gia các vị trí chủ chốt cấp xã đạt 9,6% [1].

*Hai là*, về trình độ lý luận chính trị, kiến thức về quản lý Nhà nước: Còn 295 người có trình độ sơ cấp chính trị, chiếm tỷ lệ 7,5%; 1.171 người chưa được trang bị kiến thức quản lý nhà nước, chiếm tỷ lệ 30% trong tổng số nữ cán bộ, công chức cấp xã [1].

*Ba là*, năng lực làm việc của đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém, một bộ phận cán bộ nữ làm việc thiếu tính chuyên nghiệp, vị trí việc làm đang đảm nhận không đúng chuyên môn, sở trường. Một bộ phận đáng kể cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý không thích ứng kịp với những biến đổi của xã hội, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; thiếu kiến thức về chuyên môn. Kỹ năng hoạt động còn bất cập về nhiều mặt. Tính quyết đoán, chủ động, sáng tạo trong hoạt động lãnh đạo quản lý chưa cao, nhất là trong những tình huống cấp bách cần ra quyết định.

## **2.2. Những vấn đề đặt ra trong việc nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay**

Trong nhiệm kỳ qua, với tinh thần đoàn kết, đồng sức, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong tỉnh, Thanh Hóa đã đạt được những thành tựu quan trọng: kinh tế tăng trưởng nhanh và đột phá, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung Bộ và nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước; là một trong những tỉnh có số lượng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất cả nước; môi trường đầu tư và kinh doanh được cải thiện cùng với cải cách thủ tục hành chính đã thúc đẩy các khu vực kinh tế phát triển đa dạng, nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông không ngừng được cải thiện, kết nối các đô thị, các trung tâm kinh tế trong và ngoài tỉnh. Một số cơ sở hạ tầng kinh tế quan trọng được hình thành như cảng nước sâu Nghi Sơn, cảng hàng không Thọ Xuân...; văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được chăm lo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt; GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 2.670 USD, đứng đầu các tỉnh Bắc Trung bộ, gấp 3,3 lần năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, nhất là ở các huyện miền núi. Hơn 60.000 lao động được giải quyết việc làm trung bình mỗi năm; chính sách dân tộc, tôn giáo được đảm bảo thực hiện tốt [3].

Để tiếp tục đưa Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới của khu vực và cả nước, là hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Bắc Trung bộ và vùng Bắc bộ, tạo động lực để thúc đẩy, lôi kéo kinh tế của các tỉnh lân cận phát triển, Dự thảo Báo cáo Chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh khoá XVIII tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX chỉ rõ phương hướng phát triển của Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy truyền

thống văn hóa, lịch sử, khát vọng thịnh vượng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở coi phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là nền tảng, công nghiệp - xây dựng là trọng tâm, dịch vụ là quan trọng; tập trung phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực, 5 trụ cột tăng trưởng, 6 hành lang kinh tế; tăng cường ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ; đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội và đời sống của Nhân dân; giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; phấn đấu đến năm 2025 trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước - một cực tăng trưởng mới ở phía Bắc của Tổ quốc, đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại” [3].

Trước bối cảnh và yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Phải xây dựng được đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, của dân tộc và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu lý tưởng, độc lập dân tộc và đường lối đổi mới của Đảng; chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Phải có tri thức kiến thức và năng lực thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý xã hội, thích ứng với cơ chế thị trường và yêu cầu đòi hỏi của tình hình hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Nắm vững chủ trương, định hướng, cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội, các văn bản liên quan đến hội nhập quốc tế của đất nước, của tỉnh, huyện từ đó triển khai tổ chức thực hiện sáng tạo, có hiệu quả vào điều kiện cụ thể của địa phương, thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển theo hướng bền vững.

Phải am hiểu pháp luật, tôn trọng pháp luật, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật; thường xuyên rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống của người cán bộ đảng viên, không có biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; đồng thời giữ gìn phẩm chất đạo đức truyền thống của người phụ nữ đó là “Tự tin - Tự trọng - Trung hậu - Đảm đang”.

Có năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý, tâm huyết với công việc, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trên cơ sở thực hiện nghiêm túc pháp luật, đáp ứng được các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá và chủ động trong quá trình hội nhập quốc tế.

Có phương pháp làm việc khoa học dân chủ, tận tụy với công việc, sát cơ sở, gần bó mật thiết với nhân dân; linh hoạt, chủ động, sáng tạo trong quá trình giải quyết, xử lý công việc trước những diễn biến phức tạp, mau lẹ do tác động của tình hình thế giới... Đặc biệt, phải có khả năng chủ động ứng phó với những âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch và những vấn đề an ninh phi truyền thống khác có tác động tới địa phương; đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ vững ổn định xã hội, quốc phòng, an ninh ở cơ sở.

Có hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Có khả năng chỉ đạo và giải quyết tốt nhiệm vụ trên lĩnh vực được phân công, cũng như các vấn đề bức xúc ở địa phương.

### **2.3. Một số giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho cán bộ nữ cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay**

Để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và phát triển đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã hiện nay ở Thanh Hóa, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, xã hội về bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ trong hệ thống chính trị.

Trước hết, các cấp ủy Đảng, nhất là cấp ủy Đảng ở cơ sở phải nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ để từ đó nâng cao trách nhiệm, tạo sự thống nhất trong các cấp ủy Đảng về công tác cán bộ nữ. Lãnh đạo thực hiện nghiêm túc các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác cán bộ nữ. Đồng thời, giáo dục cho cán bộ nam ở xã, phường, thị trấn về ý thức bình đẳng giới trong các cơ hội phát triển, biết ủng hộ và thừa nhận sự phát triển của cán bộ nữ; kiên quyết đấu tranh với mọi thành kiến, kỳ thị, ích kỷ, cản trở, quay lưng, chống đối bình đẳng giới. Trong hệ thống chính trị, người phụ nữ được đối xử bình đẳng, được trân trọng và tạo điều kiện phấn đấu, công tác sẽ giúp nâng cao năng lực lãnh đạo của đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã.

*Thứ hai*, tiếp tục nâng cao phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống.

Theo quy định hiện nay, trình độ lý luận là tiêu chí cứng bắt buộc, chuẩn mực đầu tiên đối với tất cả cán bộ lãnh đạo quản lý, kể cả cán bộ đã và đang trong diện quy hoạch, luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm. Vì vậy, trước hết cần thực hiện nghiêm túc chế độ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị; bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới cho đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã.

Hàng năm, cấp ủy cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội chủ động rà soát về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị của cán bộ nữ cấp xã; cử cán bộ nữ đi đào tạo, bồi dưỡng kịp thời, phù hợp. Đồng thời cần có sự gắn kết giữa công tác quy hoạch cán bộ với công tác đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá, sử dụng cán bộ; chú trọng, ưu tiên đối với cán bộ nữ trẻ, cán bộ nữ là người dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, cần tiếp tục tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức cách mạng cho nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã đương chức và dự nguồn, nhất là thế hệ trẻ, trong đó chú trọng nội dung xây dựng Đảng về đạo đức, về truyền thống lịch sử, văn hóa của dân tộc; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa đào tạo với rèn luyện trong thực tiễn và đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

*Thứ ba*, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ nữ cấp xã.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở tỉnh Thanh Hóa, tạo cơ sở nền tảng vững chắc cho công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã, trong đó quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan,

đơn vị quản lý, sử dụng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục cải tiến nội dung, chương trình theo hướng vừa nâng cao kiến thức vừa phát triển phẩm chất, năng lực cho người học; quan tâm nâng cao chất lượng các khoá đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ nữ cấp xã.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trên địa bàn tỉnh, bao gồm từ công tác tuyển sinh, mở lớp đến thực hiện nội dung chương trình, quản lý học viên và cấp văn bằng, chứng chỉ; đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Đồng thời, thực hiện đúng quy định về phân cấp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

*Thứ tư*, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ.

Các cấp uỷ Đảng cần tiếp tục quan tâm đúng mức đến việc tạo nguồn, quy hoạch, bố trí, sử dụng, luân chuyển cán bộ nữ. Quán triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết số 11/NQ-TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiếp tục cụ thể hóa và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới trong thời kỳ hội nhập Quốc tế, nhất là tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới”, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác cán bộ nữ trong giai đoạn hiện nay. Thực hiện xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các địa phương phải tiến hành theo đúng quy trình và hướng dẫn của Tỉnh ủy. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ nữ giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp ở Thanh Hoá tương xứng với năng lực và sự phát triển của lực lượng lao động nữ.

Kịp thời sơ kết, đánh giá và nhân rộng các điển hình tiên tiến, bảo đảm cho công tác nữ cán bộ cấp xã có sự chuyển biến đồng bộ, vững chắc; phát hiện và biểu dương khen thưởng những địa phương, những cán bộ có trách nhiệm, có cách làm hay về xây dựng đội ngũ nữ cán bộ chủ chốt cấp xã.

*Thứ năm*, có chế độ chính sách đặc thù đối với cán bộ nữ

Các cấp uỷ, chính quyền tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, về tinh giảm biên chế, chế độ tiền lương, sắp xếp cán bộ dôi dư... theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng khoá XII, *Về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của BCH TW khóa XII, *về cải cách chính sách tiền lương*; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung chế độ đãi ngộ đối với cán bộ cơ sở; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, *Sửa đổi*,

*bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố...* đồng thời, quan tâm thực hiện chính sách đãi ngộ cán bộ nữ, thực hiện tốt chính sách phụ cấp, hỗ trợ kinh phí khen thưởng, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ những cán bộ gia đình khó khăn và gia đình gặp rủi ro, góp phần quan trọng cổ vũ động viên cán bộ nữ an tâm công tác, phấn khởi thực hiện nhiệm vụ được giao. Quan tâm hơn đến chế độ trợ cấp đi học, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho cán bộ nữ; kịp thời động viên được đội ngũ nữ cán bộ, công chức chuyên trách và bán chuyên trách đương chức tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác.

### 3. KẾT LUẬN

Trong những năm qua, được sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy, chính quyền các cấp, đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã có những chuyển biến tích cực cả về tỷ lệ tham gia và năng lực công tác. Theo đó, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, kiến thức về quản lý nhà nước được nâng lên; kỹ năng công tác, thái độ, trách nhiệm, phương pháp làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã ở Thanh Hoá vẫn còn những hạn chế như: tỷ lệ phụ nữ tham gia bộ máy lãnh đạo, quản lý ở cấp xã chưa tương xứng với tỷ lệ nữ trong dân số, trong lực lượng lao động và có sự phát triển không đều ở các lĩnh vực, vị trí; năng lực làm việc, kỹ năng công tác của một số cán bộ nữ có mặt còn hạn chế, yếu kém... Bước vào thời kỳ mới, Thanh Hóa phấn đấu trở thành một cực tăng trưởng mới của khu vực và cả nước, là hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Bắc Trung bộ và vùng Bắc bộ, tạo động lực để thúc đẩy, lôi kéo kinh tế của các tỉnh lân cận phát triển đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong đó có đội ngũ cán bộ nữ cấp xã phải có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo, có tư tưởng đột phá, dám xả thân vì sự phát triển của tỉnh [5; tr.11], góp phần xây dựng Thanh Hoá đến năm 2025 trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước, đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, sớm thực hiện thắng lợi “khát vọng thịnh vượng” và trở thành tỉnh “kiểu mẫu” như sinh thời Bác Hồ kính yêu hằng mong muốn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Phương Anh (2019), *Nghiên cứu giải pháp phát triển đội ngũ nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Báo cáo kết quả điều tra khảo sát đề tài Nghiên cứu Khoa học cấp tỉnh.
- [2] Ban Bí thư (2018), *Chỉ thị số 21-CT/TW về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới*.
- [3] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII (2020), *Dự thảo Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khóa XIX*.

- [4] Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 11-NQ/TW về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*
- [5] Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
- [6] Chính phủ (2017), *Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.*
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Đức Hật (2009), *Nâng cao năng lực cho cán bộ nữ trong hệ thống chính trị*, Nxb. Chính trị sự thật.

## **SOLUTIONS TO IMPROVING LEADERSHIP AND MANAGEMENT CAPACITY OF THE FEMALE OFFICERS AT COMMUNE LEVEL IN THANH HOA PROVINCE TO MEET THE CURRENT MISSION REQUIREMENTS**

**Do Phuong Anh, Le Dinh Tu**

### **ABSTRACT**

*This study has shown the status of leadership and management capacity of female officers at commune level in Thanh Hoa province. In which, it has shown the participation rate, advantages and limitations of leadership and management capacity of the team. Contemporary, it pointed out the development orientation of Thanh Hoa province in the coming time; requirements for improving leadership and management capacities of the current female officers at commune level. On that basis, some solutions have proposed to improve leadership and management capacities for female officers at commune level to meet the task requirements in the new situation.*

**Keywords:** *Leadership, female leaders, manageability.*

\* Ngày nộp bài: 4/9/2020; Ngày gửi phản biện: 28/9/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

Dư Thị Hương<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là bước đi tất yếu mà dân tộc Việt Nam phải trải qua, nhằm phát huy tốt nhất cơ hội của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là quá trình tạo ra những điều kiện cần thiết về vật chất - kỹ thuật, con người và khoa học - công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững để huy động có hiệu quả nhất mọi nguồn lực, tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Thành phố Sầm Sơn trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang đòi hỏi phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý, đặc biệt là cơ cấu kinh tế ngành.*

**Từ khóa:** *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thành phố Sầm Sơn.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hoá là một tỉnh thuộc địa bàn Bắc Trung Bộ có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, Thanh Hoá là nơi có điều kiện khí hậu thời tiết khắc nghiệt, việc phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc xác định chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế ở Thanh Hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là điều cần thiết và quan trọng [5; tr.4].

Cùng với nhịp độ phát triển chung của tỉnh và cả nước, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá cũng đang tìm hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế riêng cho mình. Sau gần 40 năm, kể từ ngày được thành lập (1981 - 2020), thành phố Sầm Sơn đang ngày một đổi mới, phát triển đi lên, đáng tự hào, với nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội đã thay đổi. Do vậy hướng đi cũ cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Mặt khác, việc xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành là một việc hết sức khó khăn phức tạp, đòi hỏi phải phù hợp với định hướng chung của tỉnh và phù hợp với nguồn lực thực tế của Sầm Sơn; từ đó đưa ra các giải pháp thích ứng với tình hình cụ thể của địa phương. Chính vì vậy, chúng tôi đã lựa chọn nghiên cứu *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.*

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Sầm Sơn

*Vị trí địa lý:* Thành phố Sầm Sơn là thành phố đồng bằng ven biển Thanh Hóa, nằm ở tọa độ 105<sup>0</sup>52 đến 105<sup>0</sup>56 kinh độ Đông và 19<sup>0</sup>47 vĩ độ Bắc. Sầm Sơn nằm ở phía Đông

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức; Email: duthihuong@hdu.edu.vn

tỉnh Thanh Hóa theo đường quốc lộ 47, cách thành phố Thanh Hóa khoảng 16km, phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa, (ranh giới sông Mã), phía Nam và phía Tây giáp huyện Quảng Xương; phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ, Sầm Sơn có diện tích gần 17.9 km<sup>2</sup> chiếm 0,16% diện tích tỉnh Thanh Hóa [3; tr.20].

*Đặc điểm địa hình:* Địa hình Thành phố Sầm Sơn chia làm bốn vùng rõ rệt.

Vùng triều ngập mặn: gồm vùng đất trũng bên bờ sông Đơ trải dọc từ cống Trường Lệ đến Sông Mã và vùng triều ngập mặn Quảng Cư. Đây là vùng đất trũng, cốt trung bình từ 0,5 đến 1,5 m [3; tr.5].

Vùng cồn cát cao: gồm khu vực nội thị, trải dài từ chân núi Trường Lệ đến bờ Nam Sông Mã. Địa hình ở đây tương đối bằng phẳng, dốc thoải từ Đông sang Tây khoảng 1,5 - 2%, cốt trung bình từ 2.5 - 4.5 m [3; tr.12].

Vùng ven biển: Gồm khu vực phía Đông đường Hồ Xuân Hương từ chân đền Độc Cước (phường Trường Sơn) kéo dài đến địa phận xã Quảng Cư. Đây là dải cát mịn, thoải, dốc dần ra biển phù hợp với yêu cầu của bãi tắm (độ dốc từ 2 – 5%), diện tích khoảng 150ha, rộng 200 mét [3; tr.7]

Vùng núi: gồm toàn bộ núi Trường Lệ, nằm sát biển, độ cao trung bình khoảng 50 mét, đỉnh cao nhất đạt 76 mét, có các vách đá dốc đứng về phía biển, rất thích hợp cho các loại hình du lịch leo núi, du lịch mạo hiểm [3; tr.28]

*Đặc điểm khí hậu:* Thành phố Sầm Sơn nằm trong miền khí hậu Bắc Việt Nam, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt là mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều và mùa đông lạnh, ít mưa.

Chế độ nhiệt: Sầm Sơn có chế độ nhiệt tương đối cao, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23<sup>0</sup>C.

Chế độ mưa: Lượng mưa ở Sầm Sơn khá lớn, trung bình năm từ 1.600-1.900 mm, nhưng phân bố rất không đồng đều giữa 2 mùa. Mùa khô (từ tháng 12 - 4 năm sau) lượng mưa rất ít, chỉ chiếm 15% lượng mưa cả năm, ngược lại mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) tập trung tới 85% lượng mưa cả năm [9; tr7].

Chế độ thủy triều: Thủy triều ở Sầm Sơn có chế độ Nhật Triều đều. Biên độ Triều trung bình khoảng 1,2 - 1,6 m, cao nhất đạt 2 - 2,5 m [9; tr.12].

Nhìn chung, khí hậu Sầm Sơn tuy có sự phân biệt rõ rệt theo mùa, nhưng do có tác động điều hòa của biển nên khí hậu tương đối dễ chịu, mát vào mùa hè, ít lạnh vào mùa đông, khá phù hợp cho tắm biển, thăm quan, nghỉ dưỡng và phù hợp cho sự sinh trưởng của nhiều loại cây trồng vật nuôi

*Về phát triển kinh tế:* Sầm Sơn là một thành phố ven biển nên ngoài việc phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, khai thác chế biến thủy hải sản, thành phố Sầm Sơn còn phát triển các ngành kinh tế như tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, nghề xây dựng và nông nghiệp...

*Về kết cấu hạ tầng, vật chất*

Về hệ thống giao thông: Tinh lộ 8 nay là quốc lộ 47, đoạn từ thành phố Thanh Hóa đến Sầm Sơn dài 16km đã được rải thảm nhựa rộng 12 m, ngoài ra còn có con đường từ quốc lộ 1A (Điểm nút chẹt) đi thị trấn môi dài 14km và về Sầm Sơn 7 km.

Về điện nước: Điện năng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên địa bàn Thành phố đã được quan tâm đầu tư nâng cấp. Đến nay toàn thành phố có 130 trạm biến áp, công suất 120.000 KVA, 13,5 km đường dây 22KV và hơn 100 km đường dây 0,4 KV [10; tr.15]. Nhờ đó, nguồn điện đã đáp ứng đầy đủ cho các nhu cầu chiếu sáng công cộng, sinh hoạt trong nhân dân và sản xuất kinh doanh trên địa bàn... hạn chế gần như triệt để tình trạng quá tải trong những giờ và ngày cao điểm.

Về cấp nước sạch, công ty nước Thanh Hóa đã đầu tư hệ thống ống dẫn từ nhà máy nước Mật Sơn (thành phố Thanh Hóa) đi Sầm Sơn, cấp đến từng khu phố, các cụm dân cư và các nhà hàng khách sạn trên địa bàn thành phố.

Về bưu chính viễn thông: Ngành dịch vụ bưu chính, viễn thông có tốc độ tăng trưởng khá cao trong các năm qua, cơ sở vật chất ngành đã phát triển nhanh chóng đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân và hoạt động của thành phố.

Văn hóa, xã hội: Trên cơ sở điều kiện kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thành phố không ngừng được cải thiện. Đến nay, có 49/49 thôn và khu phố, 55 cơ quan và đơn vị đăng ký xây dựng cơ quan đơn vị, làng văn hóa. Hiện nay khoảng 75% số hộ đạt gia đình văn hóa, trên 40% gia đình thể thao, trên 30% gia đình hiếu học.

Chương trình xóa đói giảm nghèo luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm thực hiện có hiệu quả, đời sống nhân dân được nâng lên. Đến năm 2019 thành phố có hơn 70% hộ giàu và khá, hộ nghèo chỉ còn 7%, thành phố không còn nhà tranh tre nửa lá, trên 70% số hộ có nhà kiên cố và cao tầng [2; tr.7].

Với tiềm năng và lợi thế trên, thành phố Sầm Sơn có nhiều thuận lợi và cơ hội thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

## **2.2. Khái quát thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Sầm Sơn**

### *2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo nhóm ngành kinh tế*

Cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành kinh tế thể hiện ở tỷ trọng ở 3 nhóm ngành: Nông - lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn thành phố. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế - xã hội, đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã được vận dụng vào thực tiễn và hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan rằng con đường CNH, HĐH là con đường hợp lý, đúng đắn, điều này được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc.

Phát triển kinh tế có hiệu quả không những là mục tiêu của mỗi quốc gia, mỗi ngành mà còn là mục tiêu của mỗi đơn vị sản xuất, mỗi địa phương. Để có một nền kinh tế phát triển đòi hỏi phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các nhóm ngành kinh tế thể hiện xu hướng vận động và trình độ phát triển của một nền kinh tế [8; tr.5]. Vì vậy, để đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Sầm Sơn theo hướng CNH, HĐH cần bắt đầu từ việc phân tích tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành.

**Bảng 1. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất (GO) và lao động làm việc theo nhóm ngành kinh tế ở Sầm Sơn thời kỳ 2005 - 2019**

| Năm             | Dịch vụ      |            |                   |            | Công nghiệp xây dựng |            |                   |            | Nông Lâm - Thủy Sản |            |                   |            |
|-----------------|--------------|------------|-------------------|------------|----------------------|------------|-------------------|------------|---------------------|------------|-------------------|------------|
|                 |              |            | Lao động làm việc |            |                      |            | Lao động làm việc |            |                     |            | Lao động làm việc |            |
|                 | GO (Tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Số lượng (Người)  | Cơ cấu (%) | GO (Tỷ đồng)         | Cơ cấu (%) | Số lượng (Người)  | Cơ cấu (%) | GO (Tỷ đồng)        | Cơ cấu (%) | Số lượng (Người)  | Cơ cấu (%) |
| 2005            | 417          | 63,0       | 15470             | 75,40      | 139                  | 10,2       | 1135              | 5,53       | 109                 | 26,8       | 3912              | 19,07      |
| 2010            | 1007         | 71,3       | 16828             | 75,24      | 95                   | 12,3       | 1797              | 8,03       | 117                 | 16,4       | 3742              | 16,73      |
| 2015            | 1445         | 72,9       | 17350             | 75,67      | 241                  | 12,1       | 1800              | 7,85       | 138                 | 15         | 3780              | 16,48      |
| 2019            | 1719         | 73,8       | 18295             | 76,38      | 303                  | 11,0       | 1985              | 8,29       | 149                 | 15,2       | 3674              | 15,33      |
| 2005/2019 (+/-) | 1302         | 10,8       |                   | 0,98       | 164                  | 0,8        |                   | 2,76       | 40                  | -11,6      |                   | 3,4        |

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của UBND Thành phố Sầm Sơn*

Qua bảng số liệu 1 cho thấy, năm 2005 cơ cấu ngành của thành phố Sầm Sơn nặng về dịch vụ, cơ cấu giá trị của ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao (63,0% trong tổng GDP của thành phố), giá trị sản xuất đạt 417 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng chiếm 10,2% với giá trị sản xuất đạt 139 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 26,8% tương ứng với giá trị sản xuất đạt 109 tỷ đồng.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2005 - 2019 nền kinh tế của thành phố có sự chuyển dịch cơ cấu giữa các nhóm ngành. Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản năm 2019 là 15,2% giảm 11,6% so với năm 2005. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng năm 2019 là 11,0% tăng 0,8% so với năm 2005, đối với tỷ trọng ngành dịch vụ trong giai đoạn 2005 - 2019 ở thành phố Sầm Sơn tăng, năm 2019 tỷ trọng ngành dịch vụ ở Sầm Sơn là 73,8% tăng 10,8% so với năm 2005.

Về cơ cấu lao động của thành phố Sầm Sơn thời kỳ 2005 - 2019 cũng có sự chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch của nhóm ngành kinh tế của Sầm Sơn. Nguồn lao động của thành phố thời kỳ 2005 - 2019 đang có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Sầm Sơn.

Với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cho thấy nền kinh tế của thành phố Sầm Sơn có sự phát triển tích cực theo chiều hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp, xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản. Xu hướng phát triển kinh tế của Sầm Sơn phù hợp với định hướng và chủ trương phát triển chung của tỉnh Thanh Hóa. Cơ sở để tạo nên sự chuyển biến tích cực trên là do sự chỉ đạo đúng đắn của chính quyền địa phương, đưa nền kinh tế phát triển theo đúng mục tiêu con đường CNH, HĐH đất nước là tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản. Ngoài ra do đặc điểm vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên của Sầm Sơn đã góp phần làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành diễn ra thuận lợi hơn.

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong nội bộ nhóm ngành kinh tế

**Bảng 2. Chuyển dịch giá trị sản xuất trong nội bộ nhóm ngành kinh tế ở Sầm Sơn thời kỳ 2005 - 2019**

DVT: Tỷ đồng

| Năm          | Nhóm ngành dịch vụ |                |              | Nhóm ngành VT-BCVT-Du lịch |      |      | Nhóm ngành CN - XD |       | Nhóm ngành Nông - Lâm - Thủy Sản |           |                |            |                   |                            |           |            |                  |
|--------------|--------------------|----------------|--------------|----------------------------|------|------|--------------------|-------|----------------------------------|-----------|----------------|------------|-------------------|----------------------------|-----------|------------|------------------|
|              | Thương mại         | Vận tải - BCVT | Dịch vụ khác | Vận tải                    | BCVT | DL   | CN                 | XD    | Nông nghiệp                      |           |                | Lâm Nghiệp |                   |                            | Thủy sản  |            |                  |
|              |                    |                |              |                            |      |      |                    |       | Trồng trọt                       | Chăn nuôi | DV nông nghiệp | Trồng rừng | Khai Thác Lâm sản | Dịch vụ và lâm nghiệp khác | Khai thác | Nuôi trồng | Dịch vụ thủy sản |
| 2005         | 213                | 28             | 176          | 18                         | 9,8  | 381  | 30                 | 109   | 4,0                              | 5,8       | 1,0            | 1,02       | 1,2               | 1,4                        | 90,7      | 1,3        | 1,9              |
| 2010         | 521                | 37             | 449          | 25                         | 11,9 | 651  | 32                 | 63    | 4,6                              | 5,4       | 2,5            | 0,9        | 1,1               | 2,5                        | 98,2      | 1,7        | 2,5              |
| 2015         | 695                | 46             | 704          | 39                         | 27   | 1250 | 87,2               | 153,8 | 4,7                              | 5,5       | 2,8            | 0,9        | 1,2               | 2,6                        | 123       | 1,9        | 3                |
| 2019         | 890                | 49             | 780          | 40                         | 28   | 1260 | 104                | 199   | 4,8                              | 5,4       | 3,0            | 0,96       | 1,4               | 3,4                        | 275       | 3,1        | 4,5              |
| CDGTSX 19/05 | 660                | 21             | 604          | 22                         | 18,2 | 879  | 74                 | 90    | 0,8                              | -0,3      | 2,0            | -0,06      | 0,2               | 2,0                        | 184,3     | 1,8        | 2,6              |

**Bảng 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ nhóm ngành kinh tế ở Sầm Sơn thời kỳ 2005 - 2019**

DVT: %

| Năm        | Nhóm ngành dịch vụ |                |              | Nhóm ngành VT-BCVT-Du lịch |      |      | Nhóm ngành CN - XD |       | Nhóm ngành Nông - Lâm - Thủy Sản |           |                |            |                   |                            |           |            |                  |
|------------|--------------------|----------------|--------------|----------------------------|------|------|--------------------|-------|----------------------------------|-----------|----------------|------------|-------------------|----------------------------|-----------|------------|------------------|
|            | Thương mại         | Vận tải - BCVT | Dịch vụ khác | Vận tải                    | BCVT | DL   | CN                 | XD    | Nông nghiệp                      |           |                | Lâm Nghiệp |                   |                            | Thủy sản  |            |                  |
|            |                    |                |              |                            |      |      |                    |       | Trồng trọt                       | Chăn nuôi | DV nông nghiệp | Trồng rừng | Khai thác Lâm sản | Dịch vụ và lâm nghiệp khác | Khai thác | Nuôi trồng | Dịch vụ thủy sản |
| 2005       | 51,1               | 6,7            | 42,2         | 4,4                        | 2,4  | 93,2 | 22,2               | 77,8  | 36,9                             | 53,5      | 9,6            | 27,5       | 33,2              | 39,3                       | 96,5      | 1,4        | 2,1              |
| 2010       | 51,8               | 3,6            | 44,6         | 3,5                        | 1,8  | 94,7 | 31,6               | 68,4  | 36,7                             | 43,8      | 19,5           | 21,4       | 24,7              | 53,9                       | 95,8      | 1,7        | 2,5              |
| 2015       | 47,8               | 3,5            | 48,7         | 3,6                        | 1,4  | 95   | 36,2               | 63,8  | 35,7                             | 42,8      | 21,5           | 17,7       | 23,1              | 59,2                       | 96,3      | 1,5        | 2,2              |
| 2019       | 51,2               | 3,7            | 45,1         | 3,0                        | 1,9  | 95,1 | 34,3               | 65,7  | 36,2                             | 41,2      | 22,6           | 16,6       | 26,3              | 57,1                       | 97,7      | 1,0        | 1,3              |
| CDCC 19/05 | 0,1                | -3             | 2,9          | -1,4                       | -0,4 | 1,9  | 12,1               | -12,1 | -0,7                             | -12,3     | 13,0           | -10,9      | -6,9              | 17,8                       | 1,2       | -0,4       | -0,8             |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của UBND Thành phố Sầm Sơn

Qua số liệu bảng 2 và bảng 3 cho thấy chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất kinh tế trong nội bộ giữa các nhóm ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông - lâm - thủy sản là không đồng đều. Đối với cơ cấu nhóm ngành dịch vụ của Sầm Sơn trong những năm qua có sự chuyển biến tích cực, cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành không ngừng tăng, giai đoạn 2005 - 2019, tỷ trọng ngành thương mại năm 2019 là 51,1% tức là tăng 0,1% so với năm 2005, tỷ trọng ngành dịch vụ khác năm 2019 lại tăng 2,8% so với năm 2005. Trong nội bộ nhóm ngành vận tải, bưu chính viễn thông - du lịch, tỷ trọng ngành du lịch năm 2019 tăng 1,9% so với năm 2005, ngành vận tải năm 2019 lại giảm 1,4% so với năm 2005. Có thể thấy rằng, tốc độ chuyển dịch nhóm ngành dịch vụ của thành phố Sầm Sơn diễn ra còn chưa ổn định, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của địa bàn, vì vậy trong những năm tiếp theo thành phố Sầm Sơn cần có những giải pháp cũng như những chính sách cụ thể và thiết thực để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ nói riêng

Ngành công nghiệp - xây dựng đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, trong nhóm ngành này, xây dựng là ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất giảm trong thời kỳ 2005 - 2019, năm 2005 ngành xây dựng chiếm 77,8% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng và năm 2019 tỷ trọng của ngành là 65,7% (giảm 12,1%) [3; tr.9]. Ngành công nghiệp có xu hướng tăng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến thủy, hải sản cơ cấu các sản phẩm kể cả chế biến nội địa và chế biến xuất khẩu đều rất đa dạng, phong phú, bao gồm các sản phẩm cá khô, mực khô, sứa khô... đây là những sản phẩm có tiềm năng và thế mạnh của địa phương.

Công tác xúc tiến thu hút các dự án vào đầu tư trên địa bàn ngày càng nhiều, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của Sầm Sơn, như cụm công nghiệp làng nghề Quảng Tiến với diện tích 20 ha, cụm công nghiệp làng nghề Trung Sơn - Bắc Sơn, nằm phía Tây phường, diện tích 9,1 ha.

Trong cơ cấu nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, ngành thủy sản là ngành chủ yếu. Trong những năm qua, cơ cấu nhóm ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành thủy sản và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Thủy sản là ngành truyền thống có từ lâu đời của ngư dân thành phố Sầm Sơn, đây là nghề mưu sinh chủ yếu của cư dân vùng biển, là ngành kinh tế trọng yếu sau ngành du lịch - dịch vụ, hàng năm giá trị thu nhập của ngành thủy sản chiếm 15 - 17% trong cơ cấu kinh tế của Sầm Sơn. Trước yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH như hiện nay, sự phát triển của ngành thủy sản, trong đó có các ngành chăn nuôi thủy sản phát triển đã trở thành những ngành sản xuất chính là những bước đầu tiên đáng mừng. Đây là điều kiện để ngành nông, lâm, thủy sản thành phố Sầm Sơn có thể đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành.

Ngành nông nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chưa cao, ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi đều chiếm tỷ trọng thấp và có xu hướng giảm, đặc biệt là ngành chăn nuôi. Cơ cấu ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi trong những năm qua còn nhiều bất cập. Tốc độ tăng trưởng của các ngành trong nội bộ ngành nông nghiệp chưa cao phần nhiều do thiên tai và dịch bệnh.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, tỷ trọng khai thác rừng giảm, tỷ trọng dịch vụ lâm nghiệp tăng thể hiện cơ cấu hợp lý, tuy nhiên để phù hợp với điều kiện hiện nay về đất đai, tài nguyên và định hướng phát triển nền kinh tế bền vững của Sầm Sơn cần có những biện pháp tăng tỷ trọng đối với ngành trồng rừng.

### **2.3. Đánh giá chung sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Sầm Sơn**

Qua nghiên cứu thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở thành phố Sầm Sơn thời kỳ 2005 - 2019, cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở đây có sự chuyển dịch tích cực theo hướng CNH, HĐH như sau:

Trong thời gian qua cơ cấu kinh tế của thành phố có sự chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ, công nghiệp, xây dựng tăng dần; tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm dần. Các ngành dịch vụ, công nghiệp- xây dựng mà đặc biệt là ngành du lịch ngày càng có vai trò, vị trí quan trọng trong nền kinh tế, cho phép khai thác, phát huy có hiệu quả các tiềm năng thế mạnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao thu nhập.

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt khá cao. Trong thời kỳ 2005 - 2019, tốc độ tăng trưởng đạt 18,25% trong đó có các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đều có tốc độ tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của ngành nông - lâm - thủy sản (ngành dịch vụ là 22,44%, ngành công nghiệp xây dựng là 11,76%, ngành nông - lâm - thủy sản đạt 5,92% [3; tr.11]. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đạt được trong thời gian qua là kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ là những ngành chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của thành phố Sầm Sơn.

Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực, phù hợp. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần số lượng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần số lượng lao động trong các ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Mặt khác, trình độ dân trí ngày càng được nâng lên, thanh niên trong các xã, phường có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, trong khu công nghiệp và dịch vụ. Nhờ vậy tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp sẽ giảm để tăng tương ứng cho lao động khu vực dịch vụ, công nghiệp. Bên cạnh đó chất lượng nguồn lao động được đào tạo trong năm cũng sẽ ngày càng được nâng cao.

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH ở thành phố Sầm Sơn còn có một số hạn chế sau.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa bền vững. Nền kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro như biến động thị trường, thiên tai, dịch bệnh... quy mô sản xuất của các ngành kinh tế còn nhỏ bé, chưa có nhiều công trình then chốt tạo ra sự bứt phá để đẩy nhanh việc phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu ngành chuyển dịch còn chậm cả về tỷ trọng lẫn chất lượng, chưa theo kịp xu thế phát triển của sự nghiệp CNH, HĐH. Quá trình chuyển dịch cơ cấu nông, lâm, thủy sản còn chậm, hiệu quả chưa cao, việc sử dụng các cây trồng vật nuôi mới vẫn còn hạn chế. Phát triển thủy sản chưa tương xứng với tiềm

năng hiện có của thành phố, giá trị tăng trưởng còn thiếu tính bền vững, sản xuất còn mang tính cá thể, phân tán, nhỏ lẻ. Nguyên liệu đáp ứng cho sản xuất chế biến không ổn định. Khai thác hải sản xa bờ hiệu quả thấp, nguồn lợi bị suy giảm nhiều, rủi ro trên biển hàng năm còn nhiều, dịch vụ hậu cần nghề cá chưa tập trung, còn manh mún cả về quy mô và địa điểm, chưa gắn kết sản xuất nông - lâm - thủy sản với các cơ sở chế biến.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào rủi ro, mùa vụ và chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh hiện có. Máy móc thiết bị, nhà xưởng, công nghệ sản xuất... còn thô sơ, lạc hậu, trình độ tay nghề của người lao động còn thấp.

Đời sống của dân cư sinh sống bằng nghề biển còn nghèo và rất khó khăn, thu nhập bình quân đầu người chưa cao. Tình trạng tiêu cực, tệ nạn xã hội như tham nhũng, gian lận trong thương mại, tai nạn giao thông vẫn tiếp tục diễn ra. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trên có phần do tác động khách quan; một mặt là do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của thành phố Sầm Sơn còn thấp, mặt khác do ảnh hưởng của tình hình suy thoái kinh tế, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra. Khả năng tiếp cận thị trường của các chủ thể còn yếu, sự phối hợp 4 nhà: nhà nông, nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học chưa chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ đặc biệt là cán bộ quản lý còn chưa có kinh nghiệm, khả năng tiếp thu trình độ khoa học kỹ thuật còn hạn chế, một số đảng viên ở một số cơ quan, thiếu ý thức tu dưỡng, rèn luyện tinh thần trách nhiệm chưa cao, một số bộ phận nhân dân thể hiện sự trông chờ ỷ lại chấp hành không nghiêm pháp luật của nhà nước.

Với những thành tựu và hạn chế trên, để chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở thành phố Sầm Sơn ngày càng phát triển và đáp ứng được sự phát triển của Sầm Sơn trong những năm tới cần những giải pháp sau đây.

#### **2.4. Một số đề xuất, kiến nghị**

*Thứ nhất, khai thác, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn*

Nhiệm vụ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có một nguồn vốn đầu tư rất lớn, đây là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế của thành phố Sầm Sơn. Cần huy động vốn một cách tích cực và đồng bộ cho phát triển kinh tế của Sầm Sơn. Phải có kế hoạch điều tra các nguồn vốn có khả năng huy động của thành phố để có kế hoạch huy động kịp thời. Lồng ghép các chương trình, dự án đang triển khai trong thành phố Sầm Sơn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Cần tạo cơ chế phù hợp để mở rộng hình thức tự bổ sung vốn đầu tư của các doanh nghiệp và thu hút các nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân và vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các nhà đầu tư, tăng cường liên doanh với các địa phương trong và ngoài tỉnh, có biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn vào xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn

*Thứ hai, phát triển khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường*

Khoa học và công nghệ giữ vai trò quyết định trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH. Đây là giải pháp tiềm năng, có thể tạo ra những bước đột

phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế, cho phép đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH [6; tr.15]. Để triển khai có hiệu quả phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường thành phố Sầm Sơn cần phải: Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Sầm Sơn tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng công nghệ mới tiên tiến vào sản xuất. Cần xây dựng và triển khai các phương án đảm bảo môi trường cụ thể, phù hợp với các thời điểm trong năm, theo hướng mùa hè du lịch phải tăng cường hơn, phải đảm bảo đường phố, nhất là trong khu du lịch sạch sẽ trước giờ du khách đi tắm biển, đi dạo. Khu vực các di tích danh thắng, đặc biệt là trên núi Trường Lệ cần được quan tâm hơn về vệ sinh môi trường... không cho nước thải tràn ra mặt đường, không cho khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, hộ kinh doanh xả rác bừa bãi, xả nước thải ra mặt đường

#### *Thứ ba, mở rộng và đa dạng hoá thị trường tiêu thụ sản phẩm*

Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH cần phải có những giải pháp hữu hiệu để mở rộng và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm. Thị trường, đặc biệt là nhu cầu và tình hình cạnh tranh là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đầu tiên của cơ cấu kinh tế ngành [6; tr.17]. Trong quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở thành phố Sầm Sơn cần :

Củng cố và phát triển các trung tâm thương mại hiện có ở thành phố, khuyến khích phát triển các mô hình liên kết giữa các cơ sở chế biến và sản xuất nguyên liệu theo các hợp đồng kinh tế lâu dài. Tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường, mở rộng quan hệ thương mại với doanh nghiệp trong tỉnh và cả nước.

Sầm Sơn cần tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm để quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường mới. Đồng thời xây dựng thương hiệu sản phẩm tiêu biểu, doanh nghiệp tiêu biểu, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp sản xuất trong địa bàn.

#### *Thứ tư, phát triển, đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực*

Đào tạo nguồn nhân lực giữ vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH [7; tr.10]. Nâng cao trình độ người lao động và chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu cấp bách trước mắt cũng như lâu dài của thành phố Sầm Sơn. Vì vậy, trong những năm tiếp theo Sầm Sơn cần tập trung thực hiện những nội dung sau:

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật cao để đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế. Sầm Sơn cần đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cấp các cơ sở đào tạo dạy nghề, các trung tâm nghiên cứu bằng việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, phát triển đa dạng hóa các ngành nghề trong các cơ sở đào tạo, đồng thời cử cán bộ đi đào tạo nâng cao theo hướng chuyên sâu để phục vụ cho phát triển kinh tế trên địa bàn. Đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành du lịch, dịch vụ, phát triển ngành thủy sản, sửa chữa đóng tàu.

*Thứ 5, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại*

Sầm Sơn là thành phố có nhiều tiềm năng và thế mạnh về các ngành du lịch, khai thác và chế biến thủy, hải sản, vì vậy vấn đề xây dựng kết cấu hạ tầng có ý nghĩa hết sức quan trọng và cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Sầm Sơn theo hướng CNH, HĐH đây lại là một vấn đề vô cùng cấp thiết.

Trước hết, Sầm Sơn cần xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, hệ thống đường giao thông, cảng biển, các khu du lịch sinh thái... như khu du lịch sinh thái Quảng Cư, phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố mà trọng tâm là trên các lĩnh vực du lịch, dịch vụ khai thác và chế biến thủy hải sản.

Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu trung tâm thương mại, khu du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng cao cấp, chợ đầu mối thu mua thủy hải sản, chế biến dịch vụ hậu cần nghề cá tại phường Quảng Tiến, tiếp tục đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Hới, xây dựng khu neo đậu tránh trú bão tại khu âu thuyền phường Quảng Tiến. Đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp như, cụm công nghiệp làng nghề Trung Sơn - Bắc Sơn, cụm công nghiệp làng nghề Quảng Tiến.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cho du lịch, tạo cơ chế cho các nhà đầu tư, xây dựng khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng cao cấp. Nâng cấp hạ tầng khu bãi tắm C, khu sinh thái Quảng Cư... khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khu du lịch sinh thái nam Sầm Sơn, khu sinh thái ven bờ Sông Đơ, khu sinh thái Trường Lệ...

### 3. KẾT LUẬN

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH với nội dung cốt lõi là đẩy mạnh các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ, ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào tất cả các khâu, các yếu tố, các ngành, các lĩnh vực có tác dụng đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh, phát triển bền vững đạt hiệu quả cao và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới. Vì vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH tạo ra cho nền kinh tế những ngành kinh tế mũi nhọn, tạo đà và tạo nên những đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, mỗi quốc gia, góp phần tích cực đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nền kinh tế.

Trong thời kỳ 2005 - 2019, nhìn chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng CNH, HĐH ở thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa còn chậm cả về số lượng và chất lượng, nghiêng về hướng nội, chưa hướng vào xuất khẩu, cơ cấu ngành khai thác nguồn lực còn kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh trên thị trường thấp, phát triển kinh tế chưa ổn định và thiếu tính bền vững. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Sầm Sơn trong thời gian tới phải quán triệt đầy đủ các quan điểm sau: Đảm bảo phát triển nhanh và bền vững; gắn phát triển trước mắt với lâu dài; lấy du lịch, dịch vụ, công nghiệp làm hạt nhân phát triển, đảm bảo công bằng xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường sinh thái.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Sầm Sơn (2005), *Lịch Sử Đảng bộ thị xã Sầm Sơn*.
- [2] Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Sầm Sơn (2016), *Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 21/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động du lịch*.

- [3] Chi cục thống kê Sầm Sơn, *Niên Giám thống kê UBND thị xã Sầm Sơn năm 2005, 2009, 2010, 2011, 2015, 2019.*
- [4] Đảng bộ thị xã Sầm Sơn (2010), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Bộ thị xã Sầm Sơn lần thứ XV nhiệm kỳ 2010 - 2015.*
- [5] Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (2010), *Nghị Quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVII.*
- [6] Ngô Đình Giao (1994), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thị Bích Hường (2005), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Phan Công Nghĩa (2007), *Cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, Nxb. Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [9] UBND thị xã Sầm Sơn (2013), *Đề án phát triển thủy sản Sầm Sơn giai đoạn 2013 - 2015, tính đến năm 2020.*
- [10] Thị ủy, Hội Đồng nhân dân - Ủy Ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận tổ Quốc thị xã Sầm Sơn (2011), *Thị xã Sầm Sơn 30 năm xây dựng và phát triển.*

## **RESTRUCTURING ECONOMIC SECTORS IN THE TREND OF INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION IN SAM SON CITY, THANH HOA PROVINCE**

**Du Thi Huong**

**ABSTRACT**

*The process of industrialization and modernization is an inevitable step that the Vietnamese people must go through. In order to best bring into play the opportunity of globalization and international economic integration. This is the process of creating necessary conditions in material - techniques, human resources and science - technology, to promote the restructuring of the economic sectors in a fast and sustainable way. It effectively mobilizes all resources, increasing labor productivity, improving the material and spiritual life of Sam son city people in the implementation process. The industrialization and modernization of the country are requiring a reasonable economic structure, especially the structure of the economic sector.*

**Keywords:** *Economic restructuring, industrialization and modernization, Sam Son city.*

\* Ngày nộp bài: 4/6/2020; Ngày gửi phản biện: 11/6/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

# QUAN ĐIỂM VỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI CỦA C.MÁC, PH.ĂNGGHEN VÀ VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Mai Thị Lan<sup>1</sup>

TÓM TẮT

*Tư tưởng giải phóng con người là một trong những nội dung cốt lõi trong học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen. Tư tưởng đó đã trở thành cội nguồn sức mạnh, cơ sở nền tảng cho tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc, giai cấp trên toàn thế giới. Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người vào thực tiễn đất nước, Hồ Chí Minh đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, đưa đến cho con người cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Bài viết trình bày quan điểm về giải phóng con người của C.Mác và Ph.Ăngghen đến giải phóng con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh.*

**Từ khóa:** *Giải phóng con người, giai cấp vô sản, chuyên chính vô sản, đấu tranh giai cấp.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ý tưởng giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, bất công, đưa con người trở về đúng với giá trị đích thực của nó và phát huy mọi năng lực sáng tạo của con người là tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt học thuyết Mác. Tư tưởng đó có ý nghĩa to lớn đối với lịch sử nhân loại và có giá trị lý luận, thực tiễn của thời đại. Do đó, việc nghiên cứu vấn đề giải phóng con người theo quan điểm C.Mác và Ph.Ăngghen, đến tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người là vấn đề có ý nghĩa thiết thực, lâu dài nhằm phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người

*Thứ nhất, mục tiêu giải phóng con người*

C.Mác và Ph.Ăngghen đã cho rằng, nguyên nhân chủ yếu gây ra mọi nỗi khổ đau của con người, làm con người bị tha hóa, bị nô lệ là chế độ sở hữu tư nhân. Theo các ông, “Chế độ tư hữu và lao động bị tha hóa là cái làm cho suy nghĩ của con người trở nên “ngu xuẩn và phiến diện”, làm “thô lỗ hóa” mọi nhu cầu của con người, biến mọi cảm giác vô cùng đa dạng, phong phú của con người thành “cảm giác chiếm hữu”. Bởi vậy, để giải

---

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức; Email: maithilan@hdu.edu.vn

phóng con người, giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân là lao động là phải xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân và xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất trên phạm vi toàn xã hội. “Cho nên xóa bỏ chế độ tư hữu có nghĩa là *giải phóng* hoàn toàn tất cả những cảm giác và thuộc tính của con người” [14; tr.173].

Giải phóng con người là đưa con người ra khỏi sự khép kín về đẳng cấp, địa vị và vị trí của con người trong xã hội, là sự thừa nhận bản chất phổ biến, bản tính loài xuyên suốt sự tồn tại hiện thực của con người; làm những thuộc tính nội tại của con người (nhân bản, nhân đạo, bình đẳng...) được thực hiện vững chắc ở từng con người và cả cộng đồng xã hội. Giải phóng con người chính là đưa con người thoát khỏi sự tha hóa, nói cách khác là đưa con người thoát khỏi sự áp bức bóc lột trong quá trình lao động, làm cho con người thoát khỏi ảo tưởng, con người suy nghĩ, hành động và xây dựng tính hiện thực của mình với tư cách là một con người có lý tính, con người sẽ nhận thức, tổ chức hoạt động của mình với tư cách hoạt động xã hội và gắn hoạt động ấy với đời sống hiện thực của con người. Do vậy, giải phóng con người là “*cái mệnh lệnh tuyệt đối đòi hỏi phải lật đổ tất cả mọi quan hệ* trong đó con người là một sinh vật bị làm nhục, bị nô dịch, bắt lực, bị khinh rẻ” [11; tr.580-581].

#### *Thứ hai, con đường và tiền đề để giải phóng con người*

Xuất phát từ những tiền đề duy vật, hiện thực của loài người, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra quan niệm duy vật triệt để về sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại. Theo các ông, “... chỉ khi nào con người nhận thức và tổ chức được “những lực lượng của bản thân” thành những lực lượng xã hội và vì vậy sẽ không còn tách lực lượng xã hội dưới dạng lực lượng chính trị ra khỏi bản thân mình - chỉ khi ấy giải phóng con người mới được hoàn thiện” [11; tr.558]. Song, “Sự phát triển xã hội, giải phóng con người, phát triển con người toàn diện là một quá trình hết sức lâu dài, phức tạp, đầy những bước thăng trầm và phải bằng cuộc cách mạng toàn xã hội” [14; tr.159], đó là cuộc cách mạng vô sản. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “... trái lại, cách mạng cộng sản chủ nghĩa là nhằm chống lại *tính chất* hoạt động trước đây, nó xóa bỏ *lao động* và thủ tiêu sự thống trị của mọi giai cấp cùng với bản thân các giai cấp” [12; tr.100]. “Lao động” mà các ông khẳng định cần phải xóa bỏ là “lao động tha hóa” đè nặng lên con người.

Sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại là do “người ta mỗi lần đều giành được tự do chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép” [12; tr.632-633]. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định, thì con người mới có được điều kiện để giải phóng mình. Chỉ khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ phát triển cao về lực lượng sản xuất, thì khi đó, “sự phát triển độc đáo và tự do của các cá nhân” mới “không còn là lời nói suông” - sự phát triển ấy, chính là do mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một phần trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cấu kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người, và cuối cùng trong tính chất phổ biến của hoạt động của các cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có” [12; tr.644].

*Thứ ba, giai cấp vô sản là lực lượng xã hội có sứ mệnh thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại*

Với quan niệm cho rằng giải phóng xã hội khỏi ách thống trị của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa biểu hiện dưới hình thức chính trị là sự giải phóng giai cấp công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã cho rằng, giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất mới hiện đại, cho lực lượng sản xuất tiên tiến; là giai cấp có lợi ích thống nhất với lợi ích của đông đảo nhân dân lao động và chỉ có giai cấp vô sản với sứ mệnh lịch sử của mình mới có điều kiện xóa bỏ được tình trạng áp bức giai cấp, áp bức dân tộc. Trong quan niệm của các ông, giai cấp vô sản “không thể tự giải phóng mình nếu không tự giải phóng mình khỏi tất cả những lĩnh vực khác của xã hội” [11; tr.588].

C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra một cách cụ thể địa vị kinh tế - xã hội, những đặc điểm quy định sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản và cho phép nó làm một cuộc cách mạng thắng lợi. Vì lẽ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản luôn bị giai cấp tư sản bóc lột (cả giai cấp tư sản trong nước và giai cấp tư sản nước ngoài). Giai cấp vô sản không chỉ mâu thuẫn với tư sản trong nước mà còn mâu thuẫn với tư sản nước ngoài. Do đó, mục tiêu của giai cấp vô sản không chỉ thực hiện triệt tiêu chế độ người bóc lột người trong một nước, mà phải thực hiện triệt tiêu chế độ người bóc lột người trên toàn thế giới.

Song, để thực hiện được điều đó, giai cấp vô sản phải thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản là: phải làm cuộc cách mạng chính trị, đoạt lấy chính quyền nhà nước, xây dựng nhà nước của mình, nhà nước chuyên chính vô sản; sau đó, giai cấp vô sản phải sử dụng chính quyền ấy với tư cách là công cụ để cải tạo xã hội mới, biến mọi tư liệu sản xuất ra thành của toàn xã hội (cách mạng trên lĩnh vực kinh tế) - sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Hai nhiệm vụ này của giai cấp vô sản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, khi điều kiện lịch sử đã chín muồi giai cấp vô sản tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội và văn hóa tư tưởng nhằm lật đổ xã hội tư bản. Tuy nhiên, để hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân nhất định phải tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh, tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng.

*Thứ tư, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phác họa ra một chế độ xã hội mới mà ở đó, các cá nhân được phát triển một cách toàn diện*

Trên cơ sở phân tích quy luật phát triển của xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch ra tính tất yếu của xã hội mới tương lai - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa và các ông coi đó là nấc thang tất yếu, là kết quả hiển nhiên của sự nghiệp giải phóng và phát triển con người do giai cấp công nhân khởi xướng và lãnh đạo. Sự nghiệp này nhằm khắc phục triệt để tình trạng phát triển què quặt, phiến diện của con người do tác động của tha hóa lao động trong chủ nghĩa tư bản. C.Mác và Ph.Ăngghen còn khẳng định rằng, chế độ xã hội tương lai mà loài người đang hướng tới không chỉ tạo ra một cơ sở mới, một nền tảng vững chắc cho việc phát triển cá nhân con người riêng biệt, mà còn xây dựng những mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người. Trong xã hội đó, mọi người đều bình đẳng, đều có quyền được hưởng tự do và có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen, mục tiêu cao nhất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa là “tạo nên những con người mới” - những con người “có khả năng sử dụng

một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình”, “không ai bị hạn chế trong một phạm vi hoạt động độc quyền, mà mỗi người đều có thể tự hoàn thiện mình trong bất cứ lĩnh vực nào thích, thì xã hội điều tiết toàn bộ nền sản xuất, thành thử tôi có khả năng hôm nay làm việc này, ngày mai làm việc khác, buổi sáng đi săn, quá trưa đi đánh cá, buổi chiều chăn nuôi, sau bữa cơm thì làm việc phê phán, tùy theo sở thích của tôi mà chẳng bao giờ trở thành người đi săn, người đi đánh cá, người chăn nuôi hoặc nhà phê phán cá” [12; tr.47] và “con người cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do” [13; tr.333]. Sự tự do đem lại cho con người quyền được lao động, được phân phối công bằng của cải vật chất và tinh thần, được tham gia vào các công việc xã hội, được phát triển và vận dụng các năng lực của mình để tạo ra những con người hoàn thiện.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, mục tiêu cao nhất mà chế độ xã hội tương lai cần đạt tới là tạo ra “những cá nhân được phát triển toàn diện”. Đó là những cá nhân được tự do thay đổi mọi hoạt động của mình với tư cách là những người sản xuất, bởi khi đó, “xã hội điều tiết toàn bộ nền sản xuất”, còn các cá nhân thì không còn bị lệ thuộc vào thứ lao động đã khiến cho họ không có được tự do thật sự, khiến cho họ trở nên “phiến diện, méo mó và bị hạn chế”, và cũng bởi khi đó, lao động biến thành hoạt động tự giác của con người.

Có thể nói, với mục tiêu giải phóng con người và phát triển xã hội, quan niệm của C.Mác và Ph. Ăngghen về con người, là một phát hiện, cống hiến lớn lao, một bước phát triển về chất có tính chất cách mạng đối với tư tưởng về con người trong triết học. Trung thành và phát triển sáng tạo quan điểm của các nhà kinh điển về giải phóng con người, trong hành trình tìm đường cứu nước, với khát vọng xây dựng một đất nước độc lập, hòa bình, dân chủ, giàu mạnh, con người được phát triển toàn diện, Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người vào hoàn cảnh của Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm lý luận mác- xít trong bối cảnh mới.

## **2.2. Vấn đề giải phóng con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh**

### *Thứ nhất, mục tiêu giải phóng con người*

Trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người vào thực tiễn đất nước, Hồ Chí Minh đã cho rằng, cần giải phóng con người khỏi mọi áp bức, bóc lột, nô dịch về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa, làm cho con người được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát huy năng lực sáng tạo, phát triển toàn diện theo đúng bản chất người tốt đẹp nhất. Mục tiêu giải phóng con người là đưa con người tới địa vị những người chủ, tự quyết định vận mệnh cuộc sống của mình, làm chủ xã hội do con người tạo lập, xây dựng và phát triển con người toàn diện, thực hiện những quyền cơ bản thiêng liêng của con người - quyền được sống trong độc lập, tự do và mưu cầu hạnh phúc. Khát vọng của Người là “làm sao cho nước ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [6; tr.187] và “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn; đấy là tất cả những điều tôi hiểu” [15, tr.52]. Chính vì lẽ đó, trong suốt cuộc đời Người đã đấu tranh không ngừng nghỉ, hy sinh quên mình để hiện thực hóa lý tưởng đó.

*Thứ hai, con đường để giải phóng con người*

Theo Hồ Chí Minh, giải phóng con người là một cuộc cách mạng khó khăn, lâu dài và gian khổ với nhiều loại kẻ thù. Song muốn giải phóng con người, trước hết phải giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Giải phóng con người chỉ có thể thực hiện được khi dân tộc được giải phóng, con người đã là chủ xã hội và bản thân.

Nếu như C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và nhấn mạnh cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản, thì Hồ Chí Minh lại quan tâm đặc biệt đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và tập trung vào cuộc đấu tranh dân tộc ở thuộc địa, vì theo Người, độc lập, tự do là khát vọng lớn nhất của các dân tộc thuộc địa.

Đầu năm 1930, khi soạn thảo *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng, trong đó, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ về con đường phát triển của dân tộc từ một nước thuộc địa đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua nhiều giai đoạn chiến lược khác nhau: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” [5; tr.1]. “Tư sản dân quyền cách mạng” là giai đoạn chiến lược giải phóng dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ chống đế quốc, giành độc lập dân tộc (không bao gồm nhiệm vụ ruộng đất). “Thổ địa cách mạng” là một giai đoạn chiến lược với nhiệm vụ chủ yếu là cách mạng ruộng đất. “Đi tới xã hội cộng sản” là giai đoạn phát triển kế tiếp để từng bước đạt mục tiêu chủ nghĩa xã hội, đó là hướng phát triển lâu dài.

Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, xã hội tồn tại hai ách áp bức, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nông dân là lực lượng đông đảo, nghèo khổ và đa số mù chữ. Vì vậy, theo Hồ Chí Minh, muốn giải phóng xã hội, giải phóng người lao động, nhất thiết phải có đấu tranh giai cấp. Song, cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Như vậy, từ việc vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về giải phóng con người, Hồ Chí Minh đã xây dựng một lý luận cách mạng giải phóng dân tộc phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã chỉ ra nhiệm vụ cần giải quyết trước mắt phải là đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thực dân và tay sai bán nước bằng sức mạnh của toàn thể dân tộc Việt Nam, “cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người” [4; tr.283]. Sự nghiệp giải phóng người lao động Việt Nam bị áp bức không phải bắt đầu bằng giải phóng giai cấp mà phải được bắt đầu bằng giải quyết vấn đề dân tộc, trên cơ sở độc lập dân tộc. “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được” [1; tr.113].

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đặt lợi ích giai cấp trong lợi ích dân tộc. Bởi vì, dù giai cấp nào đại diện cho dân tộc, khi đất nước bị xâm lược, khi dân tộc trở thành nô lệ cho ngoại bang, thì đều phải đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Thậm chí, nếu lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp mâu thuẫn thì tạm thời phải gác lại hoặc tạm thời hy sinh lợi ích giai cấp. Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề dân tộc, đề cao sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, nhưng Người luôn đứng trên quan điểm giai cấp để nhận thức và

giải quyết vấn đề dân tộc, Người xác định độc lập dân tộc - nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa, mục tiêu độc lập dân tộc là mục tiêu hàng đầu là hợp quy luật, hợp lôgic phát triển của lịch sử, hợp với truyền thống của dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng phù hợp với nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền dân tộc tự quyết.

Đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, song giải phóng dân tộc đã được Hồ Chí Minh giải quyết trên lập trường giai cấp vô sản, nghĩa là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc là tiền đề, là điều kiện để giải phóng giai cấp và giải phóng con người - mục đích cuối cùng của sự nghiệp giải phóng người lao động. Hồ Chí Minh đã kết hợp nhuần nhuyễn vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc; giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng giai cấp và cuộc cách mạng đó phải do giai cấp công nhân mà đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản đứng ra tổ chức, lãnh đạo dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Người khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản” [9; tr.30].

*Thứ ba, lực lượng xã hội có sứ mệnh thực hiện thành công giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người*

Để hoàn thành công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng con người, Hồ Chí Minh chỉ rõ phải tập hợp lực lượng của toàn dân, phải tranh thủ, lôi kéo cả trung, tiểu địa chủ, cả tư sản vừa và nhỏ vào hàng ngũ cách mạng; phải tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của giai cấp vô sản và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và phải có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Lực lượng của cuộc cách mạng đó bao gồm toàn dân tộc, trong đó công nhân và nông dân là “chủ cách mệnh”, “gốc cách mệnh”, còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ là “bầu bạn cách mệnh của công nông”... Điều này đã được Trần Văn Giàu (1997) đánh giá: “đó là tư tưởng mở đường cho việc tổ chức mặt trận rộng lớn của dân tộc, lấy công nông làm cốt, lấy Đảng tiên phong làm lãnh đạo” [2; tr.104].

*Thứ tư, để giải phóng con người triệt để cần phải xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa*

Khi cách mạng giải phóng dân tộc thành công, người Việt Nam thoát khỏi ách áp bức dân tộc, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và những người lao động khác đã thoát khỏi ách áp bức giai cấp, người dân từ thân phận nô lệ lên địa vị làm chủ xã hội. Tuy nhiên, theo Hồ Chí Minh khi đất nước giành được tự do, độc lập thì nhân dân phải được ăn no mặc ấm; nếu đất nước giành được độc lập tự do mà dân vẫn đói, vẫn rét thì tự do, độc lập cũng không có ý nghĩa gì. Vì vậy cần xây dựng một xã hội mới tốt đẹp cho con người. Theo Người, “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ” [9; tr.563], “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc” [3; tr.496].

Hồ Chí Minh luôn tâm niệm làm sao giành được độc lập dân tộc, nhân dân được tự do, có cơm ăn, áo mặc, được học hành. Người viết: “Mục đích của cách mạng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, giàu mạnh. Làm cho nhân dân được hưởng

hạnh phúc và xây dựng một xã hội sung sướng, vẻ vang” [7; tr.265]. Bởi lẽ, chủ nghĩa xã hội là một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng mà ở đó ai cũng phải lao động và có quyền lao động, đó là xã hội của cải vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt. Do vậy, phải xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm thay đổi cả xã hội, thay đổi cả thiên nhiên, làm cho xã hội không còn người bóc lột người, không còn đói rét, con người đều được ấm no, tự do, hạnh phúc. Chỉ khi nào xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thì lúc đó sự nghiệp giải phóng con người mới được coi đã giành được thắng lợi hoàn toàn, khi đó con người “ai cũng đem hết tài năng của mình cống hiến cho xã hội, đồng thời ai cũng cần dùng bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu” [8; tr.242].

Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người nói chung, giải phóng con người nói riêng, trong giai đoạn hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn lấy việc chăm lo cho hạnh phúc của con người làm mục tiêu phấn đấu cao nhất. Quan tâm, tạo điều kiện phát huy tối đa sức mạnh con người tạo động lực để giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, đạt mục tiêu giải phóng con người. Coi con người là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định phát huy nguồn lực con người với tư cách là yếu tố cơ bản cho sự phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

### 3. KẾT LUẬN

Có thể nói, quan điểm về con người, giải phóng con người là một trong những nội dung xuyên suốt toàn bộ học thuyết Mác. Vận dụng học thuyết Mác về con người, Hồ Chí Minh phát triển vấn đề giải phóng con người, giải phóng dân tộc mang tính khoa học và cách mạng sâu sắc, thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa dân tộc và giai cấp, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế trong sáng. Người đã xác định đúng đắn con đường giải phóng người lao động, nhân dân Việt Nam bị áp bức, bóc lột là: Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Chính vì thế, Hồ Chí Minh không chỉ là Anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam mà còn là “Người khởi xướng cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc thuộc địa trong thế kỷ XX”.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Trần Văn Giàu (1997), *Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [9] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] C.Mác (1969), *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Quyển IV, Bộ Tư bản, phần thứ 2, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
- [11] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [12] C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [13] C.Mác và Ph. Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14] C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 42, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Trần Dân Tiên (2005), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

## C. MARX AND PH. ANGHEN'S VIEWPOINTS AND HO CHI MINH'S THOUGHT ON HUMAN LIBERATION

Mai Thi Lan

### ABSTRACT

*The thought of human liberation is one of the core contents in the doctrine of C. Marx and Ph. Angghen. The thought has become a source of strength, the basis for the process of national and class liberation in the world. Creatively applying and developing the thought of C. Marx and Ph. Angghen on human liberation into the reality of our country, Ho Chi Minh found the way of national liberation, class liberation, human liberation, giving people a full, free and happy life. This article presents the viewpoints on human liberation of C. Marx and Ph. Angghen and then mentions those of Ho Chi Minh's.*

**Keywords:** *Human liberation, proletariat, proletarian tyranny, class struggle.*

\* Ngày nộp bài: 21/10/2020; Ngày gửi phản biện: 5/11/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021

## THỰC TRẠNG GIÁO DỤC GIÁ TRỊ CHO NỮ SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở THANH HÓA HIỆN NAY

Mai Thị Quý<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hương<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Để có cơ sở đưa ra các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa, chúng tôi đã tiến hành khảo sát về thực trạng giáo dục giá trị ở 3 trường: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa trên các phương diện sau: (1) Thực trạng nhận thức về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (2) Thực trạng nội dung giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (3) Thực trạng biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay. Dựa trên kết quả khảo sát, bài viết phân tích, đánh giá những kết quả đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế của việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay.*

**Từ khóa:** Giá trị, giáo dục giá trị, nữ sinh viên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để có cơ sở đưa ra các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên một số trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học “*Biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa*”, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, điều tra về thực trạng giáo dục giá trị cho nữ sinh viên ở 3 trường: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa. Mục đích điều tra, khảo sát là: (1) Đánh giá mặt tích cực và tiêu cực, những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay; (2) Đánh giá khách quan quan điểm, chủ trương, nhận thức của lãnh đạo các nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, cán bộ giảng viên về vấn đề giáo dục giá trị nói chung và giáo dục giá trị cho nữ sinh viên nói riêng; (3) Khảo sát, đánh giá các biện pháp đã và đang được sử dụng trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay và hiệu quả của những biện pháp đó; (4) Đánh giá khách quan thực trạng nhận thức của nữ sinh viên về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị cũng như xu hướng biến đổi định hướng giá trị của nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay; (5) Chỉ ra được nguyên nhân khách quan và chủ quan của thực trạng giáo dục giá trị cho sinh viên và định hướng giá trị của nữ sinh viên làm cơ sở đề xuất các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay.

<sup>1</sup> Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức; Email: maithiquy@hdu.edu.vn

Về đối tượng khảo sát: chúng tôi thực hiện khảo sát trên 1000 sinh viên, 100 giảng viên và cán bộ quản lý với 3 bộ bảng hỏi dành cho 3 đối tượng khác nhau: nữ sinh viên, nam sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý. Đối với sinh viên, chúng tôi chọn các nhóm sinh viên đại diện cho các độ tuổi khác nhau, các vùng miền khác nhau, các dân tộc khác nhau, các ngành học khác nhau, có hoàn cảnh gia đình khác nhau tại ba trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là: Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa. Đối với các nhà quản lý, cán bộ, giảng viên, chúng tôi chọn đối tượng là Đảng ủy, Ban Giám hiệu, phòng Quản lý HSSV, phòng Quản lý đào tạo, Đoàn thanh niên, Ban nữ công, cán bộ làm công tác học sinh - sinh viên, cố vấn học tập tại các khoa đào tạo; giảng viên trực tiếp giảng dạy một số môn học thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục, khoa học lý luận chính trị... tại ba trường đại học, cao đẳng nói trên.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng nhận thức về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên

Theo kết quả điều tra, khi được hỏi: “*Bạn có cần được giáo dục, định hướng giá trị không?*” thì đa số nữ sinh viên đều khẳng định là rất cần (26,5%) và cần (63%); chỉ có 10,5% cho rằng không cần lắm và không cần. Cũng với câu hỏi này, 100% cán bộ giảng viên cho rằng cần và rất cần giáo dục giá trị cho nữ sinh viên. Như vậy, có thể nói, giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay là thật sự cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, khi được hỏi: “*Ở trường của anh (chị), Đảng ủy, Ban giám hiệu, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và cán bộ giảng viên đã thực sự quan tâm đến việc giáo dục giá trị cho sinh viên nữ chưa?*” thì đa số cán bộ, giảng viên cho rằng chưa có sự quan tâm đúng mức. Cụ thể, tỷ lệ cán bộ giảng viên cho rằng rất quan tâm và quan tâm là 26%; ít quan tâm và không quan tâm là 74%.

Báo cáo kết quả hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa trong những năm gần đây cho thấy, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên nói chung được các nhà trường chú trọng. Hằng năm, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên vẫn tổ chức nhiều hoạt động như: hiến máu nhân đạo; đền ơn đáp nghĩa; hoạt động tình nguyện giúp đỡ người nghèo, đồng bào vùng sâu vùng xa, vùng bị thiên tai bão lũ; tổ chức nhiều cuộc thi văn nghệ, thể thao, cắm hoa nghệ thuật; hưởng ứng giờ trái đất, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về “*Danh xưng Thanh Hóa*”, tham gia “*Hội thi Olympic các môn khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh - Ánh sáng soi đường*”, thi tiểu phẩm phòng chống tệ nạn xã hội... Tất cả các hoạt động trên có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc và cũng là giáo dục giá trị cho sinh viên. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục giá trị chưa được xác định rõ ràng; mặt khác, các hoạt động này mới chỉ hướng tới đối tượng là sinh viên nói chung chứ chưa có nhiều hoạt động dành riêng cho nữ sinh viên. Vì vậy, có thể khẳng định, việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên chưa được các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa quan tâm đúng mức.

Để đánh giá đúng thực trạng nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên về mục đích của giáo dục giá trị, chúng tôi đã đặt câu hỏi: “*Theo bạn, giáo dục giá trị cho sinh viên nữ nhằm mục đích gì?*”, có 91% nữ sinh viên cho rằng mục đích của giáo dục giá trị là: giúp sinh viên nữ nhận thức đúng đắn về vai trò của định hướng giá trị; chỉ ra được những giá trị phù hợp cần hướng tới cho sinh viên nữ hiện nay; giúp sinh viên nữ xác định được mục đích sống đúng đắn; giúp sinh viên nữ hoàn thiện bản thân. Tỷ lệ này ở cán bộ, giảng viên là 100%. Kết quả này cho thấy, hầu hết nữ sinh viên và cán bộ, giảng viên ở các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đều có nhận thức đúng đắn về vai trò, mục tiêu của giáo dục giá trị cho nữ sinh viên hiện nay.

Với câu hỏi “*Theo bạn, chủ thể của việc giáo dục giá trị cho sinh viên nữ hiện nay là ai?*”, 79% nữ sinh viên lựa chọn phương án “bản thân tự giáo dục”; 38% chọn phương án “thầy cô giáo trực tiếp giảng dạy”; 34% chọn phương án “bố mẹ, anh chị em trong gia đình”; 20,5% chọn phương án “các tổ chức đoàn thể trong trường”. Trong khi đó, tỷ lệ lựa chọn tất cả các phương án trên ở cán bộ, giảng viên đều là 100%. Sự khác biệt về tỷ lệ lựa chọn trong câu hỏi này giữa nữ sinh viên và cán bộ, giảng viên cho thấy, tất cả cán bộ, giảng viên đều nhận thấy vai trò quan trọng của tất cả các chủ thể giáo dục trong việc giáo dục giá trị, đó là nhà trường, gia đình, xã hội và quá trình tự giáo dục của nữ sinh viên. Trong khi đó, nữ sinh viên lại chỉ đánh giá cao vai trò của yếu tố tự giáo dục mà chưa nhận thấy tầm quan trọng của các yếu tố khác.

## 2.2. Thực trạng về nội dung của giáo dục giá trị cho nữ sinh viên

Với câu hỏi dành cho nữ sinh viên: “*Theo bạn, giáo dục giá trị cho sinh viên nữ hiện nay cần tập trung vào những nội dung gì?*”, có tới 84,8% nữ sinh viên chọn phương án “Giáo dục những giá trị cần thiết đối với phụ nữ Việt Nam vừa truyền thống vừa hiện đại”; 6,5% chọn phương án “Giáo dục giá trị nói chung giống các đối tượng khác trong xã hội”; 4,8% chọn phương án “Giáo dục những giá trị hiện đại của phụ nữ Việt Nam trong xu thế hội nhập” và 4% chọn phương án “Giáo dục những giá trị truyền thống của phụ nữ Việt Nam”. Cũng câu hỏi này, tỷ lệ lựa chọn của cán bộ giảng viên đối với phương án “Giáo dục những giá trị cần thiết đối với phụ nữ Việt Nam vừa truyền thống vừa hiện đại” cũng chiếm tới 95%. Như vậy, đa số nữ sinh viên đều có nhận thức đúng về nội dung của giáo dục giá trị đối với sinh viên là cần phải giáo dục cả những giá trị truyền thống và những giá trị hiện đại.

Đi sâu tìm hiểu quan điểm của nữ sinh viên về các giá trị cụ thể cần giáo dục cho nữ sinh viên hiện nay, chúng tôi nhận thấy những giá trị truyền thống phù hợp với điều kiện hiện nay vẫn được nữ sinh viên lựa chọn với tỷ lệ cao; những giá trị truyền thống không còn phù hợp có tỷ lệ lựa chọn thấp; những giá trị hiện đại phù hợp với điều kiện mới và tạo động lực thúc đẩy hoạt động lao động, học tập của cá nhân được lựa chọn với tỷ lệ cao. Cụ thể như: tự tin, chủ động (99,5%); tôn trọng, lễ phép với thầy cô (99,5%); Biết quan tâm, chăm sóc gia đình, bản thân (99%); tự trọng (99%); sống có tình nghĩa (98,5%); có sức khỏe (97,5%); tích cực trong học tập, rèn luyện (96,5%); trung thực trong học tập, thi cử (96%); năng động, sáng tạo, linh hoạt (95,5%); có tình bạn, tình yêu trong sáng, chung thủy

(94,5%); sẵn sàng tham gia các hoạt động thiện nguyện (94,5%); mạnh mẽ, cá tính, dám thể hiện bản thân (94,5%); giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, tin học (94%); biết chi tiêu hợp lý (93,5%); biết tìm kiếm việc làm để tăng thu nhập (93,5%); dám đấu tranh đòi quyền bình đẳng (93%); nét na, thùy mị, dịu dàng (91,5%); cần cù, tiết kiệm (90,5%). Nhóm các giá trị có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn là: giữ gìn trinh tiết, đức hạnh, nhân phẩm (84,5%); có ngoại hình đẹp (80,5%); có địa vị xã hội (80%); làm tốt việc nội trợ, chăm sóc chồng con (75,5%); ăn mặc hợp thời trang (63%); hy sinh, nhẫn nhịn (62,5%). Một số giá trị truyền thống có tỷ lệ lựa chọn rất thấp cho thấy sự thay đổi lớn trong quan niệm của nữ sinh viên về vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội hiện nay như: nghe theo mọi sự sắp đặt của chồng (4,5%); rụt rè, nhút nhát, thụ động (8%); cam chịu, tự ti (8,5%); “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (16%). Sự lựa chọn của nữ sinh viên cơ bản cũng phù hợp với nam sinh viên và cán bộ, giảng viên ở hầu hết các giá trị. Tuy nhiên, ở một số giá trị có sự chênh lệch đáng kể như: cam chịu, tự ti (nữ: 8,5%; nam: 44%); rụt rè, nhút nhát, thụ động (nữ: 8%; nam: 40%); nghe theo mọi sự sắp đặt của chồng (nữ: 4,5%; nam: 34%); “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (nữ: 16%; nam: 48%). Sự chênh lệch trong việc lựa chọn các giá trị trên giữa nữ sinh viên và nam sinh viên cho thấy phần lớn nữ sinh viên đều muốn có sự bình đẳng với nam giới trong gia đình và ngoài xã hội, ngược lại, một bộ phận nam sinh viên vẫn có tư tưởng gia trưởng, “trọng nam khinh nữ”.

**Bảng 1. So sánh sự lựa chọn giá trị giữa nữ sinh viên, nam sinh viên và cán bộ giảng viên**

| STT | Trả lời                              | Lựa chọn (%) |               |                   | Không lựa chọn (%) |               |                   |
|-----|--------------------------------------|--------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|
|     |                                      | Nữ sinh viên | Nam sinh viên | Cán bộ giảng viên | Nữ sinh viên       | Nam sinh viên | Cán bộ giảng viên |
| 1   | Có sức khỏe                          | 97,5         | 94,0          | 100               | 2,5                | 10,0          | 0                 |
| 2   | Có ngoại hình đẹp                    | 80,5         | 82,0          | 86                | 19,5               | 22,0          | 14                |
| 3   | Có địa vị xã hội                     | 80           | 68,0          | 88                | 20                 | 36,0          | 12                |
| 4   | Giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, tin học  | 94           | 80,0          | 100               | 6                  | 24,0          | 0                 |
| 5   | Sống có tình nghĩa                   | 98,5         | 92,0          | 100               | 1,5                | 12,0          | 0                 |
| 6   | Biết tìm kiếm việc làm tăng thu nhập | 93,5         | 88,0          | 92                | 6,5                | 16,0          | 8                 |
| 7   | Năng động, sáng tạo, linh hoạt       | 95,5         | 92,0          | 94                | 4,5                | 12,0          | 6                 |
| 8   | Biết quan tâm, chăm sóc gia đình     | 99           | 96,0          | 100               | 1                  | 8,0           | 0                 |
| 9   | Tích cực trong học tập, rèn luyện    | 96,5         | 94,0          | 100               | 3,5                | 10,0          | 0                 |
| 10  | Tôn trọng, lễ phép với thầy cô       | 99,5         | 94,0          | 100               | 0,5                | 10,0          | 0                 |

|    |   |      |      |     |      |      |     |
|----|---|------|------|-----|------|------|-----|
| 11 | Trung thực trong học tập, thi cử                      | 96   | 92,0 | 100 | 4    | 12,0 | 0   |
| 12 | Có tình bạn, tình yêu trong sáng                      | 94,5 | 90,0 | 92  | 5,5  | 14,0 | 8   |
| 13 | Sẵn sàng tham gia các hoạt động thiện nguyện          | 94,5 | 84,0 | 96  | 5,5  | 20,0 | 4   |
| 14 | Chung thủy  | 94   | 84,0 | 98  | 6    | 20,0 | 2   |
| 15 | Hy sinh, nhẫn nại                                     | 62,5 | 68,0 | 24  | 37,5 | 36,0 | 76  |
| 16 | Cần cù, tiết kiệm                                     | 90,5 | 82,0 | 78  | 9,5  | 22,0 | 22  |
| 17 | Tự tin, chủ động                                      | 99,5 | 88,0 | 96  | 0,5  | 16,0 | 4   |
| 18 | Tự trọng  | 99   | 86,0 | 98  | 1    | 18,0 | 2   |
| 19 | Ăn mặc thời trang                                     | 63   | 72,0 | 84  | 37   | 32,0 | 16  |
| 20 | Biết chăm sóc bản thân                                | 99   | 88,0 | 84  | 1    | 16,0 | 16  |
| 21 | Dám đấu tranh đòi quyền bình đẳng                     | 93   | 78,0 | 98  | 7    | 26,0 | 2   |
| 22 | Chi tiêu hợp lý                                       | 93,5 | 82,0 | 92  | 6,5  | 22,0 | 8   |
| 23 | Cam chịu, tự ti                                       | 8,5  | 44,0 | 0   | 91,5 | 60,0 | 100 |
| 24 | Rụt rè, nhút nhát, thụ động                           | 8    | 40,0 | 0   | 92   | 64,0 | 100 |
| 25 | Làm tốt việc nội trợ, chăm sóc chồng con              | 75,5 | 74,0 | 86  | 24,5 | 30,0 | 14  |
| 26 | Nghe theo mọi sự sắp đặt của chồng                    | 4,5  | 34,0 | 0   | 95,5 | 70,0 | 100 |
| 27 | Giữ gìn trinh tiết, đức hạnh, nhân phẩm               | 84,5 | 74,0 | 86  | 15,5 | 30,0 | 14  |
| 28 | Nét na, thùy mị, dịu dàng                             | 91,5 | 84,0 | 68  | 8,5  | 20,0 | 32  |
| 29 | “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” | 16   | 48,0 | 0   | 84   | 56,0 | 100 |
| 30 | Mạnh mẽ, cá tính, dám thể hiện bản thân               | 94,5 | 88,0 | 92  | 5,5  | 16,0 | 8   |

*Nguồn: Tác giả phân tích xử lý số liệu từ phiếu điều tra khảo sát*

Như vậy, theo kết quả khảo sát, cần phải đa dạng hóa nội dung giáo dục giá trị cho nữ sinh viên thông qua việc xây dựng được một hệ giá trị chuẩn vừa truyền thống vừa hiện đại, phù hợp với nữ sinh viên trong điều kiện hiện nay mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc và những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Trên thực tế, nội dung của hoạt động giáo dục giá trị cho nữ sinh viên ở các trường ĐH, CĐ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn rất nghèo nàn, đơn điệu, thậm chí chưa có nội dung riêng cho hoạt động này. Việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong hoạt động giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên nói chung. Chính vì vậy, cần phải xây dựng được một hệ giá trị phù hợp với những nội dung cụ thể để tích hợp lồng ghép trong các môn học, học phần, hoạt động giáo dục ở trường ĐH, CĐ nhằm giáo dục cho nữ sinh viên giúp các em định hướng giá trị một cách đúng đắn, tích cực hơn.

### 2.3. Thực trạng về biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay

Để khảo sát quan điểm của nữ sinh viên về các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên, chúng tôi đã đặt câu hỏi: “*Theo bạn, giáo dục giá trị cho nữ sinh viên có thể được thực hiện bằng những biện pháp nào sau đây?*” và đưa ra 12 biện pháp để lựa chọn. Kết quả thu được là hầu hết các biện pháp mà chúng tôi đưa ra đều được lựa chọn với tỷ lệ rất cao cho thấy nữ sinh viên rất đồng tình với những biện pháp đó. Trong số đó, có nhiều biện pháp được lựa chọn với tỷ lệ trên 90% như: Có những chuyên đề ngoại khóa về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên (98%); Tổ chức các hoạt động nhân đạo, từ thiện, về nguồn, tình nguyện hè (95,8%); Tổ chức tọa đàm nhân ngày 8/3, 20/10 (93,5%); Tổ chức các cuộc thi dành riêng cho sinh viên nữ (93,3%); Tuyên dương những sinh viên nữ có thành tích xuất sắc (92,8%); Mời các doanh nhân nữ thành đạt hoặc những chính khách nữ nổi tiếng về nói chuyện (92,8%); Giảng dạy học phần Giáo dục giá trị và Đạo đức cho sinh viên (90,8%)... Cũng với câu hỏi này, tất cả cán bộ giảng viên được khảo sát đều lựa chọn các biện pháp mà chúng tôi đưa ra với tỷ lệ từ 92% đến 100%.

Tuy nhiên, khi chúng tôi khảo sát về thực trạng những biện pháp giáo dục giá trị đã và đang được thực hiện ở các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay với câu hỏi: “*Trường của bạn đã thực hiện được những biện pháp nào trong số những biện pháp trên?*” thì thu được kết quả rất thấp cho thấy trên thực tế, các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên còn rất nghèo nàn, đơn điệu thậm chí không được thực hiện. Kết quả so sánh về tỷ lệ lựa chọn biện pháp cần thực hiện trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên với thực tế sử dụng các biện pháp đó tại các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa thể hiện trong bảng 2.

**Bảng 2. So sánh sự lựa chọn các biện pháp giáo dục giá trị giữa nữ sinh viên với cán bộ giảng viên**

| STT | Biện pháp   | Nữ sinh viên |         | Cán bộ, giảng viên |         |
|-----|---|--------------|---------|--------------------|---------|
|     |   | Lựa chọn     | Thực tế | Lựa chọn           | Thực tế |
| 1   | Thành lập các câu lạc bộ cho nữ sinh viên   | 92.8         | 9.0     | 98%                | 12%     |
| 2   | Mời các doanh nhân nữ thành đạt hoặc những chính khách nữ nổi tiếng về nói chuyện | 92.8         | 3.0     | 96%                | 0%      |
| 3   | Có những chuyên đề ngoại khóa về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên                | 98.0         | 10.5    | 99%                | 10%     |
| 4   | Tổ chức các cuộc thi dành riêng cho sinh viên nữ                                  | 93.3         | 11.0    | 94%                | 26%     |
| 5   | Tuyên dương những sinh viên nữ có thành tích xuất sắc                             | 92.8         | 18.5    | 98%                | 34%     |
| 6   | Tổ chức tọa đàm nhân ngày 8/3, 20/10  | 93.5         | 37.0    | 96%                | 86%     |
| 7   | Giảng dạy học phần “Giáo dục giá trị” và “Đạo đức” cho sinh viên                  | 90.8         | 20.5    | 98%                | 24%     |
| 8   | Tổ chức thăm nom, giúp đỡ mẹ Việt Nam anh hùng ở địa phương                       | 81.0         | 13.5    | 94%                | 18%     |

|    |   |      |      |      |     |
|----|---|------|------|------|-----|
| 9  | Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống của người phụ nữ Việt Nam                         | 85.0 | 4.3  | 97%  | 12% |
| 10 | Quy định về việc mặc trang phục học đường đối với sinh viên nữ                                  | 81.0 | 18.0 | 94%  | 32% |
| 11 | Kết hợp với địa phương để nắm bắt tình hình sinh hoạt, học tập tại kí túc xá, nhà trọ sinh viên | 80.3 | 17.0 | 92%  | 56% |
| 12 | Tổ chức các hoạt động nhân đạo, từ thiện, về nguồn, tình nguyện hè                              | 95.8 | 65.3 | 100% | 86% |

*Nguồn: Tác giả phân tích xử lý số liệu từ phiếu điều tra khảo sát*

Kết quả so sánh cho thấy, trong số các biện pháp nêu trên, chỉ có 1 biện pháp đang được các trường đại học, cao đẳng sử dụng tương đối phổ biến và thường xuyên đó là tổ chức các hoạt động nhân đạo, từ thiện, về nguồn, tình nguyện hè. Tuy nhiên, đây không phải là biện pháp đặc thù trong giáo dục giá trị cho nữ sinh viên mà thiên về biện pháp giáo dục đạo đức truyền thống cho sinh viên nói chung. Còn lại tất cả các biện pháp khác đều có sự chênh lệch rất lớn giữa việc lựa chọn với thực tế việc sử dụng các biện pháp đó trong các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay. Có những biện pháp có thể đem lại hiệu quả rất lớn trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên nhưng chưa được các trường đưa vào sử dụng, hoặc có sử dụng nhưng không rõ ràng, không hiệu quả như: thành lập các câu lạc bộ cho nữ sinh viên; mời các doanh nhân nữ thành đạt hoặc những chính khách nữ nổi tiếng về nói chuyện; có những chuyên đề ngoại khóa về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

Để đánh giá hiệu quả thực hiện các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên, chúng tôi đã khảo sát hai đối tượng là nữ sinh viên và cán bộ, giảng viên. Kết quả đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp là rất thấp. Đối với nữ sinh viên, tỷ lệ đánh giá là: 5% chọn rất có hiệu quả; 30% chọn không có hiệu quả và 65% chọn không có nên không xác định được. Đối với cán bộ, giảng viên, tỷ lệ đánh giá là: 4% chọn rất có hiệu quả; 48% chọn không hiệu quả; 48% chọn không có nên không xác định được.

Từ kết quả khảo sát trên, căn cứ các báo cáo của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa cũng như qua phỏng vấn cán bộ Đoàn của các trường, chúng tôi đánh giá thực trạng việc sử dụng các biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên như sau:

### 2.3.1. Những kết quả đạt được

Các trường đã thành lập được một số câu lạc bộ như: Trường Đại học Hồng Đức có CLB Tiếng Anh Aloha, CLB Tiếng Anh kinh tế, CLB Nhà doanh nghiệp tương lai, CLB Hướng dẫn viên du lịch, CLB Sinh viên nghiên cứu khoa học, CLB dạy tiếng Việt cho sinh viên Lào, CLB dạy học cho trẻ em làng trẻ SOS, CLB Dance khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Sư phạm Mầm non... Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch có CLB Âm nhạc, CLB Mỹ thuật... Trường Cao đẳng Y có các CLB: CLB Lâm sàng, CLB Thể thao,

CLB Y sinh, CLB Văn nghệ, CLB Hiến máu... Thông qua hoạt động của các câu lạc bộ, việc giáo dục các giá trị như: nhân văn, thẩm mỹ, tri thức... cho sinh viên nói chung và nữ sinh viên nói riêng cũng được lồng ghép thực hiện.

Hàng năm, mỗi trường cử 200-300 sinh viên tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng công tác đoàn và kỹ năng sống do Trung tâm hoạt động và bồi dưỡng thanh thiếu niên tỉnh Thanh Hóa tổ chức. Hoạt động này cũng góp phần giáo dục giá trị sống cho sinh viên nói chung và nữ sinh viên nói riêng, đặc biệt là những giá trị: năng động, sáng tạo; sẵn sàng tham gia các hoạt động thiện nguyện....

Tổ chức nhiều cuộc thi về thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ cho sinh viên nói chung như: bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, cắm hoa nghệ thuật, Tiếng hát sinh viên, Sinh viên tài năng thanh lịch. Năm 2015, Tỉnh đoàn Thanh Hóa đã tổ chức cuộc thi “Sinh viên tài năng thanh lịch” cấp tỉnh thu hút sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong toàn tỉnh tham gia, sinh viên Tống Thị Trà My khoa Sư phạm Ngoại ngữ của Trường Đại học Hồng Đức đã dành giải nhất. Tuy không tổ chức cấp trường nhưng một số nữ sinh đã tham gia cuộc thi “Duyên dáng Việt Nam” do Trung ương Đoàn thanh niên tổ chức năm 2018. Sinh viên Đỗ Thị Dung khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức đã tham gia và lọt vào top 15, đạt giải “Nữ sinh được yêu thích nhất”. Các cuộc thi này có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục giá trị sống, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ cho sinh viên nói chung và nữ sinh nói riêng như: tự tin, có ngoại hình đẹp, ăn mặc hợp thời trang, dám thể hiện bản thân...

Tuyên dương những sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập trong đó có nữ sinh viên nhằm động viên các em vươn lên trong học tập, rèn luyện. Nêu gương những nữ sinh vượt khó vươn lên và có biện pháp hỗ trợ các em trong học tập, tìm kiếm học bổng, những nhà tài trợ để giúp đỡ các em, điển hình như em Lê Thị Thắm khoa Sư phạm tiếng Anh, Trường Đại học Hồng Đức. Thường xuyên tổ chức các ngày lễ cho nữ sinh viên như: ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10. Vào ngày Thương binh, liệt sỹ 27/7 hằng năm, các trường cũng tổ chức cho sinh viên đến thăm và giúp đỡ các Mẹ Việt Nam anh hùng tại địa phương. Các hoạt động này cũng góp phần giáo dục cho nữ sinh viên những giá trị như: sống có tình nghĩa; sẵn sàng tham gia các hoạt động thiện nguyện; tự tin, tự trọng; tích cực trong học tập, rèn luyện... và những giá trị khác về nghị lực, về lòng biết ơn, về truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

Thường xuyên tổ chức các hoạt động thiện nguyện trong sinh viên như: hiến máu nhân đạo, dạy học cho trẻ em làng trẻ SOS, dạy tiếng Việt miễn phí cho sinh viên Lào, quyên góp tiền, quần áo cho trẻ em, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, tham gia phong trào “Đông ấm xứ Thanh”, tham gia các hoạt động tình nguyện hè đến những vùng đặc biệt khó khăn trong tỉnh để dạy học, khám chữa bệnh, biểu diễn văn nghệ, làm đường giao thông... chia sẻ những khó khăn, vất vả với người dân nơi đây. Những hoạt động này góp phần giáo dục cho sinh viên nói chung và nữ sinh nói riêng những giá trị truyền thống như: sống có tình nghĩa, nhân văn, nhân ái của dân tộc Việt Nam nói chung và của người phụ nữ Việt Nam nói riêng.

Các nhà trường cũng có kết hợp với các địa phương để nắm bắt tình hình học tập, sinh hoạt của sinh viên tại ký túc xá, nhà trọ sinh viên để nắm bắt kịp thời những biểu hiện lệch lạc trong lối sống và ngăn chặn những hiện tượng sinh viên vi phạm pháp luật, sa vào tệ nạn xã hội như lô đề, cờ bạc, mại dâm...

### 2.3.2. Một số tồn tại, hạn chế

Các biện pháp đang thực hiện mới chỉ dừng lại ở việc giáo dục đạo đức, lối sống, giá trị cho sinh viên nói chung và chủ yếu, thậm chí là chưa có những biện pháp giáo dục giá trị riêng cho nữ sinh viên.

Một số biện pháp có thực hiện nhưng chưa đạt hiệu quả cao, chưa được thực hiện liên tục, còn mang tính thời vụ, phong trào. Một số câu lạc bộ sinh viên được thành lập nhưng hoạt động chưa thật sự hiệu quả. Số lượng các câu lạc bộ còn rất ít, chưa tương xứng với tiềm năng của các trường và có quá ít những câu lạc bộ đặc thù dành cho sinh viên nữ trong khi tỷ lệ nữ sinh viên của các trường là trên 70%.

Một số biện pháp được đánh giá cao và chắc chắn sẽ có tác động rất lớn trong giáo dục giá trị cho nữ sinh viên nhưng chưa được các trường sử dụng như: Mời các doanh nhân nữ thành đạt hoặc những chính khách nữ nổi tiếng về nói chuyện truyền cảm hứng; Có những chuyên đề ngoại khóa về giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; Giảng dạy học phần Giáo dục giá trị cho sinh viên; Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống của người phụ nữ Việt Nam...

Hoạt động giáo dục giá trị cho sinh viên nói chung và nữ sinh nói riêng gần như chỉ phó mặc cho Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên mà chưa có sự tham gia đồng bộ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các phòng ban chức năng, các thầy cô giáo trong toàn trường nên hiệu quả giáo dục chưa cao.

## 3. KẾT LUẬN

Việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa cần phải được chú trọng, quan tâm hơn nữa từ Đảng ủy, Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng cũng như của tất cả giảng viên, nhân viên. Kết quả khảo sát đã cho thấy, các trường hiện nay chưa thật sự quan tâm sâu sát đến vấn đề này, chủ yếu giao phó cho tổ chức Đoàn Thanh niên. Nội dung giáo dục còn nghèo nàn, các biện pháp giáo dục đơn điệu nên hiệu quả giáo dục chưa cao. Trong thời gian tới, các trường cần có sự phối hợp với nhau trong việc đổi mới nội dung và biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên. Nội dung giáo dục giá trị cần cụ thể, rõ ràng, phong phú, kết hợp giáo dục những giá trị truyền thống và hiện đại để giúp nữ sinh viên hướng tới xây dựng hình mẫu một người phụ nữ Việt Nam “tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang”. Đồng thời cần đổi mới các biện pháp giáo dục giá trị theo hướng đa dạng hóa, gắn với thực tiễn, phù hợp với điều kiện tâm sinh lý và điều kiện học tập, rèn luyện của nữ sinh viên, biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục, làm cho các em có mong muốn được chiếm lĩnh những giá trị cao đẹp để trở thành người phụ nữ hiện đại nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2014), *Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học - Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt nam thời nay*, Nxb. Dân trí, Hà Nội.
- [6] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Tài liệu tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh về công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [7] Trịnh Duy Huy (2019), *Định hướng giá trị cho sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Đề tài Nghiên cứu khoa học Cấp Bộ (Lưu trữ tại Thư viện trường Đại học Hồng Đức).
- [8] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội.
- [9] Thái Duy Tuyên (1994), *Tìm hiểu định hướng giá trị của Thanh niên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang (1995), *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX- 07-04, Hà Nội.

**THE CURRENT SITUATION OF VALUE EDUCATION FOR  
FEMALE STUDENTS OF SOME UNIVERSITIES AND  
COLLEGES IN THANH HOA TODAY**

**Mai Thi Quy, Nguyen Thi Huong**

**ABSTRACT**

*To have a basis for providing valuable educational measures for female students in universities and colleges in Thanh Hoa, we have conducted a survey on the current status of value education in 3 schools: University Hong Duc, Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism, Thanh Hoa Medical College on the following aspects: (1) The reality*

*of awareness of value education for female students; (2) The reality of the content of value education for female students; (3) The current situation of valuable educational measures for female students in universities and colleges in Thanh Hoa today. Based on the survey results, the article has pointed out the results achieved as well as the shortcomings and limitations of the value education for female students in universities and colleges in Thanh Hoa today.*

**Keywords:** *Values, value education, female students.*

*\* Ngày nộp bài: 18/9/2020; Ngày gửi phản biện: 20/9/2020; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021*

**HONG DUC UNIVERSITY  
JOURNAL OF SCIENCE**

**No 53 (2 - 2021)**

**CONTENT**

|    |  |  |     |
|----|--|--|-----|
| 1  | <i>Pham Thi Thanh Giang<br/>Nguyen Ngan Ha</i>     | The impact of service quality on customer satisfaction in civil liability insurance motobike owners  | 5   |
| 2  | <i>Ton Hoang Thanh Hue<br/>Le Thi Binh</i>         | Factors affecting the accessibility and effective use of microfinance services for poor and near-poor women in rural areas in Thanh Hoa province | 16  |
| 3  | <i>Ngo Viet Huong<br/>Mai Thi Hong</i>             | Factors affecting the ability to access official credit of farmer households in Thanh Hoa province   | 25  |
| 4  | <i>Tran Thi Thu Huong<br/>Nguyen Thi Hong Diep</i> | Factors affecting assistance for the elderly by gender   | 35  |
| 5  | <i>Nguyen Thi Loan<br/>Trinh Thi Hoa</i>           | Corporate income tax inspection at tax department in Sam Son city - Quang Xuong district, Thanh Hoa province                                     | 46  |
| 6  | <i>Pham Thi Ngoc<br/>Bui Van Hoan</i>              | The current state of medical check-up and treatment services quality in Thanh Hoa's Oncological Hospital   | 57  |
| 7  | <i>Nguyen Thi Nhung<br/>Nguyen Thi Binh</i>        | The current state and solutions to improve the management accounting organization in Thanh Hoa general hospital                                  | 67  |
| 8  | <i>Nguyen Thi Thuy Phuong</i>                      | Financial inclusion of small and medium enterprises - research on G20 indicator system   | 81  |
| 9  | <i>Pham Thi Bich Thu</i>                           | Research on factors affecting the information quality of financial statements information of garment enterprises in Thanh Hoa province           | 90  |
| 10 | <i>Dao Thu Tra</i>                                 | Building a model of community tourism destinations for Kho Muong village, Thanh Son commune, Ba Thuoc district, Thanh Hoa province               | 101 |

|    |   |  |     |
|----|---|--|-----|
| 11 | <i>Le Thi Anh</i>                             | Studying and working after Ho Chi Minh's working style: From a university lecturer's perspective   | 112 |
| 12 | <i>Do Phuong Anh</i><br><i>Le Dinh Tu</i>     | Solutions to improving leadership and management capacity of the female officers at commune level in Thanh Hoa province to meet the current mission requirements | 122 |
| 13 | <i>Du Thi Huong</i>                           | Restructuring economic sectors in the trend of industrialization and modernization in Sam Son city, Thanh Hoa province   | 132 |
| 14 | <i>Mai Thi Lan</i>                            | C. Marx and Ph. Anghen's viewpoints and Ho Chi Minh's thought on human liberation  | 143 |
| 15 | <i>Mai Thi Quy</i><br><i>Nguyen Thi Huong</i> | The current situation of value education for female students of some universities and colleges in Thanh Hoa today  | 151 |